

# LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU VÀ NGÔN LUẬN KHOA HỌC CỦA HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Xuất bản hàng tháng

Số 12-2017

Bìa 1: Cô gái làng hoa Ngọc Hà tưới hoa bên  
xác máy bay Mỹ, Hà Nội, năm 1972  
Ảnh: Tư liệu

## Mục lục

### Hội đồng Biên tập

GS, TS NGUYỄN XUÂN THẮNG, Chủ tịch  
GS, TS TẠ NGỌC TẤN, Ủy viên  
GS, TS LÊ HỮU NGHĨA, Ủy viên  
PGS, TS LÊ QUỐC LÝ, Ủy viên  
PGS, TS NGUYỄN VIỆT THẢO, Ủy viên  
GS, TS PHẠM VĂN ĐỨC, Ủy viên  
GS, TS TRẦN VĂN PHÒNG, Ủy viên  
GS, TS MẠCH QUANG THẮNG, Ủy viên  
GS, TSKH PHAN XUÂN SON, Ủy viên  
PGS, TS TRẦN KHẮC VIỆT, Ủy viên  
PGS, TS VŨ HOÀNG CÔNG,  
Ủy viên thường trực

### Tổng Biên tập

PGS, TS VŨ HOÀNG CÔNG  
Điện thoại: 080.42798

### Phó Tổng Biên tập

TS NGUYỄN THẮNG LỢI  
Điện thoại: 024. 62827506

### Kỷ niệm 170 năm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848 - 2018)

3. NGUYỄN TRỌNG PHÚC: Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản -  
tính khoa học, hiện thực của chủ nghĩa xã hội trong tư  
duy của C.Mác và Ph.Ăngghen
9. ĐINH THẾ ĐỊNH, BÙI THỊ CẦN: Giá trị vĩ đại và sức sống bền  
vững về phương pháp luận của Tuyên ngôn của Đảng  
Cộng sản

### Kỷ niệm 45 năm chiến thắng “Điện Biên phủ trên không”

15. LÂM QUANG ĐẠI: Bài học về xây dựng ý chí quyết thắng  
cuộc tiến công chiến lược bằng máy bay B-52 của Mỹ  
tháng 12-1972
21. TRINH THỊ HỒNG HẠNH, BÙI THỊ DIỆP: Hà Nội - “Điện Biên  
Phủ trên không” - Biểu tượng của bản lĩnh, trí tuệ Việt Nam  
**Nghiên cứu - Phát triển lý luận**
28. NGUYỄN ĐĂNG THÀNH: Giải pháp đột phá xây dựng đội  
ngũ cán bộ cấp chiến lược đáp ứng yêu cầu của sự  
ngành xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
34. PHẠM HỒNG CHƯƠNG: Hồ Chí Minh với sức mạnh mềm  
Việt Nam
39. ĐOÀN THỊ CHÍN, NGUYỄN TÙNG LÂM: Hồ Chí Minh và sự  
lựa chọn con đường phát triển của dân tộc Việt Nam

# LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

● **TÒA SOẠN:**

Số 135 Nguyễn Phong Sắc,  
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

● **DIỆN THOẠI:** 080.48132

● **Email:** tcllct.hcma@gmail.com

● **PHÒNG BIÊN TẬP**

Điện thoại: 024.62827510

● **PHÒNG HÀNH CHÍNH - TRỊ SỰ**

Điện thoại: 080.48006

● **WEBSITE:**

www.lyluanchinhtri.org.vn  
www.lyluanchinhtri.vn

● Giấy phép xuất bản

Số 146/GP-BTTTT,  
ngày 2-5-2013.

● In tại Công ty TNHH MTV

In Tạp chí Cộng sản

**GIÁ: 20.000 ĐỒNG**

**43. NGUYỄN DUONG HÙNG:** Lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam

## **Đào tạo - Bồi dưỡng cán bộ**

**50. HOÀNG ANH:** Nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu thực tế của các lớp dự nguồn cán bộ cao cấp

**56. HỒ TRỌNG HOÀI, TRẦN THỊ TÚ ANH:** Xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

**62. NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN:** Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số nhằm phát triển bền vững vùng Tây Bắc

## **Thực tiễn - Kinh nghiệm**

**67. NGUYỄN HỮU CÁT, ĐOÀN THỊ MAI LIÊN:** APEC và những đóng góp của Việt Nam

**72. NGUYỄN HUY PHÒNG:** Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa ở Việt Nam hiện nay

**78. NGUYỄN THỊ BÁO:** Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và thực tiễn triển khai tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

## **Diễn đàn**

**81. VŨ THANH SƠN:** Nhà nước và thị trường trong phân phối hợp lý các nguồn lực phát triển ở Việt Nam hiện nay

**89. ĐINH VĂN TRUNG:** “Doanh nghiệp nhà nước” - Khái niệm và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay

## **Quốc tế**

**96. NGUYỄN NHÂM:** Tổng quan an ninh kinh tế toàn cầu năm 2017 và dự báo năm 2018

**102. LÊ HẢI BÌNH, NGUYỄN THỊ THANH VÂN:** Nhận diện chính sách của Mỹ đối với ASEAN dưới thời Donald Trump

**107. NGUYỄN VĂN QUYẾT:** Một vài nét về mô hình “chủ nghĩa xã hội tự quản” của Nam Tư

## **Từ điển mở**

**113. LÊ QUỐC BANG:** Kinh tế biển

**117. TÓM TẮT TIẾNG ANH MỘT SỐ BÀI**

**119. TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ NĂM 2017**

# TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN - TÍNH KHOA HỌC, HIỆN THỰC CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG TƯ DUY CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNGGHEN

★ PGS, TS NGUYỄN TRỌNG PHÚC

● **Tóm tắt:** Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen phát hiện quy luật của CNTB và chỉ rõ tính tất yếu của cách mạng vô sản để xóa bỏ xã hội tư bản, xây dựng xã hội mới là CNXH và chủ nghĩa cộng sản. Để làm được điều đó, theo các ông, phải tổ chức ra chính đảng của giai cấp vô sản, bao gồm những người ưu tú, tiên tiến nhất của giai cấp; xây dựng Cương lĩnh chính trị để truyền bá vào phong trào công nhân; giai cấp vô sản phải được tập hợp và tổ chức lại, được giác ngộ tư tưởng, ý thức chính trị... Tính tất yếu của cách mạng vô sản và con đường XHCN cùng nhiều vấn đề mà các ông đề cập, như: vấn đề dân tộc, đấu tranh dân tộc, tôn giáo, triết học, pháp quyền, cách mạng công nghiệp, thị trường thế giới...có ý nghĩa chiến lược lâu dài cho đến ngày nay.

● **Từ khóa:** Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, giai cấp vô sản, giai cấp tư sản.

Những năm 40 của thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen với trí tuệ - tư duy khoa học và mục tiêu chính trị rõ ràng đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản để đi tới chủ nghĩa cộng sản, đã nổi lên như lãnh tụ hàng đầu của giai cấp vô sản trên thế giới. Chủ nghĩa cộng sản trở thành học thuyết lý luận được C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng dựa trên những cứ liệu khoa học từ sự nghiên cứu sâu sắc lịch sử xã hội loài người, sự phát triển của phương thức sản xuất trong lịch sử, nhất là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự

phát triển chưa từng có của lực lượng sản xuất, của đại công nghiệp và quan hệ sản xuất dựa trên chế độ lao động làm thuê và sở hữu tư liệu sản xuất của cải vật chất mà giai cấp tư sản chiếm đoạt từ giai cấp vô sản làm thuê. C.Mác, Ph.Ăngghen phát hiện quy luật của chủ nghĩa tư bản và chỉ rõ tính tất yếu của cách mạng vô sản để xóa bỏ xã hội tư bản, xây dựng xã hội mới là CNXH, chủ nghĩa cộng sản.

Khi chủ nghĩa cộng sản trở thành học thuyết lý luận có giá trị khoa học, không còn sự chi phối của CNXH, chủ nghĩa cộng sản không

tưởng-phê phán trước đó thì cần thiết phải đặt chủ nghĩa cộng sản trên mảnh đất hiện thực. Để hiện thực hóa lý tưởng cao cả của chủ nghĩa cộng sản cần phải giác ngộ giai cấp vô sản, phát triển một lực lượng xã hội có sứ mệnh lịch sử đánh đổ chủ nghĩa tư bản và sáng tạo xã hội mới. Lực lượng xã hội ấy cần tổ chức ra chính đảng để lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh làm biến đổi xã hội. Đảng chính trị của giai cấp vô sản gồm những người ưu tú, tiên tiến nhất của giai cấp phải xây dựng Cương lĩnh chính trị đầy đủ, toàn diện.

Từ tháng 6-1847, Ph.Ăngghen tham gia tích cực vào công việc của Đại hội lần thứ nhất của Liên đoàn những người cộng sản họp ở London (Anh). Đại hội đã thông qua Điều lệ và thay khẩu hiệu “Tất cả mọi người đều là anh em” bằng khẩu hiệu “Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại”. Trong tháng 10 và 11-1847, Ph.Ăngghen viết tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản* với 25 câu hỏi và trả lời. Tại Đại hội lần thứ hai của Liên đoàn (10-1847), C.Mác và Ph.Ăngghen được giao soạn thảo một cương lĩnh lý luận và thực tiễn của Đảng có đầy đủ chi tiết để đưa ra công bố. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* do C.Mác và Ph.Ăngghen soạn thảo với tính cách là Cương lĩnh của Liên đoàn những người cộng sản và được công bố lần đầu ở London vào tháng 2-1848. Đó là cương lĩnh vĩ đại nhất của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh tính tất yếu của cuộc cách mạng vô sản và con đường xã hội chủ nghĩa.

Với sự phát triển của lực lượng sản xuất, sản phẩm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và sự phát triển của đại công nghiệp, xã hội tư bản định hình rõ đối kháng giai cấp. “Xã hội ngày càng chia thành hai phe lớn thù địch

với nhau, hai giai cấp lớn hoàn toàn đối lập nhau: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản”<sup>(1)</sup>. Từ khi giai cấp tư sản đánh đổ chế độ quân chủ phong kiến, nhất là “giai cấp tư sản, từ khi đại công nghiệp và thị trường thế giới được thiết lập, đã độc chiếm hẳn được quyền thống trị chính trị trong nhà nước đại nghị hiện đại. Chính quyền nhà nước hiện đại chỉ là một ủy ban quản lý những công việc chung của toàn thể giai cấp tư sản”<sup>(2)</sup>.

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng: “Giai cấp tư sản đã đóng một vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử”<sup>(3)</sup>; “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế kỷ trước gộp lại”<sup>(4)</sup>.

Trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhận rõ bản chất bóc lột tàn bạo của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản làm thuê. Sự bóc lột và áp bức đó làm cho mâu thuẫn, đối kháng giai cấp giữa vô sản và tư sản ngày càng sâu sắc tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp chống lại sự bóc lột, cai trị của giai cấp tư sản, xóa bỏ trật tự xã hội hiện thời để xây dựng một xã hội mới.

Giai cấp vô sản ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, ngày càng nhận rõ bản chất của giai cấp tư sản. Đối với giai cấp vô sản, giai cấp tư sản đã sử dụng những vũ khí cường bức, bóc lột. Chính phương thức sản xuất tư bản đã làm cho giai cấp vô sản phát triển; giai cấp tư sản lớn lên thì giai cấp vô sản cũng phát triển theo. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng: “Những vũ khí mà giai cấp tư sản dùng để đánh đổ chế độ phong kiến thì ngày nay quay lại đập vào chính giai cấp tư sản.

Nhưng giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí sẽ giết mình; mà còn tạo ra

những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những công nhân hiện đại, những *người vô sản*"<sup>(5)</sup>.

C.Mác, Ph.Ăngghen cho rằng, giai cấp vô sản trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Cuộc đấu tranh của họ chống giai cấp tư sản bắt đầu ngay từ lúc họ mới ra đời. Họ bắt đầu bằng các cuộc đấu tranh tự phát, kể cả đập phá máy móc, đốt công xưởng v.v.. “Nhưng sự phát triển của công nghiệp không những đã làm tăng thêm số người vô sản, mà còn tập hợp họ lại thành những khối quân chúng lớn hơn; lực lượng của những người vô sản tăng thêm và họ nhận rõ lực lượng của mình hơn”<sup>(6)</sup>.

Không chỉ nhận rõ lực lượng của mình mà giai cấp vô sản phải được tập hợp và tổ chức lại và được giác ngộ tư tưởng, ý thức chính trị. “Sự tổ chức như vậy của những người vô sản thành giai cấp và do đó thành chính đảng”<sup>(7)</sup>. Giai cấp vô sản phải có một chính đảng của mình - Đảng Cộng sản để lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản và chế độ tư bản chủ nghĩa. C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhận rõ sức mạnh và tính chất cách mạng của giai cấp vô sản: “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”<sup>(8)</sup>.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã thấy rõ: “Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều tất yếu như nhau”<sup>(9)</sup>. Nhưng sự sụp đổ hay thắng lợi đó không tự nó đến. Cần thiết phải xây dựng chính đảng cách mạng của giai cấp vô sản tức là tổ chức của những người cộng sản (Đảng Cộng sản). Đó là bộ phận tiên

tiên của giai cấp vô sản, “hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản”.

Đảng Cộng sản phải đề ra Cương lĩnh (*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là Cương lĩnh đó). Cương lĩnh xác định mục tiêu trước mắt là “tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền”<sup>(10)</sup>. Mục tiêu cuối cùng là xây dựng một xã hội mới - xã hội XHCN và cộng sản chủ nghĩa. Để làm điều đó cần phải trang bị nhận thức lý luận, giác ngộ chính trị cho giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản tự nó không có hiểu biết về tư tưởng, lý luận. Những người trí thức hữu sản như C.Mác và Ph.Ăngghen nghiên cứu lịch sử và xã hội tư bản, xây dựng học thuyết lý luận mà *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là nền móng, truyền bá vào phong trào công nhân, giác ngộ họ để tiến hành sự nghiệp đấu tranh một cách tự giác.

Giai cấp vô sản và Đảng Cộng sản phải được trang bị lý luận về đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc. Thấu hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, thấy rõ sự thay thế nhau của các hình thức kinh tế-xã hội và sự phát triển tất yếu của con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng Cộng sản và giai cấp vô sản, tổ chức thành giai cấp thống trị để tạo dựng xã hội mới. Cách mạng vô sản dẫn tới xác lập và xây dựng chế độ XHCN. C.Mác và Ph.Ăngghen đòi hỏi nhận thức CNXH trên cơ sở khoa học. Quan niệm của các ông không chỉ thoát khỏi nhận thức của CNXH không tưởng - phê phán, mà các ông còn phê phán những trào lưu của CNXH phong kiến, CNXH tiểu tư sản, CNXH bảo thủ hay CNXH tư sản.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu ra 10 biện pháp để thực hiện cách mạng XHCN. Những

quan điểm lý luận và những chỉ dẫn về biện pháp mang ý nghĩa khoa học và định hướng cơ bản. Các ông cho rằng những biện pháp đó áp dụng phổ biến ở những nước tiên tiến. “Trong những nước khác nhau, những biện pháp ấy dĩ nhiên sẽ khác nhau rất nhiều”<sup>(11)</sup>. Điều đó đòi hỏi những đảng cộng sản phải nghiên cứu sâu sắc và sáng tạo, không coi đó là công thức có sẵn, không giáo điều. Chính C.Mác và Ph.Ăngghen trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* xuất bản năm 1872 đã nêu rõ:

“Mặc dầu hoàn cảnh đã thay đổi nhiều trong hai mươi lăm năm qua, nhưng cho đến nay, xét về đại thể, những nguyên lý tổng quát trình bày trong “Tuyên ngôn” này vẫn còn hoàn toàn đúng. Ở đôi chỗ, có một vài chi tiết cần xem lại. Chính ngay “Tuyên ngôn” cũng đã giải thích rõ rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đó, không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối Chương II. Đoạn này, ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi. Vì đại công nghiệp đã có những bước tiến hết sức lớn trong hai mươi lăm năm qua và giai cấp công nhân cũng đạt được những tiến bộ song song trong việc tự tổ chức thành chính đảng”<sup>(12)</sup>.

Chính C.Mác và Ph.Ăngghen đã là kiểu mẫu của tư duy khoa học, nhận thức lý luận luôn luôn xuất phát từ hiện thực lịch sử, từ sự phát triển của thực tiễn. Đó cũng là chỉ dẫn sâu sắc về phương pháp luận khoa học trong nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn. Sau này, trong lời tựa cho bản tiếng Anh xuất bản năm 1888, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Ph.Ăngghen lại nhấn mạnh điều đó.

Tính tất yếu của cách mạng vô sản và con đường XHCN được trình bày trong *Tuyên*

*ngôn của Đảng Cộng sản* có ý nghĩa chiến lược lâu dài cho đến ngày nay. Tính tất yếu đó dựa trên những điều kiện hiện thực do chính lịch sử tạo ra. *Một là*, giai cấp công nhân công nghiệp ngày càng phát triển mạnh mẽ là lực lượng sản xuất to lớn và cơ sở xã hội rất quan trọng thúc đẩy xã hội phát triển. Lực lượng đó có vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản, chống sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản và giai cấp vô sản ngày càng cách mạng hóa. *Hai là*, sự ra đời của học thuyết Mác - học thuyết lý luận và cách mạng dựa trên nhận thức khoa học ngày càng xâm nhập, thức tỉnh, giác ngộ và định hướng đi đúng đắn cho giai cấp vô sản trên con đường đấu tranh tự giải phóng. *Ba là*, giai cấp vô sản được trang bị lý luận và từ kinh nghiệm đấu tranh thực tiễn đã tổ chức ra đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản. Đảng của giai cấp vô sản đề ra Cương lĩnh để dẫn dắt phong trào vô sản thực hiện mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài nhằm xây dựng một xã hội mới tốt đẹp.

Học thuyết Mác không dừng lại ở học thuật mà đã đề cập và giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và hướng vào mục tiêu cao cả giải phóng con người. Tư duy và khát vọng đó của C.Mác và Ph.Ăngghen đã vượt thời đại và mang ý nghĩa hiện thực. Trong *Tuyên ngôn* có nhiều vấn đề được các ông đề cập đã vượt qua thời đại mà các ông sống và hiện hữu, phát triển cho đến ngày nay. Chẳng hạn, vấn đề *cách mạng công nghiệp, sự phát triển của đại công nghiệp và thị trường thế giới*. Các ông cho rằng, tổ chức công nghiệp theo lối phong kiến, phường hội không còn có thể thỏa mãn những nhu cầu của những thị trường mới: “Các thị trường cứ lớn lên không ngừng, nhu cầu luôn luôn tăng lên. Ngay cả

công trường thủ công cũng không thỏa mãn được nhu cầu đó nữa. Lúc ấy, hơi nước và máy móc dẫn đến một cuộc cách mạng trong công nghiệp... Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới<sup>(13)</sup>.

“Với sự phát triển của giai cấp tư sản, tự do buôn bán, thị trường thế giới, sự đồng đều của sản xuất công nghiệp và những điều kiện sinh hoạt thích ứng với nền sản xuất ấy thì những sự cách biệt dân tộc và những sự đối lập giữa nhân dân các nước cũng ngày càng mất đi<sup>(14)</sup>.”

Những dự báo thiên tài của C.Mác và Ph.Ăngghen từ nửa đầu của thế kỷ XIX đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khoa học - công nghệ đang phát triển như vũ bão, tạo ra nguồn của cải vật chất khổng lồ. Thị trường thế giới mở rộng và phát triển chưa từng có. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống loài người. Nhiều vấn đề mang tính toàn cầu mà mỗi quốc gia không thể tự giải quyết được đòi hỏi phải có sự hợp tác của tất cả các quốc gia.

Vấn đề dân tộc và đấu tranh dân tộc đã được C.Mác và Ph.Ăngghen nhận thức sâu sắc cùng với lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp - “Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc<sup>(15)</sup>”. Các ông cho rằng “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc<sup>(16)</sup>”.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do chuyển mạnh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, ra sức mở rộng thị trường thế giới, xâm chiếm các dân tộc nhỏ

ýu, biến thành thuộc địa của chúng. Vấn đề dân tộc và thuộc địa trở thành vấn đề lớn của thời đại. Cuộc đấu tranh giải phóng của các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam, ngày càng phát triển mang tính cách mạng và gắn bó mật thiết với phong trào cách mạng vô sản. V.I.Lênin là người đặc biệt chú trọng phát triển học thuyết Mác trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, quan tâm tổng kết và định hướng cho sự phát triển của cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng các dân tộc thuộc địa. Thế kỷ XX đã chứng kiến phong trào giải phóng dân tộc như một dòng thác cách mạng. Các dân tộc đã đứng lên đấu tranh giành độc lập và có những nước đã và đang phát triển theo con đường XHCN. Ngày nay, vấn đề lợi ích quốc gia, dân tộc được các nước đặc biệt coi trọng trong điều kiện hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa. Diện mạo thế giới ngày nay càng làm nổi bật quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Những vấn đề về tôn giáo, tín ngưỡng, đạo đức, triết học, chính trị, pháp quyền và cả quan hệ gia đình được C.Mác và Ph.Ăngghen nêu ra với một thái độ khoa học và các vấn đề đó phát triển theo những biến đổi không ngừng của lịch sử.

Về vai trò và ý nghĩa của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, V.I.Lênin đã nêu rõ: “Cuốn sách nhỏ ấy có giá trị bằng cả một pho sách lớn: tinh thần của nó cho đến nay còn cổ vũ và thúc đẩy toàn bộ giai cấp vô sản có tổ chức và chiến đấu của thế giới văn minh”. V.I.Lênin cho rằng đó là “sách gối đầu giường của mọi công nhân giác ngộ<sup>(17)</sup>”. Hướng theo tư tưởng của Tuyên ngôn, V.I.Lênin và Đảng của Người đã lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga (7-11-1917) hiện thực hóa mục tiêu

và con đường XHCN. CNXH hiện thực đã có những thành tựu và bước tiến to lớn trong thế kỷ XX. Do những sai lầm chính trị đã dẫn tới sự sụp đổ mô hình CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Các nước kiên định con đường XHCN như Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba, Lào,... tiếp tục cải cách, đổi mới giành được những thành tựu to lớn. Kỷ niệm 100 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (7-11-2017), những người cộng sản trên thế giới khẳng định đó là mốc son chói lọi đã mở ra thời đại mới, thời đại quá độ lên CNXH.

Khi *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* ra đời (2-1848), Việt Nam là nước phong kiến, nông nghiệp lạc hậu. Mười năm sau (1-9-1858), quân Pháp xâm lược Việt Nam, từng bước thiết lập chế độ thống trị tàn bạo, phản động của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta. Từ thân phận thuộc địa, nô lệ, nhân dân Việt Nam nhiều lần nổi dậy đấu tranh giành độc lập nhưng đều thất bại. Đầu thế kỷ XX, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trên con đường tìm con đường tự giải phóng đã tiếp thu học thuyết cách mạng của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin, khẳng định con đường đấu tranh đúng đắn. Người đã sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) đề ra Cương lĩnh đúng đắn. Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 giành độc lập dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân. Lãnh đạo các cuộc kháng chiến cứu nước oanh liệt vì độc lập, thống nhất hoàn toàn. Ngày nay, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo công cuộc đổi mới xây dựng CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những thành tựu to lớn của Việt Nam là sự hiện thực hóa và chứng minh tính đúng đắn của tư tưởng bất hủ trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong*

*thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định:

“Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng sẽ có những bước tiến mới. *Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội*”<sup>(18)</sup> □

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (13), (14), (15), (16) *C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.597, 599, 599, 603, 605, 607, 609, 610, 613, 615,627, 598, 624, 611, 623-624.

(12) *C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập*, t.18, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,1995, tr.128.

(17) *V.I.Lênin Toàn tập*, t.23, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr.53.

(18) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.69.



# GIÁ TRỊ VĨ ĐẠI VÀ SỨC SỐNG BỀN VỮNG VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN

★ PGS, TS ĐÌNH THẾ ĐỊNH

★ ThS BÙI THỊ CẦN

*Trường Đại học Vinh*

● **Tóm tắt:** Bài viết khẳng định, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản không chỉ là một văn kiện mang tính cương lĩnh mà còn là một tác phẩm lý luận bất hủ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế 170 năm qua. Lịch sử đã có nhiều biến đổi lớn, sự thay đổi cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế thế giới đã dẫn đến sự biến động về kết cấu và tiến trình phát triển của giai cấp vô sản trên phạm vi thế giới; CNXH hiện thực đã trải qua bao thăng trầm, song lịch sử tiếp tục chứng minh rằng những nguyên lý cơ bản đã được trình bày trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản vẫn là ánh sáng soi đường cho nhân loại tiến về tương lai.

● **Từ khóa:** Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, giai cấp vô sản, giai cấp tư sản.

**T**uyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Mác, một thế giới quan hoàn chỉnh, một quan niệm mới về các nguyên tắc nhận thức và cải tạo thế giới. Trong *Lời tựa*, bản tiếng Đức xuất bản năm 1883, Ph.Ăngghen khẳng định: “Tư tưởng cơ bản và chủ đạo của “Tuyên ngôn” là: trong mọi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - cơ cấu này phải do sản xuất kinh tế mà ra, - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy; do đó (từ khi chế độ công hữu ruộng đất nguyên thủy tan rã), toàn bộ lịch sử là lịch sử của cuộc

đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa những giai cấp bị bóc lột và những giai cấp đi bóc lột, giữa những giai cấp bị trị và những giai cấp thống trị, qua các giai đoạn của sự phát triển xã hội của họ; nhưng cuộc đấu tranh ấy hiện nay đã đến một giai đoạn mà giai cấp bị bóc lột và bị áp bức (tức là giai cấp vô sản) không còn có thể tự giải phóng khỏi tay giai cấp bóc lột và áp bức mình (tức là giai cấp tư sản) được nữa, nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức và khỏi cuộc đấu tranh giai cấp, - tư tưởng cơ bản ấy hoàn toàn và tuyệt đối là của Mác”<sup>(1)</sup>.

*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là cương lĩnh chính trị của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ngay từ phần mở đầu *Tuyên ngôn* đã khẳng định rõ lý do, mục đích của Đảng Cộng sản “... phải công khai trình bày trước toàn thế giới những quan điểm, mục đích, ý đồ của mình” và *Tuyên ngôn* xác định: “Mục đích trước mắt của những người cộng sản cũng là mục đích trước mắt của tất cả các đảng vô sản khác: tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền”<sup>(2)</sup>. Bước tiếp theo là: “Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị, và để tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất”<sup>(3)</sup> và xây dựng một xã hội tương lai “... trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”<sup>(4)</sup>.

*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là cương lĩnh chính trị. Con đường *Tuyên ngôn* chỉ ra là con đường đấu tranh cách mạng chứ không phải con đường cải lương, ảo tưởng. Đó là sức sống bền vững, phương pháp luận của *Tuyên ngôn* để một đảng khẳng định bản chất cách mạng là “Mác xít chân chính hay Mác xít giả hiệu” trong việc xác định mục tiêu, con đường phát triển.

Vận dụng những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã luận giải một cách khoa học về quy luật phát triển khách quan của lịch sử nhân loại. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã khẳng định: “Lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến ngày nay chỉ là

lịch sử đấu tranh giai cấp”<sup>(5)</sup>. Xã hội tư bản ra đời cũng là kết quả tất yếu của sự phát triển trong mối quan hệ giai cấp và đấu tranh giai cấp. Cái khác trong sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đó “... là đã đơn giản hóa những đối kháng giai cấp. Xã hội ngày càng chia thành hai phe lớn thù địch với nhau, hai giai cấp lớn hoàn toàn đối lập nhau: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản”<sup>(6)</sup>.

Với sự tuân thủ nghiêm ngặt lôgic và hiện thực lịch sử, *Tuyên ngôn* đã tập trung sự phân tích vào hai giai cấp cơ bản, trung tâm trong sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, đó là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Với ý nghĩa là cương lĩnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã xác định cụ thể đối tượng đấu tranh trực tiếp của giai cấp vô sản trong chủ nghĩa tư bản là giai cấp tư sản.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sử dụng phép biện chứng trên quan điểm duy vật để luận chứng cho sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản trên cơ sở phân tích, mổ xẻ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - phương thức sản xuất đã sản sinh ra hai giai cấp cơ bản của xã hội: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Trên cơ sở phân tích sự ra đời, phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, xét theo quan điểm tiến hóa của lịch sử “giai cấp tư sản hiện đại cũng là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài, của một loạt những cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất và trao đổi”<sup>(7)</sup>. Do đó, vai trò lịch sử và vận mệnh của giai cấp tư sản được C. Mác và Ph.Ăngghen phân tích gắn với quá trình phát triển của phương thức sản xuất và trao đổi đã sinh ra nó. *Tuyên ngôn* khẳng định: “Giai cấp tư sản đã đóng một vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử”<sup>(8)</sup>. “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những

lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”<sup>(9)</sup>.

Để đáp ứng yêu cầu của sản xuất và trao đổi, giai cấp tư sản đã tập hợp các địa phương cát cứ, các khu vực dân cư tản mạn “thành một dân tộc *thống nhất* có một chính phủ *thống nhất*, một luật pháp *thống nhất*, một lợi ích dân tộc *thống nhất* mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*”<sup>(10)</sup>. Nó “làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới”<sup>(11)</sup>, những thành quả hoạt động tinh thần của một dân tộc “trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc” và “lời cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh”<sup>(12)</sup>. “Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại, nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình dạng của nó”<sup>(13)</sup>.

Đánh giá cao những thành tựu và cống hiến ấy của chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản, song với quan điểm duy vật lịch sử, mà đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, những lực lượng sản xuất mà giai cấp tư sản tạo ra, là cơ sở cho sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng đến lượt mình, “lực lượng sản xuất hiện đại chống lại những quan hệ sản xuất hiện đại, chống lại những quan hệ sở hữu đang quyết định sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp tư sản”. “Xã hội tư sản hiện đại, với những quan hệ sản xuất và trao đổi tư sản của nó, với những quan hệ sở hữu tư sản, đã tạo ra những tư liệu sản xuất và trao đổi hết sức mạnh mẽ như thế, thì giờ đây, giống như một tay phù thủy không còn đủ sức trị những âm binh mà y đã triệu lên”<sup>(14)</sup>.

Mâu thuẫn đó đã dẫn đến “cuộc khủng hoảng thương nghiệp diễn đi diễn lại một cách chu kỳ và ngày càng đe dọa sự tồn tại của toàn bộ xã hội tư sản. Mỗi cuộc khủng hoảng đều phá hoại không những một số lớn sản phẩm đã được tạo ra, mà cả một phần lớn chính ngay những lực lượng sản xuất đã có nữa”<sup>(15)</sup> và giai cấp tư sản khắc phục những cuộc khủng hoảng ấy: “Một mặt, bằng cách cưỡng bức phải hủy bỏ một số lớn lực lượng sản xuất; mặt khác, bằng cách chiếm những thị trường mới và bóc lột triệt để hơn nữa những thị trường cũ”<sup>(16)</sup>.

Trên quan điểm duy vật lịch sử và với sự lập luận logic đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra kết luận: “Những vũ khí mà giai cấp tư sản đã dùng để đánh đổ chế độ phong kiến thì ngày nay quay lại đập vào chính ngay giai cấp tư sản. Nhưng giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí sẽ giết mình; nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những công nhân hiện đại, những *người vô sản*”<sup>(17)</sup>. Cách tiếp cận đó đã khẳng định tính khoa học, bản chất sáng tạo, tính khách quan, giá trị bền vững về phương pháp luận trên quan điểm duy vật lịch sử triệt để trong phân tích và đánh giá vai trò của giai cấp tư sản trong tiến trình phát triển của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen xác định nguồn gốc, đặc trưng cơ bản của giai cấp vô sản với tư cách là sản phẩm của cuộc cách mạng công nghiệp và nền sản xuất công nghiệp. Cũng như các giai cấp khác trong lịch sử phát triển của xã hội, giai cấp vô sản là sản phẩm của một hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đến xã hội tư bản: “Xã hội ngày càng chia thành hai phe lớn thù địch với nhau, hai giai cấp lớn hoàn toàn đối lập nhau: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản”<sup>(18)</sup>. Và cùng với sự tiến triển của lịch

sử, giai cấp vô sản cũng phát triển với những biểu hiện và đặc trưng mới.

Trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, giai cấp vô sản và giai cấp tư sản vừa có mối quan hệ ràng buộc, vừa có quan hệ đối kháng. Quan hệ ràng buộc đó làm cho “Giai cấp tư sản, tức là tư bản, mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại... cũng phát triển theo”; “Thành thử giai cấp tư sản đã cung cấp cho những người vô sản những tri thức của bản thân nó, nghĩa là những vũ khí chống lại bản thân nó”<sup>(19)</sup>. Hơn nữa, “từng bộ phận trọn vẹn của giai cấp thống trị bị sự tiến bộ của công nghiệp đẩy vào hàng ngũ giai cấp vô sản”. Những bộ phận ấy cũng đem lại cho giai cấp vô sản nhiều tri thức.

C.Mác và Ph.Ăngghen cũng chỉ ra, “lúc mà đấu tranh giai cấp tiến gần đến giờ quyết định thì quá trình tan rã của giai cấp thống trị, của toàn bộ xã hội cũ, mang một tính chất dữ dội và khốc liệt đến nỗi một bộ phận nhỏ của giai cấp thống trị tách ra khỏi giai cấp này và đi theo giai cấp cách mạng, đi theo giai cấp đang nắm tương lai trong tay... một bộ phận của giai cấp tư sản cũng chạy sang hàng ngũ giai cấp vô sản, đó là bộ phận những nhà tư tưởng tư sản đã vươn lên nhận thức được, về mặt lý luận, toàn bộ quá trình vận động lịch sử”<sup>(20)</sup>. “Thành thử giai cấp tư sản đó cung cấp cho những người vô sản những tri thức của bản thân nó, nghĩa là những vũ khí chống lại bản thân nó”<sup>(21)</sup>.

Như vậy, giai cấp vô sản là sản phẩm của nền đại công nghiệp. Cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, các giai cấp khác đều dần dần bị phân hóa, suy tàn và tiêu vong, chỉ có giai cấp vô sản là lớn lên cùng với sự phát triển của công nghiệp. Từ sự phân tích đó, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đi đến kết luận “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp

vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”<sup>(22)</sup>.

Trong *Tuyên ngôn*, với cách nhìn khách quan và thái độ dứt khoát, C.Mác và Ph.Ăngghen phê phán không khoan nhượng đối với giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản. Sau khi trở thành giai cấp thống trị, nắm trong tay quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị, giai cấp tư sản, chủ nghĩa tư bản đã thay những quan hệ cổ truyền bằng những “lợi ích trần trụi và lối tiền trao cháo múc” và “bóc lột công nhân vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn thay cho sự bóc lột được che đậy bằng những ảo tưởng tôn giáo và chính trị”. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra: “Giai cấp tư sản, tức là tư bản, mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại - tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản - cũng phát triển theo. Những công nhân ấy, buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hoá, tức là một món hàng đem bán như bất cứ một món hàng nào khác; vì thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường với mức độ như nhau”<sup>(23)</sup>. Với phương pháp tiếp cận đó, *Tuyên ngôn* đã khẳng định, giai cấp vô sản không chỉ là “sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”, mà còn là “giai cấp thực sự cách mạng” và chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đưa họ lên địa vị đó. Sự áp bức và bóc lột của giai cấp tư sản, mâu thuẫn nội tại trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà do chính bản thân nó đã dẫn đến “Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản bắt đầu ngay từ lúc họ mới ra đời”<sup>(24)</sup>.

Với luận chứng đó, *Tuyên ngôn* đã rút ra kết luận: "... cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản"<sup>(25)</sup>, và "giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí để giết mình; nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những công nhân hiện đại, những người vô sản". Bởi vậy, "Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau".

Trong điều kiện khách quan giữa thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen không thể dự kiến một cách cụ thể về các giai đoạn phát triển như hiện nay của chủ nghĩa tư bản và tuy một số điểm cụ thể đã không còn phù hợp. Song xét về bản chất, về những mâu thuẫn cơ bản trong chủ nghĩa tư bản thì những gì diễn ra càng chứng minh khó có phương pháp phân tích nào có thể vượt qua được phương pháp của C.Mác và Ph.Ăngghen thể hiện trong *Tuyên ngôn*. Hiện nay, sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trình độ quốc tế hóa lực lượng sản xuất và nền kinh tế thế giới, chủ nghĩa tư bản đã nắm trong tay phần lớn của cải, phương tiện để giải quyết những vấn đề toàn cầu bức xúc, nhưng nó không giải quyết được mà còn làm cho những vấn đề: phân hóa giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc trở thành phổ biến và ngày càng sâu sắc, nguy hiểm hơn trên phạm vi thế giới.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sử dụng phép biện chứng trên quan điểm duy vật vào việc nhận thức những cơ sở khách quan và các nhân tố chủ quan của sự phát triển xã hội, đã phân tích sâu sắc, chính xác quá khứ, hiện tại và tương lai của xã hội, đã xây dựng quan điểm khoa học về sự phát triển của xã hội loài người. *Tuyên*

*ngôn của Đảng Cộng sản* đã luận chứng một cách khoa học tiến trình phát triển của lịch sử dựa trên sự phân tích quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Vận dụng quy luật đó vào sự phân tích bản chất kinh tế - xã hội của chủ nghĩa tư bản ở thế kỷ XIX, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã vạch ra bản chất của chủ nghĩa tư bản, quy luật vận động và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vai trò to lớn và tính tất yếu về mặt lịch sử của chế độ tư bản; phân tích những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, từ đó chứng minh xã hội tư bản nhất định sẽ bị thay thế bằng xã hội cộng sản. Chính chủ nghĩa tư bản về khách quan đã và đang chuẩn bị những điều kiện và tiền đề cho sự thay thế đó.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, khi phân tích con đường và những hình thức mà giai cấp vô sản trong tiến trình thực hiện sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và xây dựng thành công CNXH, C.Mác và Ph.Ăngghen đã vạch rõ quy luật chủ yếu của cuộc cách mạng vô sản mà bước đầu tiên của nó "là biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ". Tiếp đó, "Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị, và để tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất"<sup>(26)</sup>. *Tuyên ngôn* nêu 10 biện pháp mà nhà nước của giai cấp vô sản ở những nước tiên tiến nhất có thể áp dụng để cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới. Đồng thời, C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ: "Trong những nước khác nhau, những biện pháp ấy dĩ nhiên sẽ khác nhau rất nhiều"<sup>(27)</sup>.

Lịch sử hơn 70 năm tồn tại, phát triển, khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô kéo theo sự đổ vỡ của các nước XHCN Đông Âu và hiện nay với sự xuất hiện các mô hình CNXH thời kỳ đổi mới: “chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc”, “chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, “chủ nghĩa xã hội ở Lào”... cùng trào lưu “chủ nghĩa xã hội thế kỷ XXI” ở khu vực Mỹ Latinh đã chứng minh rằng ở đâu, lúc nào vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin thì lúc đó, nơi đó CNXH thành công và phát triển. Ngược lại, ở đâu, lúc nào các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin bị hiểu sai, vận dụng sai, rơi và giáo điều thì nơi đó, lúc đó CNXH rơi vào trì trệ, khủng hoảng và thất bại. Trong Lời tựa cho bản tiếng Đức xuất bản 25 năm sau, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử”. Đó chính là giá trị bền vững về phương pháp luận, nguyên lý chỉ đạo để giai cấp công nhân trong quá trình cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới phải luôn luôn sáng tạo, không rập khuôn, máy móc, giáo điều. Không có một con đường, mô hình chung cho tất cả các nước trong quá trình xây dựng xã hội mới.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra việc xây dựng xã hội mới bằng con đường cách mạng để đạt mục đích cuối cùng: “Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hiệp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”. C.Mác và Ph.Ăngghen đã vượt qua các nhà nhân đạo chủ nghĩa trước đó và đã đặt tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa trên một cơ sở thực tiễn. Và chính thực tiễn đã cho thấy chủ nghĩa nhân đạo chỉ trở thành chủ nghĩa nhân đạo hiện thực khi nó

được hình thành và phát triển dưới chế độ XHCN, nơi mà sự tự do thật sự của cá nhân có được trên cơ sở việc xác lập sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Không thể có một quốc gia ổn định, không có bạo lực, không phải chịu bom rơi, đạn nổ, khi quốc gia đó còn sử dụng mọi phương tiện, kỹ thuật, bạo lực giáng lên đầu các dân tộc khác. Hơn nữa, trong Cuộc cách mạng 4.0 hiện nay, khi mà một nhóm người, một tổ chức cực đoan có thể đe dọa đến sự tồn vong của cả một vùng, thậm chí cả một quốc gia, khu vực. Thực tiễn diễn ra trên thế giới hiện nay ngày càng khẳng định tính bền vững, giá trị đích thực của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

170 năm kể từ khi *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* ra đời, lịch sử tiếp tục chứng minh rằng CNXH khoa học mà những nguyên lý cơ bản đã được trình bày trong *Tuyên ngôn* luôn là ánh sáng soi đường cho nhân loại tiến tới tương lai tốt đẹp của mình. Đúng như V.I.Lênin đã từng khẳng định, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* “có giá trị bằng hàng bộ sách: tinh thần của nó đến bây giờ vẫn cổ vũ và thúc đẩy toàn thể giai cấp vô sản có tổ chức và đang chiến đấu của thế giới văn minh”<sup>(28)</sup> □

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.11-12.

(2), (3), (4), (5), (6) (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27) *Sđđ*, t.4, tr.615, 626, 628, 596, 597, 598, 599, 603, 603, 601, 602, 602, 604, 604, 605, 605, 597, 609, 609-610, 609, 610, 605, 607, 613, 626, 627.

(28) V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.2, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr.10.

# BÀI HỌC VỀ XÂY DỰNG Ý CHÍ QUYẾT THẮNG CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC BẰNG MÁY BAY B-52 CỦA MỸ THÁNG 12-1972

★ Thiếu tướng LÂM QUANG ĐẠI

*Bí thư Đảng ủy, Chính ủy Quân chủng Phòng không - Không quân*

● **Tóm tắt:** Chiến dịch phòng không bảo vệ Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác ở miền Bắc tháng 12-1972 giành thắng lợi là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta. Chiến thắng lịch sử này là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, thể hiện ý chí, trí tuệ và lòng dũng cảm, tính chủ động, sáng tạo, không sợ gian khổ hy sinh và đã đúc kết thành bài học về xây dựng ý chí, quyết đánh thắng cuộc tiến công chiến lược bằng máy bay B-52 của Mỹ tháng 12-1972.

● **Từ khóa:** Cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B-52; chiến dịch phòng không Hà Nội, Hải Phòng tháng 12 -1972.

**C**hiến thắng của Chiến dịch phòng không bảo vệ Thủ đô Hà Nội (tháng 12-1972) vẫn còn vang vọng mãi. Hàng trăm cuốn sách, hàng nghìn bài viết, nhiều công trình khoa học chính trị, nghệ thuật quân sự ở Việt Nam và ở nhiều nước trên thế giới, bên cạnh việc ca ngợi, phân tích, lý giải ý nghĩa chiến thắng, đã dành nhiều công sức bàn luận về nguyên nhân gì, sức mạnh nào mà quân và dân Việt Nam đã đập tan cuộc tiến công đường không chiến lược bằng máy bay B-52 của không lực Hoa Kỳ vào Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng tháng 12-1972.

Nhân tố thắng lợi có tính tổng hợp cao, trong đó phải kể đến sức mạnh của ý chí, trí tuệ; tầm nhìn chiến lược của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí

Minh; tài thao lược của chỉ huy chiến lược, chiến dịch; trí thông minh, sáng tạo trong vận dụng chiến thuật, kỹ thuật và nghệ thuật tác chiến hiệp đồng chặt chẽ giữa các binh chủng, các lực lượng vũ trang nhân dân... tạo thành sức mạnh tổng hợp của thế trận phòng không nhân dân. Ngay từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh và Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 50/QĐ ngày 22-10-1963, thành lập Quân chủng Phòng không - Không quân, trên cơ sở hợp nhất Bộ Tư lệnh Phòng không và Cục Không quân, Người căn dặn đồng chí Phùng Thế Tài, Tư lệnh Quân chủng và đồng chí Đặng Tính, Chính ủy Quân chủng: “Phải phát huy được sức mạnh sau khi hợp nhất, sẵn sàng cùng các lực lượng vũ trang

nhân dân đập tan mọi âm mưu đen tối của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc xã hội chủ nghĩa...”<sup>(1)</sup>. Theo lời căn dặn của Người, mỗi cán bộ chiến sĩ của Quân chủng Phòng không - Không quân, từ vị Tư lệnh cho đến phi công, chiến sĩ ngồi trên mâm pháo, tất cả “đều phải tôi luyện ý chí, quyết tâm, nắm vững nghệ thuật đánh địch trên không, bảo vệ bầu trời Tổ quốc”<sup>(2)</sup>. Thực hiện chỉ thị của Người, và các Nghị quyết của Trung ương Đảng, những công việc liên quan đến công tác tổ chức, chính trị, tư tưởng; đến ý chí và quyết tâm chiến đấu của Bộ đội Phòng không - Không quân được tiến hành rất khẩn trương. Trên tinh thần: “Chúng ta yêu chuộng hòa bình, nhưng chúng ta không sợ chiến tranh. Chúng ta kiên quyết đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược để bảo vệ tự do độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta”<sup>(3)</sup>. Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân đã lấy lời dạy quý báu của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm phương hướng cho kế hoạch 5 năm lần thứ nhất xây dựng thế trận phòng không nhân dân toàn dân, toàn diện để đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân của địch, đồng thời khẳng định ý chí kiên quyết đánh thắng kẻ thù và giữ vững niềm tin tất thắng; xây dựng Quân chủng tiến lên cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Trong cuộc tiến công đường không chiến lược này, Mỹ đã sử dụng vào chiến dịch Linebacker II tới 663 lần/chiếc máy bay chiến lược B-52 (riêng Hà Nội 427 lần/chiếc) và gần 2.000 lần/chiếc máy bay chiến đấu chiến thuật các loại, trút hơn 1 vạn tấn bom đạn xuống Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác trên miền Bắc. Nhưng kết quả Mỹ đã phải trả giá đắt: 81 máy bay Mỹ đã bị bắn rơi, trong đó có 34 chiếc máy bay chiến lược B-52 (có 16 B-52 rơi tại chỗ), 5 máy bay F-111 bị bắn cháy, bắt sống hàng chục phi công Mỹ. Số máy bay B-52 Mỹ bị tổn thất chiếm gần 18% tổng

số máy bay B-52 của Mỹ có ở khu vực Đông Nam Á. Đây là tỷ lệ tổn thất mà Mỹ không chịu đựng nổi, đã buộc Tổng thống Mỹ Níchxon phải tuyên bố ngừng cuộc tập kích, buộc phải ngồi lại bàn Hội nghị Pari không điều kiện.

Với chiến thắng oanh liệt này, chẳng những chúng ta đã bẻ gãy nấc thang chiến tranh cao nhất của đế quốc Mỹ leo thang ra bắn phá miền Bắc; mà còn đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta bước sang giai đoạn mới, đánh bại âm mưu “thương lượng trên thế mạnh”, buộc Mỹ phải ký vào Hiệp định Pari rút hết quân Mỹ về nước, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Chặng đường dẫn tới chiến thắng “Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không” đầu chỉ có 11 ngày và 12 đêm chiến đấu, mà đã được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng toàn quân, toàn dân ta chuẩn bị ngay khi Mỹ đưa máy bay B-52 vào chiến trường miền Nam Việt Nam và một số nước xung quanh. Để có được chiến thắng lịch sử ấy, quân và dân Việt Nam đã phải tốn bao mồ hôi, xương máu qua nhiều năm chuẩn bị công phu, phát huy sức mạnh tổng hợp trên nhiều mặt...

Thắng lợi vẻ vang này, trước hết là thắng lợi của Đảng Cộng sản Việt Nam trong lãnh đạo, chỉ đạo cuộc chiến tranh nhân dân chống lại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc mà lực lượng Phòng không - Không quân là nòng cốt và cũng là một thành công của công tác Đảng, công tác chính trị của Bộ đội Phòng không - Không quân dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ngày 18-6-1965, lần đầu tiên Mỹ đưa máy bay B-52 cất cánh từ đảo Guam đến ném bom rải thảm xuống vùng dân cư Bến Cát ở Tây Bắc Sài Gòn và từ đó chúng thường xuyên sử dụng B-52 yểm trợ cho các cuộc hành quân của Mỹ - ngụy



trên chiến trường miền Nam Việt Nam. Ngay sau khi Mỹ đưa B-52 vào chiến trường Việt Nam, ngày 19-7-1965, trong một lần đến thăm Bộ đội Phòng không-Không quân chuẩn bị chiến đấu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Dù đế quốc Mỹ có lắm súng, nhiều tiền, dù chúng có B-57, B-52 hay “B” gì đi chăng nữa ta cũng đánh. Tùng ấy máy bay, tùng ấy quân Mỹ chứ nhiều hơn nữa ta cũng đánh mà đã đánh là nhất định thắng!”<sup>(4)</sup>. Lời Người căn dặn đã truyền thêm sức mạnh cho Bộ đội Phòng không - Không quân.

Ngày 12-4-1966, đúng như dự báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đế quốc Mỹ đã cho B-52 ra đánh đèo Mụ Giạ ở khu vực Vĩnh Linh và sau đó mở rộng đánh phá các trọng điểm giao thông trên địa bàn Quân khu 4 nhằm phá hoại, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc XHCN cho cách mạng miền Nam.

Tháng 6-1966, Bộ Chính trị họp dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thống nhất chủ trương: “Sớm đưa tên lửa phòng không vào nam Quân khu 4 để nghiên cứu đánh B-52”. Một buổi, Người gọi Tư lệnh Bộ đội Phòng không - Không quân lên báo cáo với Bác về việc đánh B-52. Người căn dặn: “Muốn thắng địch thì phải hiểu địch, nắm chắc địch, muốn bắt cọp phải vào tận hang”<sup>(5)</sup>.

Thực hiện sự chỉ đạo của Người, Thường vụ Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân đã thống nhất kế hoạch đưa Trung đoàn tên lửa 238 vào tuyến lửa Vĩnh Linh để đón đánh B-52. Tháng 8-1966, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quân chủng đã bí mật đưa lực lượng tên lửa và radar vào chiến trường Vĩnh Linh, trực tiếp nghiên cứu, tìm hiểu tính năng kỹ - chiến thuật, nghiên cứu quy luật hoạt động, cách đánh phá của B-52, từ đó tìm ra cách đánh B-52 thích hợp.

Những kinh nghiệm phát hiện B-52 trong “nhiều” và các “bí quyết” bắn rơi B-52 đã được Bộ

Tham mưu Quân chủng Phòng không - Không quân viết thành tài liệu “Sách đỏ” đánh B-52.

Càng trong chiến đấu ác liệt, truyền thống và chủ nghĩa anh hùng cách mạng càng được phát huy, ý chí và quyết tâm chiến đấu càng vững, lòng căm thù địch càng sâu sắc, trách nhiệm chính trị của cán bộ, chiến sĩ ta càng cao, khí thế thi đua lập công càng sôi nổi. Mọi người đều dốc hết tâm hồn, trí tuệ, sức lực, khả năng của mình vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Trong chiến đấu đã phát huy tinh thần dũng cảm, mưu trí sáng tạo đánh thắng các loại máy bay hiện đại, các thủ đoạn xảo quyệt của địch bằng sức mạnh tổng hợp của con người cách mạng Việt Nam và trang bị có trong tay. Đoàn kết nhất trí trong nội bộ, giữa trên và dưới, tinh thần chủ động hiệp đồng, lập công tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật ngày càng tiến bộ: chấp hành mệnh lệnh chiến đấu khẩn trương hơn, nghiêm túc hơn. Chấp hành các nguyên tắc, chế độ lãnh đạo chặt chẽ. Hiện tượng tiêu cực, vi phạm kỷ luật giảm đi nhiều so với trước. Cơ sở đó khiến cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Phòng không-Không quân đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách trong cuộc đọ sức quyết liệt giữa ta và không quân của đế quốc Mỹ, nhất là ở giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ chiến đấu.

Qua quá trình xây dựng ý chí chiến đấu cho bộ đội, nêu cao quyết tâm đánh thắng cuộc tiến công đường không chiến lược bằng máy bay B-52 của Mỹ, chúng ta có thể rút ra mấy bài học kinh nghiệm quý giá sau:

**Thứ nhất, xây dựng ý chí chiến đấu cho bộ đội, thống nhất giữa lập trường kiên định trong mọi điều kiện, tình huống và chủ động trên mặt trận.** Trận quyết chiến, chiến lược “Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không” đã trở thành nơi đọ sức quyết liệt giữa quân và dân ta với các lực lượng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ,

giữa các lực lượng chiến tranh và thế lực hòa bình, giữa các thế lực phản động và nhân dân tiến bộ. Đây là trận quyết chiến, chiến lược hết sức phức tạp. Kẻ thù dựa vào vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế, quân sự hiện đại, dùng trăm phương nghìn kế, tạo yếu tố bất ngờ trong từng trận, từng đợt chiến đấu hòng đánh vào ý chí quyết tâm chiến đấu của ta, gây nên những tổn thất lớn cho quân và dân ta.

Nhìn lại trận quyết chiến chiến lược “Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không”, chúng ta thấy trong mọi tình huống, bộ đội ta vẫn vững vàng, luôn luôn chủ động đánh thắng địch. Mỗi đầu chiến công đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ. Ngày 6-4-1972, lực lượng phòng không của ta ở Quảng Bình, Vinh Linh đã bắn rơi 10 máy bay Mỹ, trong đó có 6 chiếc rơi tại chỗ. Ngày 16-4, Bộ đội Phòng không - Không quân đã cùng các đơn vị bạn và nhân dân các địa phương, kể cả Hà Nội, Hải Phòng đã giáng trả bước leo thang chiến tranh đầy tội ác của Mỹ, bắn tan xác hàng chục máy bay Mỹ với sự yểm trợ chặt chẽ của hàng trăm máy bay chiến thuật.

Khi đế quốc Mỹ mở cuộc tập kích đường không chiến lược bằng B-52 vào Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng lập tức bị lực lượng phòng không ba thứ quân của ta đập tan ngay từ trận đầu và đêm đầu, chính Nhà Trắng đã phải cay đắng thú nhận “thiệt hại của Mỹ là nặng nề nhất kể từ khi Mỹ bắt đầu ném bom Bắc Việt Nam ngày 5-8-1964”.

Đó là một trong những thành công nổi bật của việc xây dựng ý chí, quyết tâm chiến đấu, đánh thắng ngay từ trận đầu. Sở dĩ có thành công này vì trong quá trình bồi dưỡng ý chí chiến đấu, chúng ta đã kết hợp chặt chẽ mục tiêu lý tưởng chiến đấu kiên định với việc nâng cao tính nhạy cảm về chính trị - tinh thần làm cho bộ đội luôn luôn nhận thức được đặc điểm và tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng, nắm vững quy luật

“càng gần thắng lợi càng nhiều gian nan”, thấy được bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ cùng những hành động trá trở, lật lọng, xảo quyệt của chúng lập đi, lập lại từ trước tới nay; bởi vậy bộ đội ta luôn nêu cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu cao, nhất là khi chúng âm mưu dùng máy bay B-52 leo thang ra đánh phá Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu khác trên miền Bắc.

Trong thắng lợi và thuận lợi, chúng ta luôn luôn đoán trước khả năng xấu nhất, chuẩn bị sẵn sàng mọi mặt tư tưởng, tổ chức và kỹ thuật để chủ động vượt qua những thử thách phức tạp nhất, tuyệt đối không say sưa với thắng lợi, chủ quan, thoả mãn dừng lại, hoặc chủ quan đơn giản trong việc đánh giá kẻ địch, nhận thức tình hình. Chính do nắm vững quy luật tất yếu, đi trước một bước đã xây dựng ý chí quyết tâm chiến đấu phù hợp và vượt lên trước diễn biến và phát triển của thực tế khách quan. Trước mọi tình huống, Bộ đội Phòng không - Không quân luôn luôn chủ động, tự xác định được phương hướng, sẵn sàng đối phó có hiệu quả với kẻ địch và mọi tình huống có thể xảy ra.

*Hai là, coi trọng công tác giáo dục chính trị - tư tưởng; quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, nhiệm vụ chính trị, tạo sự nhất trí cao với quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình, có lòng tin vững chắc vào thắng lợi cuối cùng.* Trong quá trình xây dựng và chiến đấu, Thường vụ Đảng ủy, Bộ Tư lệnh đã quán triệt và chỉ rõ đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng, tạo sức động viên, cổ vũ vô cùng mạnh mẽ đối với quân đội. Đó là chân lý, là nguyện vọng sâu xa của Bộ đội Phòng không - Không quân, là cơ sở lý luận phong phú chứa đựng tinh thần đấu tranh giai cấp và dân tộc, tinh thần cách mạng triệt để. Đồng thời với việc giáo dục mục tiêu, lý tưởng cách mạng, quyết tâm chiến đấu cho cán bộ,

chiến sĩ, ta đã tiến hành các cuộc vận động chính trị, phát huy bản chất, truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng, xây dựng và rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật tự giác nghiêm minh... Qua nhiều đợt sinh hoạt chính trị xoay quanh quán triệt cho bộ đội quyết tâm chiến lược của Đảng, ý nghĩa quan trọng của nhiệm vụ chiến đấu trong mùa khô 1971-1972; về tình thế mới, thời cơ lớn đã làm cho bộ đội thấy rõ thế ta, thế địch, thuận lợi, khó khăn và khả năng to lớn của ta, làm cho cán bộ, chiến sĩ ta hướng mọi suy nghĩ và hành động vào cuộc chiến đấu nhằm đánh thắng kẻ thù, biến quyết tâm của Đảng thành hiện thực.

**Thứ ba, phải bồi dưỡng cho bộ đội phương pháp luận trong nghiên cứu đánh giá đúng địch, ta; thấy hết thuận lợi, khó khăn, vững tin ở khả năng hoàn thành nhiệm vụ, không ngừng nâng cao ý chí chiến đấu.** Biết địch, biết ta là một nguyên tắc rất quan trọng trong lĩnh vực quân sự “biết địch, biết ta, trăm trận không nguy”. Nó cũng là một nội dung, một yêu cầu không thể thiếu trong công tác chính trị, tư tưởng, xây dựng ý chí quyết tâm chiến đấu. Đánh giá địch, ta không đúng đắn thì hoặc là chủ quan, khinh địch không nghiêm túc trong mọi vấn đề nghiên cứu, tổ chức, thực hành cách đánh hoặc bi quan sợ địch không dám đánh, cuối cùng sẽ dẫn tới thất bại. Chỉ thấy thuận lợi không thấy khó khăn sẽ thiếu dũng khí vượt qua khó khăn khi vấp phải khó khăn. Song chỉ thấy khó khăn mà không thấy thuận lợi, phương hướng và khả năng vượt qua khó khăn cũng sẽ dao động bó tay, bị động, chùn bước.

Thực tiễn cho thấy đánh giá âm mưu, thủ đoạn của địch, thuận lợi khó khăn không đúng, không đủ là biểu hiện bản lĩnh chính trị chưa vững vàng, quan điểm thực tiễn, quan điểm quần chúng chưa đầy đủ. Điều cơ bản vẫn là làm cho bộ đội quán triệt sâu sắc tình hình, nhiệm

vụ, tình thế chung giữa địch và ta trên chiến trường, trong phạm vi cả nước và trên trường quốc tế, đồng thời phải bồi dưỡng phương pháp phân tích biện chứng, khoa học mới có phương pháp đánh giá đúng địch, ta, thuận lợi, khó khăn, thấy được cái mạnh tạm thời, cái yếu cơ bản của được địch, mới phát huy được thuận lợi, khắc phục được khó khăn để vươn lên chiến thắng cuộc tiến công đường không chiến lược bằng B-52 của Mỹ. Đồng thời với việc giáo dục cơ bản phải làm tốt việc giáo dục nhiệm vụ cụ thể của từng binh chủng, từng đơn vị trong từng thời kỳ để xây dựng quyết tâm cụ thể trong việc hoàn thành nhiệm vụ đánh thắng B-52 của Mỹ.

Với chức năng của mình, Bộ đội Phòng không - Không quân phải đồng thời thực hiện ba nhiệm vụ chiến lược (bảo vệ yếu địa, giao thông vận tải, binh chủng hợp thành), mặt khác phải xây dựng mình về mọi mặt, phải phát triển lực lượng theo yêu cầu chiến đấu để đảm bảo càng đánh càng thắng, càng đánh càng mạnh. Tình hình chiến đấu lại luôn luôn diễn biến phức tạp nên nhiệm vụ cụ thể của từng binh chủng, từng đơn vị thường xuyên có những thay đổi, có khi hết sức khẩn trương. Có đơn vị đang làm nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ yếu địa, bảo vệ cửa khẩu hoặc tuyến đường hành lang được chuyển vào chiến đấu trong quân binh chủng hợp thành. Có đơn vị đang làm nhiệm vụ bảo vệ ở tuyến sau, được cơ động thẳng ra tuyến trước làm nhiệm vụ bảo vệ giao thông vận tải hoặc trực tiếp đón đánh các tốp máy bay cường kích bom,...

Thành công của công tác tư tưởng, xây dựng ý chí quyết tâm chiến đấu đánh bại cuộc tập kích đường không chiến lược bằng máy bay B-52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng không những do ta quán triệt được những nhiệm vụ chung có tính chất chiến lược mà còn làm tốt việc quán triệt nhiệm vụ cụ thể của từng binh chủng, từng đơn

vị trong từng hoàn cảnh, không gian, thời gian nhất định.

Do đó, cán bộ, chiến sĩ ta nhận thức rõ trách nhiệm của mình, sôi nổi, tự giác chuẩn bị tốt về tư tưởng, tổ chức, kỹ thuật, ngày đêm nghiên cứu địch, nghĩ cách đánh hay để tiêu diệt nhiều địch và nhất là bắn rơi B-52. Nhờ đó chúng ta đã giành thắng lợi vẻ vang trong chiến dịch “Hà Nội-Điện Biên Phủ trên không” tháng 12 - 1972.

Để đạt hiệu quả cao trong xây dựng ý chí quyết tâm chiến đấu của bộ đội, thông qua những bài học kinh nghiệm trên, cần thực hiện tốt mấy định hướng cơ bản sau:

1. Xây dựng tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu cao, tinh thần cách mạng tiến công với lý tưởng: “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ!”, trên cơ sở đó đấu tranh khắc phục mọi biểu hiện ngại lâu dài, sợ ác liệt hy sinh, sợ gian khổ, muốn nghỉ ngơi, dừng lại, mọi biểu hiện mơ hồ, ảo tưởng hòa bình, lơ là mất cảnh giác, lỏng lẻo ý chí chiến đấu,...

2. Xây dựng tinh thần dám đánh, quyết đánh và biết đánh thắng địch, phát huy ưu thế chính trị, tinh thần, nêu cao tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, mưu trí, sáng tạo đánh thắng không lực Hoa Kỳ, kể cả máy bay ném bom chiến lược B-52; đánh bại mọi thủ đoạn kỹ thuật, chiến thuật của chúng, tiến lên đánh thắng hoàn toàn cuộc tập kích đường không chiến lược bằng B-52, khắc phục mọi biểu hiện dao động, do dự, sợ địch.

3. Xây dựng ý thức tổ chức kỷ luật, tự giác nghiêm minh, triệt để chấp hành mọi nghị quyết, chỉ thị, mệnh lệnh, chế độ quy định, chấp hành chức trách được phân công, giữ nghiêm kỷ luật trực ban sẵn sàng chiến đấu, kỷ luật giữ bí mật... phát huy sức mạnh tổng hợp của từng binh chủng, từng đơn vị, thực hiện tốt nhiệm vụ chiến đấu hiệp đồng, lập công tập thể, khắc phục mọi biểu hiện kém ý thức tổ

chức, kém kỷ luật, tự do tùy tiện, cục bộ bản vị, lúc thắng thì tranh công, khi gặp khó khăn vấp vấp thì đổ lỗi.

4. Xây dựng ý thức cần kiệm trong chiến đấu, giữ tốt, dùng bền, an toàn tiết kiệm vũ khí, trang bị để chiến đấu lâu dài, coi đó không chỉ là vấn đề cụ thể mà còn là vấn đề thuộc quan điểm, nguyên tắc trong nhiệm vụ xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, chống tham ô, tham nhũng, lãng phí,...

Chiến dịch phòng không bảo vệ Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, thị xã trên miền Bắc đã đi qua gần nửa thế kỷ. Đây là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Chiến thắng “Hà Nội-Điện Biên Phủ trên không” vẫn mãi mãi là bài học lịch sử, là niềm tự hào cho các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau. Bài học quý cho chúng ta nhiều suy nghĩ trong xây dựng ý chí quyết đánh thắng cuộc tiến công đường không chiến lược bằng máy bay B-52 của đế quốc Mỹ. Đó là bài học “không để Tổ quốc bị bất ngờ”; sẽ mãi mãi là cơ sở để chúng ta tiếp tục xây dựng Bộ đội Phòng không - Không quân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, bảo vệ vững chắc bầu trời Tổ quốc trong mọi tình huống □

(1) Đặng Tánh: “*Nguồn sức mạnh*”, trong sách Khắc sâu lời Bác, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2001, tr.129.

(2) Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước và giữ nước*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.389.

(3), (4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.467, 432.

(5) Trích Hồi ký của Thượng tướng Phùng Thế Tài, và Tạp chí *Lịch sử quân sự Việt Nam*, số 24, tháng 12-1987.

# HÀ NỘI - “ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG” BIỂU TƯỢNG CỦA BẢN LĨNH, TRÍ TUỆ VIỆT NAM

★ PGS, TS TRỊNH THỊ HỒNG HẠNH

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

★ BÙI THỊ DIỆP

*Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh*

● **Tóm tắt:** Chiến thắng Hà Nội - “Điện Biên Phủ trên không” 12 ngày đêm tháng 12-1972 đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B-52 của đế quốc Mỹ. Đối đầu với lực lượng không quân hiện đại của Mỹ, người Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh và trí tuệ phi thường. Đó là cuộc chiến đấu vì chính nghĩa, vì lương tri, phẩm giá của con người, là biểu tượng của khát vọng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Thắng lợi vĩ đại này đã để lại những bài học vô giá về phát huy sức mạnh đoàn kết, ý chí quyết tâm và trí tuệ sáng tạo.

● **Từ khóa:** Điện Biên Phủ trên không; chiến thắng 12 ngày đêm năm 1972; bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam.

**C**hiến công oanh liệt Hà Nội - “Điện Biên Phủ trên không” 12 ngày đêm tháng 12-1972 là thành quả sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, là kỳ tích của chiến tranh nhân dân thời đại Hồ Chí Minh, chiến thắng của ý chí “Không có gì quý hơn độc lập tự do” được hun đúc qua mấy nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước.

Đây là lần đầu tiên quân dân ta tiến hành chiến dịch phòng không quy mô lớn chống lại một cuộc tập kích chiến lược bằng B-52. Đây cũng là một chiến dịch phòng không đầu tiên trên thế giới tiêu diệt số lượng lớn “pháo đài bay”

B-52, giáng đòn nặng nề nhất vào không lực Hoa Kỳ trong lịch sử chiến tranh xâm lược.

Thắng lợi của chiến dịch phòng không 12 ngày đêm đã đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B-52 của đế quốc Mỹ, góp phần quyết định trực tiếp, buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari, chấp nhận kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam; cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, làm chuyển biến cục diện chiến tranh<sup>(1)</sup>, tạo điều kiện để quân và dân ta tiến tới giành thắng lợi cuối cùng.

### 1. Thắng lợi của ý chí quyết chiến, quyết thắng

Sau khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra bản Dự thảo Hiệp định, thể hiện thiện chí mà Hoa Kỳ có thể chấp nhận rút khỏi cuộc chiến (8-10-1972), ngày 20-10, hai bên căn bản nhất trí trên văn bản Dự thảo Hiệp định. Trong buổi họp báo ngày 26-10, Kissinger tuyên bố “hòa bình đã rất gần”, “bản hiệp ước đã ở trong tầm tay”<sup>(2)</sup>. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ thống nhất bản Hiệp định sẽ được ký tắt tại Hà Nội ngày 22-10, ký chính thức tại Pari ngày 31 cùng tháng.

Ngày 22-10, Tổng thống Mỹ Níchxon gửi công hàm cho Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đòi sửa đổi một số điều đã thỏa thuận trong bản Dự thảo Hiệp định; Ngày 7-11, Tổng thống Níchxon được tái cử, Níchxon càng ráo riết tạo sức ép quân sự và ngoại giao nhằm buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận điều kiện của Mỹ. Trong cuộc họp báo giữa ta và Mỹ ngày 23-11, “Kissinger trắng trợn đòi sửa lại 60 điều...”<sup>(3)</sup>, trong đó có những vấn đề rất quan trọng. Giáo sư sử học người Mỹ Gabriel Kolko nhận xét: “Những người Mỹ lừa lọc đưa ra một bảng kê dài các yêu cầu thay đổi mà một số có tầm quan trọng cơ bản...”<sup>(4)</sup>.

Ngày 14-12-1972, Níchxon đã phê chuẩn kế hoạch tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội và Hải Phòng<sup>(5)</sup> với mật danh Lainơ Béchơ II, một kế hoạch đã được chuẩn bị rất kỹ từ trước.

Mục đích của cuộc tập kích nhằm hủy diệt tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc, gây nên nỗi khiếp sợ cho toàn dân, nhằm buộc ta phải trở lại bàn thương lượng trên thế yếu và phải hạ thấp một số điều khoản của Hiệp định nhằm có lợi cho Mỹ; ngăn chặn nguồn chi viện từ nước ngoài vào Việt Nam và của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Mục tiêu đánh phá của không quân Mỹ bao gồm nhiều loại: quân sự và dân sự, kinh tế và giao thông.

Trong chiến dịch tập kích chiến lược 12 ngày đêm từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972 chủ yếu bằng máy bay B-52 vào Hà Nội, Hải Phòng và các vùng lân cận, Mỹ đã cho xuất kích 4.547 lần/chiếc máy bay, gồm 663 lần/chiếc B-52; 1.459 lần/chiếc không quân chiến thuật; 2.415 lần/chiếc máy bay hải quân. Ngày 26-12 địch sử dụng B-52 cao nhất, với 105 lần/chiếc. Tính chung cả cuộc tập kích, Mỹ sử dụng trung bình từ 54 đến 60 lần/chiếc/ngày. Trong đó, có tới 444 lần/chiếc B-52 đánh phá Hà Nội (chiếm 66% tổng số B-52 xuất kích trong chiến dịch). Lượng bom đạn địch sử dụng là khoảng 65.000 đến 80.000 tấn, riêng Hà Nội chúng ném xuống hơn 10.000 tấn bom, làm chết 2.380 người, làm bị thương 1.355 người..., phá hỏng gần 100 nhà máy, xí nghiệp, trường học, bệnh viện, nhà ga xe lửa...<sup>(6)</sup>.

Chiến dịch ném bom rải thảm cực kỳ tàn bạo này - theo tính toán của các nhà nghiên cứu, sức tàn phá của nó tương đương với 5 quả bom nguyên tử mà Mỹ đã ném xuống Nhật Bản năm 1945. Nhà sử học Mỹ Giôdép Amtơ nhận xét: Cuộc ném bom suốt 12 ngày đêm của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng là “Sự tàn bạo hơn bao giờ hết trong lịch sử cuộc chiến tranh Việt Nam”<sup>(7)</sup>. Níchxon và các nhà chiến lược quân sự Mỹ tin chắc rằng với sức mạnh tàn phá ấy, Hà Nội nhất định phải khuất phục.

Việc sử dụng tới gần 50% tổng số máy bay B-52 mà nước Mỹ có, với tần suất ném bom ô ạt, tập trung vào một phạm vi không gian tương đối nhỏ, trong khoảng thời gian không dài như vậy cho thấy chính quyền Mỹ đã không loại trừ một biện pháp, thủ đoạn chiến tranh nào, cho dù là dã man, tàn bạo nhất, để khuất phục đối phương.

Chủ động đối phó với mọi âm mưu, thủ đoạn của địch, quán triệt nghiêm túc sự chỉ đạo của Đảng, quân và dân ta nêu cao cảnh giác, ra sức chuẩn bị về mọi mặt. Chủ động cả trong phòng tránh và đánh trả, không bị bất ngờ, phản công giành thắng lợi. Đảng bộ và chính quyền các cấp đã dựa vào sức mạnh đoàn kết của các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, giáo dục, động viên, tổ chức toàn dân tích cực chủ động và tự giác tham gia mọi mặt trong hệ thống phòng không nhân dân.

Nhân dân miền Bắc xây dựng, tu bổ hàng chục sân bay, hàng trăm trận địa phòng không để có thể cơ động lực lượng và bố trí bảo vệ Hà Nội; hàng trăm triệu ngày công được huy động để xây dựng các công trình phòng tránh: đào trên 28 triệu hố cá nhân, 12 triệu hầm tập thể, 40 nghìn hầm lưu động, 40 nghìn kilômét hào giao thông, hàng vạn kilômét tường bao chắn nhà máy, xí nghiệp duy trì liên tục hệ thống vượt sông Hồng, bảo đảm giao thông vận chuyển khối lượng lớn hàng hoá với lưu lượng trên 2000 xe/ngày, đưa hàng vào mặt trận<sup>(8)</sup>.

Công tác phòng không nhân dân, bảo đảm giao thông vận tải, sơ tán cơ quan, kho tàng và người dân nội thành đến nơi an toàn, huy động lực lượng khắc phục kịp thời hậu quả các cuộc ném bom của máy bay Mỹ... được tiến hành khẩn trương.

Theo các nhà quan sát “nếu Mỹ muốn gieo rắc hoang mang trong dân chúng thì họ đã thất bại. Sau phút bất ngờ ban đầu trước tính chất dữ dội của bước leo thang mới của người Mỹ, người dân Hà Nội đã nhanh chóng trở lại bình tĩnh”<sup>(9)</sup>.

Quân và dân Thủ đô cùng các lực lượng phòng không quốc gia đóng trên địa bàn Thủ đô và một số tỉnh, thành phố khác đã hoàn

thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ Hà Nội, trái tim của cả nước, trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, bảo vệ an toàn các cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước, bảo vệ nhân dân, hạn chế tổn thất về người và tài sản. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bản lĩnh và phẩm chất trí tuệ của quân và dân Thủ đô, quân và dân miền Bắc được thể hiện và phát huy cao độ, quyết tâm chiến đấu, khắc phục mọi khó khăn trở ngại, sẵn sàng hy sinh để giành chiến thắng. Sự viện trợ và ủng hộ to lớn, hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc và bầu bạn quốc tế về vật chất nói chung, về vũ khí và khí tài hiện đại nói riêng đã góp phần quan trọng vào chiến thắng.

Trong chiến dịch phòng không 12 ngày đêm, dưới sự lãnh đạo đúng đắn, chỉ đạo tập trung, kịp thời, kiên quyết; sự chuẩn bị chu đáo, cụ thể, toàn diện về lực lượng, vũ khí, trang bị, phương tiện và cách đánh; sự phối hợp tác chiến nhịp nhàng giữa các lực lượng; sự chiến đấu dũng cảm, mưu trí, sáng tạo, quân và dân miền Bắc đã giành thắng lợi to lớn, hiệu quả rất cao, chứng tỏ sự ưu việt của hệ thống phòng không nhân dân, được giới quân sự nước ngoài đánh giá là hiệu quả nhất thế giới.

## **2. Thắng lợi của bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam**

Chiến dịch phòng không tháng 12-1972 vừa là cuộc đối chọi về *ý chí quyết tâm*, vừa là cuộc đấu trí hết sức quyết liệt giữa quân và dân Việt Nam với đế quốc Mỹ. Trong 12 ngày đêm, Mỹ sử dụng lực lượng cao nhất để đánh vào trung tâm đầu não của một đất nước, mức độ ném bom hủy diệt tàn bạo nhất.

Với nhãn quan chiến lược sắc bén, Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm dự báo, chỉ đạo tổ chức chuẩn bị mọi mặt để đối phó với âm mưu, thủ đoạn và các bước phiêu lưu quân sự của đế quốc Mỹ.

Cuối năm 1967, sau hơn hai năm Mỹ đưa quân vào miền Nam Việt Nam trực tiếp tham chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Sớm muộn rồi đế quốc Mỹ cũng sẽ đưa B-52 ra đánh Hà Nội rồi có thua nó mới chịu thua. Phải dự kiến tình huống này càng sớm càng tốt, để có thời gian mà suy nghĩ chuẩn bị... Nhớ là trước khi thua ở Triều Tiên, đế quốc Mỹ đã hủy diệt Bình Nhưỡng. Ở Việt Nam, Mỹ sẽ nhất định thua. Nhưng nó chỉ thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội”<sup>(10)</sup>. Thực hiện lời dạy của Người, quân và dân ta chuẩn bị về mọi mặt, sẵn sàng đánh bại nấc thang cao nhất của địch trong chiến tranh phá hoại.

Trung ương Đảng và Chính phủ đã chỉ đạo các lực lượng phòng không tích cực chuẩn bị, nghiên cứu, lên phương án sẵn sàng chiến đấu; giáo dục các lực lượng vũ trang và nhân dân thường xuyên cảnh giác, tích cực chuẩn bị đối phó với mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù.

Đầu tháng 9-1972, ta đã hoàn thành việc xây dựng kế hoạch chiến dịch đánh B-52. Khi cuộc tập kích chiến lược của không quân địch bắt đầu, ta không bị bất ngờ về chiến lược, chiến dịch và cả chiến thuật. Khi địch mở đầu đánh vào Hà Nội bằng B-52, Bộ Tổng tham mưu đã phát lệnh báo động trên toàn miền Bắc trước 25 phút; những ngày sau đó, ta thường phát hiện B-52 trước 30 phút.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta đã giành được thế chủ động ngay từ đầu và duy trì trong suốt chiến dịch. Trong toàn chiến dịch, lực lượng phòng không ba thứ quân đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 chiếc B-52, 5 chiếc F-111, 21 chiếc F-4, 12 chiếc A-7, 1 chiếc F-105, 4 chiếc A-6, 2 chiếc RA-5C, 1 chiếc trực thăng HH-53, 1 máy bay trinh sát không người lái...<sup>(11)</sup>

Chiến dịch phòng không đạt hiệu quả cao là do quân và dân ta, với bộ đội phòng không làm

nòng cốt, đã có sự chuẩn bị rất chu đáo về thể trận, về lực lượng, cách đánh. Đặc biệt là bộ đội ra đa đã tìm ra cách “phá hệ thống nhiều tầng đặc bảo vệ máy bay B-52”, góp phần quan trọng để bộ đội tên lửa bắn rơi hàng loạt B-52. Đối phó cuộc tập kích với số lượng lớn máy bay đánh phá ô ạt, lưới lửa phòng không của ta được huy động tối đa để bảo vệ Hà Nội, Hải Phòng. Điều then chốt có ý nghĩa quyết định là ta đã tìm ra cách đánh phù hợp, nên đã bắn rơi được nhiều máy bay, trong đó gần một nửa là B-52. Tổn thất về người và vũ khí, phương tiện của các lực lượng phòng không và không quân của ta thấp hơn nhiều so với tổn thất của phía Mỹ. Không quân Mỹ bị thiệt hại nặng nề. Chính phủ Mỹ buộc phải đề nghị gặp lại đại biểu Chính phủ ta tại Pari bàn việc ký Hiệp định.

Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết chỉ không đầy một tháng sau khi Mỹ chấm dứt ném bom. *Tờ Tuần tin tức* (Mỹ) bình luận: “Lưới lửa phòng không ghê gớm ở Bắc Việt Nam đã buộc Mỹ phải trả một giá đắt, cái giá không thể trả mãi được. Nếu đưa B-52 ra Bắc Việt Nam và chịu đựng thiệt hại như mức vừa qua (từ 18 đến 29-12) thì, chẳng cần là một thiên tài toán học cũng thấy được rằng cuối cùng Mỹ sẽ hết nhẫn B-52...”. Giôđép Amtơ, trong cuốn *Lời phán quyết về Việt Nam* viết: “Tài bắn chính xác của các tay súng Việt Nam mà Mỹ mới phát hiện ra đã làm cho Lâu năm góc ngạc nhiên đến mức cuối tháng 12, Bộ tham mưu liên quân đòi chấm dứt ném bom”<sup>(12)</sup>.

Tác giả cuốn *Mười một ngày Giáng sinh* viết: “B-52 là một huyền thoại, một biểu tượng về sức mạnh công nghệ của nước Mỹ, một công nghệ mà Việt Nam không thể hy vọng đạt tới. B-52 đã bị đánh bại, không phải vì các vũ khí siêu việt mà vì sự thông minh và tinh thần dũng cảm của những người lính Việt Nam”<sup>(13)</sup>.



Việt Nam đã hạ được B-52 ngay trên bầu trời Hà Nội, đánh bại ý đồ của kẻ thù đưa miền Bắc trở về thời kì đồ đá. Đây là một cuộc đối chọi vô cùng quyết liệt về ý chí và trí tuệ giữa Việt Nam và Mỹ.

Trong cuộc tập kích chiến lược bằng không quân, Mỹ đã đưa vào sử dụng những vũ khí, khí tài hiện đại nhất, thành tựu của nền khoa học - kỹ thuật cao, với tiềm lực hùng mạnh. Các loại bom đạn, máy móc, thiết bị điện tử, đặc biệt là thiết bị điều khiển và gây nhiễu là những kỹ thuật tiên tiến mà Mỹ hoàn toàn chiếm ưu thế.

Trong trận đối đầu với lực lượng không quân hiện đại của Mỹ, con người Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh và trí tuệ phi thường. Quân và dân Việt Nam đã thực sự làm chủ được các loại vũ khí, phát huy được hiệu quả tối ưu của vũ khí trang bị hiện có. Quân và dân Việt Nam đã gây bất ngờ cho Mỹ. Chúng ta chẳng những dám đánh mà còn biết đánh và đã đánh quy lực lượng không quân chiến lược Mỹ ngay trên bầu trời Hà Nội. Vấn đề có tính quyết định chính là con người.

Trả lời phỏng vấn của đặc phái viên Dominique Bari - thực hiện ngày 5-4-2004 trên nhật báo *L'Humanité* (Nhân đạo) của Pháp, Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: "Tôi từng nói với McNamara hồi năm 1995 rằng, các ngài đánh chúng tôi bằng những vũ khí tối tân, máy bay, vũ khí hóa học nhưng các ngài không hiểu về nhân dân chúng tôi, những người khao khát độc lập tự do và muốn làm chủ đất nước, làm chủ dân tộc"<sup>(14)</sup>.

"Suốt hơn 1.000 năm Bắc thuộc đến tận thế kỷ X mà Việt Nam vẫn không bị đồng hóa. Chiến thắng pháo đài bay B-52 là chiến thắng của trí tuệ Việt Nam trước công nghệ và tiền bạc. Nhân tố con người là quyết định. Đó là lý do tại sao khi một quan chức Mỹ hỏi tôi ai là vị tướng giỏi

nhất, tôi đã trả lời ông ta, đó chính là nhân dân Việt Nam"<sup>(15)</sup>.

Nhờ tư duy chiến lược sắc bén, linh hoạt, chính xác và sự chỉ đạo kịp thời của Bộ Thống soái tối cao, quân và dân ta đã bước vào cuộc đối chiến với "thần tượng sức mạnh" của không lực Hoa Kỳ một cách chủ động, bắn rơi tại chỗ nhiều "siêu pháo đài bay", bắt nhiều phi công Mỹ.

### **3. Chiến thắng Điện Biên Phủ trên không - Biểu tượng của khát vọng hòa bình**

Trong thời điểm cam go, nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên thế giới hướng về Việt Nam, thông cảm, đồng tình, đồng thời băn khoăn, lo lắng: Liệu Việt Nam có thể trụ nổi không? Hành động trắng trợn, tàn bạo của chính quyền Níchxon đã đánh thức lương tri cả nhân loại. Nếu Việt Nam không trụ nổi thì ít nhiều thế giới cũng bị tác động. "Nếu không dám đánh và đánh không thắng thì dù có chính nghĩa, dù loài người có lương tri đồng cảm với ta, dù ta luôn luôn tử thiện chí cũng không ai hiểu được ta trong cuộc đối đầu lịch sử này"<sup>(16)</sup>. Đánh bại ý đồ của kẻ thù đưa chúng ta trở về thời kỳ đồ đá, "những ngày tháng 12 năm ấy, trong lương tri của nhân loại, Hà Nội đã trở thành thủ đô của phẩm giá con người"<sup>(17)</sup>. Sau này, nguyên Bộ trưởng ngoại giao, Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Pari, Nguyễn Thị Bình viết: "Bạn bè quốc tế lúc đó cũng rất lo cho chúng ta. Nếu chúng ta không chịu nổi thì không biết cái gì sẽ xảy ra. Nhưng khi nghe tin quân ta bắn rơi chiếc B-52 đầu tiên, chúng tôi đã thở phào và vô cùng sung sướng. Vậy là chúng ta có khả năng đánh lại lực lượng không quân mạnh nhất của Mỹ. Và khi 2, 3, 4, 5, 6 chiếc B-52 bị bắn rơi thì dư luận thế giới đồng thanh đánh

giá: Mỹ đã thất bại nặng, thất bại không chỉ về quân sự mà cả về chính trị...”<sup>(18)</sup> Thế giới nhận ra rằng sức mạnh quân sự của Mỹ, trong đó có sức mạnh không quân không phải là vô địch.

Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam không chỉ là giành lại độc lập dân tộc, thống nhất đất nước mà còn góp phần vào phong trào hòa bình, chống chiến tranh của nhân dân tiến bộ trên thế giới. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam là chiến thắng của chính nghĩa, sức mạnh của cuộc chiến đấu vì lương tri, phẩm giá con người, có giá trị thức tỉnh nhân loại tiến bộ. Truyền thống văn hóa Việt Nam là yêu chuộng hòa hợp, khoan dung, hòa hiếu, tự tôn, tự hào dân tộc. Nhưng khi phải cầm vũ khí chiến đấu, người Việt Nam sẽ chiến đấu đến cùng. Với chiến thắng B-52 tháng 12-1972, người Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh đã góp thêm một kỳ tích làm đậm nét văn hóa giữ nước của dân tộc mình. Cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân các nước yêu chuộng hoà bình và tiến bộ, dân chủ. Thắng lợi này góp phần củng cố niềm tin vững chắc của nhân dân thế giới trong cuộc đấu tranh chính nghĩa vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Trả lời phỏng vấn của đặc phái viên Dominique Bari, Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể: “Brezjinski<sup>(19)</sup> cũng đặt câu hỏi về lý do tại sao chúng tôi chiến thắng Mỹ. Chúng tôi gặp nhau ở Algiers ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Ông ta hỏi tôi: Chiến lược của ngài là gì?. Câu trả lời của tôi rất đơn giản: Chiến lược của tôi là hòa bình. Tôi là một vị tướng của hòa bình, không phải của chiến tranh”<sup>(20)</sup>. Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhấn mạnh “Chúng ta phải đối mặt với một tình hình thế giới khó khăn và chưa biết điều gì xảy ra. Hiện nay, người ta đang nói nhiều về các cuộc chiến tranh phòng ngừa, hạnh phúc

của nhân dân bị áp đặt bằng vũ lực hoặc bằng quy luật thị trường... Giới trẻ phải học cách trân trọng giá trị của hòa bình, các quốc gia phải giữ vững chủ quyền lãnh thổ và người dân đều có quyền được sống bình đẳng”<sup>(21)</sup>.

Ý chí, quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do và thống nhất đất nước của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta được khẳng định trong lịch sử chiến tranh cách mạng, tiếp tục được bồi đắp trong hoà bình. Chiến công Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không năm 1972 mãi mãi là biểu tượng của khát vọng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam, biểu tượng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng và sức sáng tạo Việt Nam.

Trong mối quan hệ giữa con người với vũ khí, vũ khí hết sức quan trọng, nhưng yếu tố con người bao giờ cũng mang tính quyết định. Thực tiễn cuộc chiến đấu của quân và dân ta với không quân Mỹ một lần nữa chứng tỏ, con người Việt Nam không chỉ có ý chí kiên cường, lòng quả cảm mà còn rất mưu trí và sáng tạo, luôn biết vượt lên cam go, thử thách để chiến đấu và chiến thắng.

Thắng lợi của chiến dịch phòng không tháng 12-1972 gợi mở cho thế hệ chúng ta và các thế hệ tiếp theo những bài học vô giá về phát huy sức mạnh của tinh thần đoàn kết, của ý chí quyết tâm, sức mạnh của trí tuệ sáng tạo Việt Nam, luôn nắm vững quy luật phát triển của chiến tranh để phát huy sức mạnh tổng hợp, giành chiến thắng; về nghệ thuật nắm chắc địch, hiểu rõ ta.

Tình hình thế giới và khu vực hiện nay tiềm ẩn nhiều nguy cơ và thách thức, với những biến động phức tạp khó lường; chúng ta phải luôn đề cao cảnh giác trước những ý đồ chính trị của các thế lực thù địch, tăng cường và củng cố nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, giành và giữ

thế chủ động trong mọi tình huống, đập tan mọi hành động quân sự, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ nhân dân và chế độ của chúng ta.

Trong thời đại khoa học - công nghệ 4.0, phương tiện vũ khí trang bị của các cường quốc trên thế giới cho phép họ tiến hành nhiều hình thức tác chiến, tác chiến điện tử, tác chiến thông tin, tác chiến “phi truyền thống”. Đó là những thách thức mới, đòi hỏi chúng ta phải tìm hiểu, nắm bắt, theo kịp trình độ tác chiến, trong đó, đặc biệt coi trọng khả năng làm chủ vũ khí, trang bị kỹ thuật. Chăm lo, bồi dưỡng con người Việt Nam với những tố chất mới - có sức khỏe, có trí tuệ, có lý tưởng, có khả năng thích ứng, tiếp nhận những giá trị văn hoá, văn minh, tiến bộ từ bên ngoài; khả năng nắm bắt cơ hội để phát triển, chuẩn bị cho con người biết làm chủ kỹ thuật hiện đại, sẵn sàng đánh thắng địch trong mọi điều kiện của chiến tranh, với mọi thủ đoạn tác chiến, đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc □

(1) Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.167.

(2) Richard Nixon: *Hồi ký Richard Nixon*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr.873.

(3) Lòì bà Nguyễn Thị Bình, dẫn theo Nhiều tác giả: *Đối mặt với B-52*, Nxb Trẻ, 2012, tr.150.

(4) Theo Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.528.

(5) Sau này, trong hồi kí, Níchxon viết: “Đây là quyết định khó khăn nhất của tôi trong cuộc chiến

tranh này”. Một nhà báo Mỹ đã viết: trong lịch sử, hiếm thấy một tổng thống nhẫn tâm vứt bỏ danh dự của cả một quốc gia mà mình làm đại diện, làm nên “sự đối trá thế kỉ” như vậy.

(6) *Lịch sử Quân chủng Phòng không*, t.3, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1994, tr.754. Một số công trình đưa số liệu có chênh lệch ít nhiều do tổng hợp từ những nguồn thống kê khác nhau.

Về không quân chiến lược, Mỹ huy động lúc cao nhất vào chiến tranh ở Việt Nam tất cả số máy bay B-52 ở Đông Nam Á, gồm 197 chiếc bằng 46% tổng số máy bay B-52 của cả nước Mỹ. Mỗi máy bay B-52 có thể mang tới 8 tấn bom.

(7), (12) G.A.Amtơ: *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.433, 425.

(8) Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân: *30 năm chiến thắng Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.10.

(9) Toravan, phóng viên Hãng tin Pháp AFP tại Hà Nội: *Tinh thần Hà Nội*, ngày 29-1-1972, theo báo *Hà Nội mới* số 1532 ngày 31-12-1972.

(10) *Hồ Chí Minh Biên niên sự kiện và tư liệu quân sự*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1990, tr.230.

(11) *Lịch sử Quân chủng Phòng không*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1994, t.3, tr.755.

(13) M.L. Michel: *Mười một ngày Giáng sinh*, Encounter Books, California, 2002, tr.166, 25.

(14), (15), (20), (21) *Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Vị tướng của hòa bình*, <http://petrotimes.vn>.

(16) Tạp chí *Lịch sử Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam - Những trang sử vẻ vang (1930 - 2002)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.275.

(17) Thành ủy - Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Chiến thắng B-52*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997, tr.5.

(18) Báo *Lao động*, số Tết 2002.

(19) Brezjinski - một chính khách nổi tiếng chống cộng người Mỹ.

# GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CẤP CHIẾN LƯỢC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

★ GS, TS NGUYỄN ĐĂNG THÀNH

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** Nhận thức rõ vai trò của đội ngũ cán bộ cấp chiến lược trong xây dựng và phát triển đất nước, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã tập trung xây dựng, hình thành một hệ thống các quy định, giải pháp để xây dựng đội ngũ này. Tuy nhiên, trước yêu cầu mới của thực tiễn phát triển đất nước, nhiều quy định, giải pháp đã không còn phù hợp. Trên cơ sở phân tích rõ những hạn chế, bất cập trong các khâu: xác định tiêu chuẩn, quy hoạch, tuyển chọn, bồi dưỡng, đánh giá; kiểm tra, giám sát cán bộ dự nguồn chiến lược, bài viết đề xuất một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả công tác này.
- **Từ khóa:** cán bộ cấp chiến lược, dự nguồn cán bộ cấp chiến lược.

**C**án bộ cấp chiến lược là một khái niệm đa tầng. Về sứ mệnh chính trị, cán bộ cấp chiến lược có trọng trách giải quyết những vấn đề chiến lược của Đảng và dân tộc. Về phương diện quản lý, cán bộ cấp chiến lược là cán bộ cao cấp, thuộc diện quản lý của Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Về vị thế, đội ngũ cán bộ cấp chiến lược được Đảng và Nhà nước giao quyền lãnh đạo chủ chốt ở các ban, bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước, các tổ

chức chính trị - xã hội. Về yêu cầu, cán bộ cấp chiến lược phải có tầm tư duy chiến lược, có tầm nhìn xa, trông rộng, có khả năng xử lý các mối quan hệ chiến lược của đất nước; Về trình độ chuyên môn có am hiểu sâu rộng nhiều lĩnh vực xã hội; nắm bắt được xu hướng thời đại, nhiệm vụ chính trị của Đảng; có tư tưởng, đạo đức, phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng và được Đảng, Nhà nước, nhân dân tin tưởng.

Cán bộ cấp chiến lược là đội ngũ cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, trong đó

bộ phận nòng cốt có thể là các thành viên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư với các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước.

*Xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược* là một quy trình gồm nhiều mắt khâu hay là các quy trình kết nối, tương tác lẫn nhau và thường được xác định gồm 6 khâu, gồm: 1) Xác định tiêu chuẩn của cán bộ cấp chiến lược; 2) Tạo nguồn cán bộ cấp chiến lược; 3) Quy hoạch cán bộ cấp chiến lược; 4) Bồi dưỡng và luân chuyển cán bộ cấp chiến lược; 5) Giới thiệu nhân sự với Ban Chấp hành Trung ương và Đại hội Đảng; 6) Bồi dưỡng, quản lý, kiểm tra, giám sát các cán bộ cấp chiến lược mới. Mục đích của việc xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược là tạo sự chủ động, sớm phát hiện cán bộ cấp chiến lược, có tài năng lãnh đạo, quản lý, được đào tạo bài bản và trưởng thành từ thực tiễn để quy hoạch, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách, đáp ứng các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của Đảng, đất nước.

Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng quan tâm công tác xây dựng đội ngũ này, nhất là trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới. Một hệ thống giải pháp nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược trên cơ sở lý luận và thực tiễn cách mạng Việt Nam về cơ bản đã được định hình. Trong từng thời kỳ, tùy theo yêu cầu thực tiễn, một số giải pháp đột phá đã được đề ra và thực hiện, đạt được nhiều kết quả có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, trước yêu cầu mới của thực tiễn phát triển đất nước, nhiều giải pháp đột phá đã không còn phù hợp. Việc nghiên cứu để tìm ra những giải pháp đột phá mới, hoặc có những điều chỉnh kịp thời với các giải pháp

đã vận dụng, nhằm xây dựng đội ngũ cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới đang là đòi hỏi cấp bách của công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Các giải pháp đột phá trong xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược ở nước ta hiện nay tập trung chủ yếu ở 2 nội dung: *Một là*, bám sát 6 khâu trong quy trình xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược; *Hai là*, phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện quy trình đó. Tuy nhiên, trong thực tiễn cả 2 nội dung trên còn tồn tại nhiều hạn chế.

*Thứ nhất, về xác định tiêu chuẩn cán bộ cấp chiến lược*

Khâu đánh giá cán bộ được xem là khâu trọng yếu nhất trong công tác cán bộ, nhưng đến nay đây là khâu yếu nhất, đặc biệt trong công tác cán bộ cấp chiến lược. Bên cạnh đó, việc tự tu dưỡng và đánh giá tư duy, tầm nhìn chiến lược của cán bộ cấp chiến lược hoặc nguồn cán bộ cấp chiến lược vẫn còn nhiều khiếm khuyết, bất cập. Nhiều trường hợp vẫn mang dáng dấp của cán bộ “chiến thuật”, thiếu tầm nhìn chiến lược. Việc giới thiệu nguồn nhân sự cũng chưa thật tập trung vào những phẩm chất tiêu chuẩn đặc thù của cán bộ cấp chiến lược. Các cơ quan chuyên môn đôi khi còn sa vào chủ nghĩa lý lịch, quan liêu dựa vào những báo cáo thiên lệch về thành tích hoặc những dấu hiệu không bản chất v.v. do vậy, việc giới thiệu nguồn còn có chỗ chưa chính xác.

Mới đây, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 90-QĐ/TW về Tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá cán bộ thuộc diện Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý. Đây là lần đầu, Bộ Chính trị ban hành quy định



*Đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương phát biểu tại Hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả triển khai các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp, ngày 15-9-2017 tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh \_ Ảnh: hcma.vn*

cụ thể về tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí đánh giá đối với cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước và là căn cứ cho việc đánh giá cán bộ cao cấp nói chung, trong đó có cán bộ cấp chiến lược. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng và mang tính định lượng rõ hơn đối với từng ngành, từng địa phương...

*Thứ hai, về quy hoạch nguồn cán bộ cấp chiến lược*

Trên thực tế, việc quy hoạch cán bộ cấp chiến lược khác với quy hoạch cán bộ khác ở chỗ: Quy hoạch cán bộ cấp chiến lược đặt dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, do Bộ Chính trị, Ban Bí thư trực tiếp quản lý. Ngoài lựa chọn từ nguồn trong quy hoạch ở cấp dưới, cán bộ quy hoạch cấp chiến lược còn được lựa chọn từ sự giới thiệu của các đồng chí đang là Ủy viên Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Trước khi Bộ Chính trị thảo luận, quyết định danh sách cán bộ đưa vào quy hoạch đã có bước tham khảo ý kiến Ban Chấp hành Trung ương về danh sách dự kiến này.

Tuy nhiên, những tiêu chí đánh giá phẩm chất chính trị của cán bộ cấp chiến lược mặc dù đã được chỉ ra chi tiết và cụ thể, nhưng tính khách quan, chịu trách nhiệm trực tiếp của lãnh đạo cấp ủy trong nhiều trường hợp không đầy đủ nên chất lượng quy hoạch ở nhiều cấp còn chưa đảm bảo. Việc giới thiệu thêm từ các đồng chí đang là Ủy viên Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư cũng thường không được theo dõi, nghiên cứu thấu đáo. Việc thụ lý danh sách giới thiệu có lúc còn thực hiện vội vàng.

*Thứ ba, về tuyển chọn đội ngũ dự nguồn cán bộ cấp chiến lược*

Vấn đề tuyển chọn dự nguồn cán bộ cấp chiến lược còn tồn tại một số hạn chế như sau:

Tính khách quan, công khai, công bằng luôn được nhấn mạnh trong các chỉ thị của Đảng, nhưng quá trình triển khai chưa được thực hiện triệt để. Việc công bố công khai tiêu chuẩn, điều kiện và số lượng tuyển chọn cán bộ vào diện dự nguồn cán bộ cấp chiến lược chỉ được tiến hành tại thời điểm làm quy trình, chưa hoặc không thông báo công khai rộng rãi. Nguồn giới thiệu, đề cử hoặc phạm vi đối tượng dự tuyển còn hạn chế; tập trung chủ yếu vào đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng đơn vị, từng cơ quan có nhu cầu bổ sung lãnh đạo, chưa mở rộng đối với những người ở các cơ quan, đơn vị khác trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương. Điều này làm hạn chế nguồn tuyển chọn và không thể có nhiều lựa chọn, đồng thời thu hẹp phạm vi phát hiện người có năng lực.

Tư duy trong việc tuyển chọn dự nguồn cán bộ cấp chiến lược còn chậm đổi mới nên việc tuyển chọn nguồn cán bộ cấp chiến lược chưa thực sự thực hiện theo cơ chế “có vào, có ra”, “có lên, có xuống”. Nhận thức của các cấp, các ngành chưa đồng đều, quyết tâm chưa cao, chỉ đạo của cấp ủy đảng và người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa quyết liệt, thiếu nhất quán, vẫn còn tình trạng nể nang, còn để lọt người cơ hội, người không xứng đáng.

Việc tuyển chọn nhiều khi chưa thực sự chú trọng vào trình độ, năng lực thực và các phẩm chất cần có của cán bộ cấp chiến lược, mà vẫn chú trọng văn bằng, chứng chỉ; chưa gắn với thực tiễn, hiệu quả công việc; việc nhận xét, đánh giá cán bộ còn nể nang, né tránh. Khi quyết định việc giới thiệu cán bộ, nhiều cấp ủy không nắm được đầy đủ năng lực, trình độ của ứng viên trước khi bỏ phiếu. Việc quyết định chủ yếu phụ thuộc vào đề xuất, giới thiệu của cơ quan tham mưu (là ban tổ chức của cấp ủy), do

đó chưa phát huy được trí tuệ và trách nhiệm của từng cấp ủy đối với công tác tuyển chọn.

Về lấy phiếu thăm dò tín nhiệm. Trong quy trình bổ nhiệm, tuyển chọn, phiếu tín nhiệm chỉ được xem là hình thức tham khảo chứ không có tính quyết định. Song hiện nay, phương thức này lại đang được xem là yếu tố quyết định của việc tuyển chọn. Ai được cao phiếu nhất cơ bản đều được bổ nhiệm, tuyển chọn. Nội dung phiếu lại được thiết kế như phiếu bầu cử, gồm hai lựa chọn là đồng ý hoặc không đồng ý. Điều này dẫn tới tình trạng một số cán bộ không tập trung vào nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, mà chỉ tập trung vào xây dựng các mối quan hệ lấy lòng mọi người để khi làm quy trình sẽ nhận được kết quả phiếu cao. Hệ quả là xuất hiện tình trạng “vận động hành lang”, người nào khôn khéo, “quan hệ tốt” thì khi lấy phiếu tín nhiệm sẽ có kết quả cao mà không chú trọng về tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ, năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ để làm chủ công việc, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao v.v..

*Thứ tư, về bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cấp chiến lược (gồm luân chuyển và bồi dưỡng cán bộ)*

Công tác luân chuyển cán bộ cấp chiến lược thời gian qua mặc dù đã đạt được một số kết quả tích cực nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế như: tư duy, cách làm còn chậm đổi mới; chưa có phương pháp đánh giá chính xác cán bộ luân chuyển; chưa xây dựng được các quy định về công tác luân chuyển cán bộ một cách đầy đủ, đồng bộ và chặt chẽ. Một số mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với công tác luân chuyển cán bộ chưa được thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa hiệu quả...

Việc bồi dưỡng cán bộ cấp chiến lược thông qua các lớp dự nguồn và lớp dành cho Ủy viên Trung ương mới được bầu còn nhiều bất cập. Việc tổ chức các lớp học này chưa được

thường xuyên và bài bản. Đầu vào của các lớp dự nguồn chủ yếu mới chỉ thực hiện bằng phương thức cử tuyển (địa phương cử lên, Ban Tổ chức Trung ương duyệt và tổ chức, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đào tạo, Trung ương tiếp nhận). Do đó, khâu thử thách, sàng lọc thông qua sát hạch, thi tuyển chưa được chú trọng. Vấn đề nội dung và phương thức bồi dưỡng còn nặng về tri thức, kỹ năng mà xem nhẹ việc rèn luyện tâm nhĩn, tư duy chiến lược; nhiều chuyên đề bổ trợ chưa thật sát hợp (kể cả do chuyên gia nước ngoài thực hiện); công tác thực tế vẫn mang dáng dấp tham quan, cảm nhận chứ chưa thâm nhập để hiểu sâu, tổng kết đúc rút những kinh nghiệm lý luận để thúc đẩy thực tiễn; Việc rèn luyện, tu dưỡng về kỷ luật, đạo đức, tác phong của cán bộ chưa được quan tâm đúng mức (Đây là khâu yếu nhất của các lớp dự nguồn cán bộ cấp chiến lược vừa qua). Nhân sự tham gia giảng dạy các lớp nguồn dù đã được lựa chọn kỹ càng nhưng qua thực tế vẫn còn một số hạn chế.

*Thứ năm, về đánh giá cán bộ trong nguồn cán bộ cấp chiến lược*

Trong chuỗi các hoạt động xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đây là khâu rất trọng yếu trước mỗi kỳ Đại hội.

Tuy nhiên, trong thực tế, việc đánh giá cán bộ nguồn chiến lược chủ yếu dựa vào hồ sơ, lý lịch cá nhân và còn thiếu nhiều thông tin đa chiều. Bên cạnh đó những tiêu cực của “lợi ích nhóm”, chạy chức, chạy quyền và những hành vi mua bán hối lộ đang diễn ra khá tinh vi chưa được phát hiện. Không ít trường hợp đánh giá và giới thiệu cán bộ theo quan hệ, “lợi ích nhóm” chứ không thực sự căn cứ vào phẩm chất và tài năng.

*Thứ sáu, về kiểm tra, giám sát cán bộ cấp chiến lược mới được bầu*

Trên thực tế, công tác giám sát, kiểm tra đối với đội ngũ cán bộ cấp chiến lược còn nhiều hạn chế. Đã có nhiều trường hợp Ủy viên Trung ương, Bộ trưởng bị kỷ luật, có những cán bộ thuộc nguồn cán bộ cấp chiến lược sai phạm nghiêm trọng... Dường như chúng ta đang thiếu một cơ quan thường trực có chức năng chủ trì tham mưu, chuẩn bị những luận cứ xác đáng để Ban Chấp hành Trung ương, Ban Bí thư, Bộ Chính trị có cơ sở vững chắc, xuyên suốt khi lựa chọn cán bộ cấp chiến lược; có vai trò theo dõi, giám sát, đánh giá cán bộ cấp chiến lược từ khi được quy hoạch cho đến khi được bầu giữ cương vị lãnh đạo chủ chốt ở các địa phương, bộ, ban, ngành... và chịu trách nhiệm về những giới thiệu, đánh giá của mình.

Thực tế cũng cho thấy, nhiều khi trong mỗi khâu của quy trình xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đã làm tốt, nhưng sự kết nối giữa 6 khâu đó chưa được đồng bộ do chưa có một chủ thể bao trùm, xuyên suốt tất cả các khâu của quy trình này. Hầu hết sau mỗi nhiệm kỳ Đại hội, khi đã có phiếu bầu cán bộ xong thì không có một cơ quan nào giám sát, kiểm tra cán bộ cấp chiến lược. Do đó thiếu đi cơ chế giám sát quyền lực, cảnh báo và xử lý kịp thời. Điều này khi đến mức suy thoái nghiêm trọng sẽ làm mất uy tín của Đảng và Nhà nước, mất lòng tin của dân và thậm chí đe dọa sự tồn vong của chế độ.

Để nâng cao hiệu quả công tác xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, xin đề xuất một số kiến nghị sau:

*Một là, xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược có số lượng, chất lượng, cơ cấu phù hợp, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng của Tổ quốc. Muốn vậy, bên cạnh việc tập trung quán triệt thực hiện tốt các quy định của Bộ Chính trị*



(Quy định 85, Quy định 89, Quy định 90...), cần có một Nghị quyết chuyên đề (của Trung ương hoặc Bộ Chính trị) về xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược. Trong đó nêu rõ vai trò và tầm quan trọng của công tác quy hoạch cán bộ cấp chiến lược; đưa ra quy trình đồng bộ thực hiện các chủ trương, biện pháp, giải pháp để tạo nguồn cán bộ cấp chiến lược; kế hoạch bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ cấp chiến lược qua các trường lớp và thực tiễn công tác; dự kiến bố trí, sắp xếp tổng thể đội ngũ cán bộ cấp chiến lược; trách nhiệm của cá nhân và tổ chức làm công tác cán bộ cấp chiến lược...

*Hai là*, nghiên cứu xây dựng một chủ thể có khả năng khai thác tổng hợp ưu thế của các cơ quan có chức năng trong xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược. Hiện nay, công tác xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược ở nước ta còn thiếu hoặc chưa rõ ràng một chủ thể có đủ uy quyền, trách nhiệm và vị thế lâu dài trước, trong và sau các Đại hội để làm công tác chuẩn bị nhân sự cán bộ cấp chiến lược (Ban Tổ chức Trung ương hiện chưa đủ lực lượng và thẩm quyền để đảm nhận trọng trách này, còn Tiểu ban nhân sự trước mỗi kỳ Đại hội chỉ hoạt động trong thời gian ngắn trước Đại hội và chấm dứt sau Đại hội). Do đó, cần thành lập **Ủy ban nhân sự cấp cao** đặt dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị để đảm nhận trọng trách này từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng và chịu trách nhiệm trước Đảng, nhân dân về những nhân sự cán bộ cấp chiến lược được lựa chọn. Bên cạnh Ủy ban nhân sự cấp cao, có thể vẫn duy trì các kênh khác như phát hiện của địa phương, ban, ngành để giới thiệu nhân sự nguồn cán bộ cấp chiến lược với Ủy ban, nhưng danh sách nhân sự của Ủy ban là khâu cuối cùng và có độ tin cậy cao để Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung

ương và cuối cùng là Đại hội Đảng toàn quốc có cơ sở quyết định.

*Ba là*, xây dựng một quy trình chặt chẽ trong lựa chọn quy hoạch cán bộ cấp chiến lược. Sau khi đã có nguồn cán bộ được giới thiệu của các Bộ, ban, ngành, địa phương..., cần có một Hội nghị giữa cơ quan tham mưu tuyển chọn (hiện tại là Ban Tổ chức Trung ương, sau này là Ủy ban nhân sự cấp cao) với các tổ chức Đảng đã tiến hành quy hoạch để thống nhất xác định lại danh sách cán bộ nguồn đã được lựa chọn.

*Bốn là*, quy hoạch và tạo nguồn cán bộ cấp chiến lược phải thực hiện đồng bộ ở tất cả các cấp, có sự phối hợp giữa cấp trên và cấp dưới. Có thể quy hoạch cán bộ nguồn theo chiều ngang (giữa các bộ, ban, ngành...) và theo chiều dọc (từ địa phương quy hoạch nguồn Trung ương và ngược lại).

*Năm là*, trong công tác bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cấp chiến lược cần đổi mới phương thức tuyển chọn, đánh giá đối với nhân sự các lớp tạo nguồn cán bộ cấp chiến lược theo hướng khách quan, có sàng lọc ngay từ khâu lựa chọn nguồn dự tuyển bằng phương thức thi tuyển, sát hạch cả ở đầu vào lẫn suốt quá trình học tập. Đồng thời, tổ chức đánh giá tốt nghiệp trên cơ sở minh bạch, nghiêm túc. Lấy kết quả đánh giá khóa đào tạo làm dữ kiện cứng để giới thiệu với Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương.

Đổi mới nội dung, phương thức bồi dưỡng các lớp đào tạo nguồn cán bộ cấp chiến lược. Ví dụ: Cách thức tổ chức lớp cần đa dạng hơn (phân biệt các nhóm, lĩnh vực, thời gian...); không đào tạo sâu về lý luận, kỹ năng mà cần trang bị cho học viên tư duy và tầm nhìn chiến lược về thời đại, về quốc tế... Tăng cường chất lượng đội ngũ chuyên gia (giảng viên và các trợ giảng) cũng như đội ngũ quản lý để việc giảng dạy và quản lý các lớp tạo nguồn đạt hiệu quả thiết thực, đảm bảo kỷ cương, quy chế □

# HỒ CHÍ MINH VỚI SỨC MẠNH MỀM VIỆT NAM

★ PGS, TS PHẠM HỒNG CHƯƠNG

*Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng,*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** *Thông qua sự thể hiện của Hồ Chí Minh, sức mạnh mềm Việt Nam có sức hấp dẫn và thuyết phục bởi trong nó hàm chứa và phát triển giá trị chung mà loài người đã đạt được; mang những giá trị chính nghĩa, tiến bộ, văn minh mà nhân loại hướng tới; là mẫu số chung về mục tiêu của các dân tộc và có những đóng góp vào tư tưởng xây dựng một nền hòa bình bền vững trên hành tinh của chúng ta. Chính vì vậy, sức mạnh mềm Việt Nam đã được sự đồng tình, ủng hộ to lớn của nhân loại tiến bộ và giành được những thắng lợi to lớn trong thực hiện mục tiêu giải phóng và phát triển con người Việt Nam.*
- **Từ khóa:** *Hồ Chí Minh, sức mạnh mềm Việt Nam.*

Khi đặt vấn đề “Hồ Chí Minh đã thực hiện sức mạnh mềm (Soft Power) như thế nào” là đồng nghĩa với nhận thức và luận giải về việc Người đã sử dụng nó từ trước khi nhân loại có khái niệm này một cách rõ ràng như Joseph Samuel Nye của trường đại học Harvard đã đưa ra vào năm 1990 - và chính ông đã hoàn thiện nội hàm của khái niệm đó vào năm 2004.

Ngày nay, chúng ta đều thừa nhận khái niệm của Joseph Samuel Nye về sức mạnh mềm là sức mạnh được thực hiện để giành thắng lợi không phải thông qua sự cưỡng bức, ép buộc (như sức mạnh quân sự, kinh tế...) mà là thông

qua sự hấp dẫn, thuyết phục đối tượng và nó được tạo dựng bởi ba yếu tố: văn hóa quốc gia, giá trị quốc gia, chính sách của quốc gia đó.

Theo đó, khái niệm “sức mạnh mềm” của Joseph Samuel Nye được thừa nhận xem là góc nhìn chung, tuy nhiên, cũng từ góc độ này, vẫn còn những vấn đề cần thiết phải thảo luận khi chúng ta nhận thức về ba yếu tố tạo dựng nên sức mạnh mềm mà Joseph Samuel Nye đã nêu ra.

Nói như trên cũng có nghĩa là, *một mặt*, chúng ta thừa nhận nội hàm của khái niệm hiện đại đó để có chung một góc nhìn khi lý giải về các vấn đề quan tâm xung quanh khái

niệm này; nhưng, *mặt khác*, từ sự hiểu biết chung đó để luận giải nét đặc sắc của Hồ Chí Minh trong việc thực hiện *sức mạnh mềm Việt Nam* để thấy rõ sức mạnh mềm Việt Nam còn có sự khác biệt trên nền tảng của tri thức rộng lớn và sâu sắc của Người khi sử dụng nó trong tiến trình cách mạng.

Thực ra, khi tách ra ba yếu tố văn hóa quốc gia, giá trị quốc gia, chính sách quốc gia là cho dễ phân tích, còn trên thực tế, *văn hóa quốc gia* bao gồm cả truyền thống và hiện tại đã bao hàm những *giá trị của quốc gia*, nếu hiểu theo nghĩa rộng nhất của văn hóa theo cách lý giải của Hồ Chí Minh: văn hóa là toàn bộ những hoạt động của con người nhằm duy trì, giải phóng và phát triển đối với con người. Các hoạt động (cả hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn) nhằm mục tiêu duy trì, giải phóng và phát triển đối với con người và mục tiêu đó chính là văn hóa và mang giá trị quốc gia. Theo đó, chính sách quốc gia bao giờ cũng có cội nguồn và chứa đựng trong nó nội dung văn hóa quốc gia với giá trị quốc gia. Với cách nhìn như vậy, thì sức mạnh mềm, hiểu theo nghĩa căn bản nhất, có cơ sở và được tạo dựng bởi chính văn hóa quốc gia theo nghĩa rộng lớn nhất.

Đặt vấn đề như vậy để có sự tiếp cận đầy đủ hơn trong khi luận giải việc Hồ Chí Minh đã quan niệm và sử dụng sức mạnh mềm đặc sắc như thế nào khi Người dẫn dắt dân tộc Việt Nam đi tới mục tiêu giải phóng và phát triển con người.

Sự đặc sắc của Hồ Chí Minh khi quan niệm và thực hiện sức mạnh mềm Việt Nam là ở chỗ, trong tư tưởng và thực hiện, Người không chỉ dựa vào các yếu tố riêng có trong văn hóa, trong giá trị và chính sách của Việt Nam để tạo nên sự hấp dẫn và thuyết phục các đối tượng mà

còn làm cho nó hàm chứa các giá trị chung tiến bộ và văn minh của nhân loại.

Sự đặc sắc nói trên được biểu thị trên một số nét cơ bản sau đây:

- *Sự hàm chứa và phát triển giá trị chung của nhân loại trong sức mạnh mềm Việt Nam*

Có thể thấy rõ sức thuyết phục và sự hấp dẫn trong văn kiện đầu tiên của nước Việt Nam mới - bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 - do Hồ Chí Minh soạn thảo. Để khẳng định sự xuất hiện chính đáng của Nhà nước Việt Nam độc lập như một quyền tự nhiên, Người đã mở đầu bằng sự ghi nhận và khẳng định những giá trị “*bất hủ*” (trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ) và “*những lẽ phải không ai chối cãi được*” (trong *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp* năm 1789) về quyền con người, cái quyền mà sau hàng nghìn năm nhân loại tranh đấu đến thế kỷ XVIII và XIX mới được xác nhận, để đi tới khẳng định: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra  **bình đẳng**, dân tộc nào cũng có  **quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do**”<sup>(1)</sup>. Tuyên bố này cho thấy, với Hồ Chí Minh, những giá trị mà dân tộc này đòi hỏi và phấn đấu là những giá trị chung của nhân loại đã được thừa nhận và đạt được trong tiến trình đấu tranh cho sự giải phóng ngày càng cao hơn của chính mình. Nhưng không phải chỉ là quyền cá nhân con người mà là cả cộng đồng dân tộc. Và điều đặc biệt hơn để làm nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho sức mạnh Việt Nam chính là ở chỗ những đòi hỏi và phấn đấu đó không chỉ riêng dân tộc Việt Nam mà cho tất cả các dân tộc.

- *Sức mạnh mềm Việt Nam cũng là chính nghĩa, tiến bộ, văn minh của nhân loại*

Vấn đề này được thể hiện một cách đặc sắc trong *Tuyên ngôn Độc lập* khi Hồ Chí Minh chỉ rõ: nhân dân Việt Nam đã “lấy lại nước

Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa...”.

“Một dân tộc đã gan góc chống lại ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đông minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”

Vì những lẽ trên, chúng tôi Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trình trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thực sự đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”<sup>(2)</sup>.

Rõ ràng, trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Hồ Chí Minh đã khẳng định: cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mà dân tộc Việt Nam đã tiến hành thắng lợi là để thực hiện mục tiêu xóa bỏ sự áp bức dân tộc của chủ nghĩa thực dân, sự thống trị xã hội của chế độ phong kiến lạc hậu lỗi thời, đồng thời trong tiến trình đó, dân tộc Việt Nam lại đứng về phía các lực lượng dân chủ trên thế giới chống lại chủ nghĩa phát xít. Thực tiễn đó cho thấy: dân tộc Việt Nam đã lấy văn minh chống lại man rợ, đứng trong lực lượng tiến bộ và xu hướng phát triển của nhân loại và thời đại chống lại lạc hậu, lỗi thời là chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa thực dân xâm lược và chế độ phong kiến lạc hậu, những thế lực cản trở sự phát triển của loài người. Dân tộc Việt Nam lại xây nên dân chủ cộng hòa, một kiểu tổ chức xã hội mà các dân tộc đều hướng tới.

- *Sức mạnh mềm Việt Nam là mẫu số chung của các dân tộc*

Vấn đề này đã được Hồ Chí Minh thể hiện trong việc định ra tiêu chí của nước Việt Nam mới là Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. Tiêu chí đó thể hiện rõ ràng mục tiêu của Nhà nước Việt Nam là: con người Việt Nam phải được sống trong không gian sinh tồn độc lập của mình; và trên không gian độc lập ấy một chế độ văn minh được thiết lập theo thể chế dân chủ cộng hòa được xây dựng phải bảo đảm các điều kiện đem lại Tự do và Hạnh phúc cho tất cả con người Việt Nam. Tiêu chí đó thể hiện mục tiêu của dân tộc Việt Nam nhưng đồng thời cũng là mục tiêu chung của các dân tộc trên thế giới. Chắc chắn rằng không có dân tộc nào lại không thừa nhận sự chính đáng của các mục tiêu vì con người như vậy.

Từ mục tiêu trên đây, Hồ Chí Minh lại xác định những mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn cách mạng để nhân dân ta phấn đấu. Đó là: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và phú cường (1945-1954); Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh (1954-1969). Năm 1969, trong *Di chúc*, Người để lại “điều mong cuối cùng” là “Toàn Đảng toàn dân ta đoàn kết, phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới”. Cho đến nay, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc và các mục tiêu về hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội vẫn là mẫu số chung của các dân tộc trên thế giới.

- *Sức mạnh mềm Việt Nam là sự đóng góp tư tưởng nhân loại về một nền hòa bình bền vững*

Theo Hồ Chí Minh, nhân loại phải chung tay xây dựng một thế giới hòa bình vì đó là khát vọng vĩnh hằng. Nhưng theo Người, đó phải là “*một nền hòa bình chân chính*” và theo đúng

nghĩa nó “phải được xây dựng trên (1) công bình và (2) lý tưởng dân chủ phải thay cho chiến tranh, (3) rằng tự do, bình đẳng, bác ái phải thực hiện trên khắp các nước không phân biệt chủng tộc, màu da”<sup>(3)</sup>.

Như vậy, cùng với việc đòi hỏi phải khẳng định giá trị chung về *quyền cơ bản tự nhiên của các dân tộc* (trong *Tuyên ngôn Độc lập*), đồng thời chỉ rõ mục tiêu chung của nhân loại là hòa bình, Hồ Chí Minh đã nêu lên *cơ sở, nguyên tắc cho một trật tự quốc tế mới*. Trật tự đó phải được xây dựng trên cơ sở xác lập một thiết chế thế giới *công bình, bình đẳng, dân chủ*, trong đó *tự do, bình đẳng, bác ái* được thực hiện ở tất cả các nước, để dựng xây nên “*hòa bình chân chính*”, vững bền trên hành tinh chúng ta. Quan niệm đó biểu thị *công thức hòa bình Hồ Chí Minh: Quyền dân tộc cơ bản và Thiết chế quốc tế Công bằng - Bình đẳng - Dân chủ sẽ làm nên Hòa bình thế giới*.

Công thức trên cho thấy “hòa bình thật sự không thể tách khỏi độc lập thật sự”<sup>(4)</sup>, bởi lẽ “đó là điều cần thiết phải có để một dân tộc mong muốn kết bạn với dân tộc khác”<sup>(5)</sup>. Do đó, Hồ Chí Minh cho rằng, đấu tranh và ủng hộ phong trào đấu tranh giành và bảo vệ quyền dân tộc cơ bản, giành và bảo vệ công bằng, bình đẳng, dân chủ trong quan hệ quốc tế chính là tạo ra nền tảng để xây dựng một trật tự quốc tế mới đảm bảo cho hòa bình trên thế giới. Đó chính là những yếu tố bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nhân loại trong tương lai.

Luận điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sự “*công bình và lý tưởng dân chủ phải thay thế cho chiến tranh*” có nghĩa là: mọi dân tộc phải được bình đẳng trong việc tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế và những vấn đề quốc tế phải được tất cả các dân tộc quyết định, không

phụ thuộc vào ý chí của một nhóm cầm quyền trong một số ít các nước lớn. Đồng thời, Công bằng - Bình đẳng - Dân chủ phải là sự bảo đảm cho mỗi dân tộc tự quyết định lấy vận mệnh dựa trên những giá trị văn hóa của mình, tôn trọng sự lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Mọi mưu toan nhân danh cái gọi là “giá trị” của một nước hoặc của một nhóm nước áp đặt cho các quốc gia khác là sự vi phạm thô bạo đối với quyền dân tộc cơ bản và sự công bằng - bình đẳng - dân chủ trong quan hệ quốc tế cần được loại bỏ vì nó là miếng đất nuôi dưỡng mâu thuẫn và chiến tranh, là kẻ thù của Công bằng - Bình đẳng - Dân chủ và Hòa bình trên thế giới.

Khẳng định quyền tự nhiên của các dân tộc và xây dựng một thiết chế thế giới công bằng - bình đẳng - dân chủ với lối ứng xử hòa bình giữa các nước nhằm đắp xây nền văn hóa hòa bình trên hành tinh chính là sức hấp dẫn mạnh mẽ của sức mạnh mềm Việt Nam khi đóng góp tư tưởng cho nhân loại.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam từ năm 1945 đến nay cho thấy, thông qua Hồ Chí Minh, sức mạnh mềm Việt Nam có sức thuyết phục, hấp dẫn mạnh mẽ đối với các chính phủ và các dân tộc trên thế giới. Điều đó được thể hiện từ trong những năm tháng đầu tiên đầy khó khăn của chế độ mới ở nước ta, khi quân đội nước ngoài kéo vào giải giáp quân phát xít, dù với mưu đồ chống phá cách mạng Việt Nam nhưng đều phải tôn trọng chủ quyền, độc lập của nước Việt Nam mới, đều phải làm việc với Chính phủ Hồ Chí Minh. Việt Nam không chỉ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân các nước mà chính phủ đã đưa con em họ tới xâm lược Việt Nam, trong suốt tiến trình đấu tranh bảo

vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất Tổ quốc và xây dựng xã hội mới vì con người, mà còn cổ vũ các dân tộc khác đấu tranh vì giá trị của dân tộc mình và giá trị chung của nhân loại. Sự thắng lợi to lớn như vậy bắt nguồn từ sức mạnh mềm Việt Nam thông qua Hồ Chí Minh, được Người thể hiện qua những vấn đề căn bản trên đây.

Từ tư tưởng và thực tiễn hoạt động của Hồ Chí Minh, so sánh với quan niệm hiện đại về sức mạnh mềm, có thể nhận xét:

*Một là*, sức mạnh mềm Việt Nam được Hồ Chí Minh thể hiện và sử dụng sở dĩ có sức thuyết phục, hấp dẫn, lan tỏa và đem lại sức mạnh chiến thắng cho dân tộc Việt Nam, đó không chỉ là cái riêng, cái đặc sắc có sức thuyết phục, hấp dẫn của văn hóa quốc gia, giá trị quốc gia, chính sách quốc gia mà còn là bởi nó có nội dung phù hợp với thời đại trong sự tiến hóa và phát triển đối với các dân tộc, đối với nhân loại.

*Hai là*, điều xác định trên cho thấy, văn hóa quốc gia, giá trị quốc gia, chính sách quốc gia với vị trí là cơ sở của sức mạnh mềm của một quốc gia chỉ có sức mạnh hấp dẫn, thuyết phục và có giá trị dẫn dắt khi nó mang trong mình mẫu số chung về giá trị tiến bộ, văn minh của toàn nhân loại và còn là sự đóng góp trên thực tế của một dân tộc hướng tới hòa bình, phát triển và tiến bộ xã hội.

*Ba là*, sức mạnh mềm của một quốc gia chỉ có được khi trong văn hóa, giá trị và chính sách quốc gia luôn hướng tới và thực hiện khát vọng vĩnh hằng của nhân loại là giải phóng và phát triển ngày càng cao hơn đối với con người, hướng tới hòa bình và văn minh.

*Bốn là*, “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” - mục tiêu bất biến của Việt Nam được Hồ Chí Minh nêu lên bao hàm đầy đủ ba nội dung trên

đây đã lý giải tại sao nó có sức thuyết phục và hấp dẫn, có thể đoàn kết nhân dân Việt Nam và sự ủng hộ quốc tế rộng rãi, mạnh mẽ để giành được những thắng lợi trong tiến trình đấu tranh giải phóng con người về mặt chính trị khỏi sự áp bức dân tộc và ngày nay lại phấn đấu xây dựng xã hội mới nhằm tạo ra các điều kiện để giải phóng toàn diện con người, đem lại Tự do và Hạnh phúc ngày càng cao hơn cho nhân dân.

Bởi vậy, kiên trì thực hiện mục tiêu Độc lập - Tự do - Hạnh phúc, biểu thị văn hóa, giá trị, chính sách của Việt Nam, chính là sức mạnh mềm của Việt Nam, sức mạnh đưa dân tộc ta đồng hành cùng nhân loại đến văn minh và tiến bộ xã hội.

*Năm là*, tất cả những vấn đề trên đây cho thấy, sức mạnh mềm Việt Nam mà Hồ Chí Minh biểu đạt qua hoạt động thực tiễn của mình chính là ở chỗ đã kết hợp được giá trị Việt Nam với giá trị chung của nhân loại và xu thế phát triển của thời đại - đó là giá trị về giải phóng, phát triển con người trong xu hướng ngày càng tốt đẹp, văn minh. Sức mạnh đó không phải giành thắng lợi để dẫn dắt, để thống trị mà là sự đồng thuận để cùng phát triển vì con người, vì toàn nhân loại □

(1), (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.536, 3.

(3), (5) *Sđđ*, t.4, tr.66-67, 284.

(4) *Sđđ*, t.12, tr.3.

# HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

★ PGS, TS DOÃN THỊ CHÍN

*Học viện Báo chí và Tuyên truyền*

★ TS NGUYỄN TÙNG LÂM

*Đại học Chính trị, Bộ Quốc phòng*

- **Tóm tắt:** Bài viết khẳng định một trong những cống hiến vĩ đại của Hồ Chí Minh đối với dân tộc là việc xác định con đường cách mạng Việt Nam, đó là giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Con đường đó phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Thực tiễn cách mạng Việt Nam gần 90 năm qua đã khẳng định con đường của Hồ Chí Minh là đúng đắn và sáng tạo. Chỉ có kiên định con đường đã lựa chọn mới có thể đạt mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- **Từ khóa:** Hồ Chí Minh, con đường phát triển, dân tộc Việt Nam.

## 1. Hồ Chí Minh và việc xác định con đường giải phóng dân tộc Việt Nam

Hồ Chí Minh sinh ra trong cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ, giai cấp phong kiến từng bước nhượng bộ, đầu hàng, làm tay sai cho thực dân Pháp, các cuộc đấu tranh chống Pháp lần lượt thất bại, cách mạng Việt Nam rơi vào tình thế “*dường như trong đêm tối không có đường ra*”. Năm 1911, Người rời Tổ quốc sang phương Tây tìm đường cứu nước. Khác với các nhà yêu nước trước đó ra nước ngoài tìm kiếm sự giúp đỡ, học tập, “cầu viện”, hoặc đào tạo cán bộ để chỉ đạo, chuẩn bị lực lượng, phát động phong trào đấu tranh trong nước, Hồ Chí Minh quyết định sang Pháp. Những nhận định ban đầu của

Người về nước Pháp đã được thực tiễn chứng minh là đúng đắn. Đặc biệt, với bước ngoặt tư tưởng khi tiếp xúc với “Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa”, có thể nói, Hồ Chí Minh đã tìm ra được chìa khóa cho con đường cách mạng Việt Nam. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới; giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa là một bộ phận của cách mạng thế giới: “Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa”<sup>(1)</sup>. Hồ Chí Minh ví chủ nghĩa đế quốc là một con đĩa hai vôi, vôi này nó hút máu

nhân dân thuộc địa, vôi kia hút máu giai cấp vô sản và nhân dân lao động chính quốc. Vì vậy, cần phối hợp chặt chẽ cách mạng ở chính quốc và thuộc địa để cắt cả hai vòi của con đũa ấy. Hồ Chí Minh ví chủ nghĩa tư bản như một con rắn độc, trong đó nọc độc và sức sống của nó tập trung ở các thuộc địa nhiều hơn là ở chính quốc. Hồ Chí Minh cho rằng, những người khinh thường cách mạng thuộc địa, đề cao cách mạng chính quốc là những người “muốn đánh chết rắn đằng đuôi”.

Một bước tiến mới, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa đã được thể hiện trong tác phẩm *Đường Cách mệnh*. Trong tác phẩm này, bên cạnh luận điểm “Nếu công nông Pháp cách mệnh thành công thì dân tộc An Nam sẽ được tự do”, Hồ Chí Minh còn chỉ rõ: “An Nam dân tộc cách mệnh thành công thì tư sản Pháp yếu, tư sản Pháp yếu thì công nông Pháp làm giai cấp cách mệnh cũng dễ”<sup>(2)</sup>. Như vậy, từ những nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân và phong trào đấu tranh ở thuộc địa, Hồ Chí Minh đã đưa ra dự đoán mang tính then chốt: cách mạng thuộc địa có thể thành công trước cách mạng chính quốc, cách mạng Việt Nam có thể thành công trước cách mạng Pháp. Đồng chí Phạm Văn Đồng nhận định: “Luận điểm của Hồ Chí Minh mới mẻ đến kỳ lạ,... nó nằm trong dòng sáng tạo cách mạng của những con người mà cống hiến lý luận và sự nghiệp đấu tranh vạch đường cho thời đại”<sup>(3)</sup>.

Theo Hồ Chí Minh, làm cách mạng thực chất là để giải quyết mâu thuẫn cơ bản trong xã hội. Do đó, để làm cách mạng thành công, trước hết phải xác định đúng đắn mâu thuẫn xã hội và mâu thuẫn thời đại. Người nhận thấy ở Việt Nam có hai mâu thuẫn cơ bản cần phải giải quyết: *Một là*, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với bọn đế quốc cướp nước; *Hai là*, mâu thuẫn giữa đông đảo quần chúng nhân dân, chủ yếu là nông dân,

với giai cấp địa chủ phong kiến. Từ đó, Hồ Chí Minh khẳng định: Mâu thuẫn cơ bản trên thế giới lúc bấy giờ là mâu thuẫn giữa các giai cấp đi áp bức bóc lột và các giai cấp bị áp bức bóc lột; mâu thuẫn cơ bản ở Việt Nam cần tập trung giải quyết là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với bọn đế quốc cướp nước và tay sai của chúng.

Từ những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh đi đến xác định lực lượng nòng cốt của cách mạng. Người cho rằng, chính các giai tầng bị áp bức bóc lột sẽ là người thực hiện cuộc cách mạng lật đổ các giai cấp thống trị mình, giành lấy quyền sống và quyền độc lập, tự do cho chính họ. Với Việt Nam, lực lượng cách mạng chính là giai cấp công nhân, nông dân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản... Trong đó, “...ai mà bị áp bức càng nặng thì lòng cách mệnh càng bền, chí cách mệnh càng quyết... công nông bị áp bức nặng hơn... công nông là đông nhất nên sức mạnh hơn hết,... nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc... nên công nông là gốc cách mệnh”<sup>(4)</sup>. Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ, lực lượng lãnh đạo cuộc cách mạng đó phải là, và chỉ có thể là giai cấp vô sản, trên cơ sở đoàn kết rộng rãi với tất cả các giai tầng yêu nước. Điều này được biểu hiện rõ nét trong Cách mạng Tháng Tám 1945. Khi thời cơ cách mạng đến, Hội nghị Đảng toàn quốc tháng 8-1945 nhận định: “Chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi của ta và Đồng minh”<sup>(5)</sup>. Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: “Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Bằng sức lực, trí tuệ của dân ta, chưa đầy một tháng, cách mạng đã thắng lợi trên phạm vi cả nước, đưa Việt Nam bước sang một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc và tiến lên xây dựng CNXH.

Tiếp tục kế thừa và phát triển đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo, Việt Nam đã giành thắng



lợi cuối cùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong những năm xây dựng CNXH ở miền Bắc, một quan điểm luôn được Hồ Chí Minh quán triệt là nếu trước đây nhân dân ta đã nêu cao tinh thần tự lực tự cường, trường kỳ kháng chiến thì ngày nay chúng ta càng phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng nước nhà. Tư tưởng đó đã khơi dậy sự sáng tạo và trở thành động lực to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và dựng xây đất nước.

## 2. Chủ nghĩa xã hội - con đường phát triển tất yếu của dân tộc Việt Nam

Thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh nhận thấy rằng, xã hội loài người là một trình độ phát triển cao của giới tự nhiên, vận động và phát triển theo quy luật khách quan. Người viết: “Từ đời xưa đến nay, chế độ công cộng nguyên thủy sụp đổ do chế độ nô lệ thay thế. Chế độ nô lệ sụp đổ, do chế độ phong kiến thay thế. Chế độ phong kiến sụp đổ, do chế độ tư bản thay thế. Đó là *quy luật nhất định* trong sự phát triển của xã hội”<sup>(6)</sup>. Nói tới quy luật phát triển của xã hội, Hồ Chí Minh cho rằng: “Chế độ nào hợp với sức sản xuất thì đứng vững. Nếu không hợp thì giai cấp đại biểu của sức sản xuất *mới* sẽ nổi lên cách mạng lật đổ chế độ cũ”<sup>(7)</sup>.

Từ quy luật vận động của xã hội và nguyên lý phát triển mácxít, Hồ Chí Minh khẳng định, CNXH là con đường tất yếu của lịch sử nhân loại. Bỏ theo Người: “...chế độ tư bản có những *mâu thuẫn to*, nó không giải quyết được... Chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa (công sản chủ nghĩa) mới giải quyết được mâu thuẫn ấy”<sup>(8)</sup>. Như vậy, đối với Hồ Chí Minh, CNXH - chủ nghĩa công sản chắc chắn sẽ là hình thái kinh tế - xã hội thay thế cho hình thái kinh tế - xã hội tư bản; đó là một xã hội cao hơn xã hội tư bản.

Con đường giải phóng dân tộc Việt Nam được Hồ Chí Minh khẳng định rõ: “*Muốn cứu nước và*

*giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”<sup>(9)</sup>. Giải phóng dân tộc theo con đường Cách mạng Tháng Mười, theo con đường cách mạng vô sản, đó là tư tưởng chỉ đạo mang tính nguyên tắc, được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện Đảng cũng như chỉ đạo thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong quá trình hoạt động thực tiễn và nghiên cứu lý luận, Hồ Chí Minh nhiều lần trình bày, làm sáng tỏ tư tưởng về con đường cách mạng Việt Nam. Về con đường giải phóng, trong tác phẩm Thường thức chính trị (1953), Hồ Chí Minh nêu: “*Tính chất* thuộc địa và phong kiến của xã hội cũ Việt Nam khiến cách mạng Việt Nam phải chia làm hai bước. Bước thứ nhất là đánh đổ đế quốc, đánh đổ phong kiến thực hiện “người cày có ruộng”, xây dựng chính trị và kinh tế dân chủ mới... Bước thứ hai là tiến lên chủ nghĩa xã hội, tức là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản”<sup>(10)</sup>. Cũng năm 1959, trong Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi, Hồ Chí Minh đã nhắc lại nhận định sáng suốt của Đảng ngay từ năm 1930: Cách mạng Việt Nam trải qua hai giai đoạn: cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa<sup>(11)</sup>. Những năm 1960, con đường cứu nước và giải phóng dân tộc Việt Nam được Hồ Chí Minh luận giải khái quát, sâu sắc hơn: “Những người công sản chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta và trên toàn thế giới”. Có thể thấy, tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt của Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, như đồng chí Phạm Văn Đồng đã khẳng định: Trong toàn bộ tư tưởng Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quan điểm cơ bản nhất, là cốt lõi, là nguồn gốc, là hạt nhân chi phối hệ tư tưởng cũng như hoạt động cách mạng

của Hồ Chí Minh. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là trục bất di, bất dịch của cách mạng Việt Nam, vững chắc như non sông đất nước Việt Nam<sup>(12)</sup>.

Độc lập dân tộc gắn liền với CNXH không chỉ thể hiện sự khác nhau về chất giữa con đường cứu nước, giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh với con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo hệ tư tưởng phong kiến hay hệ tư tưởng tư sản, mà còn thể hiện rõ nét sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện Việt Nam. Đảng ta khẳng định: “Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc”<sup>(13)</sup>. Sự lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ sự tổng kết kinh nghiệm cách mạng thế giới, quá trình đấu tranh của nhân dân Việt Nam, sự vận dụng và phát triển sáng tạo tinh hoa nhân loại, đặc biệt là chủ nghĩa Mác - Lênin. Độc lập dân tộc gắn liền với CNXH còn trở thành tư tưởng cốt lõi xuyên suốt trong triết lý phát triển xã hội của Hồ Chí Minh.

CNXH, theo Hồ Chí Minh, là xã hội mà tự nó có khả năng tạo ra sự phát triển. Quan niệm của Hồ Chí Minh về CNXH là hết sức bình dị, gần gũi với những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống hàng ngày, đó là một xã hội đáp ứng ngày càng cao và toàn diện mọi nhu cầu chính đáng của con người, đó là độc lập, tự do, hạnh phúc. Đối với Hồ Chí Minh, một xã hội phát triển được đo bằng các tiêu chí toàn diện, trong đó tự do, hạnh phúc của con người là tiêu chí quan trọng nhất, nó như cái lõi xuyên suốt chế độ xã hội. Người viết: “Mục đích của cách mạng là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất,

tự do, giàu mạnh. Làm cho nhân dân được hưởng hạnh phúc và xây dựng một xã hội sung sướng, vẻ vang”<sup>(14)</sup>.

Đối với sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đưa ra một hệ thống quan điểm toàn diện. Từ góc độ động lực của sự phát triển, Hồ Chí Minh cho rằng, CNXH là do quần chúng nhân dân tự xây dựng nên. Đó là lực lượng có ý thức lao động tập thể, tinh thần thi đua yêu nước, dám nghĩ, dám làm. Trong cải tạo và xây dựng xã hội phải giải quyết hàng loạt mâu thuẫn khác nhau, do đó, Người lưu ý cán bộ, đảng viên không được chủ quan, nóng vội, phải xác định đúng bước đi và các hình thức, biện pháp xây dựng CNXH... Làm được như vậy, CNXH không chỉ là ước mơ mà bản thân nó chứa đựng khả năng tối ưu (so với tất cả các xã hội đã từng tồn tại trong lịch sử) trong việc tạo ra sức sống nội sinh và động lực mạnh mẽ thúc đẩy xã hội tiến lên □

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.273.

(2), (4) Sđd, t.2, tr.266, 266.

(3) Xem: Tạp chí *Công tác tư tưởng và văn hóa*, tháng 9-1994, tr.26.

(5) ĐCSVN: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 427.

(6), (7) (8), (10), (14) Hồ Chí Minh: sđd, t.7, tr.246, 246, 246-247, 209-210, 220.

(9), (11) Sđd, t.9, tr.314, 581.

(12) Phạm Văn Đồng: “*Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*”, báo *Nhân dân*, ngày 7-1-1998.

(13) ĐCSVN: *Nghị quyết Bộ Chính trị về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1995, tr.7.

# LÝ LUẬN MÁC - LÊNIN VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

★ TS NGUYỄN DƯƠNG HÙNG

*Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học,*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** : Lý luận về thời kỳ quá độ (TKQĐ) lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) là một trong những nội dung quan trọng của chủ nghĩa Mác - Lênin, chỉ giai đoạn chuyển tiếp còn đan xen những yếu tố, đặc điểm của hai hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn thấp là xã hội chủ nghĩa) với hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Việc nhận thức và vận dụng lý luận này ở Việt Nam là một quá trình sáng tạo, bổ sung, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- **Từ khóa:** Chủ nghĩa Mác - Lênin, lý luận về thời kỳ quá độ, CNTB, CNXH, CNCS.

Sự ra đời học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác và Ph.Ăngghen đã đánh dấu một bước nhận thức mới, thực sự khoa học về lịch sử nhân loại. Với quan điểm sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định các mặt của đời sống xã hội, đồng thời cũng là cơ sở quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau giữa các hình thái kinh tế - xã hội; các ông cho rằng, xã hội loài người đã và sẽ tuân tự trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, trong đó hình thái kinh tế - xã hội CSCN là hình thái cuối cùng, tiến bộ nhất trong lịch sử loài người<sup>(1)</sup>. Sự chuyển tiếp giữa các hình thái kinh tế - xã hội chính là *thời kỳ quá độ*.

Quan niệm về 2 giai đoạn của hình thái kinh tế - xã hội CSCN: giai đoạn thấp tương ứng với CNXH hay xã hội XHCN; giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản hay xã hội cộng sản chủ nghĩa, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản có một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia... một TKQĐ về chính trị..., chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản, và đó là “những cơn đau để kéo dài”. Trong *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác viết: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể

là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"<sup>(2)</sup>. Theo đó, thời kỳ này có đặc điểm: i) Do xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, nên mọi mặt của nó, về kinh tế, đạo đức và tinh thần,... *vẫn còn mang những dấu vết của xã hội cũ - xã hội tư bản chủ nghĩa*; ii) là thời kỳ *cải biến sâu sắc và triệt để* từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội XHCN, nên công cụ để thực hiện điều này là *nhà nước chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*; iii) Do *tính khó khăn, phức tạp* của TKQĐ, nên đây là thời kỳ của *"sau những cơn đau để kéo dài"*<sup>(3)</sup>.

Quan điểm của các ông là thời kỳ quá độ từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ xuất hiện ở những nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển cao nhất. Để thực hiện bước quá độ này tất yếu phải thực hiện cuộc cách mạng vô sản và thiết lập chuyên chính vô sản. Đây thực chất là sự quá độ trực tiếp từ những nước tư bản đã phát triển hết mức trong khuôn khổ hình thái kinh tế - xã hội của nó.

Vận dụng lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen vào công cuộc xây dựng CNXH ở nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười (1917), V.I.Lênin đã phát triển lý luận về TKQĐ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH. Theo ông, TKQĐ lên CNXH là tất yếu, khách quan đối với mọi nước xây dựng CNXH, song đối với những nước có lực lượng sản xuất phát triển cao thì TKQĐ lên CNXH có nhiều thuận lợi hơn, có thể ngắn hơn so với những nước đi lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Theo V.I.Lênin, "Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định. Thời kỳ đó không thể không bao gồm những đặc điểm hoặc đặc trưng của cả hai kết cấu kinh tế xã hội ấy. Thời kỳ quá độ ấy không thể nào lại không phải là một thời kỳ đấu tranh giữa chủ

nghĩa tư bản đang giãy chết và chủ nghĩa cộng sản đang phát sinh, hay nói một cách khác, giữa chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, và chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh nhưng vẫn còn rất non yếu"<sup>(4)</sup>. Đây là thời kỳ mà trong lĩnh vực kinh tế "có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của cả chủ nghĩa tư bản *lẫn* chủ nghĩa xã hội"<sup>(5)</sup>. Ông cho rằng, TKQĐ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH có 4 đặc điểm sau: (1) xét về mọi mặt của đời sống xã hội, đều do *những thành phần không thuần nhất* tạo nên. Đó là thời kỳ *có sự đan xen, thâm nhập lẫn nhau* giữa chủ nghĩa tư bản và CNXH; (2) sự phát triển của cái cũ, của những trật tự cũ *đôi khi lấn át* những mầm mống của cái mới, những trật tự mới; (3) xét về mọi phương diện, đều có sự phát triển của trình tự phát triển tư sản, là thời kỳ chứa đựng *mâu thuẫn không thể dung hòa* giữa tính kỷ luật nghiêm ngặt của giai cấp vô sản và tính vô chính phủ, vô kỷ luật của các tầng lớp tiểu tư sản. Đây là một trong những điểm nổi bật của giai đoạn quá độ; (4) là thời kỳ *lâu dài*, có rất *những khó khăn, phức tạp*, phải trải qua *những thử nghiệm* để rút ra những kinh nghiệm, hướng đi đúng đắn, tuy nhiên, trong quá trình thử nghiệm *có thể phải trả giá* cho những sai lầm nghiêm trọng<sup>(6)</sup>.

V.I.Lênin phân chia quá trình hình thành và phát triển của CNCS thành 3 giai đoạn: (1) Giai đoạn "những cơn đau để kéo dài", tức "thời kỳ quá độ" từ chủ nghĩa tư bản đi lên CNXH; (2) Giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, hay còn gọi là giai đoạn thấp, tương ứng là xã hội XHCN; (3) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, chính là xã hội cộng sản chủ nghĩa (hay chủ nghĩa cộng sản) đã ở mức độ hoàn bị đúng bản chất của nó. Như vậy, "thời kỳ quá độ" là một *giai đoạn độc lập, có vị trí riêng biệt* nằm giữa chủ nghĩa tư bản và CNXH, nó chưa phải là

CNXH và cũng không nằm ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Đây là một nhận thức quan trọng trong cả lý luận và thực tiễn, cho phép những người cộng sản xác định được đặc điểm, nội dung và nhiệm vụ, mục đích của TKQĐ cũng như các giai đoạn tiếp theo sau TKQĐ.

Tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp của TKQĐ được V.I.Lênin chỉ rõ và theo ông nó được quy định, phụ thuộc bởi xuất phát điểm từ những tiền đề về kinh tế, văn hóa, xã hội khi bước vào TKQĐ của mỗi quốc gia cụ thể. Ông viết: "... tất yếu phải có một thời kỳ quá độ lâu dài và phức tạp từ xã hội tư bản chủ nghĩa (xã hội đó càng ít phát triển, thì thời kỳ đó càng dài)... tiến lên xã hội cộng sản chủ nghĩa"<sup>(7)</sup>. Như vậy, bản thân những nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản đã cần có TKQĐ khá lâu dài thì đối với những nước có điểm xuất phát thấp hơn chủ nghĩa tư bản (tiên chủ nghĩa tư bản) càng cần phải có một TKQĐ lâu dài hơn nhiều lần. Điều này hoàn toàn đúng về tính quy luật và tính khách quan. Theo tính quy luật thì CNXH ra đời trên cơ sở của sự phát triển đến đỉnh cao của chủ nghĩa tư bản; song về khách quan, CNXH cũng có thể ra đời từ xuất phát điểm thấp hơn chủ nghĩa tư bản khi những tiền đề cho sự ra đời xuất hiện và thời cơ chín muồi. Đó chính là những khả năng, những con đường hiện thực ra đời một cách tất yếu của xã hội mới - xã hội XHCN.

Với nhận thức như vậy, V.I.Lênin luận giải hai hình thức quá độ từ chủ nghĩa tư bản đi lên CNXH: *Một là*, quá độ lên CNXH từ những nước tư bản đã phát triển. Đây còn gọi là hình thức quá độ trực tiếp; *Hai là*, quá độ lên CNXH từ những nước chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đây còn gọi là hình thức quá độ gián tiếp. Cả hai hình thức này trong TKQĐ đều đan xen "những mảnh", "những yếu tố" của xã hội mới và xã hội cũ. Những yếu tố mới, tiến bộ

còn non trẻ và đang phát triển, những yếu tố cũ đã lạc hậu, yếu ớt cố giành lại ảnh hưởng trong lòng xã hội mới, tạo ra một thời kỳ đấu tranh lâu dài giữa những yếu tố cũ và mới. Riêng hình thức thứ hai thì TKQĐ sẽ khá dài, phải trải qua nhiều bước đi thích hợp với một khối lượng công việc lớn bao gồm những nội dung cơ bản của TKQĐ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH và đồng thời phải đạt được những thành tựu căn bản của chủ nghĩa tư bản. Điều này được V.I.Lênin ví như việc "bắc những nhịp cầu nho nhỏ" để từng bước xây dựng CNXH.

Việc chấm dứt chính sách cộng sản thời chiến và đưa ra Chính sách Kinh tế mới (NEP) (1921) ở Nga của V.I.Lênin là một sự vận dụng sáng tạo, đúng quy luật của chủ nghĩa Mác vào tình hình cụ thể nước Nga Xôviết, một quốc gia tiền tư bản chủ nghĩa đi lên CNXH.

Ở Việt Nam, quá trình vận dụng sáng tạo và bổ sung, phát triển lý luận về TKQĐ lên CNXH thể hiện trong từng giai đoạn với các nhận thức nhất định và ngày càng rõ hơn.

*Thứ nhất, về tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp của TKQĐ lên CNXH*

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định rõ con đường cách mạng của nước ta là "*làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*"<sup>(7)</sup>. Đối với nhiệm vụ tiến lên xã hội cộng sản, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, do điều kiện đặc thù của nước ta nên "tiến lên chủ nghĩa xã hội, không thể một sớm một chiều", mà cần thực hiện từng bước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, sau hòa bình lập lại ở miền Bắc (1954), do chủ quan, duy ý chí và mong muốn xây dựng CNXH một cách nhanh chóng ở miền Bắc, Hội nghị Trung ương 13 khóa II (12-1957), đã nhấn mạnh *quan điểm quá độ trực tiếp* thay thế cho quan điểm *quá độ dân*

*dần, từng bước*<sup>(8)</sup>. Quan điểm này được duy trì trong giai đoạn trước đổi mới và đạt được những thành tựu nhất định trong xây dựng CNXH, nhất là huy động được sức người, sức của trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhưng do duy trì quá lâu nên đã phát sinh những hệ quả tiêu cực. Đến cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX, Việt Nam rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

Bằng việc nhìn thẳng vào sự thật, Đại hội VI đã rút ra 4 bài học kinh nghiệm, trong đó khẳng định “Đảng phải luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan”<sup>(9)</sup>; và nhận định TKQĐ ở nước ta, “là một thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện, triệt để nhằm xây dựng từ đầu một chế độ xã hội mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng”<sup>(10)</sup>. Nhận thức này đã khắc phục được tư tưởng chủ quan, nóng vội, giản đơn về TKQĐ. Tại Đại hội VII năm 1991, Đảng ta chỉ ra, trong quá trình xây dựng CNXH, chúng ta “đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan: nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần; có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng; duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp;...”<sup>(11)</sup>. Cương lĩnh nêu rõ, quá độ đi lên CNXH ở nước ta trong “*hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc*” nên cần phải trải qua *quá trình lâu dài với nhiều chặng đường*.

Tổng kết 15 năm đổi mới, Đại hội IX nhận định, TKQĐ ở nước ta là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, phải trải qua một thời kỳ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ. Cương lĩnh 2011 khẳng định: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong *bối cảnh quốc tế có những biến đổi*

*to lớn và sâu sắc*”<sup>(12)</sup>, trong đó, đặc điểm nổi bật của thời đại là “các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sẽ có những bước tiến mới. *Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội*”<sup>(13)</sup>.

*Thứ hai, về nội dung quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong TKQĐ lên CNXH*

Trước Đại hội IX (2001), các văn kiện của Đảng nhấn mạnh, Việt Nam đi lên CNXH “bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN” hoặc “không trải qua CNTB”. Từ nhận định này dẫn đến tư duy chủ quan, duy ý chí, tách biệt hoàn toàn mối quan hệ giữa các hình thái kinh tế - xã hội, giữa các chế độ xã hội; phủ nhận thành quả mà nhân loại đã đạt được qua các chế độ xã hội, các hình thái kinh tế - xã hội trước đó. Điều này trên thực tế đã cản trở sự phát triển xã hội.

Đến Đại hội IX, trên cơ sở đổi mới tư duy, rút ra những bài học kinh nghiệm, Đảng ta đã khẳng định, để đi lên CNXH, loài người cần tiếp thu các thành tựu về mọi mặt mà nhân loại đã đạt được trong các chế độ xã hội trước đó. Con đường đi lên CNXH ở Việt Nam là quá độ “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”<sup>(14)</sup>. Đây thực chất là bước *phát triển mới về nhận thức* bỏ qua chế độ TBCN. Nhận thức này đã trực tiếp khẳng định trên hai phương diện: *Một là, xét trên cơ sở lý luận hình thái kinh tế - xã hội*

thì việc bỏ qua chế độ TBCN là bỏ qua việc *xác lập vị trí thống trị* của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng TBCN. Hai là, xét theo dòng chảy và tiến bộ lịch sử thì CNXH là nấc thang cao hơn CNTB nên cần tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong CNTB.

Trong thực tiễn, Đảng ta đã thể hiện rõ nhận thức về bỏ qua chế độ TBCN là bỏ qua chế độ áp bức, bất công, bóc lột TBCN; bỏ qua thể chế chính trị, luật pháp không phù hợp với chế độ XHCN, chứ không bỏ qua cả những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ phát triển CNTB.

*Thứ ba, về mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của chặng đường đầu TKQĐ*

Sau năm 1975, chủ trương, đường lối được Đại hội IV xác định là nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng<sup>(15)</sup>, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; công nghiệp hóa XHCN là nhiệm vụ trung tâm của cả TKQĐ lên CNXH; xây dựng chế độ làm chủ tập thể XHCN, xây dựng nền sản xuất lớn XHCN,... Mục tiêu tổng quát trong giai đoạn đầu của TKQĐ được xác định là: “*ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo*”<sup>(16)</sup>. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc chủ quan, duy ý chí trong việc đề ra đường lối, mục tiêu mà không tuân theo quy luật, thiếu những đánh giá khách quan về tình hình cụ thể đã đem lại kết quả không như mong đợi.

Từ sự nhìn nhận lại tính chất và đặc điểm của TKQĐ, đánh giá các thành quả và hạn chế trong quá trình xây dựng CNXH, Cương lĩnh 1991 xác định rõ mục tiêu tổng quát khi kết thúc TKQĐ ở Việt Nam là “xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội

với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh”<sup>(17)</sup>. Trong đó, mục tiêu của chặng đường đầu TKQĐ ở nước ta là: “thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định, vững chắc tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau”<sup>(18)</sup>.

Tổng kết việc thực hiện mục tiêu của Đại hội VII, Cương lĩnh 1991 và căn cứ vào tình hình thực tế đất nước, Đại hội VIII (1996) khẳng định, nước ta đã “*ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng*”, *kết thúc chặng đường đầu tiên và bắt đầu bước vào chặng đường tiếp theo* của TKQĐ đi lên CNXH với nội dung trọng tâm là *đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước*, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Điều này cũng được nhấn mạnh lại ở Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006). Đây thực chất là việc cụ thể hóa mục tiêu chung, đồng thời trực tiếp thực hiện mục tiêu của chặng đường đầu TKQĐ mà Cương lĩnh đã xác định.

Phát triển nhanh và bền vững để sớm kết thúc TKQĐ, với mục tiêu tổng quát là “xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của CNXH với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước XHCN ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”<sup>(19)</sup> là định hướng mà Đại hội XI (2011) đề ra. Theo đó, đến giữa thế kỷ XXI, Việt Nam cần phấn đấu trở thành “một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”<sup>(20)</sup>. Mục tiêu này được Đại hội XII (2016), tiếp tục khẳng định, đồng thời chỉ rõ 12 nhiệm vụ tổng quát<sup>(19)</sup>. Mới đây Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII *Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* tiếp tục làm rõ hơn quan điểm, mục tiêu tổng quát và nhiệm vụ cụ thể cho từng giai đoạn hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở nước ta.



Sau 30 đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ \_ Ảnh: MH

*Thứ tư, về mô hình xây dựng CNXH; thể chế kinh tế; mô hình Nhà nước trong giai đoạn đầu của TKQĐ đi lên CNXH*

Từ 6 đặc trưng trong Cương lĩnh 1991<sup>(22)</sup>, đến 8 đặc trưng ở Đại hội X (2006)<sup>(23)</sup> và 8 đặc trưng trong Cương lĩnh 2011<sup>(24)</sup>, mô hình xã hội XHCN mà nhân dân ta tập trung xây dựng, hướng tới đã được bổ sung, toàn diện và hoàn chỉnh hơn. Trong đó, đặc trưng bao trùm, tổng quát là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Trong các đặc trưng về xã hội XHCN mà nhân dân ta tập trung xây dựng, hướng tới, việc kế thừa những thành tựu mà xã hội loài người đã đạt được dưới CNTB thể hiện rõ qua các đặc trưng về thể chế kinh tế và mô hình nhà nước, (hai lĩnh vực quan trọng, ảnh hưởng quyết định nhất đến cấu trúc của một hình thái kinh tế - xã hội).

Đổi mới thể chế kinh tế được Đại hội VI chính thức nêu ra qua yêu cầu cần trở lại quan điểm của V.I.Lênin về một “nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần” trong TKQĐ. Quan điểm này được bổ sung, phát triển qua nhiều kỳ đại hội và được Đại hội XII khẳng định, cần: “Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả theo quy luật kinh tế thị trường”<sup>(25)</sup>, “đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”<sup>(26)</sup>; được Nghị quyết Trung ương 5, khóa XII nhấn mạnh là “một nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị”, là “nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững”...<sup>(27)</sup>.

Cũng như vậy, quan niệm về mô hình nhà nước của xã hội XHCN mà nhân dân ta tập trung



xây dựng đã được nhận thức, bổ sung và phát triển qua nhiều kỳ đại hội. Từ khái niệm “dân chủ” và “hệ thống chính trị” được chính thức đưa vào văn kiện của Đảng ở Hội nghị Trung ương 3, khóa VI (1989), đến khái niệm “Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”<sup>(28)</sup>, trong Cương lĩnh 1991 và khái niệm “nhà nước pháp quyền XHCN” chính thức được khẳng định ở Đại hội X (2006) là những bước phát triển trong nhận thức về mô hình nhà nước ở Việt Nam. Điều này được tiếp tục khẳng định trong Đại hội XII (2016), theo đó cần “Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển của Nhà nước; tạo môi trường thuận lợi cho sáng tạo, phát huy dân chủ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân”<sup>(29)</sup>.

Như vậy, từ quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về TKQĐ lên CNXH, trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam, nhận thức của Đảng ta về thời kỳ quá độ đi lên CNXH ngày càng sáng tỏ hơn. Điều này chính là kết quả của quá trình đổi mới tư duy, tổng kết thực tiễn và sự vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam trong mỗi thời kỳ phát triển □

(1) Năm hình thái kinh tế - xã hội theo C.Mác và Ph.Ăngghen là: Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy (công xã nguyên thủy); Hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ; Hình thái kinh tế - xã hội phong kiến; Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa và Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.  
(2), (3) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.47, 36.

(4), (5) V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.39, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova, 1977, tr.309-310, 362.

(6) Xem: GS, PTS Nguyễn Trọng Chuẩn, PTS Phạm Văn Đức, PTS Hồ Sỹ Quý (Đồng chủ biên), *Những quan điểm cơ bản của C.Mác - Ph.Ăngghen - V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.162-163.

(7) V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.44, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova, 1977, tr.197.

(8) Xem: ĐCSVN: *Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ 13, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (12-1957)*.

(9), (10) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr.30, 41.

(11) ĐCSVN: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.1.

(12), (13), (19), (20), (24) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.67, 69, 71, 71, 70.

(14) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70.

(15) ĐCSVN: Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.67.

(16) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr.42.

(17), (18), (22), (28) ĐCSVN: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, tr.13-14, 14, 5, 5.

(21), (25), (26), (29) Xem: ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.77-80, 20, 25, 21.

(23) Xem: ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.68.

(27) Xem: ĐCSVN: Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3-6-2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU THỰC TẾ CỦA CÁC LỚP BỒI DƯỠNG DỰ NGUỒN CÁN BỘ CAO CẤP

★ PGS, TS HOÀNG ANH

*Vụ Quản lý đào tạo,*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** Hoạt động nghiên cứu thực tế của 6 lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận: từ mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, địa bàn, thời gian cho đến công tác tổ chức thực hiện. Nhờ vậy, học viên tiếp thu được nhiều kiến thức bổ ích; đề xuất những kiến nghị thiết thực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Để hoạt động nghiên cứu thực tế của các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp sắp tới đạt hiệu quả cao hơn, cần: đa dạng hóa địa bàn nghiên cứu thực tế; xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ rõ ràng, khoa học; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong nghiên cứu thực tế; đổi mới phương thức đánh giá kết quả nghiên cứu thực tế...
- **Từ khóa:** lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp, nghiên cứu thực tế.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dự nguồn chiến lược cho khóa XII, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và các ban, bộ ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức 6 lớp bồi dưỡng nguồn cán bộ cao cấp (từ 27-3-2013 đến 2-7-2015). Học viên là cán bộ chủ chốt và diện quy hoạch dự nguồn cán bộ chủ chốt cấp chiến lược của các cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trong cả nước; bao gồm các đồng chí là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI); cán bộ quy hoạch

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; cán bộ quy hoạch lãnh đạo chủ chốt các bộ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giai đoạn 2015-2020.

Chương trình học tập gồm 6 học phần và nghiên cứu thực tế, trong đó: 5 học phần cơ bản, gồm: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (6 chuyên đề); Những vấn đề thế giới đương đại (5 chuyên đề); Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam (10 chuyên đề); Xây dựng Đảng và Nhà nước (7 chuyên đề); Khoa học lãnh đạo và quản lý (5 chuyên đề); học phần các chuyên đề bổ trợ, gồm 10 báo cáo của các

chuyên gia trong và ngoài nước; chương trình nghiên cứu thực tế gồm 2 tuần.

### 1. Những kết quả đạt được

#### - Về mục đích nghiên cứu thực tế

Hoạt động nghiên cứu thực tế của học viên các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp nhằm:

- Đáp ứng phương châm quan trọng hàng đầu của nghiên cứu, giảng dạy, học tập lý luận chính trị là: lý luận liên hệ với thực tiễn; lý thuyết gắn với thực hành.

- Nhận thức rõ ràng và đầy đủ hơn các vấn đề trong các học phần lý thuyết, những nội dung trong các báo cáo bổ trợ.

- Có điều kiện đối chứng thực tiễn của địa phương, ngành... với các lĩnh vực công tác của học viên.

- Nắm bắt được những mô hình phát triển, rút ra những bài học kinh nghiệm để vận dụng sáng tạo vào công tác lãnh đạo cấp chiến lược.

- Có điều kiện hiểu biết rõ hơn hiện thực cuộc sống, cảm thông, chia sẻ hơn với người dân; từ đó rèn luyện ý thức trách nhiệm, thái độ đúng đắn trong giao tiếp và ứng xử đối với người dân.

Kết quả nghiên cứu thực tế của học viên 6 lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp cho thấy: các mục đích nêu trên là hoàn toàn sát hợp và được thực hiện tốt. Sau khi đi nghiên cứu thực tế, học viên đều có những thay đổi tích cực về nhận thức; tiếp thu thêm nhiều kiến thức bổ ích; đặc biệt, gần gũi, cảm thông, chia sẻ với nhân dân hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng tích cực tới việc tham gia vào công tác chỉ đạo chiến lược ở tầm vĩ mô sau này.

#### - Về nhiệm vụ nghiên cứu thực tế

Để đạt được các mục đích trên, học viên 6 lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp phải thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội của địa phương (đặc biệt là ở cấp xã).

- Nghiên cứu tình hình và phân tích, đánh giá việc thực hiện chủ trương, chính sách về vấn đề nghiên cứu thực tế từ tỉnh đến xã.

- Khảo sát một số cơ quan, đơn vị điển hình trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về vấn đề nghiên cứu thực tế.

- Khảo sát, nắm bắt tình hình tư tưởng, tâm tư nguyện vọng của nhân dân địa phương và quan điểm, thái độ của người dân trong quá trình thực hiện các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tham gia lao động, sản xuất trực tiếp cùng với nhân dân địa phương.

- Viết báo cáo thu hoạch về vấn đề nghiên cứu; đề xuất các kiến nghị, giải pháp để giải quyết những khó khăn và các vấn đề đang đặt ra tại địa phương đến thực tế.

Tất cả các nhiệm vụ nói trên đều được các đoàn nghiên cứu thực tế thực hiện nghiêm túc và đạt được những kết quả tích cực. Các báo cáo thu hoạch được chuẩn bị công phu, với những đánh giá toàn diện và chính xác về tình hình địa phương, nêu được những vấn đề bức thiết đang đặt ra, đề xuất những kiến nghị có giá trị tham khảo thiết thực để giải quyết những vấn đề đó. Tất cả các nhóm nghiên cứu thực tế đều tham gia lao động sản xuất cùng nhân dân, với nhiều hình thức như: làm đường; vệ sinh môi trường; thu hoạch nông sản... Ân cần thăm hỏi, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của bà con.

#### - Về địa bàn nghiên cứu thực tế

6 lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp đi nghiên cứu thực tế tại 54 xã vùng sâu, vùng xa (nhiều xã biên giới, hải đảo) có nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, thuộc 27 tỉnh nằm ở cả 3 khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, gồm: Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ, Thanh



*Đoàn lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp VI kính cẩn dâng hoa và vào Lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh \_ Ảnh: bqllang.gov.vn*

Hóa, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Bến Tre, Cà Mau.

Địa bàn như vậy vừa có tầm bao quát lại vừa có tính điển hình, đáp ứng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu các nội dung nghiên cứu, do vậy, sát hợp với mục đích, nhiệm vụ của hoạt động nghiên cứu thực tế.

*- Về nội dung nghiên cứu thực tế*

Trong 2 ngày đầu của đợt nghiên cứu thực tế, các nhóm nghe báo cáo tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh và huyện; khảo sát một số cơ quan kinh tế, khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo, văn hóa của tỉnh và huyện.

Trong 7 ngày kế tiếp, các nhóm nghiên cứu: tình hình kinh tế - xã hội; công tác xây dựng tổ

chức cơ sở Đảng và phát triển đảng viên; hoạt động của chính quyền, của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn xã; trong đó đặc biệt chú ý vấn đề xây dựng nông thôn mới; công tác xóa đói giảm nghèo và các vấn đề bức thiết mang tính đặc thù của địa phương cần sớm được giải quyết.

Trong 2 ngày cuối của đợt nghiên cứu thực tế, các nhóm báo cáo kết quả nghiên cứu tại huyện và tỉnh.

Nội dung và lộ trình thực hiện như vậy là khoa học, giúp học viên bám sát địa bàn nghiên cứu ở 3 cấp: tỉnh, huyện, xã theo một chu trình chặt chẽ; đồng thời, được kiểm chứng, đánh giá kết quả nghiên cứu trong điều kiện thuận lợi nhất.

*- Về thời gian nghiên cứu thực tế*

Thời gian đi thực tế là 2 tuần. Thời gian làm việc là 11 ngày. Trong đó: 2 ngày làm việc với tỉnh, 2 ngày làm việc với huyện, 7 ngày làm việc

với xã và ở tại nhà dân hoặc địa điểm khác tùy điều kiện cụ thể.

Trong thời gian làm việc tại xã, đoàn có ít nhất 2 ngày trực tiếp lao động, sản xuất cùng với nhân dân.

Thời gian nghiên cứu thực tế như vậy là phù hợp so với chương trình chung của khóa học kéo dài 4 tháng. Sự phân bố thời gian ở tỉnh, huyện, xã cũng bám sát mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu. Phần lớn các nhóm học viên đều bảo đảm đúng thời gian nghiên cứu thực tế, tận dụng tối đa thời gian để hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra.

#### *- Về tổ chức thực hiện*

3 lớp đầu (từ lớp thứ nhất đến lớp thứ ba), mỗi lớp chia thành 4 đoàn, đi nghiên cứu thực tế tại 4 tỉnh; 3 lớp sau (từ lớp thứ tư đến lớp thứ sáu), mỗi lớp chia thành 5 đoàn, đi nghiên cứu thực tế tại 5 tỉnh; ở mỗi tỉnh nghiên cứu tại 2 huyện và 2 xã khác nhau.

Đối với 3 lớp đầu, mỗi lớp chia thành 8 nhóm; đối với 3 lớp sau, mỗi lớp chia thành 10 nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu thực tế gồm 9-10 học viên. Việc chia nhóm được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm về cơ cấu: Trung ương/địa phương; vùng/miền; nam/nữ; chuyên môn, nghiệp vụ. Trong quá trình nghiên cứu thực tế, học viên thực hiện chế độ tự quản. Mỗi đoàn có Trưởng đoàn, mỗi nhóm có Trưởng nhóm để điều hành công việc chung. Học viên tự xây dựng chương trình, kế hoạch làm việc trong toàn bộ đợt đi thực tế; tự tổ chức việc sinh hoạt (ăn ở, đi lại, v.v.) của mình tại địa bàn xã.

Mỗi nhóm học viên có 1 cán bộ của Học viện đi cùng. Đó là những cán bộ cấp vụ, có trình độ chuyên môn tốt, có kỹ năng giao tiếp. Cán bộ Học viện tham gia các chuyến đi thực tế của học viên có trách nhiệm theo dõi tinh thần, thái độ và kết quả làm việc của học viên và thường xuyên báo cáo tình hình về Ban Tổ chức lớp học.

Trước khi học viên đi nghiên cứu thực tế, Giám đốc Học viện chủ trì cuộc họp với sự tham dự của toàn thể học viên của lớp và các đối tượng có liên quan khác để chỉ đạo việc tổ chức kế hoạch nghiên cứu thực tế; trao đổi, giải đáp các nội dung học viên quan tâm.

Chương trình nghiên cứu thực tế như trên đã phát huy tốt hiệu quả. Các nhóm gồm 9-10 học viên đi nghiên cứu tại 1 xã sẽ tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, thảo luận; bố trí ăn ở, đi lại.

Các nhóm đã chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch khảo sát, nghiên cứu; có ý thức kỷ luật cao, tạo lập và giữ gìn quan hệ tốt đẹp với nhân dân địa phương.

Các cán bộ Học viện đi cùng các nhóm đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, vừa giám sát, hỗ trợ, lại vừa trực tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu của nhóm, thực sự là cầu nối quan trọng giữa các nhóm và Ban Tổ chức lớp học.

#### *- Về sự phối hợp giữa Học viện Chính trị quốc gia và các tỉnh, thành phố là địa bàn nghiên cứu thực tế*

Trước khi học viên đi nghiên cứu thực tế khoảng 2 tháng, Học viện gửi Công văn đến các tỉnh liên quan thông báo về nội dung chương trình nghiên cứu thực tế. Tiếp đó, đoàn cán bộ Học viện đến làm việc trực tiếp với Tỉnh ủy các tỉnh liên quan để thống nhất kế hoạch phối hợp tổ chức nghiên cứu thực tế cho học viên.

Trong quá trình diễn ra hoạt động nghiên cứu thực tế, Giám đốc Học viện, Chủ nhiệm lớp tổ chức đi kiểm tra tình hình, nhất là ở các địa bàn khó khăn.

Tất cả 27 tỉnh có học viên tới nghiên cứu thực tế đều hợp tác chặt chẽ và hiệu quả với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: đón tiếp các đoàn tận tình, chu đáo; tạo các điều kiện thuận lợi và hỗ trợ về mọi mặt để các nhóm nghiên cứu hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra.

Có những tỉnh, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp xuống địa bàn xã để kiểm tra và chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện nghiên cứu thực tế cho học viên.

Mỗi tỉnh đều cử ra một đồng chí cán bộ lãnh đạo cấp sở, ban, ngành làm đầu mối liên lạc để trao đổi các thông tin liên quan với Học viện; bố trí phương tiện đi lại, nơi ăn ở bảo đảm an toàn, thuận lợi cho học viên. Mỗi nhóm nghiên cứu đều có 1 cán bộ địa phương, thông thạo địa bàn, giàu kinh nghiệm thực tiễn đi cùng để hỗ trợ.

Các tỉnh đều tích cực tham gia đóng góp vào nội dung nghiên cứu thực tế của học viên. Nhờ đó, các báo cáo thu hoạch nhìn chung có chất lượng tốt, bám sát tình hình thực tiễn địa phương và đề xuất những kiến nghị thiết thực.

Các đợt nghiên cứu thực tế đã giúp củng cố và tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa các tỉnh học viên tới nghiên cứu và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; đồng thời mở ra nhiều mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa các tỉnh nói trên và các tỉnh, thành phố, bộ, ban, ngành cử học viên đi học.

Sau khi các khóa học kết thúc, Học viện đã gửi phiếu thăm dò ý kiến của 350 đồng chí học viên về Chương trình bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp. Kết quả đánh giá của học viên hoạt động nghiên cứu thực tế như sau:

Với kết quả thu được, có thể khẳng định hoạt động nghiên cứu thực tế của học viên các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp đã được tổ chức thành công.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế, bất cập, đó là:

Phạm vi nghiên cứu thực tế còn tương đối hẹp cho nên nội dung nghiên cứu chưa phong phú, toàn diện, chưa khai thác hết tiềm năng của học viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của nhiều lĩnh vực khác nhau.

Việc phân chia các nhóm nghiên cứu thực tế có lúc chưa hợp lý: Học viên cùng một lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ tập trung vào một nhóm, trong khi vấn đề nghiên cứu là vấn đề tổng hợp, để tiếp cận và giải quyết hiệu quả cần kết hợp nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

Kỷ cương, kỷ luật trong nghiên cứu thực tế có lúc còn chưa được thực hiện nghiêm túc. Có nhóm kết thúc đợt nghiên cứu thực tế sớm hơn so với thời gian quy định. Có học viên về cơ quan giải quyết công việc trong thời gian nghiên cứu thực tế.

Việc đánh giá kết quả nghiên cứu thực tế theo nhóm chưa phát huy được ở mức cao nhất năng lực và trách nhiệm của mỗi học viên.

## 2. Một số kiến nghị

*Thứ nhất, đa dạng hóa địa bàn nghiên cứu thực tế.* Các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao

Các nội dung	tốt	Trung bình	Chưa tốt
Lựa chọn địa điểm đi thực tế	79.6	18.2	2.2
Thời gian đi thực tế	66.4	32.1	1.5
Chương trình hoạt động thực tế	73.0	24.8	2.2
Cách chia nhóm thực tế	74.5	23.4	2.2
Sự hỗ trợ của Học viện (xe ô tô, phái viên)	93.4	6.6	0.0
Sự hỗ trợ của địa phương nơi thực tế	92.7	7.3	0.0
Mức độ bổ ích thu được sau khi thực tế	81.0	19.0	0.0

cấp khóa XII nghiên cứu thực tế tại địa bàn cấp xã, ở vùng sâu, vùng xa, khó khăn về mọi mặt. Với các lớp tổ chức sau này có thể khảo sát ở cấp tỉnh, hoặc ở các phạm vi, lĩnh vực khác như đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, v.v.. Khách thể nghiên cứu không nhất thiết chỉ là nơi khó khăn, là điểm nóng về chính trị-xã hội, mà còn là nơi có đời sống kinh tế-xã hội phát triển, có thể trở thành mô hình cho nơi khác học tập, chia sẻ kinh nghiệm và làm theo.

*Thứ hai, xây dựng kế hoạch sớm, bảo đảm tính khoa học, cụ thể, chi tiết; phân công nhiệm vụ rõ ràng, chính xác.* Học viên cần được trực tiếp tham gia vào xây dựng nội dung nghiên cứu thực tế để việc tổ chức triển khai sát hợp và hiệu quả.

Trước khi học viên đi nghiên cứu thực tế, cần có một buổi hướng dẫn về kỹ năng nghiên cứu và quy cách thực hiện Báo cáo thu hoạch. Nên giới thiệu một báo cáo mẫu cho học viên tham khảo. Thực tế cho thấy, nhiều nhóm nghiên cứu có mô hình báo cáo tương tự nhau, nội dung dàn trải, chưa đi sâu vào những vấn đề trọng tâm của địa phương.

*Thứ ba, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong nghiên cứu thực tế.* Học viện cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện nội dung chương trình nghiên cứu thực tế. Kế hoạch thực tế phải được thực hiện theo đúng thời gian quy định. Học viên không được rời khỏi địa bàn nghiên cứu thực tế nếu không có sự cho phép của Ban Chỉ đạo lớp học. Những trường hợp vi phạm kỷ luật, cần có chế tài xử lý thỏa đáng.

*Thứ tư, đổi mới phương thức đánh giá kết quả nghiên cứu thực tế.* Kết quả nghiên cứu thực tế nên đánh giá theo từng học viên, không nên

đánh giá theo nhóm. Như vậy, mỗi học viên phải có một báo cáo kết quả nghiên cứu thực tế của riêng mình. Báo cáo đó có thể được trình bày trước Hội đồng đánh giá (hình thức bảo vệ) hoặc được chấm 2 vòng độc lập (hình thức chấm). Trong số các thành viên của Ban đánh giá kết quả nghiên cứu thực tế, nên có đại diện lãnh đạo của cơ quan, đơn vị là nơi học viên đến nghiên cứu thực tế.

*Thứ năm, kết quả nghiên cứu thực tế của học viên cần được xem xét, sử dụng một cách hiệu quả.*

Trước hết, các bản kiến nghị của học viên với tư cách là sản phẩm của đợt nghiên cứu thực tế nên được các cơ quan, đơn vị liên quan (cả Trung ương và địa phương) nghiên cứu kỹ; tiếp thu và tổ chức thực hiện nghiêm túc đối với những nội dung phù hợp. Thực tế cho thấy, không ít những kiến nghị như vậy rất có giá trị đối với sự phát triển về mọi mặt của địa phương.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu thực tế của các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp là tài liệu thiết thực, bổ ích, phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Vì thế, cần tiến hành phân loại một cách khoa học và lưu trữ cẩn trọng; đồng thời tạo điều kiện để cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, học viên, sinh viên tiếp cận, khai thác và sử dụng.

Sắp tới, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tiếp tục được giao nhiệm vụ tổ chức các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp, chuẩn bị nhân sự cho khóa XIII và các khóa tiếp theo. Việc đánh giá khách quan và toàn diện hoạt động nghiên cứu thực tế của các lớp bồi dưỡng dự nguồn cán bộ cao cấp vừa qua là căn cứ quan trọng để Học viện có những điều chỉnh, bổ sung cần thiết, tổ chức hiệu quả hơn các lớp sau □

# XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

★ PGS, TS HỒ TRỌNG HOÀI

★ TS TRẦN THỊ TÚ ANH

*Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo,  
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** Xây dựng chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo bồi dưỡng và ngành học là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng; là tiêu chí để đánh giá chất lượng trường đại học và chương trình đào tạo. Ở Việt Nam, từ năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã yêu cầu các cơ sở đào tạo triển khai xây dựng và công bố chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xác định việc xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo là hết sức cần thiết, thể hiện trách nhiệm của Học viện trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý và khoa học Mác - Lênin.
- **Từ khóa:** chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

## 1. Sự cần thiết xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo, bồi dưỡng hay bậc học là những yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học cần đạt được sau khóa học. Nói cách khác, đây là việc cụ thể hóa mục tiêu giáo dục - đào tạo. Vì vậy, CĐR nếu không xác định rõ ràng, chính xác sẽ làm cho quá trình đào tạo, bồi dưỡng lệch hướng, mất cân đối và xa rời mục tiêu chương

trình. Tập hợp các môn học (theo nghĩa hẹp là chương trình đào tạo) được lựa chọn, phương thức thi, kiểm tra, đánh giá sẽ thể hiện CĐR. Chỉ nên xây dựng chương trình đào tạo khi đã có CĐR. Từ việc xác định, xây dựng CĐR dựa trên nhu cầu của xã hội, cơ sở đào tạo phải xem xét đến các yếu tố về nguồn nhân lực (đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ đào tạo, nhân viên kỹ thuật...), tài lực, vật lực (nguồn tài chính, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy) nhằm đạt được CĐR như dự kiến.



Ở Việt Nam, tất cả các chuyên ngành đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng, học viện, nhà trường phải công bố CDR trên website của nhà trường. Việc này được các trường đại học, học viện thực hiện khá nghiêm túc. Tuy nhiên, một số trường đại học, học viện, trong đó có Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đến nay vẫn chưa thực hiện.

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có nhiệm vụ đặc biệt quan trọng là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý trung, cao cấp cho hệ thống chính trị. Bên cạnh đó, Học viện còn đào tạo một số chuyên ngành đại học và sau đại học, theo quy chế đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Vì vậy, việc xây dựng CDR cho các chương trình đào tạo của Học viện nhằm bắt kịp xu hướng phát triển giáo dục đào tạo ở Việt Nam và trên thế giới là yêu cầu cấp thiết. Cụ thể là:

*Một là, chuẩn đầu ra là căn cứ để rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo*

Việc đổi mới hoạt động giáo dục và đào tạo theo hướng tiếp cận CDR đòi hỏi tất cả các khâu và các quá trình đào tạo phải phối hợp nhịp nhàng và hướng đến đáp ứng CDR. Do vậy, khi cơ sở đào tạo công bố CDR cho một chương trình đào tạo thì toàn bộ nội dung của chương trình phải phù hợp và đạt được CDR đã công bố. Việc xây dựng CDR, vì vậy sẽ là căn cứ để xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo.

Hiện nay, Học viện đã và đang thực hiện đổi mới mạnh mẽ nội dung chương trình, phương pháp, không ngừng nâng cao chất lượng dạy học. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn khiêm tốn, cần phải đổi mới đồng bộ, mạnh mẽ hơn nữa. Việc xây dựng CDR cho các môn học (học phần), các hệ lớp là căn cứ để đổi mới nội dung chương trình đào tạo. Nội dung nào đáp ứng được CDR sẽ giữ lại hoặc bổ sung, không đáp ứng được thì lược bỏ. Qua đó sẽ khắc phục được tình trạng các

Viện chuyên ngành đưa thêm nhiều nội dung không thực sự cần thiết vào chương trình giảng dạy, làm cho chương trình nặng nề.

*Hai là, chuẩn đầu ra là căn cứ để đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo*

CDR là căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo mới hay rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo đang triển khai. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để tiến hành đổi mới công tác tổ chức, quản lý hoạt động dạy học. Khi đã có CDR và một chương trình đào tạo tương ứng với CDR thì toàn bộ các hoạt động khác cũng phải tương thích và hướng đến CDR đó.

CDR còn là cơ sở để xem xét, điều chỉnh theo mục tiêu đào tạo; khắc phục những hạn chế trong hoạt động dạy - học, cũng như trong quản lý đào tạo. Thông qua đó, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín của Học viện. CDR cũng là cơ sở để đổi mới phương pháp dạy học; lựa chọn phương pháp đánh giá, kiểm tra cho học viên; là cơ sở để thúc đẩy các giảng viên, cán bộ quản lý và học viên đổi mới phương pháp dạy - học, phương pháp quản lý, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

Hiện nay, Học viện đang tiến hành đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy học, trong đó có việc ứng dụng phương pháp dạy học tích cực; hình thức thi, kiểm tra đánh giá. Do vậy, xây dựng được CDR cho các chương trình đào tạo sẽ là bước khởi đầu cho việc đổi mới hoạt động đào tạo của Học viện.

*Ba là, xây dựng chuẩn đầu ra thể hiện sự cam kết trách nhiệm của Học viện đối với Đảng, Nhà nước và xã hội trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý*

CDR được xây dựng, công khai như sự cam kết về chất lượng, năng lực và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của Học viện. Đây cũng là cơ sở để người học, các cơ quan cử người đi học nắm

bắt và giám sát hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Học viện. Nhờ đó, người dạy, người học sẽ nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập; người quản lý đổi mới công tác quản lý đào tạo, phương pháp kiểm tra đánh giá. Đồng thời, xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ và quản lý nhằm giúp người học vươn lên trong học tập và tự học để đạt CDR. Việc công bố CDR sẽ giúp người học biết được kiến thức chuyên môn được trang bị, chuẩn năng lực nghề nghiệp, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề sau khóa học. Đây cũng là cơ sở để tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Học viện và cơ quan cử người đi học trong đào tạo và sử dụng cán bộ lãnh đạo, quản lý.

## 2. Nguyên tắc và quy trình xây dựng chuẩn đầu ra

### *Nguyên tắc xây dựng chuẩn đầu ra*

Chuẩn đầu ra được chia làm 2 cấp độ là: cấp chương trình, ngành đào tạo và cấp môn học. Với mỗi cấp độ của CDR có những nguyên tắc chung và nguyên tắc cụ thể khi xây dựng. Thông thường, nguyên tắc chung được áp dụng khi xây dựng CDR cho chương trình đào tạo, ngành đào tạo. Nguyên tắc cụ thể được áp dụng khi xây dựng CDR cấp môn học, chuyên đề, bài giảng.

### *Nguyên tắc chung:*

- CDR chi tiết hóa và cụ thể hóa các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo từ mục tiêu của các chương trình đào tạo.

- CDR được nêu rõ trong Chỉ thị 296/CT-TTg ngày 27-2-2010 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22-4-2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiếp tục đổi mới quản trị đại học về đào tạo dựa vào cách tiếp cận theo sản phẩm đầu ra; Quy chế đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

- Bám sát chức năng, nhiệm vụ của Học viện được quy định trong Quyết định số 224-QĐ/TW ngày 6-1-2014 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Nghị định số 48/2014/NĐ-CP ngày 19-5-2014 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; điều kiện về vật chất, đội ngũ giảng viên và nhu cầu của học viên để xây dựng CDR;

- CDR của mỗi môn học, chuyên đề cần bổ sung, hỗ trợ nhau để đạt được CDR chung của chương trình đào tạo;

- Thực hiện đúng quy trình trong xây dựng CDR;

- CDR nhằm thực hiện mục tiêu, chiến lược đào tạo - bồi dưỡng của Học viện;

- Xác định thời gian hoàn thành CDR thực hiện...

### *Nguyên tắc cụ thể:*

- Bắt đầu mỗi CDR với một động từ hành động, tiếp theo là các đối tượng của động từ, theo sau là một cụm từ cung cấp cho các ngữ cảnh;

- Chỉ sử dụng một động từ với mỗi CDR;

- Tránh những từ mơ hồ như: biết, hiểu, học hỏi, làm quen với, được tiếp xúc với, được làm quen với, nhận thức được...;

- Tránh câu phức tạp (nếu cần thiết sử dụng hơn một câu để bảo đảm sự rõ ràng);

- CDR của các môn học liên quan đến kết quả chung của chương trình;

- CDR phải được quan sát và đo lường được;

- Các kết quả thu được có khả năng được đánh giá;

- Cần quan tâm đến việc những kết quả này sẽ được đánh giá như thế nào;

- Trước khi hoàn thiện CDR, tham khảo các đồng nghiệp và cựu sinh viên nếu CDR có ý nghĩa với họ.

### Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra

Các bước	CĐR chương trình đào tạo	CĐR môn học được lựa chọn (sau khi đã có CĐR của chương trình đào tạo)
<b>Bước 1</b>	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng CĐR cho các chương trình đào tạo (cấp Học viện)	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng CĐR cho môn học (viện chuyên ngành)
<b>Bước 2</b>	Ban chỉ đạo thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và giao nhiệm vụ xây dựng và công bố CĐR chương trình đào tạo.	Ban chỉ đạo thảo luận và thống nhất về mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch thời gian, cách thức triển khai, các nguồn lực và giao nhiệm vụ xây dựng và công bố CĐR cho các môn học thuộc viện.
<b>Bước 3</b>	Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện xây dựng dự thảo CĐR cho chương trình đào tạo, tổ chức hội thảo rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, các nhà khoa học, giảng viên.	Viện chuyên ngành xây dựng dự thảo CĐR cho các môn học, tổ chức hội thảo rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, các nhà khoa học, giảng viên.
<b>Bước 4</b>	Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện gửi dự thảo CĐR cho chương trình đào tạo để lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các cá nhân, tổ chức trong hệ thống chính trị.	Viện chuyên ngành gửi dự thảo CĐR cho các môn học lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các cá nhân, tổ chức trong hệ thống chính trị.
<b>Bước 5</b>	Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR chương trình đào tạo	Hội đồng khoa học - đào tạo viện chuyên ngành bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR các môn học và báo cáo Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện.
<b>Bước 6</b>	Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CĐR chương trình đào tạo.	Hội đồng Khoa học - Đào tạo Học viện tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CĐR các môn học
<b>Bước 7</b>	Công bố dự thảo CĐR chương trình đào tạo trên Website của Học viện để cán bộ quản lý, các nhà khoa học, giảng viên, học viên đóng góp ý kiến.	Công bố dự thảo CĐR môn học trên Website của Học viện để cán bộ quản lý, các nhà khoa học, giảng viên, học viên đóng góp ý kiến.
<b>Bước 8</b>	Tiếp thu, hoàn thiện và trình Giám đốc Học viện ký công bố CĐR chương trình đào tạo, đăng tải trên báo chí và gửi văn bản báo cáo các cấp có liên quan.	Tiếp thu, hoàn thiện và trình Giám đốc Học viện ký công bố CĐR các môn học.

### 3. Một số nội dung cần quan tâm

Quá trình xây dựng CĐR hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cần quan tâm một số vấn đề sau:

Kết quả khảo sát nhu cầu của học viên cao cấp lý luận chính trị;

Kết quả khảo sát ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy, quản lý đào tạo các lớp Cao cấp lý luận chính trị;

Các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đội ngũ thực hiện.

<b>Chuẩn đầu ra chung</b>		<b>Chuẩn đầu ra cụ thể</b>
<b>1. Kiến thức (6)</b>	1.1 1.2 1.3 1.4 1.5 1.6	Nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh Cập nhật đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Cập nhật kiến thức về khoa học lãnh đạo, quản lý Cập nhật kiến thức về tình hình kinh tế - chính trị trong nước và thế giới Cập nhật kiến thức về tình hình văn hóa - xã hội, giáo dục trong nước và thế giới Cập nhật kiến thức về tình hình an ninh - quốc phòng, ngoại giao trong nước và thế giới
<b>2. Kỹ năng (15)</b>	2.1 2.2 2.3 2.4 2.5 2.6 2.7 2.8 2.9 2.10 2.11 2.12 2.13	Kỹ năng giải quyết tình huống trong lãnh đạo, quản lý, điều hành công việc Đánh giá tình hình Hoạch định chính sách Lập kế hoạch Ra quyết định Giao việc phù hợp Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá Tổ chức vận động quần chúng Biết mình, phát triển bản thân và đơn vị Khắc phục khó khăn, thử thách trong quá trình lãnh đạo Ứng xử, giao tiếp Xử lý thông tin Làm việc nhóm, tương tác (lắng nghe, linh hoạt, đồng cảm, thống nhất quan điểm)
<b>3. Tư tưởng (4)</b>	3.1 3.2 3.3 3.4	Củng cố lập trường cách mạng Bồi dưỡng thế giới quan khoa học Ý thức trách nhiệm chính trị - xã hội, trách nhiệm công dân Ý thức tu dưỡng, rèn luyện nhân cách người lãnh đạo, quản lý
<b>4. Thái độ (10)</b>	4.1 4.2 4.3 4.4 4.5 4.6 4.7 4.8 4.9	Trách nhiệm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành Cầu thị, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp Gương mẫu trong lãnh đạo, quản lý, trong nghề nghiệp Chính trực trong lãnh đạo, quản lý, điều hành Tự tin về chuyên môn, nghiệp vụ, các quyết định Kiên định theo đuổi mục tiêu Quyết đoán trong mọi hành động Thái độ ham học hỏi, sẵn sàng tiếp nhận cái mới và sự thay đổi Thái độ sáng tạo trong công việc, trong điều hành, quản lý
<b>5. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý (4)</b>	5.1 5.2 5.3 5.4 5.5	Vận dụng kiến thức, kỹ năng, tư tưởng, thái độ đã học Cao cấp lý luận chính trị vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu tình hình mới Có khả năng quy tụ được sự ủng hộ của đồng chí, đồng nghiệp, cấp dưới và của các bên liên quan Tạo dựng niềm tin, nâng cao uy tín của tổ chức, cá nhân Phát huy khả năng tham gia phát triển đơn vị, xây dựng hệ thống chính trị
<b>6. Nâng cao năng lực tự rèn luyện để lan tỏa, nêu gương (4)</b>	6.1 6.2 6.3 6.4	Tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề trong chuyên môn và lãnh đạo, quản lý Cập nhật các thông tin có tính thời sự vào vị trí công tác Cập nhật những tiến bộ của khoa học, công nghệ phục vụ công việc Tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình công tác, trong cuộc sống

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Xây dựng CDR cho một chương trình đào tạo có vai trò quan trọng để đánh giá chất lượng chương trình của cơ sở đào tạo. Mặt khác, xác định được CDR của một chương trình đào tạo hay môn học, chuyên đề còn làm cơ sở cho việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung giáo trình, tài liệu, phương pháp giảng dạy và thực hành cho người học.

Việc xây dựng CDR cho chương trình đào tạo không chỉ là yêu cầu tất yếu hiện nay mà còn thể hiện năng lực giảng dạy và bám sát nhu cầu thực tiễn xã hội về chất lượng nguồn nhân lực. Học viện có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trung, cao cấp cho Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị. Do vậy, xây dựng CDR cho các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý tại Học viện không chỉ để khẳng định vị trí, vai trò và năng lực đào tạo nguồn nhân lực cấp cao cho đất nước mà còn là động lực thúc đẩy cán bộ, công chức, viên chức Học viện không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo.

##### *Một số kiến nghị*

##### *Với các viện chuyên ngành:*

Xây dựng CDR cho các môn học của các viện đang đảm nhiệm giảng dạy;

Rà soát, điều chỉnh nội dung môn học cho phù hợp với CDR đã xây dựng để môn học truyền tải được CDR đến người học;

Đổi mới hình thức thi, kiểm tra đánh giá môn học phù hợp với nội dung môn học đã cập nhật;

Loại bỏ các môn học đang đảm nhiệm nhưng không giúp đạt được CDR đã xây dựng cho chương trình đào tạo.

##### *Với lãnh đạo Học viện:*

Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng CDR cho các chương trình đào tạo của Học viện;

Chỉ đạo xây dựng lại chương trình đào tạo theo CDR đã được đề xuất và chuẩn hóa;

Chỉ đạo thử nghiệm áp dụng chương trình đào tạo đã được điều chỉnh hoặc xây dựng lại theo CDR cho năm học mới 2018 - 2019 tại một số lớp trong Học viện;

##### *Với đơn vị cử cán bộ đi học:*

Theo dõi sự tiến bộ, phát triển của học viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo được xây dựng theo CDR;

Tạo điều kiện, hỗ trợ khi Học viện khảo sát thực tế, đánh giá học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng tiếp cận CDR □

#### Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Hướng dẫn xây dựng và công bố Chuẩn đầu ra*, Hướng dẫn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22-4-2010.
2. Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh: *Kỹ yếu hội thảo xây dựng Chuẩn đầu ra và triển khai chương trình đào tạo theo mô hình CDIO*, 2010.
3. Hồ Trọng Hoà: *Đề tài khoa học cấp cơ sở: “Vấn đề xây dựng chuẩn đầu ra cho các hệ đào tạo - Kinh nghiệm của một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam và vận dụng vào Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh”*, 2016.
4. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Tài liệu lớp tập huấn xây dựng chuẩn đầu ra*, 2016.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Báo cáo tổng kết năm học 2014 - 2015 và phương hướng năm học 2015 - 2016*.
6. <http://www.library.illinois.edu>.
7. <http://www.uwo.ca>.

# ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG TÂY BẮC\*

★ ThS NGUYỄN THỊ TỎ UYÊN

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

- **Tóm tắt:** Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được và khó khăn, bất cập trong chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người DTTS vùng Tây Bắc, bài viết đề xuất một số giải pháp: xây dựng và triển khai có hiệu quả các chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS; sửa đổi, bổ sung chính sách đối với công tác cử tuyển; chính sách ưu đãi đối với cán bộ DTTS được điều động, luân chuyển đến công tác tại vùng sâu, vùng xa; tiếp tục sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình đào tạo cán bộ DTTS cho phù hợp với thực tiễn...
- **Từ khóa:** cán bộ người dân tộc thiểu số; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; vùng Tây Bắc

Vùng Tây Bắc gồm 12 tỉnh và các huyện phía Tây của 2 tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An, chiếm gần 1/3 diện tích cả nước, dân số gần 11 triệu người, đồng bào 23 dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 63% dân số toàn vùng và chiếm 57% người DTTS trên cả nước. Với đặc điểm nổi bật như vậy, đội ngũ cán bộ người DTTS có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Để tiếp tục hoàn thiện chính sách đào tạo,

bồi dưỡng cán bộ người DTTS vùng Tây Bắc, cần đánh giá đúng thực trạng, chỉ rõ nguyên nhân những hạn chế, yếu kém, từ đó đề xuất các giải pháp đối với chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS vùng Tây Bắc.

## 1. Tình hình đội ngũ cán bộ DTTS ở vùng Tây Bắc hiện nay

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ

\* Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN-TB.20X/13- 18 phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, do TS Cao Anh Đô làm Chủ nhiệm, Học viện Chính trị quốc gia là cơ quan chủ trì.

người DTTS nói chung, vùng Tây Bắc nói riêng. Nhờ đó, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và năng lực công tác không ngừng được nâng cao. Thực trạng đội ngũ cán bộ DTTS vùng Tây Bắc hiện nay đang nổi lên mấy vấn đề sau<sup>(1)</sup>:

*(1) Số lượng cán bộ dân tộc còn thiếu và cơ cấu chưa hợp lý giữa các dân tộc, nhất là đối với các vị trí lãnh đạo.*

Các tỉnh vùng Tây Bắc có số dân là người DTTS rất cao, chiếm từ 50-95%, nhưng số lượng cán bộ dân tộc còn ít và chưa tương xứng với cơ cấu dân tộc. Tỉnh Sơn La có 82% người DTTS nhưng tỷ lệ cán bộ người DTTS theo thống kê đến đầu năm 2015 chỉ chiếm 28,64% cán bộ cấp tỉnh và 37,13% cán bộ cấp huyện. Tỉnh Yên Bái có 54,16% đồng bào dân tộc nhưng mới chỉ có 37,3% cán bộ cấp chi ủy là người dân tộc; trong các sở, ban ngành đoàn thể cấp tỉnh, tỷ lệ cán bộ lãnh đạo là người DTTS chỉ có 17,28%. Huyện Bắc Hà (Lào Cai) có tới 72,7% cán bộ người Kinh trong khi số dân chỉ chiếm 11,5%.

Tỷ lệ cán bộ theo cơ cấu dân tộc cũng còn bất hợp lý. Tỉnh Cao Bằng có 95% đồng bào dân tộc. Năm 2015, trong số 12.428 cán bộ công chức người DTTS so với 14.197 cán bộ, công chức toàn tỉnh thì dân tộc Tày, Nùng chiếm 86,6% (tỷ lệ dân số là 72%), dân tộc Dao chiếm 0,5% (tỷ lệ dân số là 10,8%), dân tộc Mông chiếm 0,4% (dân số là 10,13%). Tỉnh Lạng Sơn, số cán bộ người Tày chiếm 35,5% ở cấp tỉnh và 52,3% ở cấp huyện, trong khi dân số chỉ chiếm 35,5% toàn tỉnh<sup>(2)</sup>.

Hầu hết cán bộ DTTS đảm đương các vị trí lãnh đạo ở cấp xã. Ở cấp huyện, tỉnh, cán bộ người DTTS thường đảm nhiệm vị trí lãnh đạo chủ yếu ở các cơ quan đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, hội đồng nhân dân.

*(2) Chất lượng chưa đạt so với yêu cầu về chuẩn hóa chuyên môn cho cán bộ cấp cơ sở.*

Thực hiện Đề án “Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007-2010”, kèm theo Quyết định 106/2007/QĐ-TTg, trong 4 năm đã đào tạo, bồi dưỡng cho gần 33 nghìn lượt cán bộ cấp cơ sở về văn hóa, lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước. Tuy nhiên, kết quả trên mới chỉ đạt chuẩn cho 51% trong số cán bộ chuyên trách cấp xã ở vùng cao (chỉ tiêu 80%) và 72% với xã vùng thấp (chỉ tiêu 95%)<sup>(3)</sup>.

Một số địa bàn đặc biệt khó khăn như vùng đồng bào các dân tộc rất ít người Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao ở Điện Biên, Lai Châu và Hà Giang, trình độ cán bộ còn rất hạn chế. Trong tổng số 306 cán bộ được khảo sát, về trình độ văn hóa: tiểu học chiếm 16%, trung học cơ sở 58,8% và trung học phổ thông 23,2%. Về chuyên môn: chưa qua đào tạo chiếm 56,2%, sơ cấp 14,4%, trung cấp 28%, không có đại học, cao đẳng. Về quản lý nhà nước: chưa qua đào tạo 66,67% và sơ cấp 21,3%. Về lý luận chính trị cũng có tới 56,2% chưa qua đào tạo, sơ cấp 19,6%, trung cấp 26,8%<sup>(4)</sup>.

Do vậy, đội ngũ cán bộ cấp cơ sở còn thiếu kỹ năng trong tổ chức, điều hành, quản lý và tổ chức thực hiện chính sách.

## **2. Khó khăn, vướng mắc**

Mặc dù đã có nhiều chính sách đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ người DTTS, trong đó có cán bộ người DTTS vùng Tây Bắc, song chưa đạt hiệu quả như mong muốn, chính sách ban hành nhưng nhiều đầu mối quản lý, khó thực hiện, hiệu quả thấp, lãng phí nguồn lực.

Hệ thống trường dân tộc nội trú đã có đến cấp huyện đối với hệ đào tạo trung học cơ sở. Nhưng hầu hết các huyện (trừ tỉnh Điện Biên) vùng Tây Bắc chưa có Trường phổ thông dân tộc nội trú đào tạo hệ trung học phổ thông, số học sinh học

xong trung học cơ sở nội trú ở huyện không thi được vào hệ trung học phổ thông sẽ không có nơi để tiếp tục học lên trình độ cao hơn, nên ảnh hưởng đến số lượng học sinh tham gia thi vào các trường cao đẳng, đại học.

Chưa có chủ trương, chính sách cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng cho con em người DTTS mà mới chỉ quy định chung chung, vì vậy, mỗi ngành, địa phương còn nhận thức và triển khai thực hiện khác nhau, dẫn đến con em người DTTS ở mỗi địa phương được hưởng các chính sách ưu tiên không giống nhau. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, sinh viên người DTTS, như tiền tàu xe đi lại, sinh hoạt còn quá thấp, chưa bảo đảm.

Kinh phí dành cho công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức còn thấp, nhất là chưa có chính sách, chế độ riêng cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS. Nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng mới dừng lại ở việc đào tạo chung cho đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, chưa chú trọng đến việc lập kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng riêng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

### **3. Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn, vướng mắc**

*Thứ nhất*, do những khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. Vùng Tây Bắc có điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi, địa hình núi cao, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, địa bàn rộng, dân cư phân tán, một số cộng đồng dân tộc sinh sống biệt lập. Hầu hết các địa phương còn nghèo, kinh tế kém phát triển, mức sống của người dân thấp. Nhiều nơi còn tồn tại những phong tục, tập quán, quan niệm chưa tiến bộ về lối sống, sự bình đẳng và tiến bộ của phụ nữ và trẻ em gái. Tỷ lệ hộ nghèo ở cộng đồng người DTTS còn cao, đời sống vật chất khó khăn. Những khó khăn trên đã làm giảm khả năng tiếp cận giáo dục của

người dân cũng như cơ hội học tập, trau dồi nâng cao kiến thức của cán bộ dân tộc.

*Thứ hai*, nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về chính sách cán bộ DTTS chưa đầy đủ, còn có tình trạng cục bộ, khép kín địa phương, dân tộc, chưa có ý thức hỗ trợ các nhóm yếu thế. Việc xem xét, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ DTTS có lúc, có nơi còn cứng nhắc. Công tác đào tạo, bồi dưỡng còn thiếu cụ thể, đồng bộ, áp dụng rập khuôn, máy móc theo các chương trình chung; có nơi còn nặng tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước, thiếu sự linh hoạt, sáng tạo. Công tác tạo nguồn phần lớn dựa vào chính sách cử tuyển hiện đã bộc lộ rất nhiều hạn chế mà chưa có sự thay đổi phù hợp khi mà mặt bằng giáo dục đã được nâng cao nhiều so với trước đây.

*Thứ ba*, nội dung và phương pháp đào tạo cho cán bộ dân tộc còn nhiều điểm chưa phù hợp, vừa thừa, vừa thiếu và áp dụng một cách đại trà cho tất cả các vùng. Nội dung đào tạo mặc dù đã có nhiều cải tiến nhưng vẫn còn nặng về lý luận chung, chưa quan tâm đúng mức những nội dung cụ thể về kinh tế, xã hội, lịch sử, địa kinh tế địa phương, các nội dung về quản trị, hành chính, phương pháp phát triển tư duy, tổ chức phát triển cộng đồng, quản lý phát triển tổng hợp, các kỹ năng quản lý xã hội và xử lý rủi ro v.v.. Về phương pháp, phần lớn sử dụng hình thức thuyết giảng, ít có sự trao đổi, đối thoại, làm việc nhóm thúc đẩy tinh thần làm việc tập thể và phát triển tư duy, đã tạo nên sự thụ động đối với người học, làm giảm hiệu quả đào tạo.

*Thứ tư*, do những bất cập trong hệ thống chính sách cán bộ DTTS. Chính sách đãi ngộ còn quá thấp, chưa khuyến khích được cán bộ DTTS vượt qua những khó khăn, rào cản, tích cực học tập nâng cao trình độ để có thể đảm đương những vị trí quản lý.



Các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ dân tộc ban hành chậm, thiếu gắn kết với công tác quy hoạch và yêu cầu nhiệm vụ thực tiễn của các địa phương; thiếu những cụ thể hóa cho các nhóm đối tượng đào tạo; thiếu hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện. Những quy định về tuyển dụng trong luật cán bộ công chức và luật viên chức chưa thực sự phù hợp đã tạo nên những rào cản, bất cập trong công tác cán bộ, trong đó có khâu đào tạo, bồi dưỡng.

#### 4. Một số giải pháp

Đảng và Nhà nước luôn coi khu vực Tây Bắc là một trọng điểm về ưu tiên chính sách để phát triển bền vững. Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ DTTS hiện đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém; chưa hiệu quả. Vì vậy, một mặt, cần hình thành đồng bộ một hệ thống chính sách dân tộc nhằm động viên, khuyến khích cán bộ người DTTS đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị; góp phần nâng tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt là ở các vùng DTTS. Mặt khác, kiên định thực hiện quan điểm phát triển kinh tế - xã hội vùng phải đi đôi với giải quyết tốt chính sách đại đoàn kết dân tộc; coi chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS là cốt lõi của phát triển nguồn nhân lực vùng. Để thực hiện một cách đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các bộ, ngành, địa phương trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ chính sách, pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS; đồng thời tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các chế độ, chính sách ưu tiên phù hợp với từng vùng, từng địa phương.

Để xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS nhằm phát triển bền vững Tây Bắc, một vấn đề quan trọng

hiện nay là cần nâng cao chất lượng chính sách và thực hiện hiệu quả chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS. Trước mắt, cần tập trung làm tốt các giải pháp chủ yếu:

*Một là*, tiếp tục triển khai thực hiện chương trình đào tạo mới, đào tạo lại, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc.

Về đào tạo mới: Chủ yếu đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản theo chương trình chung toàn quốc tại các trường cao đẳng, đại học hiện nay. Đối với học sinh, sinh viên người DTTS vùng Tây Bắc, do điều kiện sinh sống cách xa các trung tâm đô thị, việc tiếp cận các thiết bị công nghệ cao còn hạn chế, vì vậy cần chú trọng hướng dẫn cụ thể trong áp dụng vào công việc thực tiễn. Hỗ trợ hoặc miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng; tăng mức hỗ trợ tiền đi lại cho các đối tượng cư trú ở nơi xa xôi, hẻo lánh; tạo điều kiện về nơi ở, sinh hoạt cho con em người DTTS trong suốt thời gian học tập.

Về đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao năng lực công tác: Rà soát đội ngũ cán bộ DTTS các cấp về trình độ văn hóa, chuyên môn và lý luận chính trị - quản lý nhà nước. Tăng cường công tác đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ theo hướng chuẩn hoá về trình độ của cán bộ, công chức theo quy định, phù hợp với vị trí việc làm hiện nay nhằm nâng cao năng lực công tác, kỹ năng điều hành, xử lý công việc hiệu quả cao. Chú trọng việc đào tạo tiếng DTTS, phong tục tập quán truyền thống cho cán bộ công tác tại vùng có nhiều đồng bào DTTS sinh sống.

Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14-3-2016 của Thủ tướng Chính phủ, xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức theo 4 nhóm đối tượng: 1) Lãnh đạo cấp tỉnh và tương đương;

2) Lãnh đạo sở, ngành và tương đương; 3) Lãnh đạo phòng và tương đương; 4) Cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo. Trước mắt, cần ưu tiên bố trí cho cán bộ chủ chốt các cấp người DTTS đi bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo tiêu chuẩn cán bộ quản lý thuộc chương trình, nội dung đã được Bộ Nội vụ ban hành. Các ngành chức năng, chuyên môn và các đoàn thể chính trị, xã hội thực hiện chương trình bồi dưỡng, trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo vị trí việc làm.

*Hai là*, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách về thu hút, trọng dụng, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá, đề xuất các giải pháp nhằm không ngừng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với từng địa bàn.

Chính sách ưu tiên bồi dưỡng cán bộ người DTTS cần được cụ thể hóa trong quy hoạch, kế hoạch đào tạo, trong đó phải xác định được số lượng, chất lượng, cơ cấu các ngành nghề cần có để địa phương có kế hoạch cụ thể đào tạo, sử dụng cán bộ phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương, từng dân tộc. Cần có chính sách ưu đãi cụ thể đối với cán bộ DTTS được điều động, luân chuyển đến công tác tại vùng sâu, vùng xa để họ yên tâm công tác. Xây dựng quy chế cụ thể về việc lựa chọn, sử dụng đội ngũ cán bộ DTTS trưởng thành từ cơ sở, từ phong trào quần chúng để đào tạo, bồi dưỡng, bố trí phù hợp vào những chức danh lãnh đạo, quản lý ở các ngành, các cấp.

Tăng mức kinh phí cho cán bộ người DTTS công tác ở vùng DTTS đi đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện chính sách đặc thù trong đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức đi thăm quan, học tập các mô

hình quản lý, mô hình phát triển kinh tế ở những địa phương kinh tế phát triển.

*Ba là*, cần đầu tư mạnh cả về giáo viên giỏi và cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em dân tộc, thực hiện thi tuyển nghiêm túc để chọn học sinh giỏi, khá, đạo đức tốt vào học. Đảng, Nhà nước cần tiếp tục có chính sách ưu tiên xét tuyển học sinh người DTTS vào các trường đại học, ưu tiên đưa thanh niên DTTS vào đào tạo, rèn luyện trong môi trường quân đội, công an.

Mặt khác, cần có chính sách đủ mạnh để khuyến khích, thu hút sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, trí thức trẻ hăng hái về làm việc ở vùng đồng bào DTTS. Sửa đổi, bổ sung chính sách liên quan đến công tác cử tuyển để tạo sự thống nhất giữa cơ quan cử tuyển với cơ quan đào tạo, cơ quan tuyển dụng theo vị trí việc làm sau khi sinh viên người DTTS tốt nghiệp ra trường □

---

(1) Tổng hợp từ Nguyễn Lâm Thành: *Định hướng giải pháp xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTS nhằm phát triển bền vững vùng Tây Bắc*, Bài tham luận Hội thảo “Đề xuất chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ là người DTTS nhằm phát triển bền vững vùng Tây Bắc (đến năm 2020, tầm nhìn 2030)”, Cao Bằng ngày 10-6-2017.

(2) TS Thào Xuân Sùng: *Xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.

(3) Báo cáo của Bộ Nội vụ

(4) *Đề án Phát triển kinh tế, xã hội các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao*, Ủy ban Dân tộc, 2010.

# APEC VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM

★ PGS, TS NGUYỄN HỮU CÁT

★ ĐOÀN THỊ MAI LIÊN

*Viện Quan hệ quốc tế,*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

● **Tóm tắt:** Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được thành lập năm 1989, với mục tiêu ban đầu là thiết lập nên một khu vực “tự do thương mại”. Hiện nay APEC có 21 thành viên (Việt Nam gia nhập năm 1998). Từ khi gia nhập đến nay, Việt Nam đã thể hiện là thành viên tích cực, chủ động và có trách nhiệm trong các hoạt động chung. Việc tổ chức thành công APEC 2006 và 2017 là minh chứng khẳng định dấu ấn của Việt Nam với các nước thành viên APEC; khẳng định bản lĩnh và trí tuệ của Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

● **Từ khóa:** APEC, Việt Nam và APEC.

## 1. Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Những ý tưởng về việc thiết lập một liên kết kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương xuất hiện từ thập kỷ 60, 70 thế kỷ XX. Năm 1965, hai học giả người Nhật Bản Kojima và Kurimoto đã đề xuất thành lập một “Khu vực mậu dịch tự do Thái Bình Dương” mà thành viên gồm 5 nước công nghiệp phát triển, có thể mở cửa cho một số thành viên liên kết là các nước đang phát triển ở khu vực lòng chảo Thái Bình Dương. Sau đó, một số học giả khác<sup>(1)</sup> đã sớm nhận thức được sự cần thiết phải xây dựng sự hợp tác có hiệu quả về kinh tế ở khu vực. Tư tưởng này đã thúc đẩy những nỗ lực hình thành Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương<sup>(2)</sup> (PECC) năm 1980. PECC sau này đã cùng với ASEAN đóng vai trò quan trọng trong

việc hình thành chế độ tư vấn kinh tế rộng rãi giữa các nền kinh tế trong khu vực cũng như thúc đẩy ý tưởng thành lập APEC<sup>(3)</sup>.

Tháng 1-1989, tại Seoul, Hàn Quốc, Thủ tướng Bob Hawke đã nêu ý tưởng về việc thành lập một Diễn đàn tư vấn kinh tế cấp bộ trưởng ở châu Á - Thái Bình Dương với mục đích phối hợp hoạt động của các chính phủ nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế ở khu vực và hỗ trợ hệ thống thương mại đa phương. Tháng 11-1989, Bộ trưởng Ngoại giao và Kinh tế Nhật Bản, Malaixia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippin, Xinghago, Brunây, Indônêxia, Niu Dilân, Canada và Mỹ đã họp tại Canberra (Ốtxtrâyli-a) quyết định chính thức thành lập APEC.

Tháng 11-1991, APEC kết nạp Trung Quốc, Hồng Công và Đài Loan. Sau đó là Mêhicô, Papua Niu Ghinê (11-1993); Chilê (11-1994).



*APEC 2017 mang đậm dấu ấn Việt Nam đối với các nước thành viên APEC \_ Ảnh: TL*

Đến tháng 11-1998, APEC kết nạp thêm 3 thành viên mới là Peru, Liên bang Nga và Việt Nam, đồng thời quyết định tạm ngừng thời hạn xem xét kết nạp thành viên mới trong 10 năm để củng cố tổ chức.

Qua 28 năm phát triển, APEC có 21 nền kinh tế thành viên (trong đó có 9 thành viên thuộc nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi G-20), chiếm 39% dân số, 70% nguồn tài nguyên thiên nhiên của thế giới, đóng góp 57% GDP và 49% thương mại thế giới<sup>(4)</sup>. APEC gồm hai khu vực kinh tế mạnh và năng động nhất thế giới: Đông Á và Bắc Mỹ (Mỹ, Canada và Mêhicô) với những nét đặc thù xen lẫn sự đa dạng về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa. Đây là điều kiện để APEC phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai.

APEC là diễn đàn “mở” vì ủng hộ chế độ thương mại đa phương, không có sự phân biệt đối xử giữa APEC với các nước và nhóm nước

khác trên thế giới, đồng thời APEC mở cửa cho các nền kinh tế không phải thành viên APEC trong khu vực tham gia. APEC mặc dù xuất phát với mục tiêu cao nhất là phát triển kinh tế cho các nước thành viên; song trong quá trình hoạt động đã cho thấy đây không chỉ là Diễn đàn hợp tác kinh tế, mà còn là diễn đàn về nhiều vấn đề của khu vực và thế giới, trong đó có vấn đề an ninh. Song hành với đó, APEC cũng đã có những thay đổi tiến bộ quan trọng về tính chất, nội dung, cơ chế hoạt động.

Trong giai đoạn hình thành, các thành viên sáng lập APEC hướng đến phát triển các vấn đề thương mại, đầu tư nhằm xây dựng một khu vực “tự do thương mại”, tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở. Các nội dung hoạt động của APEC dần được cụ thể hóa thông qua các Hội nghị Bộ trưởng hàng năm. Trong đó, Hội nghị Bộ trưởng lần thứ tư tại Bangkok (9-1992), APEC

khẳng định tiếp tục triển khai 10 lĩnh vực của các Hội nghị trước, như: thương mại - đầu tư, chuyển giao kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực đa phương, năng lượng, bảo tồn tài nguyên biển, đánh cá, giao thông, du lịch...

Một trong những nét đặc sắc của APEC là các thành viên thống nhất tổ chức “Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC” (APEC Economic Leaders Meeting - AELM) hàng năm. Việc các nguyên thủ của tất cả các thành viên gặp nhau 1 lần/năm trong kỳ họp thượng đỉnh được tổ chức luân lượt tại các nước thành viên là cơ hội quan trọng để các quốc gia thành viên trao đổi những vấn đề kinh tế, chính trị quan trọng. Đến nay, đây vẫn là cơ quan quyết định chính sách cao nhất của APEC.

Các hoạt động thường niên của APEC từ khi thành lập đến nay gắn liền với những vận động, biến đổi của khu vực và thế giới, trong đó nổi cộm là các vấn đề như: khủng bố quốc tế, các nguy cơ an ninh phi truyền thống, khủng hoảng kinh tế toàn cầu... Các hoạt động tiêu biểu là: Tìm ra giải pháp để thực hiện mục tiêu Bogor<sup>(5)</sup>, ủng hộ hệ thống thương mại đa phương; ủng hộ nối lại vòng đàm phán Doha<sup>(6)</sup>...

## **2. Đóng góp của Việt Nam từ khi gia nhập APEC (1998) đến nay**

Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ chế thị trường nhằm tạo thuận lợi để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế giới, trong đó có APEC. Tham gia APEC, Việt Nam đã có nhiều cơ hội phát triển quan hệ kinh tế, chính trị. APEC là khu vực đối tác phát triển lớn nhất đối với Việt Nam: chiếm tới 78% tổng số vốn đầu tư nước ngoài, 60% giá trị xuất khẩu, 80% giá trị nhập khẩu. Hầu hết các đối tác kinh tế - thương mại hàng đầu của Việt Nam là các nền kinh tế thành viên của APEC<sup>(7)</sup>. Theo thống kê, 11 trong 13 Hiệp định mậu dịch tự do (FTA)

mà Việt Nam đã ký kết, đàm phán là với các đối tác nằm trong khu vực APEC. Gia nhập APEC mở ra cơ hội để Việt Nam kêu gọi các nước thành viên ủng hộ tiến trình gia nhập WTO; tranh thủ các chương trình hợp tác nhằm phát triển nguồn nhân lực, tăng cường liên kết thương mại. Trên thực tế, về kinh tế, Việt Nam đã gặp ít rào cản hơn khi tham gia vào các thị trường APEC. Các dòng thuế quan APEC đã giảm gần 70% và mức thuế quan trung bình giảm từ 16,9% (1989) xuống còn 5,5% (2004).

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng và vai trò của một thành viên APEC, Việt Nam luôn nỗ lực tham gia tích cực, chủ động và có trách nhiệm. Gần 20 năm kể từ khi trở thành thành viên chính thức của APEC, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng:

*Thứ nhất*, tham gia và xây dựng các nội dung hợp tác, chiến lược và chương trình hành động của APEC trên tất cả các lĩnh vực nhằm thúc đẩy đồng thuận chung, tăng cường mở rộng các liên kết thương mại; đặc biệt là thực hiện các Mục tiêu Bogor và Tầm nhìn FTAAP. Trong Hội nghị AELM lần thứ 20, Việt Nam đề nghị các thành viên APEC cần ưu tiên việc thiết lập các chuỗi cung ứng tin cậy, bảo đảm nguồn cung bền vững về năng lượng, nguồn nhiên liệu và lương thực; chú trọng xây dựng, phối hợp triển khai chính sách, tạo thuận lợi cho các nền kinh tế đang phát triển tham gia sâu hơn vào chuỗi cung toàn cầu.

*Thứ hai*, triển khai thành công trên 80 sáng kiến ở hầu hết các lĩnh vực thương mại, đầu tư, hợp tác kỹ thuật, y tế, đối phó với chủ nghĩa khủng bố. Việt Nam đã đảm nhận thành công vị trí chủ tịch và điều hành nhiều nhóm công tác, trong đó có nhóm công tác về y tế, nhóm đối phó với tình trạng khẩn cấp và thương mại điện tử. Trong quá trình hoạt động, Việt Nam đã đóng góp nhiều ý kiến nhằm cải thiện cơ chế hoạt

động của APEC theo hướng phối hợp hiệu quả hơn, đặc biệt là quan hệ của APEC với các tổ chức và thể chế kinh tế quốc tế, thể chế liên kết khu vực. Cụ thể, Việt Nam đã đề xuất nhiều biện pháp cụ thể để thu hẹp khoảng cách phát triển, hỗ trợ các chương trình hợp tác, dự án hợp tác xóa đói giảm nghèo tại tiểu vùng Mê Công, đề xuất việc tạo thuận lợi đi lại trong lĩnh vực lao động, giáo dục, du lịch...

*Thứ ba*, đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị hội thảo của APEC, như: Hội thảo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (3-2003), Hội thảo Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch giữa các nền kinh tế APEC (10-2003), Hội nghị thường niên Diễn đàn Nghị viện châu Á - Thái Bình Dương (APPF) lần thứ 13 (10-10-2005), Hội thảo Đối phó với lũ lụt bất thường - Tầm nhìn mới cho các thành viên APEC (7-2011), Hội thảo về Tự chứng nhận xuất xứ (7-2011), Hội nghị APEC trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương của thế kỷ XXI (11-2013), Hội nghị Bộ trưởng về phát triển nguồn nhân lực lần thứ 6 (9-2014)...

Đặc biệt, năm 2006, lần đầu tiên Việt Nam chủ động đăng cai tổ chức APEC và đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch APEC. Với chủ đề “Hướng tới một cộng đồng năng động vì phát triển bền vững và thịnh vượng”, năm APEC 2006 đạt kết quả thực chất về nội dung, tạo dấu ấn của Việt Nam trong tiến trình APEC.

Tại APEC 2006, Kế hoạch hành động Hà Nội nhằm thực hiện Lộ trình Busan, hướng đến mục tiêu Bogor, thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư năm 2010 đối với các nền kinh tế phát triển và năm 2020 đối với các nền kinh tế đang phát triển đã được phê chuẩn. Đây là sáng kiến quan trọng, tạo dấu ấn của Việt Nam trong tiến trình hợp tác của APEC, là cơ sở định hướng các hoạt động hợp tác kinh tế thương mại của APEC

trong nhiều năm sau, đưa ra triển vọng dài hạn, hướng tới mục tiêu hình thành Khu vực thương mại tự do của toàn khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Chương trình Hành động Hà Nội về thực hiện các Mục tiêu Bogor và các biện pháp cải cách tổng thể đã góp phần tạo nên những động lực mới cho hợp tác APEC. Tại APEC 2006, các nhà lãnh đạo đã ra một Tuyên bố riêng về Vòng đàm phán Doha, khẳng định quyết tâm chính trị mạnh mẽ và đặc biệt nhấn mạnh một số biện pháp nhằm sớm khởi động lại Vòng đàm phán. Với tư cách là Chủ tịch AELM lần thứ 14 và thành viên mới của WTO khi đó, Việt Nam đã thể hiện vai trò tích cực trong vấn đề này.

APEC 2017 được tổ chức tại Việt Nam với chủ đề của APEC là “*Tạo động lực mới, cùng vun đắp tương lai chung*”. Ý nghĩa của chủ đề đã phản ánh quan tâm chung của các nền kinh tế thành viên APEC về tìm kiếm “động lực mới” cho hội nhập, liên kết và tăng trưởng kinh tế của châu Á - Thái Bình Dương, thể hiện mẫu số chung, mục tiêu dài hạn của APEC và châu Á - Thái Bình Dương về “vun đắp một tương lai chung”, đó là hòa bình, ổn định, phát triển và thịnh vượng.

APEC 2017 diễn ra trong thời điểm tình hình thế giới và khu vực đang có nhiều biến động. Sau 28 năm hình thành và phát triển, đây là thời điểm quan trọng để định hình Tầm nhìn của APEC sau năm 2020. Việc đăng cai tổ chức APEC 2017 là cơ hội quan trọng để khẳng định bản lĩnh và trí tuệ của đối ngoại Việt Nam, đặc biệt là công tác đối ngoại đa phương trong giai đoạn đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng”<sup>(6)</sup>.

APEC 2017 là một trong số ít Tuần lễ Cấp cao trong 10 năm qua có sự tham dự đông đủ của tất cả 21 nhà lãnh đạo APEC. Trong toàn bộ 243 hoạt động mà Việt Nam tổ chức, đã có hơn 21 nghìn đại biểu tham dự, riêng Tuần lễ Cấp cao có khoảng 11 nghìn người (con số đông đảo nhất

những năm gần đây). Hội nghị Thượng đỉnh doanh nghiệp APEC đã thu hút con số kỷ lục hơn 2 nghìn doanh nghiệp, trong đó có khoảng 1.300 doanh nghiệp quốc tế. Riêng Hội nghị Thượng đỉnh kinh doanh Việt Nam có khoảng 2.200 doanh nghiệp tham dự (trong đó có 850 doanh nghiệp Việt Nam). Trong chuỗi các hoạt động APEC có hơn 80 cuộc gặp gỡ, kết nối giữa địa phương với các doanh nghiệp. Nhiều kế hoạch hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp đã được hình thành<sup>(9)</sup>. Điều đó nói lên tầm quan trọng của Hội nghị và sự thu hút, quan tâm của thế giới và khu vực đối với APEC 2017.

Tại Hội nghị, 8 văn kiện quan trọng đã được thông qua, trong đó đặc biệt là Tuyên bố cấp cao Đà Nẵng và Tuyên bố chung Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế. Hai Tuyên bố đã thể hiện sự nhất trí của APEC trong việc thúc đẩy phát triển bao trùm về kinh tế, tài chính, xã hội và khởi nghiệp sáng tạo. Các nhà lãnh đạo APEC đã đề ra những định hướng lớn thúc đẩy hợp tác APEC đến năm 2020 và chuẩn bị tầm nhìn sau năm 2020, hướng tới một APEC vì người dân và doanh nghiệp; góp phần xây dựng cộng đồng châu Á - Thái Bình Dương hòa bình, ổn định, năng động, gắn kết và thịnh vượng; phát huy vai trò lãnh đạo của APEC trong ứng phó với các thách thức mới trên toàn cầu. Theo đó, các thành viên nhất trí thành lập Nhóm Tầm nhìn APEC.

Thông qua APEC, các nền kinh tế khu vực đã biết đến sự năng động, đổi mới, sáng tạo của kinh tế Việt Nam, mở ra hy vọng về làn sóng đầu tư, thương mại, du lịch mới vào Việt Nam. APEC đã mang đến cho Việt Nam những lợi ích thiết thực cả về kinh tế, chính trị, văn hóa trong hợp tác đa phương, đồng thời là kênh hiệu quả để đẩy mạnh hợp tác song phương với các nền kinh tế thành viên. Thực hiện đường lối đối ngoại tích

cực, chủ động và có trách nhiệm đối với hoạt động chung, đặc biệt trong vai trò thành viên APEC, Việt Nam đã để lại những dấu ấn tích cực với các nước thành viên □

(1) Tiến sĩ Saburo Okita (cựu Ngoại trưởng Nhật Bản) và Tiến sĩ John Crawford (Đại học Tổng hợp quốc gia Ôttrâyliia).

(2) Pacific Economic Cooperation Council (PECC).

(3) Giới thiệu chung về diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) <http://www.chinhphu.vn>, truy cập ngày 01-10-2017.

(4) Phát biểu của Chủ tịch nước Trần Đại Quang. <https://www.apec2017.vn>, truy cập ngày 2-10-2017.

(5) “Tuyên bố Bogor” ra đời năm 1994 tại Bogor, Indonesia. Theo đó, các nhà Lãnh đạo APEC đã thống nhất một mục tiêu chung là phấn đấu đạt được thương mại, đầu tư tự do và mở cửa ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương vào năm 2010 đối với các nền kinh tế phát triển và năm 2020 đối với các nền kinh tế đang phát triển. Những mục tiêu này được gọi là “Mục tiêu Bogor”.

(6) Hội nghị AELM lần thứ 14 (2006, Hà Nội) đã ra Tuyên bố riêng về vòng đàm phán Doha.

(7) Đoàn Xuân Hưng: “Việt Nam chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, đóng góp tăng cường liên kết kinh tế và mở rộng thương mại trong APEC”, Báo *Nhân Dân*, ngày 9-11-2011.

(8) Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao: “Năm APEC 2017: tầm nhìn và vị thế mới của Việt Nam”, <https://www.mofa.gov.vn>, truy cập ngày 02-10-2017.

(9) Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia APEC 2017 trả lời phỏng vấn báo chí về kết quả Năm APEC 2017, <https://www.apec2017.vn>, truy cập ngày 20-11-2017.

# XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

★ TS NGUYỄN HUY PHÒNG

*Viện Văn hóa và phát triển*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

● **Tóm tắt:** Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa (TCVH) đầy đủ, đồng bộ, hiện đại là yêu cầu cần thiết, cấp bách trong giai đoạn hiện nay, bởi đó là cơ sở, nền tảng đầu tiên để văn hóa có thể “cất cánh, thăng hoa”, nơi kết nối, giao lưu, sáng tạo, tập hợp ý chí, quyết tâm, sự đồng thuận của toàn xã hội. Bài viết đánh giá quá trình xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa trong những năm qua, nêu những thành tựu và những hạn chế, thách thức đặt ra, đề xuất một số giải pháp, tiếp tục xây dựng thiết chế văn hóa.

● **Từ khóa:** Thiết chế văn hóa, văn hóa Việt Nam.

## 1. Vai trò của hệ thống thiết chế văn hóa

Thiết chế văn hóa (Cultural institutions) là thuật ngữ dùng để chỉ các cơ quan, đơn vị hoạt động văn hóa do nhà nước hoặc cộng đồng xã hội lập ra trong khuôn khổ pháp luật hoặc quy chế của ngành, đoàn thể nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của công chúng, góp phần xây dựng đời sống văn hóa ở địa phương. Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, TCVH là chỉnh thể văn hóa hội tụ đầy đủ các yếu tố: cơ sở vật chất, bộ máy tổ chức, nhân sự, quy chế hoạt động, nguồn kinh phí; chỉ riêng ngôi nhà hoặc công trình văn hóa chưa đủ để gọi là thiết chế văn hóa. Như vậy, TCVH không chỉ đơn thuần là những công trình vật chất cụ thể mà

bao hàm trong đó là hệ thống cơ chế, chính sách vận hành; đội ngũ nhân lực làm công tác quản lý, tổ chức; nguồn lực tài chính và các chủ thể hoạt động. TCVH thiên về những thực hành, sáng tạo và trao truyền văn hóa giữa các thế hệ, giai tầng trong cộng đồng dân cư. Không có TCVH thì việc sáng tạo, quảng bá, trình diễn và hưởng thụ các giá trị văn hóa trở nên đơn điệu, nhàm chán.

Đảng, Nhà nước ta trong những năm qua đã quan tâm, ưu tiên dành nguồn lực cần thiết để xây dựng và hoàn thiện hệ thống TCVH. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) của Đảng xác định: “Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa. Nâng cao chất lượng hoạt động



của các thiết chế văn hóa hiện có, sắp xếp hợp lý các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp và kinh doanh, nâng cấp các đơn vị văn hóa - nghệ thuật trọng điểm, tạo chất lượng mới cho toàn ngành"<sup>(1)</sup>. Chủ trương này tiếp tục được khẳng định trong *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030* của Chính phủ, Nghị quyết số 33/NQ-TW, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2014) về xây dựng, phát triển văn hóa và con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và Văn kiện Đại hội XII của Đảng đều nhấn mạnh đến ý nghĩa và tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống TCVH: "Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế"<sup>(2)</sup>.

Có thể nói, TCVH có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến sự thành công trong xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam hiện nay:

*Thứ nhất*, TCVH phản ánh diện mạo văn hóa của cộng đồng, quốc gia, chất lượng cuộc sống, nhu cầu hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần của nhân dân cũng như tài nghệ sáng tạo của chủ thể văn hóa. Nhiều TCVH truyền thống như đình, chùa, nhà hát, thư viện, bảo tàng... đã trở thành biểu tượng, di sản văn hóa, phản ánh trình độ phát triển trong những giai đoạn, thời kỳ lịch sử cụ thể, là tài sản vô giá chứa đựng giá trị mỹ thuật, kiến trúc, lịch sử, văn hóa, có ảnh hưởng lớn đến giáo dục, hình thành nhân cách con người.

*Thứ hai*, TCVH không chỉ là nơi người dân hưởng thụ các giá trị văn hóa mà còn là nơi kích thích, uơm mầm cho những ý tưởng, khát vọng sáng tạo; nơi trao truyền, quảng bá, lan tỏa những sản phẩm văn hóa; nơi người dân trình

diễn, sinh hoạt nghệ thuật dân gian. Chính sức hấp dẫn của TCVH đã huy động được tinh thần đoàn kết của nhân dân, giúp họ thêm yêu quý và gắn bó với quê hương, bản làng.

*Thứ ba*, với tính chất là nơi sinh hoạt cộng đồng và diễn ra những sự kiện lớn của địa phương, TCVH đóng vai trò như trung tâm chính trị - hành chính, duy trì sự thống nhất, ổn định trong bộ máy quản lý của Nhà nước từ Trung ương tới địa phương. Trong công cuộc CNH, HĐH đất nước và xây dựng nông thôn mới hiện nay, TCVH càng có vai trò quan trọng trong việc động viên tinh thần nhân dân cùng chung tay xây dựng quê hương giàu mạnh.

Sau 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, đời sống văn hóa của nhân dân không ngừng được nâng cao, hệ thống TCVH ngày càng đầy đủ, hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người dân. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, cũng như so với nhịp độ phát triển của các lĩnh vực khác thì việc đầu tư cho văn hóa, trong đó có TCVH vẫn còn khiêm tốn, chưa tương xứng. Nhìn nhận, đánh giá quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống TCVH là việc làm cần thiết, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

## **2. Thực trạng xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa**

*Một số thành tựu trong xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa*

Những năm qua, hệ thống TCVH (như Nhà văn hóa thôn bản, trung tâm văn hóa huyện, thị, tỉnh thành; hệ thống rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện, bưu điện văn hóa...) không ngừng được đầu tư xây dựng. Theo thống kê của Cục Văn hóa cơ sở, năm 2016, hệ thống các TCVH không ngừng được củng cố, tăng cường xây dựng và từng bước hiện đại<sup>(3)</sup>:

STT	Tên thiết chế văn hóa	Số lượng
1	Trung tâm văn hóa, thông tin tỉnh, thành phố	63
2	Trung tâm văn hóa - thông tin (thể thao), cấp huyện (nhà văn hóa) và tương đương	589
3	Nhà văn hóa cấp xã và tương đương	6.102
4	Nhà văn hóa cấp làng ( thôn, ấp, bản...) và tương đương	68.222
5	Nhà văn hóa (cung văn hóa) của các bộ, ngành, đoàn thể khác	108
6	Điểm vui chơi trẻ em cấp tỉnh Điểm vui chơi trẻ em cấp huyện Điểm vui chơi trẻ em cấp xã	178 795 6102
7	Hoạt động Karaoke trong tỉnh, thành phố có trước năm 2016	20.946
8	Thư viện công cộng/ phòng đọc sách, tủ sách:	18.097
9	Số sách hiện có trong thư viện công cộng (bản):	39.389.712
10	Số bạn đọc đến thư viện công cộng năm 2016 (lượt):	25.205.656
11	Bình quân số bản sách/người/năm trong thư viện công cộng (bản):	0,43
12	Bảo tàng	154

Số liệu thống kê cho thấy hệ thống TCVH đã được xây dựng đồng bộ trên khắp các tỉnh/thành phố, từ Trung ương đến địa phương, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và hưởng thụ các giá trị tinh thần ngày càng cao của đông đảo nhân dân. Đồng thời thể hiện sự quan tâm, đầu tư của Đảng, Nhà nước và cấp chính quyền, sự tham gia, hưởng ứng của người dân trong kiến tạo, xây dựng hệ thống TCVH thiết yếu, đảm bảo cho nhu cầu vui chơi giải trí;

trao đổi, tìm kiếm thông tin, tri thức; rèn luyện thể lực, thể thao; kết nối, giao lưu giữa những nhóm cộng đồng, dân cư, tạo không khí thi đua phấn khởi, tăng cường tình đoàn kết, tạo động lực và niềm tin để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, trong công cuộc xây dựng nông thôn mới, Chính phủ đã đề ra mục tiêu quan trọng trong xây dựng, phát triển văn hóa là phải: "Hoàn thiện hệ thống các công trình phục

vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao trên địa bàn xã. Đến 2015 có 30% số xã có nhà văn hóa xã, thôn đạt chuẩn, đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn<sup>(4)</sup>. Phong trào đã thu hút được sự tham gia đông đảo của người dân, huy động được sự đóng góp về sức người, sức của của nhân dân, cùng với chính quyền làm thay đổi diện mạo nông thôn, hướng tới những giá trị văn minh, tiến bộ. Qua đó, nhiều TCVH được đầu tư xây dựng, làm mới hiện đại phù hợp với đặc trưng văn hóa vùng miền, phát huy được vai trò, công năng trong sinh hoạt cộng đồng.

Bên cạnh đó, *Đề án Phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020* (Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 5-1-2010 của Thủ tướng Chính phủ), *Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030* (Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ), đã cụ thể hóa chủ trương của Đảng về xây dựng phát triển văn hóa, con người Việt Nam bằng chiến lược, chương trình cụ thể với mục tiêu: Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở nhằm tổ chức các cơ sở hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn dân cư, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân; đồng thời làm nhiệm vụ tuyên truyền, cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của Trung ương và địa phương. Từ đó, Chính phủ đề ra các chỉ tiêu thực hiện như: “Đến năm 2020, 70% số thôn (ở khu vực miền núi là 50%) có nhà văn hóa - khu thể thao; 80% số đơn vị hành chính xã (ở khu vực miền núi là 60%) có trung tâm văn hóa - thể thao; 90% số đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm văn hóa - thể thao; 30% số đơn vị hành chính cấp huyện có nhà thiếu nhi; 10% số đơn vị hành chính cấp huyện có nhà văn hóa lao động; 100% số đơn vị

hành chính cấp tỉnh có trung tâm văn hóa; 100% số đơn vị cấp tỉnh có cung thiếu nhi, nhà thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi; 50% số đơn vị cấp tỉnh có cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất có quy hoạch quỹ đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động, trong đó tối thiểu 30% khu công nghiệp, khu chế xuất đã hoạt động xây dựng được trung tâm văn hóa - thể thao phục vụ công nhân, người lao động<sup>(5)</sup>. Đây là những điều kiện thuận lợi để các cấp, ngành và người dân khai thác, tận dụng những ưu thế, nguồn lực sẵn có để xây dựng những TCVH có ích, phù hợp với địa bàn cư trú, phong tục tập quán vùng miền để TCVH thực sự trở thành không gian sinh hoạt cộng đồng thân tình, gần gũi; nơi người dân gặp gỡ, chia sẻ tri thức, kinh nghiệm; trình diễn nghệ thuật; nơi ý Đảng lòng dân cùng đồng thuận để tìm ra những kế sách phát triển quê hương giàu mạnh.

*Một số hạn chế, bất cập trong xây dựng và hoàn thiện thiết chế văn hóa*

Đánh giá về những hạn chế, yếu kém trên lĩnh vực văn hóa, Văn kiện Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chưa đạt yêu cầu<sup>(6)</sup>. Để thực hiện thành công nhiệm vụ xây dựng, phát triển nền văn hóa mới với những đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, một trong những giải pháp quan trọng mà Đảng đề ra là “Nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa<sup>(7)</sup>”.

Tại Hội nghị “Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở” do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTT&DL) tổ chức tại TP. Cần Thơ từ ngày 19 đến 20-10-2017, những bất cập trong khai thác, quản lý TCVH cơ sở đã được chỉ ra như: TCVH vẫn chưa đáp ứng sự

phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân. Hiện vẫn còn 20 tỉnh, thành phố còn tình trạng “Nhà văn hóa không nhà”. Nhiều Trung tâm văn hóa cấp tỉnh, quận, huyện không có trụ sở, phải “ở nhờ” các đơn vị khác; nhiều xã, phường, thị trấn, khu vực, ấp, thôn, bản chưa có nhà văn hóa vì thiếu quỹ đất công và thiếu kinh phí xây dựng.

Bên cạnh đó, tình trạng nhiều TCVH hoạt động kém hiệu quả, gây lãng phí lớn. Nhiều trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, bưu điện văn hóa trở nên hoang hóa vì thiếu hoạt động thiết thực, thiếu bộ máy nhân sự quản lý, địa điểm được xây dựng ở cách khu dân cư nên không thu hút được người dân tham gia. Nhiều nơi, thư viện xuống cấp, nghèo nàn về cơ sở vật chất, sách vở. Một số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa hoạt động sai chức năng, không phát huy được tác dụng là nơi sinh hoạt cộng đồng với những hoạt động văn nghệ, giao lưu thiết thực, bổ ích.

Một số TCVH thiên về các hoạt động trình diễn nghệ thuật như nhà hát, rạp chiếu phim mặc dù được đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị nhưng chậm đổi mới trong nội dung, sáng tạo kịch bản nên không đáp ứng được nhu cầu thưởng thức của công chúng. Một số nhà hát truyền thống như tuồng, chèo, kịch không có công chúng đến xem. Mặt khác, sự lấn át của các loại hình nghệ thuật, truyền thông hiện đại với sức hấp dẫn về kỹ nghệ, nội dung, hình thức đã tạo được sức hút và sự lan tỏa mạnh mẽ trong công chúng, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Điều này đồng nghĩa với việc các TCVH và nghệ thuật truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn trong hoạt động.

Trong công cuộc xây dựng nông thôn mới, nhiều địa phương do chạy theo thành tích nên đã huy động người dân đóng góp những khoản kinh phí lớn để xây nhà văn hóa; nhiều nhà văn

hóa được xây dựng không bảo đảm chất lượng, thiếu thẩm mỹ do không được đầu tư, do thất thoát, tham nhũng, khiến TCVH đó vô tình trở thành vật cản của sự phát triển. Điều này cần được sớm khắc phục để tạo ra đời sống văn hóa lành mạnh, tạo động lực để xây dựng và phát triển đất nước.

### 3. Một số giải pháp phát huy vai trò của hệ thống thiết chế văn hóa

Để xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, việc kiện toàn, hiện đại hóa hệ thống các TCVH đóng vai trò quan trọng, đòi hỏi cần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

*Thứ nhất*, các cấp, ngành cần quán triệt sâu rộng nghị quyết của Đảng về chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với không ngừng phát triển văn hóa, con người Việt Nam toàn diện với những phẩm chất yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Cần tạo ra mạng lưới hệ thống TCVH đầy đủ, đồng bộ, hiện đại ở khắp các tỉnh, thành, vùng, miền; tránh sự mất cân đối trong hưởng thụ các giá trị tinh thần của nhân dân, không để tình trạng “trắng nhà văn hóa” thôn bản, bởi không có TCVH, người dân khó có thể thực hành, trao truyền, hưởng thụ và lan tỏa những giá trị văn hóa trong cộng đồng.

*Thứ hai*, bên cạnh việc đầu tư về nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng cho các địa phương đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, cần có những nghiên cứu, đánh giá khảo sát về nhu cầu, tâm lý của người dân trong xây dựng TCVH. Việc xây dựng TCVH phải phù hợp với địa bàn, phong tục tập quán và truyền thống văn hóa tộc người và đáp ứng nhu cầu, lợi ích của người dân. TCVH phải là những công trình kiên cố mang tính cộng đồng, chứa đựng những giá trị thẩm

mỹ và khát vọng của nhân dân, tránh đơn điệu hóa một mô hình TCVH. Bên cạnh đó, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới phải được quan tâm, trong đó đặc biệt chú trọng đến xây dựng, kiện toàn mô hình làng văn hóa, nhà văn thôn, bản, tạo không gian, môi trường văn hóa trong sạch, lành mạnh, nhân văn. Trao quyền và khuyến khích người dân tham gia quản lý cộng đồng, phát huy vai trò chủ thể của nhân dân trong sáng tạo, quảng bá văn hóa.

*Thứ ba*, song song với quá trình xây mới các TCVH hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển thì việc bảo tồn, trùng tu, tôn tạo các TCVH truyền thống mang dấu ấn lịch sử, gắn liền với quá trình đánh giặc, giữ nước của cha ông cũng cần được quan tâm. Đồng thời, cần kiện toàn, bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý TCVH để vận hành, khai thác có hiệu quả các TCVH; tăng cường việc quảng bá hình ảnh, văn hóa đặc trưng của địa phương thông qua các hoạt động du lịch trải nghiệm, khám phá.

*Thứ tư*, xã hội hóa các hoạt động, phong trào xây dựng nhà văn hóa, làng văn hóa và các TCVH nhằm huy động sự tham gia, đóng góp của người dân, đồng thời, phát huy tính chủ động, tích cực của các chủ thể văn hóa trong xây dựng nội dung, chương trình hành động. Tuy nhiên, cần căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh thực tiễn và mức sống của người dân để xây dựng lên những TCVH phù hợp, tránh phô trương hình thức, chạy đua theo thành tích, chỉ tiêu. Chính quyền không nên làm thay mà là người tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn nhân dân để quản lý và phát huy những giá trị tích cực của TCVH.

*Thứ năm*, trong quản lý, vận hành các TCVH, cần xây dựng những mô hình thí điểm, từ đó rút kinh nghiệm, nhân rộng, học tập những mô hình hoạt động hiệu quả. Thành phố Hồ Chí

Minh là một trong những địa phương đi đầu trong khai thác TCVH khi có các trung tâm văn hóa quận, huyện, hoàn toàn tự chủ về kinh phí, không sử dụng ngân sách, như: Trung tâm văn hóa quận 1 (Nhà hát Bến Thành), Trung tâm văn hóa quận 10 (Nhà hát Hòa Bình), đạt doanh thu hàng năm từ 15-18 tỷ đồng. Những địa phương khác như TP Cần Thơ đẩy mạnh xã hội hóa trong xây dựng và tổ chức hoạt động các trung tâm, nhà văn hóa; Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai... sáp nhập trung tâm văn hóa với trung tâm học tập cộng đồng để nâng cao hiệu quả hoạt động, tận dụng tối ưu nguồn lực cơ sở vật chất, kinh phí và nhân sự của các thiết chế văn hóa. Đó là những cách làm sáng tạo nhằm phát huy vai trò, công năng của TCVH trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt với các loại hình nghệ thuật hiện đại.

Có thể nói, xây dựng, hoàn thiện hệ thống TCVH đầy đủ, đồng bộ, hiện đại là yêu cầu cần thiết, cấp bách trong giai đoạn hiện nay, bởi đó là cơ sở, nền tảng đầu tiên để văn hóa có thể “cát cánh, thăng hoa”, nơi kết nối, giao lưu, sáng tạo và tập hợp ý chí, quyết tâm của toàn xã hội. Để kiến tạo lên những TCVH đáp ứng yêu cầu phát triển, đòi hỏi sự quan tâm của các cấp, ngành và sự tham gia của toàn xã hội, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa và con người Việt Nam □

(1) Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn>

(2) Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn>

(3) Nguồn: <http://bvhttdl.gov.vn>.

(4) Nguồn: <http://vanban.chinhphu.vn>.

(5) Nguồn: [thuvienphapluat.vn](https://thuvienphapluat.vn).

(6), (7) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.257, 303.

# LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA THUỐC LÁ VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI TẠI HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

★ PGS, TS NGUYỄN THỊ BÁO

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

## 1. Những nội dung cơ bản của Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và trách nhiệm triển khai thực hiện của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá được Quốc hội thông qua ngày 18-6-2012, gồm 5 chương, 35 điều và có hiệu lực kể từ ngày 1-5-2013. Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá đã thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về phòng, chống tác hại của thuốc lá, tạo hành lang pháp lý cho công tác phòng, chống tác hại của thuốc lá, góp phần hạn chế tác hại của thuốc lá để nâng cao sức khỏe cộng đồng, thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Vì vậy, toàn hệ thống chính trị cần đẩy mạnh thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá. Trong đó, có một số nội dung của Luật liên quan trực tiếp đến trách nhiệm triển khai thực hiện của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đó là:

Điều 6 quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trong phòng, chống tác hại của thuốc lá, ghi rõ: *Đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế*

*hoạch hoạt động hàng năm, quy định không hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ;... Giương mẫu thực hiện và vận động cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá.*

Điều 10 quy định các cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá: *Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của thuốc lá, bao gồm: Cung cấp thông tin một cách công khai, khoa học, chính xác, khách quan về thuốc lá và tác hại của thuốc lá; đa dạng hóa nội dung, hình thức và kênh thông tin phù hợp với đối tượng được thông tin, giáo dục, truyền thông; thông tin, giáo dục, truyền thông về chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá; tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe của người sử dụng, trẻ em, phụ nữ mang thai, người khác chịu ảnh hưởng của khói thuốc lá, môi trường sống và kinh tế - xã hội; tác hại của việc sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng thuốc lá giả và mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng thuốc lá nhập lậu*

*đối với sức khỏe người sử dụng và kinh tế - xã hội; các biện pháp cai nghiện thuốc lá, lợi ích của việc cai nghiện thuốc lá và môi trường sống không có khói thuốc lá; quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của thuốc lá.*

Điều 11 quy định địa điểm công cộng cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và trong phạm vi khuôn viên, gồm: *Cơ sở y tế; Cơ sở giáo dục... Cơ sở hoặc khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao; địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà bao gồm: Nơi làm việc; Trường cao đẳng, đại học, học viện; Địa điểm công cộng, trừ các trường hợp nêu trên.*

Điều 31, 32 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá. Luật quy định nguyên tắc chung trong xử phạt vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá và một số biện pháp cụ thể để tăng cường thực thi pháp luật vì hiện nay tình trạng vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá, đặc biệt là vi phạm quy định về hút thuốc lá nơi công cộng đang diễn ra tràn lan, khó kiểm soát. Bên cạnh đó, Luật đã nêu rõ trách nhiệm cụ thể cho các bộ, ngành, chính quyền các cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan trong xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Bên cạnh đó, Luật quy định người đứng đầu có một số quyền như: Buộc người vi phạm chấm dứt việc hút thuốc lá tại địa điểm cấm hút thuốc lá; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; Yêu cầu người vi phạm quy định cấm hút thuốc lá ra khỏi cơ sở của mình; Từ chối tiếp nhận hoặc cung cấp dịch vụ cho người vi phạm quy định cấm hút thuốc lá nếu người đó tiếp tục vi phạm sau khi đã được nhắc nhở. Những quy định này nhằm bảo đảm, tăng cường trách nhiệm cũng như vai trò của người đứng đầu để thực hiện tốt hơn quy định cấm hút thuốc lá tại địa điểm công cộng.

## **2. Triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá tại Học viện**

Thứ nhất, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1175/QĐ-HVCTQG ngày 30-3-2015 về việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống tác hại thuốc lá của Học viện do PGS, TS Lê Quốc Lý, Phó Giám đốc Học viện làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo Phòng, chống tác hại thuốc lá của Học viện đã ban hành Kế hoạch số 89/KH-HVCTQG ngày 18-6-2015 về hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống tác hại thuốc lá Học viện; chỉ đạo tổ chức nhiều hoạt động nhằm xây dựng môi trường không khói thuốc tại Học viện.

Ban Chỉ đạo đã tập trung vào công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, lao động và học viên về tác hại của thuốc lá, xây dựng môi trường không khói thuốc, hướng tới từng bước thay đổi hành vi của một bộ phận người hút thuốc lá tại Học viện, từ đó giảm tỷ lệ sử dụng thuốc lá. Công tác tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức: *treo biển, áp phích, panô, băng rôn, biểu ngữ tuyên truyền phòng, chống tác hại thuốc lá; tổ chức hội nghị tuyên truyền về tác hại của thuốc lá, hướng đến xây dựng môi trường không khói thuốc; chỉ đạo Trang thông tin điện tử, các tạp chí và bản tin của Học viện đưa tin, cập nhật văn bản pháp luật, đăng tải các bài nghiên cứu nhằm thông tin, tuyên truyền về trách nhiệm thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.*

Ban Chỉ đạo phòng, chống tác hại thuốc lá của Học viện đã tổ chức các hội nghị tuyên truyền về tác hại của thuốc lá và phòng, chống tác hại của thuốc lá tại các học viện trực thuộc; phối hợp với Công đoàn tổ chức Cuộc thi tìm hiểu về “Tổ ấm không khói thuốc lá” trong toàn hệ thống Học viện.



*PGS, TS Lê Quốc Lý, Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trưởng ban chỉ đạo Phòng, chống tác hại thuốc lá Học viện phát biểu tại “Lễ phát động và tập huấn xây dựng nơi làm việc không khói thuốc lá, phòng, chống tác hại của thuốc lá”, ngày 30-11-2017, do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp cùng Quỹ Phòng, chống tác hại thuốc lá, Bộ Y tế tổ chức \_ Ảnh: hcma.vn*

Trong thời gian tới, để Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá tiếp tục thấm sâu trong mọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học viên, sinh viên của hệ thống Học viện, Ban Chỉ đạo phòng, chống tác hại của thuốc lá cần nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc chỉ đạo tổ chức thực hiện, cụ thể:

*Một là*, thực hiện nghiêm túc kế hoạch tổ chức Hội nghị sơ kết năm 2017 về thực thi Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá tại Học viện.

*Hai là*, triển khai thực hiện đồng bộ các hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá tại tất cả các đơn vị trực thuộc Học viện. Phối hợp với các tỉnh, thành phố xem xét, triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá đến cán bộ, công

chức, viên chức, người lao động và học viên của các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

*Ba là*, đưa tiêu chí thực hiện pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá thành một tiêu chí xét tặng danh hiệu thi đua cho tập thể, cá nhân hàng năm của Học viện.

*Bốn là*, tiếp tục chỉ đạo phối hợp với các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Đoàn thanh niên, Công đoàn Học viện để tổ chức các hoạt động truyền thông, kiểm tra, giám sát, đôn đốc cán bộ, công chức, viên chức, lao động, học viên, sinh viên thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá; khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân gương mẫu thực hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật □



# NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG TRONG PHÂN PHỐI HỢP LÝ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

★ PGS, TS VŨ THANH SƠN

*Ban Tổ chức Trung ương*

● **Tóm tắt:** Trong nền kinh tế thị trường, việc phân phối các nguồn lực phát triển bị chi phối bởi nhiều quan hệ từ phía chủ thể quản lý nhà nước và từ phía khách quan cơ chế thị trường. Nhà nước và thị trường trở thành hai lực lượng đồng hành với nhau vì mục tiêu phân phối hợp lý các nguồn lực, phát triển kinh tế - xã hội. Sự phân phối các nguồn lực phát triển, như lao động, thu nhập, yếu tố đầu vào... phải tuân thủ các luật chơi của thị trường và các quy định của nhà nước. Tuy nhiên, trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, phân phối nguồn lực hiện còn nhiều bất cập do việc xử lý tương quan nhà nước - thị trường chưa được nhận thức và hành động đúng đắn. Bài viết nhằm mục đích làm sâu sắc hơn vấn đề này, góp phần làm sáng tỏ thêm tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

● **Từ khóa:** nhà nước, thị trường, phân phối, tương quan nhà nước và thị trường.

## 1. Phân phối trong tương quan nhà nước và thị trường

Stiglitz J.E. khẳng định rằng: “thị trường chính là vấn đề trọng tâm của mọi nền kinh tế thành công, nhưng bản thân thị trường không thể tự nó vận hành hiệu quả... Chính phủ cần phải có một vai trò cụ thể, không chỉ là giải cứu nền kinh tế thị trường sa sút và điều tiết thị trường để ngăn chặn các loại thất bại mà chúng gây ra. Nền kinh tế cần phải có sự cân bằng giữa vai trò của các thị trường và vai trò của chính phủ, với sự đóng góp quan trọng của các tổ chức phi thị trường và phi chính phủ”<sup>(1)</sup>.

Trong nền kinh tế hiện đại, nhà nước và thị trường trở thành hai lực lượng đồng hành với nhau vì mục tiêu phân phối hợp lý các nguồn lực, phát triển kinh tế - xã hội. Những quy tắc ứng xử thị trường mà nhà nước đưa ra bảo đảm tính toàn diện và bao quát, tránh mâu thuẫn giữa các chủ thể tham gia thị trường, từ đó tạo động lực phát triển. Quyền tự chủ, độc lập và bình đẳng của các chủ thể thị trường cần được tôn trọng và bảo đảm bằng luật pháp nhất quán trong nền kinh tế. Luật pháp đòi hỏi tính toàn diện, chính xác và hiệu lực thực thi cao trong việc bảo đảm sân chơi lành mạnh, tạo thuận lợi

cho các chủ thể thị trường tối ưu lợi ích riêng hợp pháp.

Xử lý quan hệ phân phối nguồn lực phát triển trong nền kinh tế cần đặt trong tương quan nhà nước và thị trường. Sự phân phối các nguồn lực phát triển như: lao động, thu nhập, yếu tố đầu vào... phải tuân thủ các luật chơi của thị trường và các quy định của nhà nước.

- **Xét góc độ thị trường** các chủ thể kinh tế cần được bảo đảm cơ hội bình đẳng tiếp cận nguồn lực và quyền năng thị trường, cạnh tranh lành mạnh để tối ưu hóa lợi ích riêng. Thông tin thị trường là cơ sở khách quan dẫn dắt hành vi kinh tế của “người chơi”, tức là điều chỉnh nguồn lực về chủng loại, quy mô nhằm đạt hiệu quả tốt nhất, duy trì lợi thế cạnh tranh. “Người chơi” luôn cân nhắc tương quan: chi phí - lợi ích, đầu vào-đầu ra, môi trường kinh doanh và vị thế của đối thủ trong sân chơi cạnh tranh thị trường. Như vậy, “người chơi” không chỉ dựa vào tiềm năng hay điều kiện kinh tế - kỹ thuật - tổ chức của bản thân mà cần phải xử lý linh hoạt và chính xác các điều kiện thị trường.

- **Xét góc độ nhà nước**, thiết chế phân phối tương thích quy luật thị trường đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường. Nhà nước càng “thông thái” thì càng thiết lập môi trường cạnh tranh lành mạnh. Khi đó, việc phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế sẽ hiệu quả hơn, kết quả lao động sản xuất được phân phối hợp lý hơn theo nguyên lý cống hiến - hưởng thụ thỏa đáng.

Nhà nước bảo đảm quan hệ phân phối hợp lý trong nền kinh tế thị trường, thể hiện thông qua: việc thiết lập khuôn khổ pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ phân phối; chế tài bảo đảm việc tuân thủ pháp luật liên quan tới quan hệ phân phối; xây dựng và áp dụng các công cụ quản lý để trực tiếp hoặc gián tiếp can thiệp vào

quá trình phân phối. Cụ thể, có thể liệt kê một số công cụ quan trọng như sau:

*Thứ nhất*, theo nguyên lý chung nhất, hệ thống pháp luật quy định quan hệ phân phối có thể chia thành các nhóm như sau: (i) Hệ thống pháp luật quy định phân phối sơ cấp, thứ cấp. Khung khổ pháp luật quy định sự phân phối giữa người lao động - doanh nghiệp - nhà nước. Khung khổ quy định nhằm quản lý quá trình phân phối lại giữa các đối tượng khác nhau trong xã hội; (ii) Hệ thống pháp luật quy định hoạt động tạo thu nhập, phân phối thu nhập trực tiếp và gián tiếp; quyền định đoạt đối với của cải, tài sản, thu nhập; (iii) Hệ thống pháp luật quy định quan hệ liên quan tới hoạt động sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế quốc dân, trong và ngoài nước; (iv) Hệ thống pháp luật quy định quan hệ liên quan lưu chuyển nguồn lực trong nội bộ nền kinh tế và với nước ngoài; (v) Hệ thống pháp luật quy định hoạt động kiểm tra, kiểm toán với việc phân bổ, sử dụng các loại nguồn lực trong nền kinh tế;...

*Thứ hai*, dưới góc độ phân phối, thuế là công cụ để điều tiết thu - chi và chi phối mạnh mẽ các hành vi kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

Thuế là công cụ để điều tiết sản xuất, điều chỉnh cung cầu thị trường, kiểm soát về mặt tài chính đối với mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh của các chủ thể kinh tế, như: cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng lãnh thổ. Thông qua thuế gián thu và trực thu, phần thu nhập quốc dân được huy động vào ngân sách nhà nước. Thuế trực thu có tác động trực tiếp đến phân phối thu nhập nhằm giảm sự bất bình đẳng về thu nhập trong các nhóm dân cư.

Hệ thống thuế có khả năng phân phối tốt là nó làm giảm đi sự bất bình đẳng về thu nhập so với trước khi có thuế; huy động đủ nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước; tạo ra các yếu tố

kích thích thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, từng bước hòa nhập với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

*Thứ ba*, hệ thống tín dụng bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng phục vụ người nghèo, ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng nhân dân, quỹ hỗ trợ phát triển, v.v.. Hoạt động của hệ thống tín dụng đem lại nhiều tác động tới quan hệ phân phối nguồn lực tài chính trong nền kinh tế quốc dân. Trước hết, hệ thống này thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tích tụ và tập trung vốn cho sản xuất. Các nguồn lực tài chính được huy động từ các nguồn tạm thời nhằm rồi ngắn hạn và dài hạn sau đó phân phối cho các chủ thể có nhu cầu thông qua hoạt động vay mượn tín dụng trên thị trường. Tiếp theo, hệ thống tín dụng thực hiện tài trợ tín dụng hay đầu tư cho các chủ thể kinh tế, cho các ngành, vùng nhằm thúc đẩy sản xuất - kinh doanh. Thông qua công cụ lãi suất, các tổ chức tín dụng có khả năng tác động điều tiết hành vi đầu tư, tiêu dùng trên thị trường.

*Thứ tư*, phân phối qua hệ thống an sinh xã hội. Phân phối qua ngân sách nhà nước chưa bao quát được hết các đối tượng cần được bảo đảm. Để khắc phục hạn chế này, phân phối thông qua các quỹ phúc lợi, an sinh xã hội được áp dụng trong xã hội. Cơ bản, hệ thống an sinh xã hội bao gồm 3 hợp phần như: hệ thống bảo đảm thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo; hệ thống bảo hiểm gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; hệ thống trợ cấp xã hội.

Nhà nước bảo đảm nguồn lực kinh tế nhất định để cung cấp các loại dịch vụ cho đối tượng hưởng lợi an sinh xã hội, hỗ trợ cho họ vươn lên, tạo điều kiện cho họ có cơ hội tiếp cận các dịch vụ công phù hợp (y tế, giáo dục, việc làm...), hưởng thụ thành tựu phát triển một cách công bằng có thể.

## **2. Một số hạn chế, bất cập trong phân phối các nguồn lực phát triển ở nước ta hiện nay**

Vấn đề phân phối nguồn lực trong nền kinh tế thị trường bị chi phối bởi các mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Vấn đề này thể hiện ở một số khía cạnh cụ thể như sau:

### ***Thứ nhất, năng lực nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường***

Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII chỉ rõ: “Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm”<sup>(2)</sup>, “một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, chưa tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển”<sup>(3)</sup>.

Khuôn khổ pháp lý và văn bản pháp quy chưa đầy đủ, đôi khi còn xung đột giữa các quy định với nhau, hệ thống luật vừa thiếu vừa không đồng bộ, thiếu hiệu lực chế tài và cơ chế giám sát đối với vấn đề phân phối nguồn lực phát triển nói chung. Điều này dẫn tới nhiều kẽ hở, chồng chéo và bất cập trong việc thực thi luật pháp và văn bản pháp quy.

Chế tài xử lý vi phạm quan hệ phân phối còn yếu kém nên thiếu khả năng răn đe những tiêu cực, phi pháp trong việc phân phối nguồn lực, thiên vị lợi ích nhóm, trục lợi cá nhân. Những hiện tượng tiêu cực trong phân phối nguồn lực làm méo mó quan hệ phân phối hiệu quả trong nền kinh tế quốc dân, làm mất động lực cho những chủ thể kinh tế sản xuất kinh doanh chân chính.

Khung thể chế còn thiếu đồng bộ, chưa bảo đảm cho các chủ thể trong nền kinh tế bình đẳng trong việc tiếp cận với các nguồn lực phát triển trong nền kinh tế. Tức là chưa có đầy đủ các quy tắc tạo thành “luật chơi” kinh tế (khung

pháp luật về kinh tế, các quy tắc, chuẩn mực xã hội liên quan đến kinh tế, kể cả chuẩn mực phi chính thức); cũng như chưa có được cơ chế thực thi “luật chơi” kinh tế (cơ chế cạnh tranh thị trường; cơ chế phối hợp, phân cấp quản lý, tham gia giám sát...).

***Thứ hai, bất hợp lý trong phân phối nguồn lực theo quy luật thị trường***

Phân phối và sử dụng các nguồn lực còn bị tác động nặng nề bởi mệnh lệnh hành chính và các nhóm lợi ích. Các chủ thể trong nền kinh tế chưa được tiếp cận mở, bình đẳng đối với các nguồn lực phát triển, đặc biệt các nguồn lực công. Việc phân phối cần phải tuân thủ theo các nguyên lý thị trường để bảo đảm tính hiệu quả. Thị trường sẽ cung cấp thông tin khách quan để điều chỉnh hành vi kinh tế khi đưa ra các quyết định huy động hay sử dụng nguồn lực.

Nguồn lực, chặng hạn vốn đầu tư, sẽ được phân bổ vào những lĩnh vực có khả năng sinh lời cao, khả năng hoàn vốn và tỷ lệ lợi nhuận cao. Nếu nhà nước can thiệp một cách thô bạo vào nền kinh tế thị trường thì lại dẫn đến nền kinh tế kém hiệu quả làm méo mó quan hệ thị trường, chẳng hạn, nguồn lực chỉ được phân bổ cho các nhóm lợi ích có khả năng lobby chính sách mà thôi.

Chưa tạo được một sân chơi bình đẳng giữa các chủ thể trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, ODA và các nguồn vốn khác. Doanh nghiệp nhà nước được hưởng nhiều ưu đãi về vốn vay, chưa xóa bỏ được cơ chế “xin - cho” trong quản lý tài chính. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng tham nhũng, lãng phí và là căn nguyên dẫn đến sự bất bình đẳng trong phân phối và lợi ích nhóm đang chi phối, làm tổn hại tới môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tài sản, nguồn vốn thuộc sở hữu nhà nước tại các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước chưa được

quản lý và sử dụng hiệu quả do chưa có quy định rõ quyền và trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quản trị doanh nghiệp. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước do yếu kém quản lý đã dẫn tới thua lỗ, nguy cơ phá sản. 17 tập đoàn, tổng công ty còn lỗ lũy kế là 12.504 tỷ đồng và 6 công ty mẹ lỗ lũy kế là 4.595 tỷ đồng<sup>(4)</sup>.

Cơ hội tiếp cận đối với nguồn lực đất đai là thiếu công bằng giữa các thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước là có ưu thế vượt trội hơn so với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong phân bổ và sử dụng đất đai, tài nguyên; thiếu công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; yếu kém trong giám sát, quản lý sử dụng đất đai. Nhiều rào cản, khó khăn trong chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất; trong tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn và nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghệ cao, gắn với bảo đảm việc làm và thu nhập bền vững của nông dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn.

Chưa có được sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận đối với nguồn lực tài nguyên khoáng sản bởi doanh nghiệp nhà nước vẫn là những doanh nghiệp độc quyền, có nhiều lợi thế về lĩnh vực công nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản. Tình trạng khai thác khoáng sản bừa bãi diễn ra ở nhiều địa phương và đang bị lợi ích nhóm chi phối, gây ra sự thất thoát nguồn tài nguyên của đất nước.

***Thứ ba, lợi ích nhóm tác động xấu tới quan hệ phân phối nguồn lực trong nền kinh tế thị trường***

“Lợi ích nhóm” là một dạng tham nhũng có tổ chức, trong đó cá nhân có chức vụ, quyền hạn cấu kết với nhau để trục lợi từ nguồn lực công. Các nhóm lợi ích chi phối sự phân phối nguồn lực công (vốn, tài sản, tài nguyên quốc gia) nhằm phục vụ lợi ích nhóm. Nhóm lợi ích độc quyền

về kinh tế sẽ thâm tóm, lũng đoạn về chính trị. Tác hại của lợi ích nhóm rất lớn, nó làm suy yếu nền kinh tế đất nước, méo mó cơ chế phân phối nguồn lực hiệu quả.

“Lợi ích nhóm” và hoạt động của “nhóm lợi ích” ở Việt Nam đã và đang diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực quan trọng. Đó là trong quản lý doanh nghiệp nhà nước, quản lý dự án đầu tư, nhất là đầu tư công; trong quản lý ngân sách, thuế, quản lý ngân hàng - tín dụng; trong quản lý các nguồn vốn và chương trình đầu tư về xã hội; quản lý tài sản, đất đai, bất động sản, tài nguyên khoáng sản, xuất nhập khẩu; trong công tác cán bộ, quản lý biên chế; trong quản lý việc cấp các loại giấy phép; kể cả trong các vụ án, trong tham mưu về chủ trương, chính sách và trong điều hành<sup>(5)</sup>.

### **3. Một số giải pháp bảo đảm phân phối hợp lý các nguồn lực phát triển**

*Một là, tiếp cận chính sách đột phá về quan hệ phân phối thích ứng cơ chế thị trường mở*

“Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước trong từng giai đoạn”<sup>(6)</sup>. Nguyên tắc phân phối dựa trên nền tảng của cơ chế thị trường, các quy luật thị trường, thông qua cơ chế cạnh tranh công bằng, minh bạch. Cơ hội trong nền kinh tế thị trường là tiền đề quan trọng quyết định tới thu nhập, khả năng cống hiến và hưởng thụ của mỗi chủ thể xã hội (cá nhân, tập thể, tổ chức, cộng đồng) trong tương lai. Tạo sự bình đẳng về cơ hội có thể tạo ra mức độ bình đẳng nhất định trong phân phối đối với mỗi chủ thể xã hội tham gia quá trình phát triển nói chung. Việc phân phối được thực hiện dựa theo năng lực và đóng góp thông qua tín hiệu thị trường. Trên cơ sở đó, các chủ

thể có thể “làm giàu hợp pháp”, linh hoạt sáng tạo làm những gì pháp luật không cấm.

Tiếp cận chính sách kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại phải tương thích cơ chế thị trường, tức là phải tạo ra một môi trường để các chủ thể trong nền kinh tế cạnh tranh với nhau một cách công bằng, phải lấy thị trường làm căn cứ để phân bổ nguồn lực có hiệu quả, hạn chế tới mức tối đa sự can thiệp hành chính thô bạo của nhà nước vào nền kinh tế. Bảo đảm cho mọi chủ thể trong nền kinh tế thị trường có một sân chơi cạnh tranh công bằng và bình đẳng, có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các cơ hội phát triển cũng như cơ hội tiếp cận đối với các nguồn lực phát triển.

Các nguồn lực phát triển (nguồn lực lao động, vốn, đất đai và tài nguyên, khoa học công nghệ,...) phải được phân bổ và dịch chuyển tự do giữa các ngành, địa phương theo tỷ suất sinh lời, hiệu quả. Trong nền kinh tế thị trường để bảo đảm được sự bình đẳng về cơ hội giữa các chủ thể trong nền kinh tế đối với việc tiếp cận các nguồn lực phát triển, nhà nước phải bảo đảm các quyền cho mọi chủ thể có cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các nguồn lực “đầu vào” của sản xuất và tận dụng các cơ hội phát triển để đạt được sự thành công của các chủ thể theo nguyên tắc thị trường. Triệt để xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, đặt tất cả các chủ thể kinh tế vào môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch, có như vậy mới kích thích các chủ thể, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế vươn lên một cách lành mạnh; sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, ngoài phân phối theo kết quả lao động, việc phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh được thừa nhận hợp pháp. Với nguyên tắc này, nguồn lực sẽ được phân phối

đến những nơi sử dụng nguồn lực hiệu quả nhất, tạo ra của cải nhiều nhất cho xã hội. Ai làm việc hiệu quả, có đóng góp nhiều hơn thì thu nhập lớn hơn và ngược lại chống chủ nghĩa bình quân, chống dựa dẫm ỷ lại. “Phân phối phải theo mức lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít. Lao động khó thì được phân phối nhiều, lao động dễ thì được phân phối ít. Không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ, cũng công điểm như nhau. Đó là chủ nghĩa bình quân. Phải tránh *chủ nghĩa bình quân*”<sup>(7)</sup>.

*Hai là, phát huy ưu thế cơ chế thị trường trong xử lý quan hệ phân phối*

Vận hành cơ chế thị trường đem lại ưu thế trong việc phân phối hiệu quả các nguồn lực trong xã hội. Sự tương tác cung - cầu, tín hiệu giá cả, cạnh tranh, hạch toán chi phí - lợi ích là những căn cứ khách quan cho phân phối và sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển. Mọi giao dịch đều được quyết định dựa trên nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi. Vì thế, hoạt động kinh tế hiệu quả luôn luôn đòi hỏi khả năng tối ưu hóa lợi ích riêng trên cơ sở cạnh tranh thị trường.

Khi thừa nhận cơ chế thị trường, cơ hội cho phát triển nhiều hơn và khả năng tối ưu hóa lợi ích riêng được hiện thực hóa. Điều này làm cho nền kinh tế năng động và thúc đẩy sự phát triển. Thị trường cung cấp tín hiệu thông tin khách quan bảo đảm cho việc phân phối nguồn lực linh hoạt và hiệu quả hơn giữa các ngành, lĩnh vực và vùng miền đất nước. “Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”<sup>(8)</sup>.

Phát triển đồng hệ thống thị trường, như thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường

vốn, thị trường hàng hóa và dịch vụ, khoa học-công nghệ, v.v.. Hệ thống thị trường đầy đủ tạo ra cơ chế phân phối nguồn lực hiệu quả hơn. Sự liên thông và đồng bộ của hệ thống thị trường làm cho sự lưu thông, phân bổ nguồn lực hợp lý. Kết quả lao động và sản xuất được xác định chính xác theo đúng nguyên tắc chi phí - lợi ích, cống hiến - hưởng thụ. Cơ chế thị trường tạo ra nhiều cơ hội cho phép mọi chủ thể tự do tối ưu hóa lợi ích riêng của mình. Cơ hội tạo thu nhập của từng thành viên xã hội gắn liền với sự hình thành và vận hành của các loại thị trường. Các nguồn lực trong xã hội được huy động linh hoạt, dưới sự dẫn dắt của động lực lợi ích trong nền kinh tế thị trường.

Môi trường cạnh tranh tự do, tạo biên độ độc lập tự chủ cao nhất cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt kinh tế tư nhân trong việc theo đuổi lợi ích riêng theo năng lực và tín hiệu thị trường. Nhiều chuỗi giá trị mới được thiết lập tạo ra cơ hội sản xuất - kinh doanh cho nhiều người lao động. Cơ hội tăng thu nhập cho mọi người trở nên dễ dàng hơn.

*Ba là, nâng cao năng lực nhà nước pháp quyền trong phân phối*

“Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội”<sup>(9)</sup>.

Trước hết, hệ thống pháp luật quy định rõ các quan hệ căn bản chi phối nguồn lực hiện hữu trong nền kinh tế quốc dân. Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này rất đa dạng. Chúng quy định tới bản chất quan hệ phân phối các loại nguồn lực, cơ chế phân bổ, cơ chế kiểm soát và điều tiết

các quan hệ phân phối trong xã hội. Hệ thống pháp luật đặt nền tảng pháp lý căn bản quy định quan hệ phân phối và phân phối lại các nguồn lực trong nền kinh tế, bao gồm: lao động, thu nhập, vốn, đất đai, tài nguyên, v.v.. Những quyền lợi và nghĩa vụ của mọi chủ thể sở hữu và sử dụng các nguồn lực cần phải quy định rõ ràng bằng luật pháp trong xã hội pháp quyền.

Hệ thống luật pháp được cụ thể hóa đối với từng loại nguồn lực theo từng lĩnh vực hoạt động. Nhiều quy tắc, quy định pháp quy là một trong những cơ sở quán xuyên và quản lý quan hệ phân phối trên thị trường. Bản chất và sự vận động của từng loại nguồn lực có những đặc thù nên việc xây dựng cụ thể từng quy định pháp lý điều tiết quá trình phân phối là tất yếu. Trong xã hội với đầy đủ luật lệ phù hợp, các chủ thể thể hiện được năng lực của mình khi có cơ hội cọ sát trong một sân chơi lành mạnh thu hút nguồn lực cần thiết cho phát triển.

Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường, việc phân phối và sử dụng các nguồn lực phải nằm trong tầm kiểm soát của nhà nước nhằm bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội theo trật tự và mọi thành viên xã hội phải được hưởng thụ bình đẳng những lợi ích mà nguồn lực đó đem lại.

Cần phải nâng cao hiệu lực các công cụ, chính sách trong điều tiết phân phối và phân phối lại. Những công cụ, chính sách đặc lực điều tiết quan hệ phân phối và phân phối lại có thể kể tới như thuế, tài chính - tiền tệ, thu nhập - việc làm, sở hữu đất đai, tài sản, thừa kế, v.v...

Hiệu lực nhà nước trong việc xây dựng chế tài bảo đảm sự lành mạnh trong thực thi các luật lệ, quy tắc của thị trường. Cơ quan chức năng thực hiện kiểm soát cạnh tranh buộc phải tổ chức và vận hành theo những quy trình quản lý hành chính nhà nước dựa trên những chuỗi trách nhiệm chính trị và quản lý. Cơ quan chức

năng này bắt buộc phải hành động theo pháp luật, luật chơi cạnh tranh để duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm hiệu quả trong phân bổ nguồn lực trên phạm vi nền kinh tế quốc dân.

Sự công bằng trong phân phối đòi hỏi sự quản lý hiệu lực cao của Nhà nước pháp quyền. Phân phối bảo đảm cho sự làm giàu chính đáng cần được thể chế hóa bằng các chính sách, khuyến khích, đồng thời những hành vi phân phối bất hợp pháp phải được trừng trị nghiêm và công khai theo pháp luật, bất luận đối tượng vi phạm đó là ai. Những hành vi tìm mọi cách, mọi thủ đoạn phạm pháp để mưu cầu lợi ích riêng mà chà đạp lên lợi ích chung không thể chấp nhận trong xã hội và phải được nghiêm trị công khai theo luật pháp. Rõ ràng, điều cần thiết để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quan hệ phân phối là nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý công. “Tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực xã hội cho phát triển, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, có trật tự, kỷ cương”<sup>(10)</sup>.

*Bốn là, tăng cường các chế tài xử lý vi phạm quan hệ phân phối*

Tăng cường hiệu lực chế tài nhà nước trong quan hệ phân phối. Cần có những chế tài nghiêm minh để xử lý những hành vi phạm pháp dẫn tới méo mó quan hệ phân phối nguồn lực phát triển.

Nhiều hành vi phân phối bất hợp pháp thể hiện dưới các sắc thái khác nhau trong đời sống kinh tế xã hội như: tham nhũng, gian lận, kinh tế ngầm, trốn thuế, làm hàng giả, buôn lậu, v.v. Mức độ vi phạm rất khác nhau trong các nước và tiếp cận giải quyết vấn đề cũng vô cùng đa dạng. Một trong những căn nguyên dẫn tới thu nhập mờ ám là lạm dụng quyền lực, dính líu

tham nhũng. Do vậy, cần những chế tài hiệu lực để ngăn chặn kinh tế ngầm.

Tồn tại thu nhập ngầm gây ra sự méo mó phân phối nguồn lực phát triển và thu nhập quốc gia, dẫn tới kìm hãm sự phát triển và cải cách xã hội. Một khi quyền lực nhà nước dính líu tới lợi ích tư lợi, cạnh tranh tự do bị thay thế bằng độc quyền nhóm lợi ích, tất yếu sẽ dẫn tới sự phân hóa thu nhập và tài sản, hiệu quả kinh tế và xung đột xã hội không tránh khỏi.

Tệ nạn phức tạp khác là tham nhũng trong bộ máy công quyền. Để đấu tranh tích cực với tệ nạn này, đòi hỏi hoàn thiện hệ thống luật pháp, chế tài ngăn chặn và điều kiện vật chất. Đảng và Nhà nước đã nêu rõ quyết tâm đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Hoàn thiện pháp lý và chế tài xử lý về chống tham nhũng là tiền đề tiên quyết cho cuộc đấu tranh này. Hệ thống pháp luật và các quy định pháp lý cần phải toàn diện và chặt chẽ. Điều này hạn chế tới mức có thể những kẽ hở luật pháp cho các đối tượng có ý đồ tham nhũng.

Các lĩnh vực hoạt động của chính phủ có khả năng dễ xảy ra tham nhũng cần phải tập trung rà soát lại. Các biện pháp pháp lý và hành chính xử lý tham nhũng phải đem lại một tác dụng phòng ngừa thỏa đáng.

Mức thỏa đáng của tiền lương trong khu vực công là một trong những điều kiện góp phần bảo đảm trong sạch, liêm chính của bộ máy quản lý công. Các công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước phải được trả lương đủ sống, đáp ứng với những nhu cầu và mong đợi hợp lý. Quy định thưởng - phạt nghiêm minh, phù hợp với cống hiến và trách nhiệm được giao. Cần xây dựng các cơ chế để thu hút sự tham gia của xã hội dân sự và phải biến những cơ chế ấy thành một phần của quá trình kiểm tra, giám sát thường xuyên. Ngoài ra, thu nhập, tài sản của

các quan chức có chức, có quyền phải được kê khai, giám sát hữu hiệu.

Tăng cường các chế tài xử lý tham nhũng, “lợi ích nhóm” trong việc phân phối nguồn lực, đặc biệt nguồn lực công, góp phần lấy lại lòng tin của nhân dân, làm lành mạnh hóa môi trường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Xử lý cương quyết và nghiêm minh các hành vi phân phối bất hợp pháp. Cần những chế tài đủ mạnh để hạn chế tới mức thấp nhất những hành vi vi phạm pháp luật trong phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực công. Cần phải thực thi những chế tài mạnh, truy cứu trách nhiệm cá nhân người đứng đầu trong việc phân phối và sử dụng sai mục đích các nguồn lực, gây mất hiệu quả hay thất thoát nguồn lực công quốc gia, như ngân sách, tài nguyên... □

(1) Josep E. Stiglitz. Rơi tự do: nước Mỹ, các thị trường tự do và sự sụp đổ của nền kinh tế thế giới. Nxb Thời đại, 2010, tr.12.

(2), (3), (6), (8), (9) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về *hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*.

(4) Báo cáo hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2016, <http://vneconomy.vn>.

(5) Vũ Ngọc Hoàng: “Lợi ích nhóm” và “chủ nghĩa tư bản thân hữu” - *Cảnh báo nguy cơ*, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 2-6-2015. <http://www.tapchicongsan.org.vn>.

(7) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.410.

(10) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.78.



# “DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC”- KHÁI NIỆM VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

★ ThS ĐINH VĂN TRUNG

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** Từ thực tiễn hoạt động của khối doanh nghiệp nhà nước trong những năm qua, từ kết quả tái cơ cấu doanh nghiệp mà trọng tâm là doanh nghiệp nhà nước từ 2011 đến nay cho thấy, những nhận thức và lý luận về doanh nghiệp nhà nước chưa phù hợp với thực tiễn. Mô hình hoạt động, đặc biệt là mô hình tổ chức và quản lý của khối doanh nghiệp nhà nước còn nhiều bất cập dẫn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu mà Đảng, Nhà nước cũng như nền kinh tế đòi hỏi. Vì vậy, chúng ta phải có những lý luận phù hợp hơn, phải nhận thức lại, nhận thức đúng đắn hơn về doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam hiện nay.
- **Từ khóa:** doanh nghiệp nhà nước, lý luận, thực tiễn.

Sau 30 năm đổi mới, sau 5 năm thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, vấn đề doanh nghiệp nhà nước vẫn luôn là vấn đề kinh tế nổi cộm trong nền kinh tế Việt Nam. Bàn về vấn đề này, có nhiều nhận thức khác nhau, nhiều khía cạnh gắn với từng trường hợp, từng diễn biến cụ thể của các doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước có vai trò như thế nào đối với nền kinh tế, đối với hoạt động quản lý, điều hành nền kinh tế của Nhà nước? Sau 30 năm đổi mới, Doanh nghiệp nhà nước chưa đạt được hiệu quả tương xứng với những nguồn lực được nắm giữ, với vị thế và những ưu đãi chính sách mà Đảng, Nhà nước, xã hội dành cho. Doanh nghiệp nhà nước đang trở thành bộ phận gây thất thoát, lãng phí tài

nguyên, ảnh hưởng không tốt tới sự phát triển của nền kinh tế, của thể chế chính trị mà Đảng, nhân dân ta đã lựa chọn. Chính vì vậy, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đã và đang là một trong ba nội dung chính mà Đảng, Nhà nước tập trung thực hiện trong chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế.

## 1. Khái niệm “doanh nghiệp nhà nước” ở Việt Nam hiện nay

Theo quan điểm kinh tế vĩ mô, doanh nghiệp cùng với Nhà nước và người dân là ba chủ thể của nền kinh tế. Trong đó, doanh nghiệp là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, quy tụ các phương tiện tài chính, vật chất và con người nhằm thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ, trên cơ sở tối đa hóa lợi



Cảng Sài Gòn \_ Ảnh: MH

ích của người tiêu dùng, thông qua đó tối đa hóa lợi của chủ sở hữu, đồng thời kết hợp một cách hợp lý các mục tiêu xã hội. Loại hình doanh nghiệp được phân biệt dựa trên hình thức sở hữu (hình thức huy động vốn) và phạm vi trách nhiệm. Hai nội dung này sẽ quy định các quy tắc quản lý, điều hành, phân công trách nhiệm và phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp. Định nghĩa về doanh nghiệp, Điều 4, Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2014 quy định: *“Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”*. Luật Doanh nghiệp cũng giải thích về “doanh nghiệp nhà nước”: *“Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”*.

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, có hiệu lực năm 2007, nền kinh tế Việt Nam có 4 loại hình doanh nghiệp gồm: công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH từ hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, ngoài 4 loại hình doanh nghiệp trên, Luật có bổ sung

loại hình doanh nghiệp thứ 5 là doanh nghiệp tư nhân. Như vậy, “doanh nghiệp nhà nước” theo cách giải thích tại Điều 4, Luật Doanh nghiệp, thực chất là công ty TNHH một thành viên. Doanh nghiệp nhà nước có thể tồn tại với quy mô khác nhau theo 1 trong 2 mô hình quản lý như Điều 78, Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định cho công ty TNHH một thành viên.

Phải khẳng định điều này vì hiện nay, với mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, lấy thành phần kinh tế nhà nước làm thành phần kinh tế chủ đạo, vẫn đang tồn tại quan niệm rằng “doanh nghiệp nhà nước” là một loại hình doanh nghiệp - công ty nhà nước, chứ không đơn thuần là một bộ phận của kinh tế nhà nước - một thành phần kinh tế của nền kinh tế quốc dân. Sự nhầm lẫn về mặt khái niệm dẫn đến tư tưởng rằng “doanh nghiệp nhà nước” là những doanh nghiệp cơ bản trong nền kinh tế thị trường, các nhiệm vụ trọng tâm, cốt yếu của nền kinh tế sẽ do doanh nghiệp nhà nước đảm nhận và chỉ có thể được đảm nhận bởi doanh nghiệp nhà nước. Thực tế là, có rất nhiều chương trình kinh tế trọng điểm, các công trình đầu tư trọng

điểm của nhà nước đều do các doanh nghiệp nhà nước thực hiện. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác rất khó tham gia vào sân chơi này chứng tỏ rằng chưa thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

## 2. Thực trạng mô hình tổ chức và hiệu quả hoạt động của “doanh nghiệp nhà nước”

Mô hình tổ chức của các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước được hình thành, cấu trúc lại trong 10 năm trở lại đây, đặc biệt là đợt thay đổi mô hình vào năm 2010. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005, các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước được hình thành bằng hình thức tập hợp các doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh cùng ngành, cùng lĩnh vực nhằm tạo ra ưu thế về quy mô vốn, nguồn lực con người, kỹ thuật và các nguồn lực kinh doanh khác. Đây là mô hình tổ chức chung của các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước trong giai đoạn đầu.

Trong 5 năm trở lại đây, các tập đoàn, các tổng công ty tiếp tục đầu tư bằng nguồn vốn của mình để hình thành các doanh nghiệp mới hoặc mua lại cổ phần với tỷ lệ vốn nhất định tại các công ty khác. Nếu Điều lệ tổ chức của các doanh nghiệp không có vốn chi phối của nhà nước thì Điều lệ tổ chức, hoạt động sẽ do Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên soạn thảo ban hành theo quy định của pháp luật, sau đó đăng ký thực hiện. Riêng doanh nghiệp nhà nước lại do cơ quan nhà nước ban hành. Tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ký ban hành nêu: *Tổ hợp công ty mẹ - công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là nhóm công ty không có tư cách pháp nhân bao gồm: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp I); các công ty con của Tập đoàn Công*

*ng nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp II); các công ty con của doanh nghiệp cấp II (doanh nghiệp cấp III); các công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.* Mô hình tổ chức này là mô hình tổ chức chung áp dụng tại toàn bộ các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước hiện nay ở Việt Nam. Điều này lại vừa được thể hiện trong Luật Doanh nghiệp năm 2014. Đó là mô hình tổ chức công ty mẹ - công ty con, được chia thành nhiều tầng, nhiều nấc quản lý với các khái niệm công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, công ty liên kết... trong đó công ty mẹ đương nhiên trở thành đại diện vốn nhà nước ở các công ty con, công ty thành viên bằng nghiệp vụ hạch toán vốn của các công ty này về công ty mẹ. Được đầu tư vốn từ công ty mẹ, được chia sẻ thương hiệu và quyền kinh doanh trong các lĩnh vực của công ty mẹ; song theo Luật Doanh nghiệp, các công ty này cũng là các doanh nghiệp, là các tế bào của nền kinh tế. Do đó, ngoài quan hệ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vốn đầu tư, các quan hệ kinh tế khác phải được thực hiện qua hợp đồng kinh tế. Các doanh nghiệp thuộc tập đoàn, tổng công ty, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc diện cổ phần, hoàn toàn có quyền tự chủ kinh doanh trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn của các nhà đầu tư. Đây cũng là tinh thần mà Luật pháp về doanh nghiệp hướng tới và khuyến khích.

Thực tế tại các doanh nghiệp nhà nước không phải lúc nào hoạt động kinh doanh cũng diễn ra phù hợp với quy luật thị trường. Điều đầu tiên nhận thấy, mô hình tổ chức này tạo ra cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý, điều hành rất công kênh, nhiều tầng, nấc... Mô hình tổ chức nhiều tầng, nhiều nấc như hiện nay (chưa tính đến sự quản lý của nhà nước) tạo ra nhiều bất cập trong quản lý, điều hành. Về mặt pháp lý, các doanh

nghiệp con, doanh nghiệp thành viên có đủ điều kiện để tự chủ và độc lập phát triển. Chính sự phát triển độc lập, tự chủ của công ty con, công ty thành viên tạo ra những mâu thuẫn trong mối quan hệ quản lý, điều hành đối với công ty mẹ (tập đoàn, tổng công ty). Để khẳng định vị trí, vai trò lãnh đạo, kiểm soát của bộ máy tập đoàn, tổng công ty, đồng thời hướng tới xử lý các mâu thuẫn, mô hình tổ chức này đã tạo ra mối quan hệ và phương thức quản lý theo hình thức cấp trên, cấp dưới, tạo ra mối quan hệ xin - cho (phân cấp từng phần). Mặc dù pháp luật về doanh nghiệp không quy định nội dung này nhưng những mối quan hệ này đã được quy định hóa bằng hệ thống những quy chế nội bộ, quy chế phân cấp trong bộ máy tổ chức, trong đầu tư, trong sản xuất kinh doanh, trong hoạt động quản lý, điều hành và trở thành mối quan hệ mang tính hành chính, trở thành rào cản cho sự hoạt động của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp thành viên, công ty con. Trong mô hình tổ chức các tập đoàn, các tổng công ty hiện nay, cấp trên - công ty mẹ (công ty có vốn đầu tư trên 50%), được quyết định về nhân sự, vốn, chiến lược kinh doanh của công ty con mà không có cơ chế chịu trách nhiệm. Mặc dù có đủ bộ máy điều hành theo quy định của pháp luật nhưng công ty con - cấp dưới, muốn làm công tác tổ chức, muốn được mở rộng kinh doanh, huy động vốn, cải tiến công nghệ... đều phải có tờ trình, kế hoạch xin ý kiến cấp trên - công ty mẹ, được cấp trên đồng ý mới được thực hiện. Thậm chí, một số doanh nghiệp không được hoạt động độc lập theo đúng tinh thần doanh nghiệp mà phải hoạt động dưới hình thức ủy quyền, ủy quyền từng phần (công ty 100% vốn đầu tư của công ty mẹ). Cũng có những trường hợp, có hợp đồng kinh tế, dự án kinh tế do công ty con khai thác, thực hiện nhưng theo quy định

quản lý, phân cấp nội bộ, công ty con không được trực tiếp ký kết mà phải để công ty mẹ ký kết rồi giao lại cho công ty con thực hiện. Phần lợi nhuận sẽ do công ty mẹ thụ hưởng mặc dù công ty mẹ không trực tiếp thực hiện, công ty con chỉ được hưởng theo định mức do công ty mẹ quy định. Những diễn biến như vậy là trái với tinh thần của Luật Doanh nghiệp, nó thể hiện ý chí áp đặt, nó tạo ra môi trường kinh doanh "thân hữu" không bình đẳng, không minh bạch, môi trường kinh doanh mà các bên có khả năng và nhu cầu không trực tiếp gặp nhau, làm tăng thêm các chi phí trung gian, tính trách nhiệm không rõ ràng, gây thất thoát và lãng phí.

Mô hình tổ chức như hiện nay biến công ty mẹ - các tập đoàn, tổng công ty trở thành bộ phận quản lý trung gian. Quyền lực quản lý, điều hành tập trung vào bộ máy quản lý tại công ty mẹ - bộ máy quản lý trung gian dẫn đến nhiệm vụ, chức năng sản xuất, kinh doanh trực tiếp bị suy giảm (trừ các lĩnh vực sản xuất kinh doanh có đặc tính kỹ thuật, công nghệ cao hoặc sử dụng các nguồn lực độc quyền). Trên thực tế, chức năng kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh của công ty mẹ thường rất rộng nhưng công ty mẹ chia sẻ hết cho công ty con, công ty mẹ không trực tiếp thực hiện lĩnh vực nào ngoài chức năng và lĩnh vực đầu tư, quản lý vốn. Như vậy, công ty mẹ cùng một lúc đảm nhận hai vai trò là đại diện quản lý vốn của nhà nước và là nhà đầu tư. Điều này tạo điều kiện và môi trường để công ty mẹ mở rộng đầu tư, thậm chí đầu tư ra ngoài ngành dẫn đến tình trạng thiếu kiểm soát, gây thất thoát nguồn vốn của nhà nước. Đồng thời với đó là hiện tượng góp vốn chéo (các công ty con, công ty thành viên góp vốn vào nhau hoặc cùng góp vốn hình thành doanh nghiệp mới). Hiện tượng này làm tăng quy mô ảo, làm dòng tiền của công ty mẹ luân chuyển lòng vòng gây

hiện tượng mất kiểm soát, gây lãng phí, thất thoát vốn.

Trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị Trung ương 5 Khóa XII, ngày 5-5-2017, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đánh giá: “Không ít doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, thất thoát, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực với những dự án đầu tư hàng nghìn tỷ đồng “đắp chiếu”, làm trầm trọng thêm nợ xấu ngân hàng và nợ công quốc gia, gây bức xúc trong nhân dân...”.

Báo cáo hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2016 do Chính phủ trình lên Quốc hội nêu rõ, tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính, cả nước có 583 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong đó có 7 tập đoàn kinh tế; 67 tổng công ty nhà nước (không bao gồm số liệu của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam do đang thực hiện tái cơ cấu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ); 17 Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con (Công ty mẹ - con); 492 doanh nghiệp độc lập thuộc các Bộ, ngành, địa phương.

Doanh nghiệp nhà nước giữ một lượng vốn cùng khối lượng tài sản lớn trong nền kinh tế. Cụ thể, tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp nhà nước hiện là 1,234 triệu tỷ đồng; tổng tài sản là 3,105 triệu tỷ đồng. Về hoạt động kinh doanh năm 2016, tổng doanh thu do các doanh nghiệp tạo ra đạt 1,5 triệu tỷ đồng, đóng góp 28,8% cho GDP.

Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, sau 15 năm sắp xếp lại theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 Khóa IX, doanh nghiệp nhà nước đã giảm mạnh về số lượng. Về cơ bản, doanh nghiệp nhà nước đã tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội và quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên,

quá trình sắp xếp, tái cơ cấu còn chậm, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước còn thấp so với nguồn lực đang nắm giữ. Trên thực tế, những hạn chế, yếu kém của khối doanh nghiệp nhà nước đã được chỉ ra từ lâu, nhưng qua nhiều nhiệm kỳ vẫn chậm có sự chuyển biến, thậm chí có mặt còn trầm trọng hơn. Theo Kiểm toán Nhà nước vừa công bố kết quả kiểm toán các doanh nghiệp nhà nước năm 2016, nhiều đơn vị lỗ lớn, âm vốn chủ sở hữu, có nguy cơ ngừng hoạt động hoặc giải thể. Nhiều doanh nghiệp lỗ lớn thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem). Cụ thể Vicem Tam Điệp lỗ 1.156 tỷ đồng, Vicem Hải Phòng 359 tỷ đồng. Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam cũng có một số doanh nghiệp trực thuộc nằm trong tình cảnh tương tự. Cụ thể, Công ty cổ phần vật liệu Bưu điện Việt Nam lỗ 53,3 tỷ đồng. Công ty cổ phần phát triển dịch vụ học tập và giải trí trực tuyến VDC-NET2E lỗ 26,9 tỷ đồng. Công ty TNHH sản xuất thiết bị viễn thông (TELEQ) lỗ 22,5 tỷ đồng... Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG) cũng có Công ty cổ phần Thương mại, dịch vụ và du lịch cao su lỗ 317,9 tỷ đồng. Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 68 (trực thuộc Handico) lỗ 52,3 tỷ đồng. Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (trực thuộc Lilama) lỗ 94,3 tỷ đồng. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp trực thuộc doanh nghiệp nhà nước bị âm vốn chủ sở hữu. Công ty liên doanh Sakura Hà Nội Plaza (trực thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội) âm 168,7 tỷ đồng - lỗ trước khi bàn giao về Tổng công ty. Công ty TNHH một thành viên Petrolimex Singapore (trực thuộc Petrolimex) âm 1.335,2 tỷ đồng. Công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines (thuộc Vietnam Airlines) âm 129 tỷ đồng. Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Hoàn Kiếm và Công ty cổ phần du lịch và thương mại Dân chủ (thuộc

Tổng công ty du lịch Hà Nội) âm là 79,2 và 51,83 tỷ đồng. Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện (thuộc VNPT) âm 43,1 tỷ đồng.

Kiểm toán Nhà nước cũng cho biết có không ít các khoản đầu tư tài chính của một số doanh nghiệp có vốn nhà nước đạt hiệu quả thấp. Thí dụ, Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) đầu tư vào 3 công ty liên kết gần 123 tỷ đồng với tỷ lệ cổ tức bình quân năm 2015 là 1,34%. Ngoài ra, PTI cũng đầu tư dài hạn vào 7 doanh nghiệp khác hơn 57 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức bình quân năm 2015 chỉ là 0,48%. Các khoản đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) vào các dự án Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Công ty Bột giấy Phương Nam, Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty cổ phần Nhiệt điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh đều không hiệu quả. Đáng chú ý, ngành Công Thương có 12 dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ, điển hình là nhà máy sản xuất xơ sợi Đình Vũ, dự án nhà máy gang thép Thái Nguyên giai đoạn 2, nhà máy nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất, nhà máy đạm Ninh Bình... Tổng tài sản của 12 nhà máy là hơn 57.600 tỷ đồng, thì tổng nợ phải trả là hơn 55.000 tỷ đồng. Những tập đoàn lớn khác như Dầu khí, Than, Điện lực, Hóa chất liên tục có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng, tình trạng nợ xấu, tình trạng đình trệ sản xuất...

Trong bất ổn kinh tế vĩ mô thời gian vừa qua, hiệu quả hoạt động của khối doanh nghiệp nhà nước được coi là một trong những nguyên nhân chính. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng hiện nay của các “doanh nghiệp nhà nước”, trong đó, nhận thức đúng đắn về bản chất của “doanh nghiệp nhà nước” là nguyên nhân cơ bản. Từ sự nhận thức thiếu đúng đắn

dẫn đến việc quản lý của nhà nước đối với khối doanh nghiệp này còn nhiều bất cập, mô hình quản lý không khoa học và tạo nhiều kẽ hở. Đây cũng là thực trạng của khối “doanh nghiệp nhà nước” hiện nay.

### **3. Nhận thức rõ hơn về bản chất và hình thức để “doanh nghiệp nhà nước” tồn tại và phát triển.**

Từ những lý luận và thực trạng nêu trên về “doanh nghiệp nhà nước” tại Việt Nam hiện nay đòi hỏi chúng ta cần nghiêm túc nghiên cứu, nhìn nhận lại mô hình khối “doanh nghiệp nhà nước”. Nguyên nhân của những bất cập trên có thể xem xét từ nhiều khía cạnh, song cần nhấn mạnh khía cạnh rất cơ bản là tư duy và nhận thức của chúng ta về vấn đề này chưa đầy đủ, chưa đúng

Về bản chất kinh tế, doanh nghiệp nhà nước phải được hiểu là “công ty có 100% vốn điều lệ từ nhà nước”. “Doanh nghiệp nhà nước” vẫn là một trong các loại hình doanh nghiệp mà Luật Doanh nghiệp quy định, theo đó, doanh nghiệp nhà nước tồn tại theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mô hình tổ chức, quản lý, điều hành sẽ tuân theo đúng các quy định của pháp luật về doanh nghiệp với một trong hai mô hình quản lý như Điều 78, Luật Doanh nghiệp 2014 quy định. Hoạt động của “doanh nghiệp nhà nước” sẽ gắn với thị trường hơn, trách nhiệm trước nhà đầu tư sẽ cao hơn, hiệu quả hoạt động sẽ tốt hơn. Sẽ không có chuyện các cơ quan quản lý Bộ, ngành trực tiếp điều hành doanh nghiệp, quyết định phương hướng kinh doanh, quản lý lương, thưởng và các chế độ chính sách cho doanh nghiệp mà không dựa trên hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như mức độ đóng góp của mỗi cá nhân, tập thể. Mọi hoạt động của doanh nghiệp sẽ do Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát tại

doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mô hình nền kinh tế thị trường định hướng XHCN mà chúng ta lựa chọn, việc nhà nước đầu tư vào nền kinh tế thông qua các doanh nghiệp nhà nước do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối ở các loại hình doanh nghiệp khác là điều cần thiết để bảo đảm vai trò chỉ đạo và điều hành của nhà nước đối với nền kinh tế. Nhà nước chọn giải pháp duy trì sự chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân và một trong những công cụ thực hiện là hình thành các doanh nghiệp mà nhà nước có thể chỉ đạo, điều hành nhưng phải bằng biện pháp kinh tế. Nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc đầu tư vốn với tỷ lệ chi phối để giành quyền quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Vì vậy, tùy từng lĩnh vực, từng ngành nghề có tính trọng yếu mà nhà nước tham gia đầu tư nhiều hay ít, đầu tư chi phối hoặc đầu tư 100% vốn vào các doanh nghiệp thuộc phạm vi kinh tế mà nhà nước muốn quản lý và điều hành. Đặc biệt, với những doanh nghiệp sử dụng tư liệu sản xuất thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước như đất đai, tài nguyên khoáng sản... thì nhà nước bắt buộc phải đầu tư và kiểm soát. Nhưng sau đó, các doanh nghiệp này vẫn phải hoạt động theo cơ chế của thị trường trong khuôn khổ pháp luật.

Về quản lý nhà nước, bắt buộc tách bạch sự điều hành trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước với khối “doanh nghiệp nhà nước”. Nhà nước không được can thiệp vào kế hoạch sản xuất kinh doanh, vào bộ máy tổ chức. Nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, kể cả với các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư từ nhà nước. Những bộ luật Hình sự, Dân sự,

Luật doanh nghiệp, Luật đấu thầu, Luật cạnh tranh, Luật phá sản, Luật kế toán... là nền tảng cơ bản để các doanh nghiệp vận hành, không loại trừ bất cứ doanh nghiệp nào. Nhà nước, nếu là chủ đầu tư thì chỉ được tác động vào doanh nghiệp thông qua người đại diện vốn theo các quy trình pháp luật đã ban hành. Nhà nước chỉ thực hiện các chương trình kinh tế của nhà nước, thông qua đó, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực tham gia vì hiệu quả của cả doanh nghiệp và nhà nước □

- 
1. Luật Doanh nghiệp năm 2005.
  2. Luật Doanh nghiệp năm 2014.
  3. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014.
  4. Trần Thọ Đạt, Ngô Thắng Lợi (Đồng chủ biên): *Kinh tế Việt Nam 2016 - Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và vai trò của nhà nước kiến tạo phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2017.
  5. Võ Văn Đức, Đinh Văn Trung (Đồng chủ biên): *Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.
  6. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.
  7. Báo cáo hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2016, Chính phủ.
  8. Báo cáo kiểm toán Nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước năm 2016.
  9. [www.pvn.vn](http://www.pvn.vn)
  10. [www.vnpt.vn](http://www.vnpt.vn)
  11. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, năm 2014.
  12. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, năm 2014.

# TỔNG QUAN KINH TẾ TOÀN CẦU NĂM 2017 VÀ DỰ BÁO NĂM 2018

★ NGUYỄN NHÂM

- **Tóm tắt:** Các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực nhận định: năm 2017 và 2018, nền kinh tế toàn cầu có sự tăng trưởng và phục hồi. Tuy nhiên, nguy cơ mất an ninh kinh tế vẫn tiềm ẩn do những nhân tố sai lầm trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình phát triển; những mâu thuẫn nảy sinh từ những nhân tố địa - chính trị và địa - kinh tế, đặc biệt là các điểm nóng về an ninh, quân sự... Nếu không được kiểm soát tốt thì nguy cơ tái khủng hoảng vẫn có thể xảy ra.
- **Từ khóa:** an ninh kinh tế, toàn cầu, dự báo, tăng trưởng kinh tế, tái khủng hoảng.

## 1. Nền kinh tế toàn cầu phục hồi

Tại cuộc họp báo công bố Bản Triển vọng Kinh tế toàn cầu năm 2018, ông Bart van Ark, chuyên gia kinh tế trưởng của Tổ chức nghiên cứu kinh tế Conference Board cho biết: “tăng trưởng toàn cầu đã thực sự phục hồi kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính. Tuy nhiên, mặc dù xu hướng tăng trưởng của các thị trường phát triển là vững chắc trong tương lai gần, song khả năng đẩy nhanh được mức tăng trưởng còn bị hạn chế và tốc độ tăng trưởng có thể chậm lại vào cuối thập niên này”<sup>(1)</sup>. Điều này là do: việc bình ổn giá năng lượng, hàng hóa; các cuộc cải cách thuế và kích thích tài chính ở Mỹ; sự phục hồi mang tính chu kỳ ở châu Âu và chính sách mới về tăng trưởng của Trung Quốc... Các nhân tố quan trọng kích thích tăng trưởng là: kỹ năng của lực lượng lao

động được cải thiện; tiến trình số hóa, đặc biệt là mức tăng năng suất. Thị trường mới nổi đang tiếp tục mạnh lên, theo dự kiến đạt 3,7% trong năm 2017 và 3,8% trong năm 2018, mặc dù vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa các quốc gia. “Điểm sáng lớn nhất cho thương mại toàn cầu là từ hoạt động xuất nhập khẩu diễn ra sôi động ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. Những rủi ro về chủ nghĩa bảo hộ và biệt lập dần lắng xuống khi các ứng viên chính trị cực hữu ở EU đã đón nhận thất bại trong các cuộc bầu cử Tổng thống cũng sẽ là triển vọng tích cực cho thương mại quốc tế trong những tháng cuối năm 2017”<sup>(2)</sup>.

Tuy nhiên, nguy cơ mất an ninh kinh tế toàn cầu vẫn tiềm ẩn, bởi sự phục hồi vẫn còn thiếu tính thuyết phục do hoạt động đầu tư bị hạn chế tốc độ, công nghệ “chuyển hóa” thành sự



tăng trưởng năng suất. Ở một số quốc gia, tốc độ tăng trưởng có thể chậm lại do mức tăng tiêu dùng và tiền lương chậm. Bên cạnh đó, vẫn còn những nguy cơ về chính sách và địa - chính trị cũng có thể cản trở xu hướng tăng trưởng trong năm 2018, nhất là ở Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc.

Trong dài hạn, những xu hướng kinh tế và những thay đổi về cơ cấu cũng đặt ra những thách thức lớn đối với nền kinh tế thế giới. Tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động chậm lại bởi dân số già hóa, những khó khăn trong việc biến công nghệ (FIR 4.0) thành năng suất, và sự phân chia không đồng đều những lợi ích của sự thay đổi công nghệ, khiến nảy sinh những vấn đề xã hội... có thể là những cản trở nền kinh tế toàn cầu phát huy hết tiềm năng.

Một số nhân tố có thể giúp củng cố sự tăng trưởng có chất lượng và bền vững trong thập niên tới đó là: tình trạng khan hiếm lao động có thể kích thích việc tăng đầu tư vào những khu vực cần lao động có kỹ năng cao, từ đó tạo ra sự tăng trưởng năng suất lao động, nhất là ở các nền kinh tế phát triển như Mỹ và châu Âu; tăng trưởng đầu tư cũng có thể được duy trì thông qua việc cải thiện “chất lượng” đồng vốn, dựa trên đầu tư nhiều hơn vào máy móc và thiết bị, đặc biệt là các sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật số; tác động của đầu tư công nghệ số vào tăng trưởng năng suất sẽ trở nên rõ rệt hơn; yếu tố kỹ năng của lực lượng lao động sẽ đóng vai trò tích cực trong việc tạo ra sự tăng trưởng về chất. Các thị trường mới nổi sẽ có thêm nhiều cơ hội đưa những nhân công có trình độ và lành nghề tham gia lực lượng lao động nhờ một loạt lao động trình độ thấp hơn đến tuổi nghỉ hưu...

## 2. Nền kinh tế Mỹ khởi sắc

Báo cáo Bổ sung Triển vọng phát triển châu Á (ADOS) đã dự báo tăng trưởng của Mỹ xuống

mức 2 - 2,2% trong năm 2017 (giảm 0,2% so với dự báo trước đó). Nguyên nhân chính là do các gói kích thích tài chính được đề xuất bởi Tổng thống Donald Trump (bao gồm việc nâng cao chi phí cơ sở hạ tầng và giảm thuế) chưa được triển khai. Sự bất đồng quan điểm và các phản ứng cứng rắn của các đảng phái chính trị đã khiến chính quyền mới mất nhiều thời gian mà chưa đạt được thỏa thuận thống nhất. Do đó, những nỗ lực đưa mục tiêu tăng trưởng GDP lên mức 3% hàng năm của Tổng thống Trump vẫn chưa thể chuyển thành các biện pháp thực sự để kích thích nền kinh tế. Vì thế, dự báo mức tăng trưởng đạt khoảng 2,1 - 2,3% trong năm 2017, thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra của chính quyền Trump. Do vậy, FED cũng không nâng lãi suất để giá trị đồng USD tiếp tục duy trì ở trạng thái yếu như hiện nay.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ có thể đạt 2,2% (2017), tăng 0,1% so với dự báo đưa ra 3 tháng trước và năm 2018 đạt 2,3% nhờ sự phục hồi của lĩnh vực năng lượng và đầu tư doanh nghiệp tăng vào đầu năm. OECD cũng dự đoán, nền kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 2,2% trong năm 2017 và tăng 2,5% năm 2018, nhờ chính sách cắt giảm thuế doanh nghiệp và thuế thu nhập; năm 2019, tăng trưởng 2,1%<sup>(3)</sup>.

Tuy nhiên, theo Báo cáo mới nhất của Bộ Thương mại Mỹ công bố ngày 27-10, GDP trong quý III/2017 của nước này đã tăng 3%, chỉ thấp hơn mức tăng 3,1% so với quý I. Kinh tế Mỹ đã có 6 tháng tăng trưởng cao nhất trong 3 năm gần đây, mặc dù phải hứng chịu thiệt hại do các trận siêu bão đổ bộ vào miền Nam nước này. Từ giữa năm 2014 đến nay, kinh tế Mỹ mới có 2 quý liên tiếp tăng trưởng ở mức 3% trở lên. Mức tăng trưởng của quý III cũng thúc đẩy thị trường chứng khoán tăng tốc kể từ khi Tổng thống Trump đắc cử, niềm tin của

doanh nghiệp nhỏ và người tiêu dùng cũng cao hơn. Các nhà kinh tế dự báo GDP của Mỹ trong quý IV/2017 tiếp tục đạt mức tăng trưởng xấp xỉ 3%<sup>(4)</sup>. Có thể nói, nền kinh tế Mỹ đang thoát khỏi khủng hoảng và có sự tăng trưởng “khởi sắc”, tác động tích cực đến kinh tế toàn cầu, nhất là trên thị trường tài chính tiền tệ thế giới.

### 3. Châu Âu tăng trưởng thấp nhưng ổn định

Sau khi phục hồi trong quý I, kinh tế EU tiếp tục được củng cố nhờ sự bứt phá mạnh mẽ ở khu vực sản xuất. Theo số liệu thống kê của HIS Market, chỉ số PMI của khu vực đạt 57,3 điểm vào tháng 5, mức cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây. Bên cạnh đó, sự phục hồi của chỉ số sản xuất công nghiệp (IPI) từ cuối năm 2016 cũng cho thấy viễn cảnh lạc quan về hoạt động sản xuất ở khu vực Eurozone, góp phần cải thiện việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Ủy ban châu Âu (EC) mới đây đã nâng mức dự báo tăng trưởng GDP cả năm của khu vực Eurozone lên mức 1,7%, tăng 0,1% so với dự báo trước đó.

Theo Văn phòng Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 9-2017, doanh số bán lẻ của Eurozone tăng 0,7% so với tháng 8. Đây là mức tăng trưởng cao nhất kể từ tháng 10-2016, do doanh số bán thực phẩm, đồ uống và thuốc lá tăng cao. Doanh số bán lẻ tăng trở lại cho thấy kinh tế Eurozone đang trên đà phục hồi.

IMF cũng nhận định sự phục hồi mạnh chóng tỏ Eurozone đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cách đây gần một thập kỷ, bất chấp những tác động của Brexit. Dự báo tăng trưởng của Eurozone tăng từ 1,9% lên 2,1% trong năm 2017 và từ 1,7% lên 1,9% trong năm 2018 do tăng xuất khẩu và nhu cầu

nội địa mạnh. Tuy nhiên, IMF cảnh báo lạm phát thấp, nợ công cao và dân số già hóa có thể tác động tiêu cực tới nền kinh tế Eurozone trong tương lai.

OECD nhận định, Eurozone đang tăng trưởng vượt các nền kinh tế phát triển lớn khác, với tốc độ tăng trưởng 2,4% trong năm nay, sau đó sẽ giảm xuống 2,1% trong năm 2018 và 1,9% trong năm 2019<sup>(5)</sup>. EC vẫn cảnh báo, nhiều nguy cơ về an ninh tài chính vẫn tiềm ẩn đe dọa nền kinh tế châu Âu, bao gồm các yếu tố: hậu quả tiêu cực của cuộc đàm phán về Brexit giữa Anh và EU; căng thẳng địa - chính trị giữa Mỹ và Triều Tiên. ADB điều chỉnh dự báo tăng trưởng của EU từ mức 1,6% lên 1,8% trong năm nay.

Tại Đức, chính phủ đã nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế trong năm 2017 từ mức 1,5% lên 2% do nhu cầu mạnh mẽ của thị trường trong và nước ngoài. Theo bà Angela Merkel, tăng trưởng của nền kinh tế lớn nhất châu Âu này trong năm 2018 có thể đạt 1,9%, tăng 0,3% so với dự báo trước đó<sup>(6)</sup>. Tuy nhiên, tiêu dùng nội địa có thể chậm lại trong năm 2018 và 2019, điều này có nghĩa xuất khẩu có thể lại nắm giữ vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi nhu cầu về các sản phẩm “sản xuất tại Đức” gia tăng.

Tại Pháp, theo Bộ Ngân sách, tính đến cuối tháng 9-2017, thâm hụt ngân sách ở mức 76,3 tỷ EUR (88 tỷ USD), giảm 8% so với mức thâm hụt 83 tỷ euro của cùng kỳ năm 2016. Trong đó, thu ngân sách đạt 238,3 tỷ euro, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2016; chi ngân sách đạt 387,9 tỷ euro, tăng 3,8%. Chính phủ Pháp dự báo, thâm hụt ngân sách năm 2017 và 2018 lần lượt là 2,9% GDP và 2,6% GDP, thấp hơn mức thâm hụt 3,6% GDP của năm 2016 và dưới mức trần 3% theo quy định của EU<sup>(7)</sup>.

Tại Anh, EC hạ dự báo tăng trưởng kinh tế từ 1,8% xuống 1,5%, thậm chí, còn được dự báo chỉ đạt mức 1,3% và 1,1% trong các năm 2018 và 2019<sup>(8)</sup>. Thống đốc Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) Mark Carney, trong bài phát biểu tại trụ sở IMF ở Washington (Mỹ) ngày 18-9 nhận định: từ nay đến giữa năm 2018, nền kinh tế Anh có thể sẽ tăng trưởng chậm hơn so với nhóm G7 do tình trạng bất ổn liên quan đến Brexit. Brexit đang khiến cho các hộ gia đình hạn chế chi tiêu và các doanh nghiệp đầu tư ít hơn thường lệ. Hệ quả là kinh tế Anh đã tăng chậm lại trong nửa đầu năm 2017 và tốc độ tăng trưởng năm 2018 dự kiến sẽ vẫn yếu hơn mức trung bình của G7<sup>(9)</sup>.

Châu Âu đã dần thoát khỏi khủng hoảng kinh tế và nợ công. Tuy nhiên, những nhân tố địa - chính trị vẫn đang tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh kinh tế, nhất là những khó khăn trong cải cách mô hình phát triển EU “đa tốc độ” hay “liên bang”; những hệ lụy từ mối quan hệ Anh - EU thời hậu Brexit; hậu quả trừng phạt lẫn nhau giữa EU - Nga; khủng hoảng chính trị ở Đức với sự hiện diện của phe cực hữu gia tăng số ghế tại quốc hội nước này.

Tại Nga, kinh tế đang phục hồi chậm chạp. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Nga (Rosstat), kinh tế Nga đã tăng trưởng chậm lại trong quý III/2017 với mức tăng 1,8%. Số liệu trên thấp hơn dự đoán GDP tăng trưởng 2,2% trong tháng 7 đến tháng 9 mà Bộ Phát triển Kinh tế Nga đưa ra. Trước đó, trong quý II/2017, Rosstat cho biết GDP của Nga tăng 2,5%. Kinh tế Nga vẫn đang trên đà phục hồi từ cuộc suy thoái kéo dài 2 năm kết thúc vào cuối năm 2016, trong bối cảnh chỉ còn mấy tháng nữa là đến cuộc bầu cử Tổng thống tại Nga. Tổng thống Vladimir Putin được dự đoán sẽ chiến thắng nhiệm kỳ thứ 4 này<sup>(10)</sup>.

#### 4. Châu Á tiếp tục dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng

Theo Báo cáo mới nhất của ADB, tăng trưởng kinh tế của châu Á trong năm 2017 đã được cải thiện trong bối cảnh nhu cầu xuất khẩu cao hơn mức mong đợi ngay từ quý I, ADB đã nâng dự báo tăng trưởng của khu vực từ mức 5,7% lên 5,9% cho năm 2017 và từ 5,7% lên 5,8% cho năm 2018. Mức điều chỉnh này phản ánh quan điểm thận trọng về tính bền vững của cú hích từ xuất khẩu.

Ông Yasuyuki Sawada, chuyên gia Kinh tế trưởng của ADB, chia sẻ: “Châu Á đang phát triển đã có khởi đầu thuận lợi trong năm nay, với hoạt động xuất khẩu được cải thiện đang thúc đẩy triển vọng tăng trưởng cho những tháng còn lại của năm 2017. Dù vẫn còn không chắc chắn về sức mạnh của sự phục hồi toàn cầu, chúng tôi tin rằng các nền kinh tế của khu vực đang ở vị thế tốt để đương đầu với các cú sốc tiềm tàng đối với triển vọng này”<sup>(11)</sup>.

Mức tăng trưởng của Đông Á được điều chỉnh tăng lên 6,0% (2017) và 5,7% (2018), so với mức dự báo ban đầu tương ứng là 5,8% và 5,6%. Trung Quốc hiện được kỳ vọng đạt mức tăng trưởng 6,7% trong năm 2017 và 6,4% năm 2018.

Nam Á vẫn là nơi tăng trưởng nhanh nhất trong tất cả các tiểu vùng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, với mức tăng trưởng đạt 7,0% (2017) và 7,2% (2018). Báo cáo còn cho biết Ấn Độ, nền kinh tế lớn nhất của tiểu vùng, được kỳ vọng đạt mức tăng trưởng như dự báo ban đầu là 7,4% trong năm 2017 và 7,6% trong năm 2018, chủ yếu nhờ mức tiêu dùng mạnh<sup>(12)</sup>.

Trung Quốc được đánh giá tăng trưởng khả quan. ADB đã nâng mức dự báo tăng trưởng GDP của nước này lên 6,7% trong năm nay sau 2 quý tăng trưởng khá tích cực đạt 6,9%. OECD

giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc là 6,8% (2017), 6,6% (2018) và 6,4% (2019), trong bối cảnh xuất khẩu suy giảm<sup>(13)</sup>.

Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng với tốc độ trên mức trung bình so với các năm gần đây. Đồng Yên suy yếu từ năm 2016, cùng với sự hồi phục của thương mại quốc tế đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, góp phần hỗ trợ tăng trưởng. Đây là quý thứ 6 Nhật Bản liên tiếp tăng trưởng. Đây cũng là giai đoạn tăng trưởng liên tục dài nhất trong 10 năm qua. Tuy nhiên, áp lực giảm phát buộc BOJ phải duy trì các chính sách nới lỏng tiền tệ. Theo ADOS của ADB, tăng trưởng GDP của Nhật năm nay được nâng lên mức 1,1%, tăng 0,1% so với trước đó. OECD dự báo nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 1,5% trong năm nay và giảm xuống 1,2% (2018), và còn 1% năm 2019<sup>(14)</sup>. Ngoài ra, một nền kinh tế chủ chốt khác của châu Á là Hàn Quốc cũng được dự đoán tăng trưởng 3,2% năm 2017, nhờ xuất khẩu và đầu tư doanh nghiệp tăng, sau đó sẽ giảm xuống mức 3% năm 2018.

### 5. Châu Phi và Trung Đông chứng lại

Theo dự báo của IMF, WB và Ngân hàng Phát triển châu Phi (AfDB), tăng trưởng kinh tế châu Phi có thể giảm mạnh, xuống mức thấp nhất trong vòng 20 năm qua. Là một thị trường tiềm năng nhưng chưa được khai thác, châu Phi đang kêu gọi sự giúp đỡ của Liên Hợp quốc, EU và các nền kinh tế phát triển, mới nổi và các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư hơn nữa vào châu lục này. Bản thân các nước châu Phi cũng nhận thức được việc cần phải hoạch định những chiến lược, chính sách phát triển kinh tế dài hạn, bền vững và ban hành thêm nhiều chính sách kinh tế vĩ mô, duy trì tình hình an ninh ổn định. Trong bối cảnh xung đột, dịch bệnh, thiên tai tiếp tục là những “căn bệnh trầm kha”<sup>(15)</sup>.

Đối với kinh tế vùng Vịnh, theo báo cáo của IMF, kinh tế các nước trong khu vực này gần như không tăng trưởng trong năm 2017, nếu tính riêng cho các nước xuất khẩu dầu ở Trung Đông ngoài GCC, gồm Iraq, Libya, Algeria và Iran sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình khoảng 2,8% mỗi năm trong 5 năm tới, bằng 50% so với tốc độ đạt được trong năm 2016. Trong báo cáo này, IMF còn hạ dự báo tăng trưởng GDP 6 nước thuộc GCC xuống 0,5%, từ mức 0,9% đưa ra trong lần dự báo hồi tháng 5<sup>(16)</sup>. Dự báo trên được dựa vào mức giá dầu trung bình 50 USD/thùng. Ông Jihad Azour, Giám đốc IMF phụ trách khu vực Trung Đông và Trung Á, khuyến cáo rằng, các chính phủ trong khu vực không nên vì giá dầu hồi phục mà trì hoãn các cải cách kinh tế.

Sản lượng dầu ở vùng Vịnh đã giảm xuống khi Nga và các bên liên quan nhất trí thỏa thuận giữ nguyên mức cắt giảm sản lượng để ổn định giá dầu kéo dài đến hết năm 2018. Chính phủ Saudi Arabia bắt đầu cắt giảm các khoản trợ cấp, áp các loại thuế mới, vay vốn từ thị trường trái phiếu quốc tế... “Đó là những cải cách đúng đắn cho phép các nước vùng Vịnh tăng tính linh hoạt tài khóa mà không ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế”<sup>(17)</sup>. Tuy nhiên, chừng nào nền kinh tế khu vực này còn phụ thuộc vào giá dầu thì nguy cơ mất an ninh kinh tế vẫn tiềm ẩn.

### 6. Mỹ Latinh với nhiều thách thức

Theo báo cáo mới đây của Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribe (CEPAL) của Liên Hợp quốc, sau một thời gian ảm đạm, từ đầu năm 2017 đến nay, kinh tế Mỹ Latinh có sự phục hồi. Trong năm nay, mức tăng trưởng GDP 5,6% của Panama dẫn đầu các nước trong khu vực. Tiếp theo là Dominicana (5,3%) và Bolivia (4%). Nền kinh tế lớn trong khu vực là Brazil

và Mêhico cũng có sự tăng trưởng khả quan. Ngân hàng Trung ương Brazil cho biết, GDP của Brazil trong quý I và II/2017 tăng trở lại, sau 8 quý liên tiếp giảm. Viện Thống kê và Địa lý Mêhico cũng thông báo, kinh tế nước này duy trì đà tăng trưởng liên tiếp trong 16 quý và tăng 3% trong quý II/2017, mức cao nhất kể từ năm 2014<sup>(18)</sup>.

Tuy nhiên, trong báo cáo về triển vọng kinh tế Mỹ Latinh vừa được công bố, IMF nhận định, kinh tế khu vực được cải thiện sau khi các nền kinh tế lớn tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm nay. Các chuyên gia cũng cảnh báo “tăng trưởng dài hạn ở khu vực vẫn còn yếu ớt, khả năng tài chính vẫn hạn chế”<sup>(19)</sup>, tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực tăng tới 17,1% so với năm ngoái. Tuy nhiên, việc các nước nỗ lực kiềm chế lạm phát cũng như đưa ra các chính sách tiền tệ hợp lý có thể hỗ trợ quá trình hồi phục kinh tế.

IMF khuyến cáo các nước Mỹ Latinh cần tiến hành cải cách cấu trúc kinh tế để bảo đảm tăng trưởng bền vững, đồng thời dự báo GDP trong khu vực sẽ hồi phục với mức tăng trưởng 1,2% năm 2017 và 1,9% năm 2018. Các nước Mỹ Latinh cần tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, tạo thuận lợi cho phụ nữ tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động, giảm tỷ lệ lao động không chính thức, đấu tranh chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước và thúc đẩy hội nhập. Trước đó, IMF cũng cảnh báo cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị và nhân đạo của Venezuela khiến mức suy giảm lên tới 35% trong thời gian 2014 - 2017, tình trạng lạm phát phi mã, người di cư cũng sẽ ảnh hưởng tới khu vực.

Argentina hiện “khỏe mạnh hơn”, với nhiều nguồn vốn đầu tư và tiêu dùng trong nước đã

hồi phục. Venezuela đang phải đối mặt với nhiều thách thức về chính trị, xã hội sau cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến (ANC) tháng 7 - 2017. CEPAL dự báo, nền kinh tế Venezuela sẽ tăng trưởng âm 7,2% trong năm 2017, đồng thời chững lại ở mức lạm phát 3 con số<sup>(20)</sup>.

Như vậy, sau 9 năm khủng hoảng kinh tế toàn cầu, năm 2017 nền kinh tế toàn cầu có sự tăng trưởng và phục hồi. Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu đang trong quá trình chuyển động mạnh từ định hướng sang định hình “đa cực, đa trung tâm” nên nguy cơ mất an ninh kinh tế vẫn tiềm ẩn. Những nhân tố tiền an ninh, như: sai lầm trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình phát triển; chậm chuyển hóa các ứng dụng công nghệ số thành năng suất lao động; hệ lụy từ việc robot hóa nền kinh tế, phân hóa xã hội, nhất là những mâu thuẫn nảy sinh từ những nhân tố địa - chính trị và địa - kinh tế, đặc biệt là các “điểm nóng” về an ninh quân sự... nếu không được kiểm soát tốt có thể dẫn đến nguy cơ tái khủng hoảng □

(1), (8) <http://bnews.vn>

(2) <http://thoibaonganhang.vn>

(3), (13), (14) <http://baochinhphu.vn>

(4) <http://thoibaotaichinhvietnam.vn>

(5) <http://www.daidoanket.vn>

(6) <https://www.vietnamplus.vn>

(7), (19) <http://tapchitaichinh.vn>

(9), (10) <http://baoquocte.vn>

(11) <http://kinhtedothi.vn>

(12) <http://hanoimoi.com.vn>

(15), (18) <http://www.nhandan.com.vn>

(16), (17) <http://vneconomy.vn>

(20) <http://www.nhadautu.vn>

# NHẬN DIỆN CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI ASEAN DƯỚI THỜI DONALD TRUMP

★ TS LÊ HẢI BÌNH

*Học viện Ngoại giao*

★ THS NGUYỄN THỊ THANH VÂN

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

● **Tóm tắt:** Bắt đầu từ năm 2009, chính quyền Obama quan tâm sâu sắc đối với châu Á - Thái Bình Dương và có bước đi tăng cường quan hệ với các nước trong khu vực. Trong đó, ASEAN là trung tâm trong cấu trúc khu vực, trọng điểm trong chính sách “xoay trục”, “tái cân bằng” của Mỹ tại châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, 8 năm cầm quyền của Obama, sự vận động quan hệ Mỹ - ASEAN ở nhiều khía cạnh chưa phản ánh được hết tầm mức của quan hệ Mỹ - ASEAN như trong các tuyên bố. Thực tế đó đặt ra thách thức to lớn đối với thời kỳ cầm quyền của Donald Trump. Trong năm đầu tiên cầm quyền cho thấy, chính sách của Mỹ đối với tổ chức ASEAN chưa được định hình rõ nét, còn nhiều vấn đề gây băn khoăn, quan ngại cho các nước trong khu vực.

● **Từ khóa:** Donald Trump, ASEAN, Đông Nam Á, Mỹ, chính sách.

**T**rong phát biểu nhân Hội nghị Cấp cao ASEAN - Mỹ lần thứ 5, cũng là Hội nghị kỷ niệm 40 năm quan hệ đối tác ASEAN - Mỹ tại Manila tháng 11-2017, Tổng thống Philippines Duterte nhấn mạnh những thành quả đạt được trong lịch sử 50 năm của ASEAN có sự đóng góp quan trọng của các đối tác, trong đó có Mỹ. Thực tiễn 50 năm qua cho thấy, trong số các đối tác ngoài khu vực, Mỹ luôn đóng vai trò quan trọng hàng đầu ở khu vực Đông Nam Á và bất cứ biến chuyển nào trong chính sách của Mỹ đối với các nước trong khu vực cũng như đối với

ASEAN luôn được các nước Đông Nam Á quan tâm chú ý.

## 1. Di sản Obama ở Đông Nam Á

Tổng thống Obama rời Nhà Trắng trong niềm tự hào về một loạt các thành tựu đối ngoại đạt được sau hai nhiệm kỳ cầm quyền. Nếu như điểm nhấn trong việc xử lý quan hệ với “sân sau” Mỹ Latinh là chuyến thăm lịch sử đến Cuba, ở Trung Đông là Thỏa thuận hạt nhân Iran, thì chiến lược “Tái cân bằng” là dấu ấn đậm nét của Obama ở châu Á - Thái Bình Dương, khu vực mà nước Mỹ đang ngày càng coi trọng trên bàn cờ

thế giới. Một trong những nội hàm quan trọng của chiến lược “Tái cân bằng” chính là “tái cân bằng trong tái cân bằng”, có nghĩa là nâng tầm quan trọng của khu vực Đông Nam Á trong tương quan với Đông Bắc Á.

Đối với ASEAN, chính quyền Obama có những động thái tích cực và chủ động từ rất sớm. Về cam kết chính trị, ngay trong năm 2009, Obama đã tổ chức cuộc gặp với 10 lãnh đạo các nước ASEAN và trong suốt hai nhiệm kỳ của mình, Obama đã thực hiện 6 cuộc gặp như vậy. Đồng thời, Obama cũng thăm khu vực Đông Nam Á bảy lần, nhiều hơn gấp đôi bất kỳ Tổng thống nào trong quá khứ<sup>(1)</sup>. Cũng trong năm 2009, Mỹ tham gia Hiệp định Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), văn kiện cơ bản quan trọng của ASEAN. Với động thái này, Mỹ tham gia vào Cấp cao Đông Á (EAS) khá tích cực. Ông Obama tham dự EAS bốn lần, đồng thời các Ngoại trưởng cũng như Đại diện Thương mại Mỹ và các cấp quan chức làm việc cũng tích cực thăm viếng Đông Nam Á, tham dự các hoạt động trong khuôn khổ các thể chế do ASEAN dẫn dắt. Về an ninh, từ năm 2010, Mỹ tham gia đều đặn trong cơ chế họp các Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN+ (ADMM+), trở thành nước đầu tiên cử Tùy viên Quốc phòng tại Phái đoàn thường trực tại ASEAN. Mỹ cũng tăng cường hỗ trợ các nước Đông Nam Á trong ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống như cướp biển, tội phạm xuyên biên giới, biến đổi khí hậu... Đối với các điểm nóng trong khu vực, Mỹ cũng có những động thái đáng chú ý, như thực hiện các cuộc tuần tra tự do hàng hải (FONOPs), thúc đẩy tôn trọng luật pháp quốc tế và các tiến trình pháp lý. Về kinh tế, kim ngạch thương mại của Mỹ với ASEAN tăng 55% dưới thời Obama, đầu tư trực tiếp của Mỹ vào các nước ASEAN cũng tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2008 -

2016<sup>(2)</sup>. Mỹ cũng tích cực góp phần vào kết nối ASEAN, góp phần thúc đẩy xây dựng Cộng đồng thông qua các sáng kiến như Hạ nguồn sông Mê Kông (LMI).

Nhìn chung, trong suốt hai nhiệm kỳ tổng thống, Obama tỏ ra quan tâm thúc đẩy quan hệ Mỹ - ASEAN với các biện pháp tương đối cụ thể và toàn diện, trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, cả về đa phương và song phương. Các nỗ lực của Mỹ dưới thời Obama đã góp phần thúc đẩy quan hệ Mỹ - ASEAN, vốn phát triển chậm chững từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề tồn tại trong triển khai chính sách của Mỹ. Về chính trị, có những thời điểm ông Obama tỏ ra “thờ ơ” đối với các nghị trình của ASEAN, vắng mặt tại một số Hội nghị Cấp cao Đông Á. Đồng thời, Mỹ tỏ ra vẫn đi mạnh về song phương hơn đa phương. Về kinh tế, quan hệ chủ yếu vẫn mang tính song phương giữa Mỹ và từng nước Đông Nam Á, Mỹ chưa góp phần thúc đẩy quan hệ với cả Cộng đồng Kinh tế. Về an ninh, Mỹ vẫn tỏ ra “nhún nhường” trước những động thái của Trung Quốc ở Biển Đông, có ý đẩy ASEAN đối mặt với Trung Quốc.

Có thể nói, sau 8 năm cầm quyền, Obama đã để lại một di sản phức hợp và dang dở, song ít nhất là đã có một chính sách tương đối rõ ràng và cam kết chắc chắn đối với quan hệ Mỹ - ASEAN, đồng thời thể chế hóa một số lĩnh vực quan trọng (Hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Mỹ hàng năm, nước đối tác đầu tiên cử Đại sứ thường trực tại Phái đoàn ASEAN tại Jakarta...)<sup>(3)</sup>. Đây cũng là điều mà ASEAN mong đợi người kế nhiệm của Obama sẽ kế thừa và tiếp tục thúc đẩy.

## **2. Chính sách của Mỹ đối với ASEAN dưới thời Tổng thống D.Trump**

Từ khi vào Nhà Trắng, D. Trump đã tạo nên một sự bất định chưa từng có trong lĩnh vực đối

ngoại của nước Mỹ. Cho đến nay, chính quyền D.Trump chưa có một học thuyết đối ngoại rõ ràng, mọi hành động đều tập trung cao độ vào việc bảo vệ lợi ích nước Mỹ, thực thi đúng theo khẩu hiệu “nước Mỹ trên hết”. Tuy nhiên, có thể đánh giá một số đặc điểm nổi bật bao gồm:

- Tính thực dụng rõ rệt, tập trung nhiều vào các lợi ích kinh tế với các kết quả cụ thể về thương mại, đầu tư, việc làm. Các cuộc làm việc giữa D.Trump với lãnh đạo nước ngoài đều phải có được những lợi ích rất cụ thể để phục vụ đối nội;

- Chú trọng song phương hơn đa phương. Sau khi nhậm chức, D.Trump gần như ngay lập tức ký sắc lệnh rút khỏi TPP, đình chỉ đàm phán Hiệp định Thương mại và Đầu tư với EU, nêu việc đàm phán lại Hiệp định Tự do thương mại Bắc Mỹ.

- Tỏ ra coi trọng sức mạnh và khả năng răn đe quân sự và kinh tế - thương mại hơn ngoại giao. Cụ thể là chính quyền D.Trump đề xuất cắt giảm 28% ngân sách của Bộ Ngoại giao và 31% ngân sách cho Cơ quan bảo vệ môi trường, trong khi tăng 10% ngân sách quốc phòng<sup>(4)</sup>; bất ngờ không kích Syria và tăng cường răn đe Bắc Triều Tiên.

Chính quyền D.Trump tập trung củng cố quan hệ với các đồng minh (Nhật Bản, Hàn Quốc, NATO, G7) và các nước lớn, đặc biệt là Trung Quốc. Đồng thời, Mỹ chỉ tập trung xử lý các vấn đề an ninh cấp bách như chống khủng bố IS, vấn đề tên lửa đạn đạo và hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ngay từ đầu, chính quyền D.Trump đã khẳng định từ bỏ chiến lược tái cân bằng của Obama<sup>(5)</sup>. Tuy nhiên, với những động thái thực tế trong gần 1 năm cầm quyền của Tổng thống D.Trump, có thể thấy Mỹ vẫn coi trọng khu vực và duy trì sự quan tâm, hiện

diện về cả chính trị, kinh tế và an ninh, quốc phòng. Trong đó, đáng chú ý là sự hiện diện quân sự có phần mạnh hơn, đặc biệt là khu vực Đông Bắc Á. Mỹ cũng sớm khẳng định quan hệ đồng minh với Nhật Bản, Hàn Quốc, đồng thời tập trung xử lý quan hệ với Trung Quốc.

Đối với ASEAN và các nước Đông Nam Á, chiều hướng chính sách của chính quyền D.Trump cho đến nay vẫn còn ẩn chứa nhiều bất định. Trong suốt lịch sử 40 năm quan hệ ASEAN - Mỹ, ASEAN cũng đã nhiều lần phải ứng xử trước tính thiếu bền vững của chính sách của Mỹ đối với khu vực. Tuy nhiên, “mặc dù ASEAN đã quá quen với tính bất ổn của các cam kết của Mỹ trong mấy thập kỷ qua, nhưng chưa bao giờ lại bất định như lúc này với sự tổng hòa của nhiều yếu tố như bảo hộ thương mại, chính sách đối với Trung Quốc, việc coi nhẹ chủ nghĩa đa phương”<sup>(6)</sup>. Thời gian đầu, một số động thái khá sớm từ phía Mỹ dường như báo hiệu sự coi trọng của chính quyền mới đối với Đông Nam Á. Tháng 3-2017, Ngoại trưởng Rex Tillerson tổ chức gặp các đại sứ, đại biện các nước ASEAN tại Washington D.C., tái khẳng định Mỹ đánh giá cao quan hệ đối tác chiến lược với ASEAN và sẵn sàng hợp tác góp phần vào hòa bình, phát triển và an ninh khu vực. Tillerson cũng khẳng định Mỹ sẽ tham gia tích cực vào các thể chế đa phương khu vực như ASEAN và APEC. Tháng 4-2017, Phó Tổng thống Mỹ M.Pence thăm trụ sở ASEAN tại Jakarta. Tháng 5-2017, các ngoại trưởng ASEAN đã có cuộc gặp với ngoại trưởng Tillerson tại Washington D.C. Kết quả cuộc gặp về cơ bản đã làm hài lòng cả hai bên, đặc biệt là trấn an ASEAN về cam kết của Mỹ đối với khu vực, trong đó Mỹ khẳng định hỗ trợ ASEAN xây dựng Cộng đồng, ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN cũng như các thể chế do ASEAN dẫn dắt



trong cấu trúc khu vực đang định hình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đáng chú ý, tại cuộc gặp, Mỹ khẳng định Tổng thống D.Trump sẽ tham dự Hội nghị Cấp cao APEC tại Việt Nam và Cấp cao ASEAN tại Philippines. Trong bài phát biểu tại Diễn đàn Shangri La (tháng 6-2017) và tại cuộc họp các Bộ trưởng Quốc phòng ADMM+ tại Philippines (tháng 10-2017), Bộ trưởng Quốc phòng J.Mattis đều đánh giá cao vai trò của ASEAN đối với an ninh khu vực và cam kết tiếp tục hợp tác đối phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Mỹ cũng thúc đẩy tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực an ninh hàng hải, bao gồm cả các diễn tập quân sự và nâng cao năng lực cho các quốc gia ASEAN liên quan. Về song phương, các nước Đông Nam Á cũng nhanh chóng tiếp cận với chính quyền mới của Mỹ. Sau khi Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Mỹ (tháng 5-2017), lãnh đạo chính phủ các nước Malaysia, Singapore và Thái Lan cũng thăm Mỹ. Một trong những điểm chung của các chuyến thăm song phương này là tiếp tục lôi kéo sự quan tâm của Tổng thống D.Trump đối với khu vực, đưa ra các lợi ích đôi bên cùng có lợi phù hợp với ưu tiên của chính quyền Mỹ hiện nay.

Tuy nhiên, nhìn chung, Mỹ vẫn dành sự quan tâm lớn hơn cho các vấn đề nóng và thiết thân đối với lợi ích của Mỹ, bao gồm các vấn đề khủng bố, nhà nước IS, bán đảo Triều Tiên, quan hệ với Trung Quốc... Đồng thời, những động thái ngày càng mạnh mẽ của Mỹ nhằm phủ định tự do thương mại đa phương cũng như các thể chế đa phương toàn cầu và khu vực khiến cho ASEAN khó có thể an tâm về cam kết của Mỹ đối với Hiệp hội cũng như các thể chế đa phương mà ASEAN đang dẫn dắt. Chính vì vậy, các nước trong khu vực nói chung và ASEAN rất mong đợi chuyến thăm châu Á lần

đầu tiên của Tổng thống D.Trump vào tháng 11-2017, coi đây là sự khẳng định then chốt về chính sách của Mỹ đối với khu vực.

Tuy nhiên, mặc dù tham dự rất thành công ở Hội nghị Cấp cao APEC tại Đà Nẵng, đồng thời chuyến thăm cấp nhà nước đến Việt Nam cũng đạt nhiều kết quả quan trọng, song có thể nói các nước ASEAN không đạt được kỳ vọng về một chính sách rõ ràng hơn của Mỹ đối với khu vực. Trong bài phát biểu tại CEO Summit tại Đà Nẵng được coi là có tính chiến lược, là tuyên bố chính thức về chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ, Tổng thống D.Trump chỉ nhắc tới một khái niệm rộng lớn là Indo - Pacific và các kêu gọi chung chung<sup>(7)</sup>. Tại Hội nghị Cấp cao kỷ niệm 40 năm quan hệ ASEAN - Mỹ, D.Trump tiếp tục nhắc đến Indo - Pacific, cam kết ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN, song nhấn mạnh quan hệ kinh tế, thương mại phải trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi<sup>(8)</sup>. Cũng trong chuyến đi châu Á, D.Trump nêu lại một khái niệm gây băn khoăn cho các nước trong khu vực về một tứ giác gồm Mỹ - Nhật - Ấn - Úc<sup>(9)</sup>. Cùng với việc không tham dự Cấp cao Đông Á (ngoại trưởng Tillerson dự thay), có thể nói thông điệp của ông D.Trump đối với ASEAN không rõ ràng hơn bao nhiêu so với trước chuyến thăm, nếu không nói là tạo ra nhiều quan ngại hơn cho các nước trong khu vực.

*Trước hết*, việc D.Trump nhấn mạnh khái niệm Indo - Pacific thay vì châu Á - Thái Bình Dương khiến các nước vừa và nhỏ băn khoăn về một khu vực rộng lớn hơn, trong khi vai trò của ASEAN trong châu Á - Thái Bình Dương thời gian qua vốn đã cần nhiều nỗ lực để duy trì.

*Thứ hai*, việc D.Trump đề cập đến Tứ giác Mỹ - Nhật - Ấn - Úc và có động thái gặp gỡ lãnh đạo 4 nước ngay tại Cấp cao ASEAN cũng làm dấy lên lo ngại về một cấu trúc chính trị - an

ninh mới có khả năng làm xói mòn vai trò trung tâm của ASEAN, phức tạp hóa cấu trúc an ninh khu vực vốn đã nhiều chông chéo, đa tầng nấc<sup>(10)</sup>.

*Thứ ba*, cả hai vấn đề nêu trên gọi ra những tín hiệu về cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ và Trung Quốc ở khu vực. Đối với các nước vừa và nhỏ ở Đông Nam Á cũng như đối với ASEAN, việc bị giằng kéo giữa các cường quốc là một trạng thái rất phức tạp, rất tế nhị và không dễ ứng xử. Hơn nữa, cạnh tranh Mỹ - Trung lại rất đặc biệt ở chỗ, Trung Quốc là cường quốc “đang lên” nhưng lại là cường quốc “láng giềng” ở ngay trong khu vực và có nhiều động thái khó lường. Mỹ là cường quốc “tạị vị” nhưng ở xa và cũng rất bất định. Bối cảnh này khiến cho ASEAN ở vào tình thế dễ bị “kẹt” giữa các nước lớn.

*Thứ tư*, sự kiên định của Tổng thống D.Trump về nguyên tắc thương mại bình đẳng, có đi có lại, coi trọng song phương hơn đa phương khiến các nước ASEAN lúng túng bởi lẽ lâu nay các nước này vốn ủng hộ tự do thương mại đa phương, thường hay trông đợi các nền kinh tế lớn có ưu đãi nhất định khi thiết lập các liên kết kinh tế đa phương ở khu vực.

Như vậy, có thể nói, nhìn lại gần 1 năm cầm quyền của Tổng thống D.Trump, mặc dù có những động thái nhất định nhằm trấn an ASEAN về cam kết của Mỹ đối với khu vực, song chính sách của Mỹ đối với ASEAN thực sự chưa rõ ràng và không làm an lòng các nước trong khu vực. Với chuyến thăm châu Á của Trump, tín hiệu phát ra thậm chí còn gây nhiều băn khoăn hơn, báo hiệu nhiều thách thức hơn đối với ASEAN trong thời gian tới. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc ASEAN phải ứng xử trước cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, đồng thời làm sao thúc đẩy gắn kết với Mỹ về kinh tế,

thương mại, đầu tư, một lĩnh vực có thể nói là còn dang dở từ thời Obama. Khách quan mà nói, chính quyền Obama, với một đội ngũ mạnh về châu Á - Thái Bình Dương, cũng phải mất hai năm mới định hình rõ nét chiến lược “Tái cân bằng”. D.Trump mới cầm quyền gần một năm trong bối cảnh nội bộ phức tạp, đội ngũ đối ngoại nói chung và về châu Á - Thái Bình Dương chưa hoàn chỉnh, tình hình khắp nơi trên thế giới cũng có nhiều biến động không thuận. Đồng thời, lợi ích của Mỹ ở Đông Nam Á và với ASEAN vẫn còn nguyên, thậm chí còn lớn hơn trước cả về kinh tế, an ninh và đặc biệt là vai trò địa - chiến lược của khu vực. Do vậy, điều quan trọng là ASEAN cần tiếp tục củng cố đoàn kết, tiếp tục xây dựng Cộng đồng vững mạnh, khẳng định vai trò trung tâm trong cấu trúc chính trị - an ninh khu vực, tăng cường sự hấp dẫn về một thị trường với 600 triệu dân, GDP dự kiến đạt 4,7 nghìn tỷ USD vào năm 2020<sup>(11)</sup>. Đồng thời, cần duy trì đồng thuận, có tiếng nói chung, khéo léo xử lý cạnh tranh nước lớn trong bối cảnh rất phức tạp hiện nay □

(1), (2) Unprecedented U.S. - ASEAN Relations, The White House, 16-2-2016.

(3) <http://foreignpolicy.com>.

(4) <https://www.nytimes.com>.

(5) <https://thediplomat.com>.

(6) <https://thediplomat.com>.

(7) <https://www.whitehouse.gov>.

(8) <https://www.whitehouse.gov>.

(9) <https://thediplomat.com>.

(10) <https://thediplomat.com>.

(11) <http://edition.cnn.com>.

# MỘT VÀI NÉT VỀ MÔ HÌNH “CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỰ QUẢN” CỦA NAM TƯ Ở NỬA CUỐI THẾ KỶ XX

★ TS NGUYỄN VĂN QUYẾT

*Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học,  
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

● **Tóm tắt:** Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, đánh dấu sự ra đời của chế độ XHCN hiện thực. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một hệ thống các nước XHCN ra đời. Tuy vậy, do những nguyên nhân khác nhau, các nước này đều áp dụng mô hình Liên Xô. Đảng Cộng sản Nam Tư đã sớm nhận ra những bất cập của mô hình này và đã tìm tòi, thử nghiệm xây dựng một mô hình xã hội XHCN mới, có nhiều khác biệt so với mô hình Xôviết, song không được công nhận. Bài viết phân tích một số đặc trưng về kinh tế - chính trị - xã hội của mô hình “Chủ nghĩa xã hội tự quản” của Nam Tư.

● **Từ khóa:** chủ nghĩa xã hội tự quản, Nam Tư.

## 1. Bối cảnh ra đời “Chủ nghĩa xã hội tự quản” của Nam Tư

Lý luận “Chủ nghĩa xã hội tự quản” (Self-managed Socialism) của Nam Tư được hình thành vào cuối thập kỷ 40 thế kỷ XX và từng bước được bổ sung, phát triển qua các giai đoạn sau đó. Giai đoạn từ năm 1945-1948, khi mới giành được chính quyền, Nam Tư đã xây dựng CNXH theo mô hình Xôviết. Lúc đầu, thể chế này đã phát huy giá trị tích cực, nhất là trong củng cố chính quyền nhân dân, đập tan những cuộc bạo loạn vũ trang phản cách mạng, nâng cao năng suất lao động xã hội, khắc phục hậu quả chiến tranh... Tuy nhiên, mô hình Xôviết cũng dần bộc lộ những hạn chế: quyền lực chính trị quá tập trung dẫn đến tình trạng quan liêu, thể chế khô cứng đã cản trở sự

sáng tạo của các đơn vị sản xuất, cơ cấu kinh tế bất hợp lý... Đây là một trong những lý do cơ bản khiến những người cộng sản Nam Tư phải suy nghĩ, tìm tòi một lý luận mới về xây dựng CNXH phù hợp với đặc điểm của mình.

Năm 1948, giữa Liên Xô và Nam Tư xảy ra mâu thuẫn, Nam Tư bị khai trừ ra khỏi Cục thông tin quốc tế<sup>(1)</sup>. Từ đó, Đảng Cộng sản Nam Tư đứng đầu là Josip Broz Tito (1892-1980) đã triển khai trên quy mô lớn việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác để tự tìm ra một con đường phát triển riêng cho mình, nêu ra các nguyên tắc về xây dựng xã hội XHCN tự quản, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như chống tập trung quyền lực, chống quan liêu, chống áp đặt... Năm 1950, Nam Tư ban hành *Pháp lệnh công*

*nhân tự quản*, tiến hành cải cách thể chế kinh tế, chính trị; Đại hội VI Đảng Cộng sản Nam Tư (11-1952) đổi tên Đảng Cộng sản Nam Tư thành Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư, mở ra một thời kỳ mới “xây dựng chủ nghĩa xã hội khác với Liên Xô”. Hiến pháp năm 1953 đã thể chế hóa lý luận này thành mô hình “chủ nghĩa xã hội tự quản của Nam Tư”. Năm 1958, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư đã thông qua Cương lĩnh của Liên đoàn, trong đó xác lập chính thức lý luận “chủ nghĩa xã hội tự quản”, coi đây là “hình thức lịch sử cụ thể trong việc giải phóng công nhân, giải phóng lao động, giải phóng con người”<sup>(2)</sup>.

## **2. Một số đặc trưng chủ yếu mô hình “Chủ nghĩa xã hội tự quản” của Nam Tư**

### ***Một là, chế độ kinh tế***

Khác với Liên Xô thực hiện hai hình thức sở hữu là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể, Nam Tư đã xây dựng lý luận và thực hiện chế độ *sở hữu xã hội*. Cơ sở của việc này bắt nguồn từ việc Nam Tư cho rằng, chế độ sở hữu nhà nước tập trung cao độ ở Liên Xô đã không loại trừ được hiện tượng “tha hóa” vì nó tách công nhân khỏi sở hữu; công nhân chưa là người sở hữu trực tiếp tư liệu sản xuất mà vẫn phải thông qua nhà nước.

Sở hữu nhà nước đã tách công nhân khỏi tư liệu sản xuất, là nguồn gốc dẫn đến tình trạng nhà nước độc quyền xây dựng kế hoạch sản xuất. Trong khi nhà nước không ngừng tái sản xuất ra vai trò độc quyền ấy thì đồng thời cũng tái sản xuất ra mâu thuẫn giữa vai trò độc quyền với lợi ích của công nhân, nhất là khát vọng lịch sử giải phóng lao động, tự do chi phối một cách bình đẳng các điều kiện và thành quả lao động của mình. Chỉ khi xóa bỏ mọi hình thức sở hữu độc quyền như độc quyền nhà nước, độc quyền tư nhân, làm cho tư liệu sản xuất thuộc về xã hội thì mới triệt để xóa bỏ được tha hóa.

Các nhà lý luận Nam Tư cho rằng, ý nghĩa thực sự của sở hữu xã hội là sự nhất thể hóa lao động và tư liệu sản xuất. Sở hữu nhà nước chỉ là hình thức thấp của chế độ công hữu XHCN, sở hữu xã hội là hình thức cao hơn. Hay nói cách khác, sở hữu nhà nước là “công hữu gián tiếp” còn sở hữu xã hội mới là “công hữu trực tiếp”.

Sở hữu xã hội là hình thức đặc thù của chế độ công hữu, dựa trên chế độ tự quản kinh tế, là quá trình xã hội hóa tư liệu sản xuất, trong đó có sự tham gia một cách tích cực của bản thân người lao động. Tại sao gọi là sở hữu xã hội, Hiến pháp 1974 của Nam Tư giải thích: “chế độ sở hữu xã hội thể hiện quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa giữa người và người, là cơ sở của lao động tự do liên hợp, là cơ sở của địa vị thống trị của giai cấp công nhân trong sản xuất và toàn bộ tái sản xuất xã hội; cũng là cơ sở tài sản cá nhân thu được bằng sức lao động dùng để thỏa mãn nhu cầu và lợi ích của con người”<sup>(3)</sup>.

*Về quan hệ quản lý trong quá trình sản xuất*, Nam Tư xây dựng lý luận về tự quản và lao động liên hiệp. Theo đó, trong một đơn vị sản xuất, mối liên hệ giữa các thành viên là thể liên hiệp của những người tự do, trong đó sự phát triển tự do mỗi cá nhân là điều kiện tự do mọi người; dùng tư liệu sản xuất công cộng để lao động, tự giác sử dụng sức lao động của nhiều cá nhân với tư cách là sức lao động xã hội. Đây là sự thử nghiệm trong thực tiễn tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*: “Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”<sup>(4)</sup>. Xã hội được xây dựng trên cơ sở quan hệ sản xuất tự quản, thực chất là việc thủ tiêu mọi hình thức độc quyền về chế độ sở hữu. Quan hệ sản xuất này khác với quan hệ

sản xuất tư bản ở chỗ “là quan hệ giữa những cá nhân trong cùng giai cấp, tức là quan hệ trong nội bộ giai cấp công nhân”<sup>(5)</sup>. Người lao động có quyền tự do quyết định việc liên hiệp với những người nào, có thể sử dụng tư liệu sản xuất khi lao động chung với người khác và chiếm hữu tư liệu tiêu dùng cá nhân trong phạm vi cùng chi phối thành quả lao động.

*Về cơ chế kinh tế:* Nam Tư là nước XHCN đầu tiên chấp nhận kết hợp có chừng mực giữa thị trường và kế hoạch. Cơ sở của luận điểm này là, trong nền kinh tế XHCN ở Nam Tư lúc đó còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế khác nhau (tư nhân, nhà nước, tập thể), quan hệ trao đổi giữa các xí nghiệp phải trên cơ sở ngang giá, các xí nghiệp cần hàng hóa và tiền tệ làm phương tiện hạch toán kinh tế. Do đó, tất yếu phải có kinh tế hàng hóa.

Trong mối quan hệ giữa thị trường và kế hoạch, phải lấy thị trường làm tiền đề nhưng không phủ nhận kế hoạch. Tuy nhiên, phạm vi, quy mô của việc lập kế hoạch không tùy thuộc vào ý chí chủ quan của con người mà do trình độ lực lượng sản xuất quyết định. Các nhà lãnh đạo Nam Tư cho rằng, trong điều kiện lực lượng sản xuất còn thấp, nhiều thành phần kinh tế, áp dụng chế độ tự quản, mà vạch kế hoạch chi tiết với mọi thứ là điều không thực tế. Điểm khác biệt trong kế hoạch của Nam Tư là không giao quyền lập kế hoạch cho các cơ quan trung ương mà giao cho các xí nghiệp. Thực chất đây là hình thức phát huy dân chủ trong từng đơn vị sản xuất, kế hoạch chỉ là công cụ trong tay người lao động, do bản thân công nhân vạch ra trên cơ sở liên hiệp tự quản. Theo nhận thức này, quá trình xây dựng kế hoạch phải thực hiện từ dưới lên, có sự bàn bạc, thảo luận giữa các cấp, tôn trọng pháp luật, lấy lợi ích của người lao động và xã hội làm cơ sở. Vì vậy, nó là thể kết hợp tự giác giữa kế hoạch và thị trường, khiến cho thị trường trở thành “thị trường có tổ chức”.

## ***Hai là, lý luận chính trị tự quản xã hội chủ nghĩa***

*Chế độ tự quản gắn với phân quyền:* khác với Liên Xô xây dựng mô hình quyền lực tập trung cao độ ở trung ương, Nam Tư thực hiện phân quyền cho các bang, tỉnh và khu tự trị. Chính phủ liên bang trao cho chính quyền địa phương quyền quản lý các ngành công nghiệp (trừ dầu mỏ, luyện kim, cơ khí), trao cho các nước cộng hòa toàn bộ các xí nghiệp trực thuộc bang; tăng quyền cho các tỉnh, khu tự trị và các tổ chức tự quản. Các nhà lý luận Nam Tư cho rằng, quản lý theo cơ chế tập trung là mảnh đất màu mỡ cho chủ nghĩa quan liêu phát triển. Cơ chế quản lý phân tán dựa trên tiền đề công nhân tham gia rộng rãi vào việc quản lý xã hội, có đầy đủ quyền quản lý mọi công việc của xã hội, khiến cho nhà nước thống nhất với xã hội trên cơ sở dân chủ nhân dân.

*Về đảng chính trị:* đổi tên Đảng Cộng sản Nam Tư thành Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư. Liên đoàn trên thực tế không phải là chính đảng mà là “thể liên hiệp của những người nhất trí về tư tưởng”. Mục tiêu cuối cùng của Liên đoàn là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn đầu, mục tiêu của Liên đoàn là chủ nghĩa nhân văn và nền dân chủ XHCN, bằng cách xóa bỏ mọi sự độc quyền chính trị để xây dựng một chế độ trong đó không còn giai cấp hay bất cứ chính đảng nào mà chỉ có tự do đấu tranh tư tưởng và vai trò hướng dẫn được thừa nhận. Liên đoàn là đại biểu chính trị bảo vệ lợi ích chung, lâu dài của giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Liên đoàn không có nhiệm vụ quản lý kinh tế thay cho công nhân, mà với tư cách là những người giác ngộ nhất, tiến hành đấu tranh trong nội bộ, không để cho nhà nước bị quan liêu, tha hóa, biến chất trở thành kẻ độc tài đối với xã hội. Liên đoàn không tìm kiếm bất kỳ đặc quyền chính trị nào. Liên đoàn đề cao

phát huy dân chủ trong nội bộ, thực hiện tự do phê bình và tranh luận trên cơ sở được hiến pháp bảo đảm, cho phép thiểu số có quyền bảo lưu ý kiến. Các nhà lý luận Nam Tư cho rằng, nếu bản thân trong Liên đoàn mà không có dân chủ thì toàn bộ chế độ dân chủ XHCN không vượt qua được dân chủ tư sản. Vì vậy, toàn dân tham gia thảo luận về mỗi bước tiến của cách mạng là điều kiện để cách mạng tiến lên. Việc thực hiện chế độ dân chủ trong nội bộ bảo đảm cho việc trao đổi tư tưởng từ trên xuống và từ dưới lên.

*Về chế độ dân chủ tự quản:* trên cơ sở phê phán chế độ chính trị tập trung cao độ của Liên Xô, Nam Tư nêu bật tư tưởng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác về cách mạng vô sản là điểm khởi đầu của tiến trình tiêu vong nhà nước, còn xây dựng và phát triển chế độ dân chủ tự quản XHCN do người dân lao động trực tiếp tham gia và quản lý là tiền đề chính trị cho nhà nước tiêu vong.

Cơ sở kinh tế của chế độ dân chủ tự quản là chế độ sở hữu xã hội, chỉ khi nào tư liệu sản xuất đã hoàn toàn do người lao động chi phối, nhà máy, xí nghiệp đã được quản lý bởi bộ máy do công nhân bầu ra thì khi đó bắt đầu một nền dân chủ XHCN thực sự. Còn ngược lại, khi nhà nước chưa giao nhà máy, xí nghiệp cho công nhân quản lý mà lại thông qua bộ máy của mình, hoặc nhân viên do mình cử tới để quản lý thì không thể nói tới dân chủ XHCN.

Trong chế độ dân chủ tự quản, toàn thể công dân, hoặc thông qua đại biểu của mình thực hiện quản lý mọi công việc của xã hội. Các nhà lý luận Nam Tư cho rằng, xây dựng nền dân chủ phải đi đôi với phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế, và cuối cùng do sự phát triển kinh tế quyết định.

Mối quan hệ dân chủ trong kinh tế và chính trị: xã hội hóa về tư liệu sản xuất, đòi hỏi trong

lĩnh vực kinh tế phải áp dụng hình thức quản lý dân chủ. Không những vậy, kinh tế và chính trị là những nội dung chính của đời sống xã hội, do đó dân chủ trong kinh tế sẽ chỉ ra hình thức và phương hướng thực hiện dân chủ trong lĩnh vực chính trị. Mặt khác, sự giải phóng lao động thông qua xã hội hóa tư liệu sản xuất và xây dựng cơ cấu dân chủ trong việc quản lý sản xuất phải nâng cao được vai trò cá nhân trong quản lý xã hội. Chế độ dân chủ trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội bảo đảm những điều kiện tốt nhất cho nhân dân thực hiện quyền dân chủ thông qua các cơ quan tự quản.

Mục đích của thực hành dân chủ tự quản nhằm giúp cho quần chúng lao động có khả năng trực tiếp và thường xuyên tham gia vào quản lý xã hội mà không nhất thiết phải thông qua một chính đảng nào. Nguyên tắc hoạt động của nền dân chủ tự quản là cơ quan quản lý nhà nước phải phục tùng cơ quan tự quản xã hội. Cơ quan tự quản do quần chúng lao động bầu ra, những nơi nào có liên quan đến lợi ích của công nhân (khu, tỉnh tự trị, nhà nước cộng hòa...) đều phải lập ra hội đồng công nhân. Đây là hình thức mới để giai cấp công nhân và nhân dân lao động trực tiếp tham gia vào công việc quản lý xã hội.

Chế độ chính trị dân chủ tự quản là sự phản ánh chế độ đa nguyên về lợi ích của công nhân, nhân dân lao động; nó không dung nạp sự thống trị của bộ máy nhà nước tập trung, cũng không chấp nhận sự độc quyền chính trị lấy nhà nước làm tiền đề. Việc thực hiện chế độ đại biểu khiến cho cả hệ thống đa nguyên về lợi ích tự quản và mọi công nhân, nông dân, trí thức, toàn thể nhân dân lao động thực hiện tự quản trong mọi lĩnh vực.

Khi thực hiện chế độ dân chủ tự quản, Nam Tư đề cao vai trò của luật pháp. Các nhà lãnh đạo Nam Tư cho rằng, việc tuân thủ luật pháp

là nhân tố quan trọng để bảo đảm quyền lợi của công dân, góp phần xây dựng đoàn kết dân tộc.

### **Ba là, quan hệ dân tộc trong chế độ tự quản**

Nam Tư là quốc gia đa dân tộc, trong nội bộ cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Lý luận về quan hệ dân tộc của Nam Tư được xây dựng dựa trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội và chính trị dân chủ tự quản XHCN. Tự quản XHCN là điều kiện tiên quyết để thực hiện bình đẳng dân tộc. Nếu như trong lao động liên hợp, công dân có quyền tự do chi phối thành quả lao động thặng dư do mình sáng tạo ra thì mỗi dân tộc cũng có quyền tự do chi phối lao động thặng dư, quyết định điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của mình. Như vậy, các nước cộng hòa, các tỉnh tự trị đều có thể căn cứ vào chế độ kinh tế xã hội thống nhất, lợi ích riêng của cộng đồng để quyết định một cách bình đẳng các công việc chung của liên bang. Nguyên tắc tự quản được xây dựng trên cơ sở thống nhất giữa quan hệ giai cấp với quan hệ dân tộc là tiền đề và cơ sở hiện thực để phát triển và tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc trong liên bang.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, nếu không có bình đẳng dân tộc thì không thể thực hiện được chế độ tự trị. Nam Tư chủ trương điều hòa lợi ích giữa các dân tộc trong phạm vi liên bang bằng biện pháp tự trị, mấu chốt là vạch rõ quyền hạn giữa liên bang với nước cộng hòa và tỉnh tự trị.

### **Bốn là, lý luận về không liên kết trong quan hệ đối ngoại**

Lý luận không liên kết được xây dựng dựa trên cơ sở tôn trọng độc lập, tự chủ, bình đẳng, chung sống hòa bình và hợp tác tích cực giữa các nước có chế độ khác nhau. Mỗi nước có trách nhiệm ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập, chủ quyền quốc gia; kiên trì chống lại việc phân chia thế giới thành các “khối”, các “phe”; chống chủ nghĩa đế

quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc và can thiệp từ bên ngoài vào dưới mọi hình thức.

Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư cho rằng, việc dựa vào ý thức hệ để phân chia thế giới thành các phe phái là nhân tố gây trở ngại cho việc hợp tác quốc tế bình thường, làm nảy sinh các xung đột quốc tế. Muốn giải quyết các hiện tượng bất hợp lý trong quan hệ quốc tế mà chỉ trông chờ vào mấy nước lớn trong Liên Hợp quốc thì không hiệu quả mà phải dựa vào sự đoàn kết từ tất cả các nước không tham gia vào khối nào, trước sau như một giữ vững nguyên tắc không liên kết<sup>(6)</sup>.

Về nguyên tắc và mối quan hệ giữa các nước XHCN, các nhà lý luận Nam Tư cho rằng, CNXH không thể chỉ do một trung tâm lãnh đạo, càng không thể thực hiện bằng cách “nhập khẩu” một mô hình nào từ bên ngoài vào. Quan hệ giữa các nước XHCN phải được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, tính đặc thù và sự toàn vẹn của nhau. Phải thừa nhận *tính đa dạng* về con đường xây dựng CNXH, các dân tộc phải tự mình quyết định con đường phát triển của mình.

Mặc dù đã được cải cách, sửa đổi, bổ sung, phát triển nhiều lần, tuy nhiên đến những năm 80 của thế kỷ XX, sau khi Joship Tito qua đời, mô hình “*chủ nghĩa xã hội tự quản*” của Nam Tư cũng lâm vào khủng hoảng, chế độ XHCN ở Nam Tư tan rã vào những năm cuối thế kỷ XX.

Từ nỗ lực xây dựng lý luận và thực hiện mô hình XHCN ở Nam Tư giữa thế kỷ XX, có thể rút ra một số nhận xét sau:

*Một là*, CNXH là một chế độ xã hội hoàn toàn mới, nó không có mô hình, kinh nghiệm và bài học đi trước. Những người cộng sản trên toàn thế giới, căn cứ vào lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, đặc điểm của thời đại và dân tộc mình mà xây

dựng một mô hình phù hợp để hiện thực hóa nó. Do vậy, phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi vận dụng các nguyên lý của CNXH khoa học. Chính Ph.Ăngghen đã cho rằng: “Muốn làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành khoa học thì trước hết phải đặt chủ nghĩa xã hội trên cơ sở hiện thực”<sup>(7)</sup>. Còn V.I. Lênin căn dặn: “Nhiệm vụ của những người cộng sản là phải biết áp dụng những nguyên tắc phổ biến và cơ bản của chủ nghĩa cộng sản vào đặc điểm của những mối liên hệ giữa các giai cấp và các đảng, vào đặc điểm của sự phát triển khách quan hướng tới chủ nghĩa cộng sản, những đặc điểm riêng của mỗi nước”<sup>(8)</sup>.

Trong khi hầu hết các quốc gia xây dựng CNXH lúc đó đều mô phỏng mô hình Xôviết, việc Nam Tư đã chủ động tìm tòi, nghiên cứu một con đường riêng phù hợp với đặc điểm của dân tộc mình là một sự sáng tạo, cần được cổ vũ. Mỗi bước tìm tòi đó, dù có thất bại cũng là những bài học kinh nghiệm quý cho công cuộc xây dựng CNXH hiện thực sau này.

Hai là, sự thất bại của mô hình “*chủ nghĩa xã hội tự quản*” của Nam Tư cũng cho thấy bài học, mỗi đảng chính trị cầm quyền, khi xây dựng lý luận phải căn cứ vào đặc điểm, nhu cầu phát triển của mình chứ không phải làm những điều ngược lại với chính đảng bất đồng với mình. Việc Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư xây dựng mô hình “*chủ nghĩa xã hội tự quản*” với những đặc điểm “*đổi lập*” hay khác biệt so với Liên Xô để khẳng định con đường riêng của mình mà không dựa trên các quy luật phát triển khách quan là chưa thực sự khoa học. Ví như, khi cho rằng chế độ sở hữu nhà nước ở Liên Xô là hình thức công hữu ở trình độ thấp, và do vậy Nam Tư thực hiện *sở hữu xã hội* ở trình độ cao, nhưng thực tế cho thấy, quan hệ sản xuất ấy chưa thực sự phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở Nam Tư lúc đó.

Ba là, trong quá trình cải cách, mở cửa, đổi mới, các nước XHCN sau này đã có sự tham khảo và phát triển nhiều tư tưởng của mô hình “*chủ nghĩa xã hội tự quản*” Nam Tư như: phát triển kinh tế thị trường, xây dựng nền dân chủ XHCN, mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước có thể chế chính trị khác... Điều này cho thấy, lý luận và thực tiễn xây dựng “*chủ nghĩa xã hội tự quản*” của Nam Tư có thể được coi là “ngọn cờ đầu” của công cuộc cải cách, đổi mới CNXH hiện thực □

(1) Cục thông tin quốc tế hay còn gọi là Cục thông tin cộng sản (Kominform) được thành lập tháng 9-1947 thay thế cho Quốc tế cộng sản giải tán năm 1943. Đây là tổ chức được hình thành nhằm trao đổi thông tin, kinh nghiệm, phối hợp hành động một cách tự nguyện giữa các đảng cộng sản (Liên Xô, Bungari, Hunggari, Ba Lan, Rumani, Tiệp Khắc, Nam Tư, Pháp, Italia).

(2), (3), (5) Viện nghiên cứu lịch sử phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, Trường Đại học nhân dân Trung Quốc: *Lịch sử chủ nghĩa Mác*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.41, 53, 57.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

(6) Giữa những năm 50 của thế kỷ XX, Josip Broz Tito cùng thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru, Tổng thống Ai Cập Gamal Abdel Nasser, Tổng thống Indonesia Sukarno và Tổng thống Ghana Kwame Nkumah cùng khởi xướng *Phong trào không liên kết*, tổ chức này đã có vai trò tích cực trong bảo vệ hòa bình thế giới, đoàn kết các nước đang phát triển.

(7) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.293.

(8) V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr.93.



# KINH TẾ BIỂN

★ **ThS LÊ QUỐC BANG**

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

**C**ho đến nay, việc xác định khái niệm và vai trò của kinh tế biển vẫn là vấn đề còn chưa thống nhất. Có nhiều quan niệm khác nhau về kinh tế biển, tùy theo hướng tiếp cận và cách nhìn riêng phụ thuộc vào giá trị đóng góp của các ngành kinh tế biển đối với mỗi quốc gia.

Tại Trung Quốc, khái niệm về kinh tế biển được các nhà khoa học phát triển theo thời gian:

Năm 1984, Yang Jinsen cho rằng: “nền kinh tế biển là tổng hợp của các hoạt động hàng hải hoặc cho sự phát triển của nguồn tài nguyên biển và đối tượng của hoạt động kinh tế khác nhau”<sup>(1)</sup>. Theo quan điểm này, tác giả nhìn nhận kinh tế biển chủ yếu là vận tải biển.

Năm 1990, theo các học giả Dương Kim Thâm, Lương Hải Tân và Hoàng Minh Lỗ: “kinh tế biển bao gồm ba loại ngành nghề theo các thời kỳ khác nhau là nghề đánh bắt hải sản, làm muối và vận tải biển là những nghề biển truyền thống, khai thác dầu khí trên biển, nghề nuôi trồng hải sản và ngành du lịch biển là nghề biển mới phát triển, nghề khai thác các nguồn năng lượng có trong biển, các loại tài nguyên khoáng sản ở dưới biển sâu và lợi dụng nước biển là những nghề biển tương lai”<sup>(2)</sup>. Quan điểm của ba học giả Trung Quốc thời điểm đầu những năm 90 đã khái quát tương đối đầy đủ các ngành nghề của kinh tế biển. Tuy nhiên, các học giả chưa đề cập đến một số ngành nghề

như chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, cảng biển.

Năm 1995, Xu Zhibin cho rằng: “nền kinh tế biển được gọi là một sản phẩm đầu vào và đầu ra, cung và cầu, nguồn tài nguyên biển, không gian biển, điều kiện môi trường biển trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến hoạt động kinh tế”<sup>(3)</sup>.

Năm 2003, Xu Zhibin chia thành “ba cấp độ của nền kinh tế biển”<sup>(4)</sup>. Ông cho rằng, bản chất của các tài sản gắn liền với kinh tế biển đại dương không chỉ khác nhau từ các điểm phân giới cắm mốc đất nền kinh tế biển, mà còn để xác định kinh tế biển chủ yếu dựa vào nội dung phù hợp với mức độ hoạt động kinh tế liên quan đến biển. Kinh tế biển có thể được chia thành ba cấp độ sau đây: (1) kinh tế biển theo nghĩa hẹp, đề cập đến sự phát triển và sử dụng các nguồn tài nguyên biển, nước biển và không gian biển và sự hình thành của nền kinh tế; (2) kinh tế biển theo nghĩa rộng, đề cập đến việc cung cấp các điều kiện kinh tế cho các hoạt động phát triển hàng hải, bao gồm cả kinh tế biển và thu hẹp giao diện của ngành công nghiệp, cũng như sản xuất thiết bị chung đất và biển, v.v.. (3) kinh tế trên đảo, cũng như hệ thống đất ven biển công nghiệp, trong đó có nền kinh tế đảo và nền kinh tế ven biển.

Như vậy, từ năm 1995 đến 2003, các học giả Trung Quốc đã hoàn thiện khái niệm về kinh tế

biển và đi đến thống nhất quan điểm: những hoạt động kinh tế liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến biển thì được gọi là kinh tế biển.

Tại Mỹ, quan điểm của các nhà khoa học về kinh tế biển phụ thuộc vào sự đóng góp của kinh tế biển vào nền kinh tế quốc dân. Học giả người Mỹ Charles S. Colgan cho rằng: “kinh tế biển là những hoạt động có nguồn gốc từ biển. Cụ thể gồm hoạt động liên quan đến biển như khai thác biển, hải sản và ngành vận tải biển”<sup>(5)</sup>.

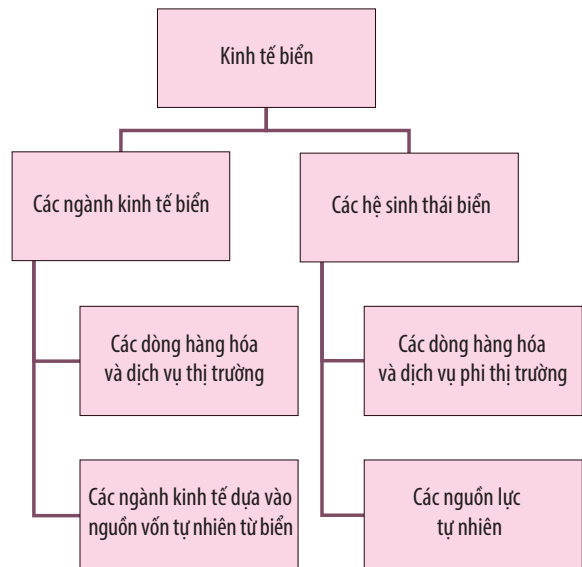
Theo Brian Roach, Jonathan Rubin và Charles Moris của trường Đại học Maine: “kinh tế biển là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc ven biển bao gồm một số hoạt động như hoạt động khai thác hải sản và vận tải biển, những hoạt động phụ thuộc vào biển”<sup>(6)</sup>. Như vậy, các hoạt động liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến biển đều được coi là các ngành nghề thuộc kinh tế biển.

Một định nghĩa tương tự được Park đề xuất: “Kinh tế biển là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và cả các hoạt động cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan đến biển”<sup>(7)</sup>. Nói cách khác, kinh tế biển là các hoạt động kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp diễn ra trên biển, khai thác đại dương để tạo ra hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, bất cứ một định nghĩa nào về kinh tế biển được coi là đầy đủ cũng cần phải bao gồm các nguồn dự trữ tài nguyên thiên nhiên không thể định lượng và các hàng hóa và dịch vụ phi thị trường của hệ sinh thái biển (Hình 1).

Ở Việt Nam, có nhiều quan điểm khác nhau về kinh tế biển.

Quan niệm theo nghĩa hẹp: “Kinh tế biển bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu gồm: (1) Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển); (2) Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng); (3) Khai thác dầu khí ngoài khơi; (4) Du lịch biển; (5) Làm muối; (6) Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; (7) Kinh tế đảo”<sup>(8)</sup>.

**Hình 1. Khái niệm về nền kinh tế biển**



Nguồn: OECD, *The Ocean Economy in 2030*

Quan niệm theo nghĩa rộng: “Kinh tế biển bao gồm các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển: Kinh tế hàng hải; Hải sản; Khai thác dầu khí ngoài khơi; Du lịch biển; Làm muối; Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; Kinh tế đảo và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển ở dải đất liền ven biển, bao gồm: Đóng và sửa chữa tàu biển; Công nghiệp chế biến dầu khí; Công nghiệp chế biến thủy, hải sản; Cung cấp dịch vụ biển; Thông tin liên lạc biển Nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nhân lực phục vụ quản lý kinh tế biển, điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường biển”<sup>(9)</sup>.

Giáo sư Nguyễn Văn Hùng cho rằng: “Kinh tế biển là một lĩnh vực bao trùm gồm nhiều ngành hoạt động liên quan đến biển như thủy sản, du lịch, giao thông vận tải, dầu khí,...nhằm khai thác toàn bộ lợi ích mà biển có thể mang lại cho đất nước”<sup>(10)</sup>.

Theo PGS, TS Đào Duy Quát và TS Phạm Văn Linh: “Kinh tế biển là hoạt động kinh tế có ba lợi

ích kinh tế phục vụ con người rõ ràng nhất là vận tải đường biển, khai thác nguồn tài nguyên phong phú của biển và du lịch, viễn thông”<sup>(11)</sup>.

Nhà nghiên cứu Huỳnh Văn Thanh cho rằng: “Kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế trên biển với các hoạt động kinh tế trên đất liền, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò khai thác nguyên liệu, cho hoạt động vận tải, hoạt động du lịch trên biển, còn hầu hết các hoạt động tổ chức sản xuất, chế biến, hậu cần dịch vụ phục vụ khai thác biển lại nằm trên đất liền. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật trong mấy thập kỷ gần đây cho phép con người có thể khai thác, sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên của biển và đại dương”<sup>(12)</sup>.

PGS, TS Bùi Tất Thắng và PGS, TS Chu Đức Dũng trong các nghiên cứu của mình đều có chung quan điểm về nội hàm kinh tế biển như sau:

“Kinh tế biển hiểu theo nghĩa hẹp là toàn bộ hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu gồm: Kinh tế hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển); Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng hải sản); Khai thác dầu khí ngoài khơi; Du lịch biển; Làm muối; Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; Kinh tế đảo”<sup>(13)</sup>.

Kinh tế biển hiểu theo nghĩa rộng là các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển, tuy không phải diễn ra trên biển nhưng những hoạt động kinh tế này lại nhờ vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất liền ven biển, bao gồm: Đóng và sửa chữa tàu biển; Công nghiệp chế biến dầu khí; Công nghiệp chế biến thủy, hải sản; Cung cấp dịch vụ biển; Thông tin liên lạc (biển); Nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nhân lực phục vụ quản lý kinh tế biển, điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường biển.

Trong Đề án: “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và các hải đảo Việt

Nam đến năm 2010” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì (1995 - 1996) nêu: “Kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trên dải đất liền ven biển, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò vùng khai thác nguyên liệu, là môi trường cho các hoạt động vận tải, du lịch biển,... còn toàn bộ các hoạt động sản xuất và phục vụ khai thác biển lại nằm trên dải đất liền ven biển. Do vậy, khi nói đến kinh tế biển không thể tách vùng biển với vùng ven biển và ngược lại”<sup>(14)</sup>.

Khái niệm này đã chỉ ra các hoạt động kinh tế biển và không gian của kinh tế biển gồm hai bộ phận là không gian biển và không gian dải đất liền ven biển. Theo đó, đối với lãnh thổ Việt Nam, kinh tế vùng ven biển là các hoạt động kinh tế ở dải ven biển, có thể tính theo địa bàn các xã ven biển, các huyện ven biển hoặc cũng có thể là các tỉnh ven biển - có biên giới đất liền tiếp giáp với biển, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên phạm vi địa bàn lãnh thổ này

Từ những phân tích trên, tác giả cho rằng: *Kinh tế biển là toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển (tuy không phải diễn ra trên biển nhưng hoạt động kinh tế này là nhờ vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất liền ven biển).*

Kinh tế biển bao gồm các lĩnh vực: Kinh tế hàng hải; Nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy, hải sản; Công nghiệp dầu khí; Du lịch biển; Xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với các khu đô thị ven biển; Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và quản lý kinh tế biển.

Với các cách tiếp cận trên, kinh tế biển đã được làm rõ, phù hợp với đặc điểm tình hình, vị

trí, tầm quan trọng vốn có của nó. Đại hội XII của Đảng xác định: “Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển), du lịch biển, đảo. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường... Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển”<sup>(15)</sup>. Như vậy, kinh tế biển là hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, hoặc có liên quan đến biển như khai thác, chế biến các sản phẩm có liên quan đến biển, du lịch biển, khai thác dầu khí, vận tải biển, để phục vụ đời sống con người và mang lại lợi ích cho nền kinh tế quốc dân □

(1) Yang Jinsen: *Phát triển kinh tế biển phải thực hiện cách tiếp cận cân bằng*, Viện nghiên cứu Bắc Kinh, Trung Quốc, 1984.

(2) Dương kim Thâm, Hoàng Minh Lỗ, Lương Hải Tâm: *Chiến lược khai thác biển của Trung Quốc*, Nxb Đại học Công nghiệp Vật lý Trung Hoa, 1990.

(3) Xu Zhibin: *Kinh tế biển và khoa học kinh tế biển*, Tạp chí *Khoa học biển*, 1995.

(4) Xu Zhibin (2003), *Ba cấp độ của nền kinh tế biển*.

(5) Charles S. Colgan (2007): “*A Guide to the Measurement of the Market Data for the Ocean and Coastal Economy in the National Ocean Economics Program*”.

(6) Theo Brian Roach, Jonathan Rubin và Charles Moris của trường Đại học Maine,

(7) Park Brian Roach, Jonatan Rubin & Charles Morris (1999), “*Measuring Maine’s Marine Economy*”, *Maine Policy Review*, Volum 8, Issue 2, Fall 1999.

(8), (9), (14) Viện khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo Hội thảo *Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam*, Hà Nội, 2007.

(10) Nguyễn Văn Hùng: *Bàn về kinh tế biển*, Tạp chí *Hoạt động Khoa học*, số 5-1996.

(11) Đào Duy Quát, Phạm Văn Linh: *Phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

(12) Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng: Hội thảo khoa học về phát triển kinh tế biển Đà Nẵng, 2002.

(13) PGS, TS Bùi Tất Thắng (2007): *Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam*, Tạp chí *Kinh tế và dự báo* số 7/2007; Chu Đức Dũng (2011): *Chiến lược phát triển kinh tế biển Đông của một số nước Đông Á - Tác động và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*.

(15) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.94-95.



## SUMMARY OF MAIN ARTICLES - ISSUE No 12-2017

### ● **Nguyen Trong Phuc: The scientific and realistic traits of Marx and Engels's socialist theory represented in the Communist Manifesto**

In the Communist Manifesto, Marx and Ferdinand discovered the rule of capitalism and pointed out the inevitability of the proletarian revolution to abolish the capitalist society, to build a new socialism and communism. In order to do that, it is necessary to organize the proletariat's own party, including the elite, the most advanced of the class; building the Political Platform, spreading it into the workers' movement; the proletariat must be gathered and reorganized, be aware of the ideals, political consciousness... In addition, the inevitability of the proletarian revolution and the socialist road and many issues have been mentioned, such as: the issues of nationality, religion, philosophy, rule of law, industrial revolution, world market, etc... They all have long-term strategic significance to this day.

*Keywords: The Communist Manifesto, the proletariat, the bourgeoisie*

### ● **Lam Quang Dai: A lesson of forming the strong spirit in fighting against the American B-52 air planes strategic offensive in December 1972**

The victory over the US air operation on Hanoi, Hai Phong and other Northern cities in December 1972 was a significant historic event in the war against America and national liberation of Vietnamese people. The historic victory is not only the bright symbol of Vietnamese revolutionary heroism, manifesting the will, wisdom and courage, initiative, creativity, fearlessness and sacrifice of the people, but also a lesson of forming the strong spirit in fighting against the American B-52 air planes strategic offensive in December 1972.

*Keywords: Strategic raids by B-52 aircraft; air-defense operations in Hanoi, Hai Phong in December 1972*

### ● **Nguyen Dang Thanh: Breakthrough solutions in building strategic-level personnel to meet requirements of national building and defense in the new period**

Recognizing the role of cadres at strategic level in the country's construction and development, in the renovation period, the Party has focused on building and establishing a system of regulations and solutions for construction of this team. However, before the new requirements of national development practice, many regulations and solutions are no longer appropriate. On the basis of clear analysis of limitations and inadequacies in the areas of standardization, planning, selection, training and evaluation, inspecting and supervising cadres the strategic staffs, the article proposes a number of recommendations to improve the efficiency of this work.

*Key words: Strategic-level staffs, strategic staffs.*

● **Pham Hong Chuong: Ho Chi Minh and the soft power of Vietnam**

Inheriting mankind's righteous, civilized and advanced values, Ho Chi Minh developed the persuasive soft power of Vietnam to contribute in building a stable peace in the world. Therefore, Vietnam has gained the consent and support of the advanced peoples and has won great victories in our path of national liberation and development.

*Keywords: Ho Chi Minh, soft power of Vietnam.*

● **Dinh Van Trung: “State-owned enterprise“ - The concept and reality in Vietnam**

The operation of State-owned enterprises in recent years and results of the enterprises restructuring that focused on State-owned enterprises since 2011 have pointed out that the current cognition and theory of State-owned enterprises are not reality-based. The existing flaws in the operational model, especially the organizational and managerial mechanism of State-owned enterprises are hindering their outcomes and leading to their failure to meet the requirements of the Party, State and the national economy. Therefore, rethinking and reidentifying the theory of State-owned enterprises is essential for Vietnam today.

*Keywords: State-owned enterprises, theory, reality.*

● **Le Hai Binh: Identifying US policy towards ASEAN under Donald Trump Presidency**

Since 2009, Obama administration had paid a special attention to the Asia-Pacific region and by making certain moves for stronger bonds with nations in the region. Having the important position in the regional structure, ASEAN had been central to US's „pivot“ and „rebalance“ policies in the Asia-Pacific region. However, after eight years of Obama Presidency, the US-ASEAN relations has yet to fully reached expectations and statements, which posed great challenges to Donald Trump administration. In the first year of Trump Presidency, however, US policy towards ASEAN has yet to be clearly identified, and there are issues to be concerned for Asia-Pacific nations.

*Keywords: Donald Trump, ASEAN, South East Asia, United States, policy* □

## TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ NĂM 2017

TT	Tên chuyên mục, tên bài	Tác giả	Số
<b>NGHIÊN CỨU - PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN</b>			
1	87 năm Đảng Cộng sản Việt Nam - Những dấu mốc lịch sử	<i>Mạch Quang Thắng</i>	1
2	Giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay	<i>Trần Văn Phòng</i>	1
3	Quá trình phát triển nhận thức lý luận về mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	<i>Nguyễn An Ninh</i>	1
4	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và một số vấn đề đặt ra với Việt Nam	<i>Bùi Thị Ngọc Lan</i>	1
5	Vấn đề độc lập trong triết lý bảo vệ Tổ quốc Việt Nam truyền thống	<i>Phan Mạnh Toàn</i>	1
6	Tác phẩm Đường Cách mệnh và sự phát triển của dân tộc Việt Nam	<i>Nguyễn Trọng Phúc</i>	2
7	Chữ <i>Cần</i> của Hồ Chí Minh - Từ lời nói đến hành động	<i>Trần Thị Minh Tuyết</i>	2
8	Nhà nước liêm chính	<i>Lê Minh Quân</i>	2
9	Thực hiện quyền con người và quyền tự quyết dân tộc trong điều kiện hiện nay	<i>Nguyễn Chí Dũng</i>	2
10	Thúc đẩy quan hệ hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ lên tầm cao mới, vì lợi ích của hai nước, hai dân tộc và hòa bình, ổn định, phát triển trong khu vực và thế giới	<i>Đặng Thị Ngọc Thịnh</i>	3
11	Tăng cường trao đổi, cung cấp luận cứ khoa học, đề xuất chính sách góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quan hệ hợp tác Việt Nam - Ấn Độ	<i>Nguyễn Xuân Thắng</i>	3
12	Bàn thêm về thiết chế Đảng cầm quyền ở nước ta	<i>Nguyễn Minh Tuấn</i>	3
13	Vấn đề an ninh con người ở Việt Nam hiện nay	<i>Nguyễn Nhân</i>	3
14	Quyền về thực thể tự nhiên và thực thể xã hội của con người	<i>Nguyễn Thanh Tuấn</i>	3
15	"Lấy dân làm gốc" trong triết lý bảo vệ Tổ quốc Việt Nam	<i>Phan Mạnh Toàn</i>	3
16	Học tập và làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh	<i>Hà Đức Long</i>	3
17	Đồng chí Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng, người con ưu tú của quê hương Quảng Trị	<i>Nguyễn Xuân Thắng</i>	4
18	Xây dựng chính phủ kiến tạo - Thời cơ và thách thức đối với Việt Nam	<i>Lê Quốc Lý</i>	4
19	Cơ chế giám sát của tổ chức Đảng và nhân dân nơi cư trú đối với Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp	<i>Trương Thị Thông</i>	4
20	Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin và ý nghĩa thời đại	<i>Trần Nguyễn Tuyên</i>	4
21	Bài học "Ý Đảng hợp với lòng dân" trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	<i>Trần Thị Thu Hương</i>	4
22	Một số giải pháp chủ yếu nâng cao văn hóa chính trị của cán bộ lãnh đạo hiện nay	<i>Lâm Quốc Tuấn - Nguyễn Thắng Lợi</i>	4
23	Sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về cấu trúc của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	<i>Phạm Thị Tuyền</i>	4
24	Thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước trong quá trình hội nhập quốc tế	<i>Võ Thị Hoa - Đinh Văn Thụy</i>	4
25	Quan điểm của Đảng về công bằng xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay	<i>Nguyễn Thị Tố Quyên</i>	4
26	Chủ trương của Đảng về giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và đạo đức nghề nghiệp ngành y	<i>Chu Tuấn Anh - Đỗ Thị Nhưường</i>	4
27	Đổi mới, tăng cường công tác dạy và học lý luận chính trị, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ	<i>Nguyễn Xuân Thắng</i>	5
28	Đặc trưng phong cách diễn đạt của Hồ Chí Minh	<i>Phạm Ngọc Anh - Hà Tiến Linh</i>	5
29	Đạo đức cách mạng trong tác phẩm "Sửa đổi lỗi làm việc" với xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên	<i>Nguyễn Thế Thắng</i>	5

30	Từ quan điểm của Hồ Chí Minh về Liêm, Chính đến việc xây dựng chính phủ liêm chính	<b>Trần Thị Minh Tuyết</b>	5
31	"Đời sống mới" và những gợi ý về xây dựng văn hóa chính trị ở nước ta hiện nay	<b>Hồ Tấn Sáng</b>	5
32	Quan điểm của Hồ Chí Minh về hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia	<b>Lý Việt Quang</b>	5
33	Triết lý nhân sinh trong tư tưởng khoan dung tôn giáo của Hồ Chí Minh	<b>Nguyễn Xuân Trung</b>	5
34	Giá trị lý luận và thực tiễn của tác phẩm "Sửa đổi lỗi làm việc"	<b>Nguyễn Văn Dương</b>	5
35	Tính quy luật và những xu hướng lớn tác động đến mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế	<b>Nguyễn Trọng Chuẩn</b>	6
36	Xây dựng văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế	<b>Hoàng Chí Bảo</b>	6
37	Một số điểm nhấn về vai trò của Đảng Cộng sản cầm quyền trong tư tưởng Hồ Chí Minh	<b>Mạch Quang Thắng</b>	6
38	Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế	<b>Nguyễn Phú Lợi</b>	6
39	Vận dụng lý luận của V.I.Lênin về sự kết hợp các mặt đối lập để giải quyết các mối quan hệ lớn hiện nay	<b>Nguyễn Tấn Hùng - Dương Thị Phương</b>	6
40	Sự phát triển nhận thức của Đảng về xây dựng quan hệ dân tộc ở Việt Nam	<b>Trương Minh Đức</b>	6
41	Xây dựng nhà nước kiến tạo thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh	<b>An Như Hải</b>	6
42	Tiếp tục củng cố, giữ vững vị thế, vai trò, bản chất trường Đảng, đóng góp nhiều hơn nữa vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	<b>Phạm Minh Chính</b>	7
43	Một số giải pháp đột phá nhằm phát huy nhân tố con người trong phát triển đất nước	<b>Trần Văn Phòng</b>	7
44	Một số vấn đề triết học của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	<b>Nguyễn Hùng Hậu</b>	7
45	Tiếp cận hệ thống trong quản lý xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay	<b>Tô Duy Hợp</b>	7
46	Tầm nhìn Hồ Chí Minh về giá trị Xôviết	<b>Bùi Đình Phong</b>	7
47	Quan điểm Hồ Chí Minh về nhiệm vụ chăm lo đời sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân	<b>Lê Quốc Lý</b>	8
48	Giám sát và phân biệt xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác tôn giáo ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	<b>Lê Bá Trinh</b>	8
49	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp nước ta từ góc nhìn thể chế	<b>Hoàng Ngọc Hòa</b>	8
50	Xây dựng nhà nước pháp quyền - từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến công cuộc đổi mới hiện nay	<b>Nguyễn Trọng Phúc</b>	8
51	Quan điểm của Đảng về phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số	<b>Nguyễn Quốc Phẩm - Nguyễn Thành Minh</b>	8
52	Phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên trong công tác chỉnh đốn Đảng	<b>Phạm Tất Thắng</b>	8
53	Tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị - quá trình nhận thức và kết quả thực hiện	<b>Trần Hùng Phi</b>	8
54	Phát huy truyền thống về vang, thực hiện tốt phương châm "đột phá, sáng tạo, chất lượng, hiệu quả", hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao	<b>Nguyễn Xuân Phúc</b>	9
55	Tư tưởng Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam, tư tưởng Cayxôn Phômvihân với cách mạng Lào	<b>Nguyễn Xuân Thắng</b>	9
56	Quản lý và quản trị xã hội từ góc độ lý thuyết hệ thống	<b>Lê Ngọc Hùng</b>	9
57	Việt Nam hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh	<b>Nguyễn Bá Dương</b>	9
58	Quan điểm của Hồ Chí Minh về "cách lãnh đạo" và vận dụng trong lãnh đạo hiện nay	<b>Bùi Phương Đình - Nguyễn Thị Thanh Tâm</b>	9
59	Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về nhân dân kiểm soát quyền lực nhà nước trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	<b>Hồ Xuân Quang</b>	9



60	Nhà nước kiến tạo phát triển - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	<b>Đinh Văn Thụy</b>	9
61	Hội nhập quốc tế về kinh tế với ổn định chính trị - xã hội	<b>Nguyễn Thị Tố Quyên</b>	9
62	Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền theo quan điểm Hồ Chí Minh	<b>Nguyễn Thị Thu Huyền</b>	9
63	Nhận diện để ngăn chặn, quét sạch chủ nghĩa cá nhân, xây dựng Đảng trong sạch	<b>Mạch Quang Thắng</b>	10
64	Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển - Nội dung và giá trị	<b>Phạm Ngọc Anh - Hoàng Diệu Thảo</b>	10
65	Bảo vệ Hiến pháp góp phần bảo đảm sự bền vững của chế độ chính trị	<b>Tào Thị Quyên</b>	10
66	Thực hiện pháp luật khiêu nại, tố cáo góp phần kiểm soát quyền hành pháp ở Việt Nam	<b>Lê Văn Trung</b>	10
67	Việt Nam đổi mới và hội nhập quốc tế - Những vấn đề triết học cần nghiên cứu	<b>Hoàng Chí Bảo</b>	11
68	Các nguyên tắc quản lý xã hội và một số vấn đề đặt ra đối với quản lý xã hội ở Việt Nam	<b>Nguyễn Tất Giáp - Đỗ Văn Quân</b>	11
69	Một số vấn đề lý luận, thực tiễn thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật	<b>Lê Văn Hòa - Lê Thị Diệu Hoa</b>	11
70	Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa trong xây dựng và phát triển đất nước	<b>Phạm Duy Đức</b>	11
71	Giải pháp đột phá xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới	<b>Nguyễn Đăng Thành</b>	12
72	Hồ Chí Minh với sức mạnh mềm Việt Nam	<b>Phạm Hồng Chương</b>	12
73	Hồ Chí Minh và sự lựa chọn con đường phát triển của dân tộc Việt Nam	<b>Doãn Thị Chin - Nguyễn Tùng Lâm</b>	12
74	Lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam	<b>Nguyễn Dương Hùng</b>	12
<b>ĐÀO TẠO - BỒI DƯỠNG CÁN BỘ</b>			
75	Học tập phong cách tư duy Hồ Chí Minh	<b>Nguyễn Hồng Diệp</b>	1
76	Tiêu chí đánh giá và điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số	<b>Nguyễn Văn Mạnh</b>	2
77	Học viện Báo chí và Tuyên truyền - 55 năm xây dựng và trưởng thành	<b>Trương Ngọc Nam</b>	3
78	Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc	<b>Cao Anh Đô</b>	3
79	Tầm quan trọng của giáo dục và bồi dưỡng thanh niên	<b>Ngô Thị Khánh</b>	3
80	Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học	<b>Phùng Văn Hiền</b>	3
81	Những vấn đề của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao	<b>Nguyễn Văn Lượng</b>	6
82	Dạy và học các môn lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng - Thực trạng và giải pháp	<b>Phùng Danh Cường</b>	6
83	Đổi mới giảng dạy triết học theo hướng coi trọng trang bị và rèn luyện phương pháp tư duy cho cán bộ lãnh đạo, quản lý	<b>Trần Thành</b>	7
84	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	<b>Hoàng Anh</b>	7
85	Xây dựng văn hóa Trường Đảng theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	<b>Đinh Văn Trung</b>	7
86	Đào tạo nguồn nhân lực an sinh xã hội đáp ứng yêu cầu bức thiết của xã hội	<b>Nguyễn Thị Thu</b>	7
87	Viện Kinh tế chính trị học 60 năm không ngừng đổi mới và phát triển	<b>Ngô Tuấn Nghĩa</b>	8
88	Quán triệt Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII trong nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị	<b>Bùi Thị Ngọc Lan</b>	8

89	Khâu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên trong các trường chính trị tỉnh	<b>Trương Tiến Hưng</b>	8
90	Viện Triết học 60 năm xây dựng và phát triển	<b>Trần Văn Phòng</b>	9
91	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và một số vấn đề đặt ra trong hội nhập quốc tế	<b>Nguyễn Minh Phương</b>	9
92	Cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra với các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	<b>Lương Trọng Thành - Tạ Văn Hưng</b>	9
93	Các cơ sở giáo dục đào tạo ở Việt Nam trước thách thức của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0	<b>Nguyễn Cúc</b>	10
94	Công đoàn không ngừng đổi mới hoạt động, góp phần xây dựng Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ngày càng vững mạnh	<b>Phạm Thị Thành</b>	11
95	Giáo dục quyền con người theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước Việt Nam	<b>Tường Duy Kiên</b>	11
96	Nâng cao chất lượng nghiên cứu thực tế của giảng viên các trường chính trị tỉnh, thành phố	<b>Cầm Thị Lai - Cầm Văn An</b>	11
97	Nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu thực tế của các lớp dự nguồn cán bộ cao cấp	<b>Hoàng Anh</b>	12
98	Xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	<b>Hồ Trọng Hoài - Trần Thị Tú Anh</b>	12
99	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số nhằm phát triển bền vững vùng Tây Bắc	<b>Nguyễn Thị Tố Uyên</b>	12
<b>THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM</b>			
100	Nữ giới tham gia nghị viện: Xu hướng và những yếu tố ảnh hưởng	<b>Lương Thu Hiền</b>	1
101	Những khâu dễ bị làm sai trong quy trình công tác cán bộ	<b>Đinh Ngọc Giang - Bùi Văn Hải</b>	1
102	Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước hướng tới một nhà nước kiến tạo	<b>Trần Văn Duy</b>	1
103	Thu hút FDI và đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam hiện nay	<b>Nguyễn Minh Phong</b>	1
104	Thành phố Hải Phòng đẩy mạnh công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường	<b>Lê Văn Cường</b>	1
105	Báo chí giám sát, phản biện xã hội dưới cái nhìn của công chúng	<b>Nguyễn Văn Dũng</b>	2
106	Sự biến đổi nhân sinh quan của cư dân đồng bằng sông Hồng thể hiện qua các lễ hội truyền thống	<b>Đặng Quang Định</b>	2
107	An sinh xã hội đối với nông dân ở nước ta	<b>Phan Thị Hoàng Mai</b>	2
108	Tăng cường liên kết vùng nhằm phát triển bền vững Tây Nguyên	<b>Lê Văn Đính</b>	3
109	Một số giải pháp phát huy dân chủ ở cơ sở	<b>Lưu Ngọc Tố Tâm</b>	3
110	Vấn đề công khai thông tin về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước	<b>Trần Văn Duy</b>	3
111	Một số giải pháp bảo đảm an ninh chính trị vùng biên giới Việt - Lào tỉnh Điện Biên	<b>Đặng Thị Thanh Hoa</b>	3
112	Phát huy vai trò của giai cấp nông dân trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	<b>Trần Thanh Giang</b>	4
113	Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	<b>Nguyễn Thị Ngọc Hoa</b>	4
114	Tác động của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu đến xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Liên bang Nga	<b>Vũ Thành Toàn</b>	4
115	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu đối với lãnh đạo chiến lược	<b>Đỗ Văn Quân - Nguyễn Ngọc Lam</b>	4
116	Hoàn thiện các thiết chế về quan hệ lao động đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế	<b>Nguyễn Hoàng Hà</b>	4

117	Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam - Thực trạng và một số vấn đề đặt ra	<b>Lê Ngọc Hùng - Nguyễn Ngọc Anh</b>	5
118	Giải pháp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cho nông sản Việt Nam	<b>Hồ Thanh Thủy</b>	5
119	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn - Thực trạng và giải pháp	<b>Nguyễn Hồng Nhung</b>	5
120	Chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở tỉnh đồng bằng ven biển	<b>Nguyễn Thị Miên</b>	5
121	Kết quả và giải pháp huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của Việt Nam	<b>Nguyễn Tấn Vinh</b>	6
122	Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế	<b>Vũ Quang Vinh - Hoàng Thu Thủy</b>	6
123	Giải pháp thu hút sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch ở các tỉnh Tây Nguyên	<b>Trần Văn Thạch</b>	6
124	Phát triển đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa	<b>Nguyễn Văn Điều</b>	6
125	Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách công của cơ quan hành pháp	<b>Lê Thị Thu</b>	6
126	Phật giáo góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội	<b>Lê Văn Lợi</b>	7
127	Sự chuyển biến trong sinh hoạt tín ngưỡng của người H'Mông ở Sơn La hiện nay	<b>Lê Tâm Đắc</b>	7
128	Nhân lực du lịch ở Đà Nẵng - Những vấn đề đặt ra và giải pháp	<b>Lê Thị Thanh Huyền</b>	7
129	Quản lý xã hội và đô thị hóa ở Việt Nam	<b>Trịnh Duy Luân</b>	8
130	Vấn đề phát huy nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay	<b>Phan Mạnh Toàn</b>	8
131	Tiếp tục mở rộng và phát huy dân chủ cơ sở, đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh và bền vững	<b>Hoàng Trung Dũng</b>	8
132	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn	<b>Đình Văn An</b>	8
133	Một số giải pháp tài chính phát triển thị trường khoa học - công nghệ	<b>Nguyễn Minh Phong - Bùi Thị Mai Anh</b>	9
134	Kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Thành tựu, hạn chế và giải pháp phát triển	<b>Đoàn Ngọc Phúc</b>	9
135	Nâng cao năng lực đội ngũ kiểm sát viên đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay	<b>Trần Văn Quý</b>	9
136	Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	<b>Hà Thị Thùy Dương - Đặng Quốc Tuyên</b>	9
137	Nâng cao chất lượng hoạch định và thực thi chính sách công ở Việt Nam hiện nay - Vấn đề và giải pháp	<b>Ngô Ngọc Thắng</b>	10
138	Kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012	<b>Trần Thị Thái</b>	10
139	Một số kinh nghiệm tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp	<b>Trần Văn Hiếu</b>	10
140	Giáo dục ý thức chính trị cho giai cấp công nhân Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay	<b>Phạm Văn Giang</b>	10
141	Giải pháp phát huy vai trò của báo chí Truyền thông đối với công tác lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam	<b>Lưu Văn An</b>	11
142	Vai trò của đội ngũ doanh nhân trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội	<b>Nguyễn Anh Tuấn - Dương Hoài An</b>	11
143	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút đầu tư	<b>Trung Thành</b>	11
144	Kết quả bước đầu trong hoạt động phòng, chống tác hại của thuốc lá tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	<b>Lê Minh Hằng</b>	11

152	APEC và những đóng góp của Việt Nam	<i>Nguyễn Hữu Cát - Đoàn Thị Mai Liên</i>	12
153	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa ở Việt Nam hiện nay	<i>Nguyễn Huy Phòng</i>	12
154	Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá và thực tiễn triển khai tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	<i>Nguyễn Thị Báo</i>	12
<b>NHÂN VẬT - SỰ KIỆN</b>			
155	Đồng chí Lê Duẩn - Người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh	<i>Mạch Quang Thắng</i>	2
156	Đại tướng Văn Tiến Dũng - Người cộng sản kiên cường, bất khuất của Đảng, vị tướng tài thao lược của Quân đội ta	<i>Phan Văn Giang</i>	4
157	ATK Định Hóa - Nơi ra đời tác phẩm "Sửa đổi lỗi làm việc"	<i>Nguyễn Văn Công</i>	5
158	Chủ tịch Hồ Chí Minh - Những tháng ngày đầu về lại ATK	<i>Đỗ Hoàng Linh</i>	5
159	Kim Ngọc - Một tấm gương sáng về phong cách làm việc của người cán bộ lãnh đạo chính trị	<i>Lâm Quốc Tuấn - Nguyễn Thắng Lợi</i>	10
<b>DIỄN ĐÀN</b>			
160	Chủ nghĩa Mác - Lênin không thể lỗi thời!	<i>Tạ Ngọc Tấn</i>	1
161	Sức sống của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại mới	<i>Nguyễn Quang Thuấn</i>	2
162	Nhận diện và đấu tranh phê phán quan điểm "muốn Việt Nam thực sự dân chủ và phát triển cần thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập"	<i>Nguyễn Văn Ngọc</i>	2
163	Việt Nam kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	<i>Vũ Văn Hiến</i>	3
164	Đấu tranh chống lợi dụng vấn đề "xã hội dân sự" nhằm chuyển hóa chính trị ở Việt Nam	<i>Nguyễn Xuân Yêm</i>	3
165	Phê phán một số quan điểm phủ nhận, xuyên tạc đường lối đối ngoại của Đảng	<i>Đỗ Thị Thạch - Nguyễn Anh Tuấn</i>	3
166	Đấu tranh chống quan điểm sai trái, thù địch - Một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của công tác tư tưởng, lý luận hiện nay	<i>Lê Hữu Nghĩa</i>	4
167	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	<i>Nguyễn Việt Thảo</i>	5
168	Văn kiện Đại hội XII và những vận dụng trong bài giảng cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội	<i>Nguyễn Đình Tấn</i>	5
169	"Dân giàu" - Đặc trưng hàng đầu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	<i>Nguyễn An Ninh</i>	5
170	Sự chống phá của các thế lực thù địch trên lĩnh vực chính trị	<i>Bùi Đình Bôn</i>	5
171	Nâng cao ý thức công dân, góp phần xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	<i>Nguyễn Lương Ngọc - Phan Thị Thu Hằng</i>	5
172	Tòa ma túy và khả năng áp dụng tại Việt Nam	<i>Bùi Võ</i>	5
173	Khắc phục những biểu hiện lệch lạc trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác cán bộ	<i>Cao Văn Thống - Đỗ Xuân Tuất</i>	6
174	Nguyên nhân và một số biện pháp ngăn chặn nạn "chạy chức" hiện nay	<i>Lê Kim Việt - Nguyễn Hữu Thiết</i>	6
175	Báo chí phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý - Những vấn đề đặt ra	<i>Lưu Văn An</i>	6
176	Nhà báo với vấn đề giám sát và phản biện xã hội	<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	6
177	Dịch vụ hành chính công trong nền hành chính nhà nước Việt Nam	<i>Nguyễn Văn Đồng</i>	6
178	Sắp xếp lại đội ngũ những người làm việc ở cấp xã - Một yêu cầu bức thiết hiện nay	<i>Trần Anh Tuấn</i>	7

179	Những nhận thức sai lệch của cán bộ, đảng viên về ý nghĩa, tầm quan trọng của lý luận chính trị	<i>Phan Thanh Khôi</i>	7
180	Tôn giáo học sinh thái - Thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay	<i>Đỗ Lan Hiền</i>	7
181	Những thách thức đối với Việt Nam khi thực thi TPP và yêu cầu cải cách thể chế để thích ứng	<i>Nguyễn Thị Hải Vân</i>	7
182	Phúc trình nhân quyền 2016 của tổ chức Theo dõi nhân quyền (HRW) về Việt Nam hoàn toàn vô giá trị	<i>Cao Đức Thái</i>	8
183	Thử tìm hiểu tư duy về phân chia và kiểm soát quyền lực nhà nước Việt Nam qua các bản Hiến pháp	<i>Hà Quang Ngọc</i>	8
184	Vấn đề hợp nhất cơ quan kiểm tra và thanh tra - Tiếp cận từ lý thuyết hệ thống	<i>Nguyễn Như Hà</i>	8
185	Một số biến đổi trong văn hóa làng ở đồng bằng Bắc Bộ	<i>Vũ Thị Phương Hậu</i>	8
186	Bàn về sự tồn tại của đạo đức phổ quát trong kỷ nguyên đa văn hóa	<i>Phan Thị Thu Hằng - Nguyễn Lương Ngọc</i>	8
187	Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước của cơ quan tư pháp đối với cơ quan hành pháp	<i>Dương Thị Tươi</i>	8
188	Sự giống và khác nhau giữa nội dung, phương thức lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay	<i>Nguyễn Văn Giang</i>	9
189	Khó khăn, thách thức trong thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Thơm</i>	9
190	Một số giải pháp thực hiện cam kết về lao động và công đoàn khi TPP có hiệu lực	<i>Bùi Đình Bôn</i>	9
191	Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển của nền hành chính nhà nước	<i>Trịnh Xuân Thắng</i>	9
192	Mô hình, tiêu chuẩn người lãnh đạo thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế	<i>Đỗ Minh Cương</i>	10
193	Nỗ lực thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị	<i>Trương Thị Bạch Yến</i>	10
194	Tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	<i>Trần Anh Tuấn</i>	11
195	Thực trạng một bộ phận cán bộ, đảng viên tham gia các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc hiện nay	<i>Lê Tâm Đắc</i>	11
196	Một số cách tiếp cận về cải cách hành chính công trên thế giới và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam	<i>Đào Thị Thanh Thủy</i>	11
197	Nhà nước và thị trường trong phân phối hợp lý các nguồn lực phát triển ở Việt Nam hiện nay	<i>Vũ Thanh Sơn</i>	12
198	"Doanh nghiệp nhà nước" - Khái niệm và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	<i>Đình Văn Trung</i>	12
<b>QUỐC TẾ</b>			
199	Vị trí chiến lược của Biển Đông và Việt Nam trong chính sách hướng Đông của Ấn Độ	<i>Trịnh Thị Hoa</i>	1
200	Cộng đồng ASEAN sau một năm hình thành	<i>Phạm Thanh Bằng</i>	2
201	"Cách mạng sắc màu" và giải pháp phòng, chống	<i>Nguyễn Hữu Cát - Đoàn Thị Mai Liên</i>	3
202	Ghế dành riêng cho nữ giới tham gia cơ quan dân cử ở một số nước châu Á	<i>Lương Thu Hiền</i>	3
203	Nhận diện chủ nghĩa dân túy trong bối cảnh thế giới hiện nay	<i>Thái Văn Long</i>	4
204	Hiện đại hóa quản trị quốc gia ở Trung Quốc hiện nay: Nội hàm và phương hướng thực hiện	<i>Nguyễn Trọng Bình - Nguyễn Trọng Hòa</i>	4
205	Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh mới	<i>Lê Văn Toan</i>	5
206	Kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ: Kinh nghiệm quốc tế	<i>Đình Thị Hương Giang</i>	5
207	Kinh nghiệm một số nước về phòng, chống tham nhũng chính sách	<i>Lưu Thúy Hồng</i>	6
208	Phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào trong tình hình mới	<i>Phan Văn Rân</i>	7

209	Một số kinh nghiệm về phân quyền, phân cấp trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương trong cung ứng dịch vụ công ở đô thị Trung ương của Trung Quốc	<b>Đoàn Minh Huân - Trần Minh Đức</b>	7
210	Nhận diện chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Donal Trump	<b>Đình Thanh Tú - Lê Thế Lâm</b>	7
211	Công cuộc đổi mới của Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào: Thành tựu, khó khăn, thách thức và xu hướng phát triển	<b>Thái Văn Long - Trịnh Thị Hoa</b>	8
212	Những thách thức đối với tiến trình dân chủ hóa ở Myanmar hiện nay	<b>Bùi Việt Hương - Lê Quang Hòa</b>	8
213	Quản trị khủng hoảng di cư nhìn từ góc độ hợp tác quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam	<b>Đậu Tuấn Nam</b>	9
214	Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN: Cơ hội, thách thức và triển vọng	<b>Trịnh Thị Hoa - Bùi Hải Yến</b>	10
215	Nghiên cứu ảnh hưởng của chủ nghĩa cá nhân trong đời sống chính trị - xã hội Trung Quốc	<b>Tống Đức Thảo - Vũ Quỳnh Phương</b>	10
216	Vai trò của nhà nước trong hệ thống đổi mới quốc gia ở một số nước phát triển và gợi mở đối với Việt Nam	<b>Nguyễn Trọng Bình</b>	10
217	Cơ chế bảo đảm quyền con người ở châu Âu hiện nay	<b>Trần Văn Duy - Chữ Thị Nhuận</b>	10
218	Chính sách đối ngoại của Campuchia nhằm củng cố độc lập dân tộc giai đoạn 1993 - 2013	<b>Both Sreng</b>	10
219	Quan hệ nước nhỏ - nước lớn trong thế giới hiện nay	<b>Nguyễn Việt Thảo - Ngô Chí Nguyễn</b>	11
220	Đại diện chính trị và kinh nghiệm giám sát đại biểu quốc hội của các tổ chức xã hội ở Hàn Quốc	<b>Bùi Việt Hương</b>	11
221	Tổng quan an ninh kinh tế toàn cầu năm 2017 và dự báo năm 2018	<b>Nguyễn Nhâm</b>	12
222	Nhận diện chính sách của Mỹ đối với ASEAN dưới thời Donald Trump	<b>Lê Hải Bình - Nguyễn Thị Thanh Vân</b>	12
223	Một vài nét về mô hình "chủ nghĩa xã hội tự quản" của Nam Tư	<b>Nguyễn Văn Quyết</b>	12
<b>TỪ ĐIỂM MỞ</b>			
224	Tư duy lý luận	<b>Trần Sỹ Phán</b>	1
225	An ninh con người	<b>Nguyễn Nhâm</b>	2
226	Trách nhiệm giải trình của chính phủ	<b>Bùi Thị Cần</b>	4
227	Kinh tế biển	<b>Lê Quốc Bang</b>	12
<b>KỶ NIỆM 110 NĂM NGÀY SINH ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH</b>			
228	Đồng chí Trường Chinh - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng, người con ưu tú của quê hương Nam Định	<b>Nguyễn Xuân Thắng</b>	1
229	Đóng góp của đồng chí Trường Chinh vào đổi mới tư duy kinh tế của Đảng ta	<b>Lê Quốc Lý</b>	1
<b>KỶ NIỆM 50 NĂM HAI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI</b>			
230	Bảo hiến vì quyền con người trong Hiến pháp 2013	<b>Đặng Dũng Chí</b>	1
231	Bảo đảm quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trong điều kiện truyền thông kỹ thuật số	<b>Vũ Hoàng Công</b>	1
232	Quyền có mức sống đủ và việc bảo đảm ở Việt Nam	<b>Nguyễn Thanh Tuấn</b>	1
233	Bảo đảm quyền công dân trong tổ tụng hành chính ở nước ta	<b>Dương Thị Tươi</b>	1
<b>BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO</b>			

234	Bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong bối cảnh mới	<i>Nguyễn Việt Thảo</i>	2
235	Tăng cường sử dụng các phương thức đấu tranh pháp lý nhằm bảo vệ chủ quyền biển, đảo	<i>Trần Công Trực</i>	2
236	Đối sách của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông	<i>Phan Văn Rân</i>	2
237	Bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ góc độ luật pháp quốc tế	<i>Hoàng Văn Nghĩa</i>	2
238	Trách nhiệm và vai trò của ASEAN và các bên trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	<i>Nguyễn Thị Quế - Bùi Đức An</i>	2
239	Vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo	<i>Nguyễn Nam Dương - Đoàn Mai Liên</i>	2
240	Ngoại giao kênh 2 trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo nước ta	<i>Nguyễn Phương Dung</i>	2
241	Công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại bảo vệ chủ quyền biển, đảo	<i>Lê Hải Bình</i>	3
242	Công tác đối ngoại quốc phòng góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo	<i>Lê Thế Mẫu</i>	3
<b>KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY THƯƠNG BINH, LIỆT SĨ (27-7-1947 -- 27-7-2017)</b>			
243	Thực hiện chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công với đất nước	<i>Trần Đơn</i>	7
244	Phong trào đền ơn đáp nghĩa - sự phát triển mới của đạo lý uống nước nhớ nguồn	<i>Nguyễn Thắng Lợi</i>	7
<b>KỶ NIỆM 100 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA (1917 - 2017)</b>			
245	Bài học của Cách mạng Tháng Mười Nga với việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng	<i>Phan Văn Giang</i>	10
246	Luận điểm của V.I.Lênin về quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự phát triển sáng tạo trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam	<i>Nguyễn Trọng Phúc</i>	10
247	Cách mạng Tháng Mười Nga với sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế thế kỷ XX	<i>Vũ Hoàng Công</i>	10
248	Cách mạng Tháng Mười Nga với cách mạng Việt Nam	<i>Đỗ Thị Thạch - Nguyễn Anh Tuấn</i>	10
249	Cách mạng Tháng Mười Nga và sức sống của chủ nghĩa xã hội trong thời đại hiện nay	<i>Võ Văn Thường</i>	11
250	Cách mạng Tháng Mười Nga và chủ nghĩa xã hội hiện thực giá trị lịch sử và ý nghĩa thời đại	<i>Nguyễn Xuân Thắng</i>	11
251	Giải quyết mối quan hệ giữa tính phổ biến và tính đặc thù trong xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực và bài học đối với Việt Nam	<i>Trần Văn Phòng</i>	11
252	Mô hình Liên Xô của chủ nghĩa xã hội hiện thực thế kỷ XX	<i>Nguyễn An Ninh</i>	11
253	Cách mạng Tháng Mười Nga và chủ nghĩa xã hội hiện thực với sự phát triển hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người	<i>Hoàng Văn Nghĩa</i>	11
<b>KỶ NIỆM 170 NĂM TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN (1848 – 2018)</b>			
254	Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản - tính khoa học, hiện thực của chủ nghĩa xã hội trong tư duy của C.Mác và Ph.Ăngghen	<i>Nguyễn Trọng Phúc</i>	12
255	Giá trị vĩ đại và sức sống bền vững về phương pháp luận của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản	<i>Đinh Thế Định - Bùi Thị Cẩm</i>	12
<b>KỶ NIỆM 45 NĂM CHIẾN THẮNG “ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG”</b>			
256	Bài học về xây dựng ý chí quyết thắng cuộc tiến công chiến lược bằng máy bay B -52 của Mỹ tháng 12-1972	<i>Lâm Quang Đại</i>	12
257	Hà Nội - “Điện Biên Phủ trên không” - Biểu tượng của bản lĩnh, trí tuệ Việt Nam	<i>Trịnh Thị Hồng Hạnh</i>	12

# POLITICAL THEORY JOURNAL

RESEARCH JOURNAL AND SCIENTIFIC VOICE OF HO CHI MINH  
NATIONAL ACADEMY OF POLITICS

MONTHLY PUBLICATION

ISSUE No 12-2017

## EDITORIAL BOARD:

Prof.Dr. NGUYEN XUAN THANG  
Prof.Dr. TA NGOC TAN  
Prof.Dr. LE HUU NGHIA  
Assoc.Prof.Dr. LE QUOC LY  
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VIET THAO  
Prof.Dr. PHAM VAN DUC  
Prof.Dr. TRAN VAN PHONG  
Prof.Dr. MACH QUANG THANG  
Prof.Dr. PHAN XUAN SON  
Assoc.Prof.Dr. TRAN KHAC VIET  
Assoc.Prof.Dr. VU HOANG CONG

## EDITOR IN CHIEF

Assoc.Prof.Dr. VU HOANG CONG  
Tel: 08042798

## DEPUTY EDITOR IN CHIEF

Dr. NGUYEN THANG LOI  
Tel: 024. 62827506

## OFFICE:

135 Nguyen Phong Sac, Cau Giay, Ha Noi  
Tel: 08048132  
Email: tcllct.hcma@gmail.com  
www.lyluanchinhtri.org.vn  
www.lyluanchinhtri.vn  
www.vjol.info  
Editorial division; Tel: 024. 62827510  
Admin & Acc; Tel: 08048006

Publication permit N° 146/GP-BTTTT, 2 May 2013

## CONTENTS - ISSUE No 12-2017

- MARKING 170 YEARS OF THE COMMUNIST MANIFESTO (1848-2018)**
3. **NGUYEN TRONG PHUC:** The scientific and realistic traits of Marx and Engels's socialist theory represented in the *Communist Manifesto*
  9. **DINH THE DINH, BUI THI CAN:** *The Communist Manifesto*: Great values and vitality of the methodology in identifying the historical mission of the proletariat
- CELEBRATION OF 45 YEARS OF "DIEN BIEN PHU IN THE AIR" VICTORY**
15. **LAM QUANG DAI:** A lesson of forming the strong spirit in fighting against the American B-52 air planes strategic offensive in December 1972
  21. **TRINH THI HONG HANH, BUI THI DIEP:** "Hanoi - Dien Bien Phu in the air" - The emblem of Vietnamese spirit and intelligence
- THEORY RESEARCH**
28. **NGUYEN DANG THANH:** Breakthrough solutions in building strategic - level personnel to meet requirements of national building and defense in the new period
  34. **PHAM HONG CHUONG:** Ho Chi Minh and the soft power of Vietnam
  39. **DOAN THI CHIN, NGUYEN TUNG LAM:** Ho Chi Minh and the selection of the development path for Vietnam
  43. **NGUYEN DUONG HUNG:** Marxist - Leninist views of the transitional period to socialism and the application of the Communist Party of Vietnam
- CADRE TRAINING**
50. **HOANG ANH:** Enhancing the field study results of senior-level refresher training courses
  56. **HO TRONG HOAI, TRAN THI TU ANH:** Forming program outcome standard in the Ho Chi Minh National Academy of Politics
  69. **NGUYEN THI TO UYEN:** Training ethnic officials for sustainable development in Northwestern area
- EXPERIENCES**
62. **NGUYEN HUU CAT, DOAN THI MAI LIEN:** APEC and the contributions of Vietnam
  67. **NGUYEN HUY PHONG:** Building and perfecting cultural institutions in Vietnam today
  72. **NGUYEN THI BAO:** The implementation of the Law on prevention and control of tobacco harms in the Academy
- FORUM**
78. **VU THANH SON:** The role of the State and market in proper allocation of developmental resources in Vietnam
  81. **DINH VAN TRUNG:** "State-owned enterprise" - The concept and reality in Vietnam
- INTERNATIONAL RELATIONS**
89. **NGUYEN NHAM:** An overview of global economic security in 2017 and 2018 forecasts
  96. **LE HAI BINH, NGUYEN THI THANH VAN:** Identifying US policy towards ASEAN under Donald Trump Presidency
  102. **NGUYEN VAN QUYET:** An outline of the "self-management" socialist model of Yugoslavia
- OPEN DICTIONARY**
107. **LE QUOC BANG:** Marine economy
  113. **SUMMARY OF MAIN ARTICLES**